

Handwritten notes in the top left corner, including the number "100" and some illegible scribbles.



VĂN HÓA

NGUYỆT SAN

CƠ- QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化月刊

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI — SỐ 31 THÁNG 3 NĂM 1958

Handwritten mark at the bottom left of the page.

MỤC - LỤC

(V. H. N. S. SỐ 31 — THÁNG 6 NĂM 1958)

Số trong

I.— Văn-hóa Việt-Nam

- Thi-sĩ miền Nam (*Nguyễn-văn-Kiệt*) 435
- Saigon xưa và nay (*Tân-Việt-Điều*) 449
- Tình-nghĩa vợ chồng (*Tu-trai-Thị*) 459
- Âm-nhạc, một cửa dẫn đến chân-lý (tiếp theo và hết) — (*Nguyễn-Thiệu*) 464
- Quốc-túy (*Vũ-đức-Trình*) . 474
- Khảo về hát bội qua vài điệu niêu nôi và pha phách (*Vương-hồng-Sễn*) 482
- Đoàn-thị-Điễm (tiếp theo và hết) — (*Phạm-xuân-Độ*) . 492
- Đời cách-mệnh nhà chí-sĩ Trần-cao-Vân (tiếp theo) — (*Tư-Nguyên*) 497
- *Dã-sử Chiêm-Thành*: Thủy-Liên thần-nữ (*Nguyễn-khắc-Ngữ*) 503
- Một sử-liệu quý-giá về Nam-phần Việt-Nam (*Bửu-Cầm*) 506
- Thuốc Nam (tiếp theo) — (*Nghi-Ba*) 509
- *Thi ca*: Ôi xứ Huế I (*Bích-Lan*) 520
- Loạn-ly (1946-1954) — (*Đoàn-Thêm*) 521
- Nhân-bút và Ngẫu-cảm (*Á-Nam*) 522
- Sang hè (*Đông-Xuyên Nguyễn-gia-Trụ*) 522
- Ngày kỷ-niệm Hùng-vương cảm-tác (*Hồng-Thiên nữ-sĩ*) . . . 523
- Vịnh bức địa-đồ rách (*Hoài-Quang*) 523
- Chinh-phu (*Bản dịch của Đạm-Nguyên*) 524
- Tống-biệt (*Bản dịch của Hương-Giang và Trần-văn-Dĩnh*) . . 524
- Bình (*Vũ-đức-Trình*) 526
- II.— Văn-hóa Thế-giới
- Đạo-đức kinh quốc-văn giải-

Số trung

- thích (tiếp theo) (*Nghiêm-Toản dịch thuật*) 528
- Thingyan hay là Tết Miến-Điện (*Trần-văn-Dĩnh*) 533
- Người Mỹ đầu tiên tới Việt-Nam (*Song-An và Hương-Giang*) 536
- Nền giáo-dục Nhật-Bản (*Anh-Nguyên*) 542
- Giáo-dục căn-bản và giáo-dục kế trưởng-thành: Giáo-dục xã-hội tại Ấn-độ (*Bản dịch của Tân-Việt-Điều và Nghi-Ba*) 548
- Các học-viện và các trường Trung-học lao-động tại Phần-Lan (*Phóng-tác của Tân-Việt-Điều và Nghi-Ba*) 561
- Công cuộc đào-luyện thợ thuyền tại Pháp và nhiệm-vụ viện Lao-động Strasbourg (*Bản dịch của Tân-Việt-Điều và Nghi-Ba*) 573
- Venice (*Tùy bút của Duy-Việt*) 578
- *Thơ dịch*: Sonnet d'Arvers (*Bản dịch của Khát-Hung và Vũ-đức-Trình*) 583
- Réponse au sonnet d'Arvers (*Bản dịch của Hương-Giang và Vũ-đức-Trình*) 585
- Deux crépuscules (*Bản dịch của Sài-Nhạc*) 586
- Xuân vọng (*Bản dịch của Tô-Nam*) 587
- III.— Tin tức Văn-hóa
- Tin trong nước 588
- Tin ngoài nước 594
- Tranh ảnh trong số này
- Đài kỷ-niệm Saigon.
- Quang-cảnh buổi diễn-thuyết về « Thi-sĩ miền Nam » tại Giảng-đường Viện Quốc-gia Âm-nhạc (29-5-58).



THI - SĨ MIỀN NAM ⁽¹⁾

NGUYỄN-VĂN-KIỆT

Cách đây lối 15 năm, lúc còn dạy học ở Cần-Thơ, nhân đọc quyển « Thi-nhân Việt-Nam » của Hoài-Thanh và Hoài-Chân, tôi có ý muốn khảo cứu về các nhà thơ ở miền Nam để bổ túc một vấn đề có quan-hệ đến văn học sử...

Tôi sẽ bắt đầu giới thiệu các thi-nhân đã xuất hiện từ ngày miền Nam được khai thác và dặt nhập vào bản đồ nước Việt, nghĩa là từ khoảng 1750 trở đi. Và tôi xin nói rõ : miền Nam ở đây không phải là giải đất ở về phía Nam, từ Quảng-Bình trở vào mà ngày xưa người ta thường gọi là « đàng trong » đối với miền Bắc là « đàng ngoài ».

Miền Nam đây là đất Việt-Nam mà ngày xưa gọi là xứ Đàng Nai ; dưới triều Gia-Long gọi là Gia-Định thành gồm có năm trấn, về sau thành lục tỉnh, và dưới thời Pháp thuộc gọi là Nam-Kỳ gồm có 21 tỉnh.

Muốn rõ một văn tài hay một thi-phẩm được cấu tạo thế nào, tôi xin đặt các thi nhân vào hoàn cảnh xã-hội và điều kiện tinh thần đã ảnh hưởng đến họ, như thế chúng ta sẽ nhận thấy mối tương quan giữa sự sáng tạo thi-văn và tình trạng xã-hội, chính trị trong nước. Do đó tôi có thể sắp các thi-sĩ miền Nam vào 4 giai đoạn lịch sử như sau :

Giai đoạn thứ nhất : Các thi-sĩ ở thời kỳ độc-lập dưới triều Nguyễn.

(1) Diễn thuyết ngày 29-5-58 tại Giảng đường Viện Quốc gia Âm nhạc do Nha Văn Hóa tổ chức.

Nguyễn Văn Kiệt

W205510

đ 101

Giạt đoạn thứ nhì : Các thi-sĩ ở thời kỳ chống ngoại xâm.

Giạt đoạn thứ ba : Các thi-sĩ dưới thời Pháp thuộc.

Giạt đoạn thứ tư : Các thi-sĩ ở thời kỳ kháng chiến chống thực dân.

oOo

THỜI KỲ ĐỘC LẬP

Bây giờ chúng ta hãy đi lùi lại thời gian đến đầu thế kỷ thứ XVIII, lối 250 năm về trước Vào thời kỳ ấy, giải đất miền Nam trước kia chỉ là những đồng cỏ hoang vu đã được người Việt từ miền Trung đưa vào khai phá và lập thành làng xã. Lại có những quan nhà Minh như Dương-ngan-Địch, Hoàng-Tiến, Trần-thương-Xuyên v...v... trốn nạn Mãn Thanh, đến hàng chúa Nguyễn, chia ra ở các nơi như Đông-phố (tức Gia định), Đồng-nai (tức Biên-hòa), Định-tường (tức Mỹ Tho) và lập thành 2 xã : Thanh-hà và Minh-hương, đến nay vẫn còn dấu tích.

Năm 1708 ông Mạc-Cửu, vốn người Trung hoa ở Quảng đông, tự ý đến dâng chúa Nguyễn xứ Hà-tiên mà ông đã chiếm cứ từ ngày bỏ quê hương chạy sang ở xứ Chân-Lập (tức Cao miên ngày nay). Chúa Nguyễn là Nguyễn-phúc-Chu phong cho Mạc-Cửu làm chức tổng binh trấn thủ đất Hà-tiên. Sau khi Mạc-Cửu mất, chúa Nguyễn phong cho con là Mạc-thiên-Tứ làm chức đô đốc nối nghiệp cha coi giữ đất Hà-tiên. *Mạc-thiên-Tứ* lo khai hóa tình mình, mở trường rước thầy dạy nho học. Lại họp các văn nhân thi sĩ Nam, Trung, tất cả là 18 người gọi là «thập bát anh» lập một văn-đoàn gọi là Chiêu anh các». Đó là văn-đoàn thứ nhất của miền Nam nước Việt nó đã làm cho xứ Hà-tiên được nổi danh văn-vật một thời.

Lúc bấy giờ khắp miền Nam và riêng ở Hà-tiên nhân dân được vui sống trong cảnh thái-bình thịnh-trị. Các thi-sĩ ở Chiêu-anh-các chỉ ưa ngâm vịnh cảnh sắc thiên nhiên và ca tụng tấm trung thành đối với chúa Nguyễn.

I — Bình san điệp túy

Một bước cang thêm một thú yêu,

Lần cây vết đá về hay thêu ?

Mây tòng khói liễu chông rồi chập,

Đờn suối ca chìm thấp lại kiêu.

Luật ngọc Châu.Công chẳng phải trôi,
Ngòi sương Ma.Cật cũng thua nhiều.
Đến đây mới biết lâm tuyền qui,
Chớ trách Sào, Đo lánh Đê-Nghiêu.

II — Châu-Nham lạc lộ

Biết chỗ mà nương ấy mới khôn,
Bay về đầm cũ mấy mươi muôn.
Đã dăng chữ nhứt dài trăm trượng,
Lại sắp bàn vây trắng mấy non.
Ngày giữa ba thu ngàn phần về,
Đêm trường chín hạ tuyết sương còn.
Quen cây chim thể người quen chúa,
Dễ đời ngàn cân một tấm son.

Đó là 2 bài đặc biệt tôi trích trong 10 bài trữ danh gọi là « Hà-tiên thập vịnh » do nhóm Chiêu anh-các làm ra, mà người đời sau hay gán cho Mạc-thiên-Tứ là chủ tịch của Chiêu anh-các.

Đồng thời với các văn nhân thi-sĩ đất Hà-tiên, chúng ta không quên nhắc đến cụ *Võ-trường-Toàn* là một danh nho xứ Gia-định, đã từng ở ăn dạy học trò hàng mấy trăm người, gây nên cái học-phong sĩ-khi cho các thế hệ về sau. Trong các môn sinh của cụ Võ, phần đông đều ra giúp vua Gia-Long đứng vào bậc tôi hiền, đặc biệt nhất là Trịnh-hoài-Đức, Lê-quang-Định, Ngô-nhân-Tĩnh. Ba vị này có lập ra một tao đàn tại Gia định gọi là Bình-dương thi-xã. Các văn thơ làm ra đều gom vào một bộ nhan đề là « Gia-định tam gia thi ». Rất tiếc ngày nay quyền sách ấy đã thất lạc và thất truyền ; chúng ta chỉ còn biết mấy bài thơ nôm của Trịnh-hoài-Đức do một vài tập thơ cổ thi chép lại.

Trịnh-hoài-Đức sanh năm 1765, vốn người Minh hương. Tò phụ xưa là người Phước-Kiến, không phục nhà Thanh, bỏ sang nước Việt, ở Phú-Xuân, xin làm dân chúa Nguyễn. Khi cha mất, Trịnh-hoài-Đức mới được 10 tuổi, theo mẹ là người Việt về ở trấn Phan An (Gia định) cùng Lê-quang-Định, Ngô-nhân-Tĩnh đến học cụ Võ-trường-Toàn. Sau ông ra giúp chúa Nguyễn Ánh làm đến chức Hộ bộ hữu tham tri và đến đầu niên hiệu Gia-Long, được thăng hộ bộ thượng thư, sung chức chánh sứ sang Tàu. Ông mất 1828, thọ được 61 tuổi.

Lúc Trịnh-hoài-Đức sắp đi sứ Thanh, có làm bài thơ từ giã mẹ rất được đời sau truyền tụng :

Biệt mẫu như Thanh sứ

*Lìa, hiệp, thương nhau kẻ mấy hồi,
Ân tình ai cũng khéo phan phuôi !
Trăng lòa ả Bắc nhân chính bóng,
Thu quạnh trời Nam quạ đút mồi.
Ngay thảo tưởng rồi sa nước mắt,
Cống danh nghị lại đỡ mồ hôi.
Quân thần tuy cách lòng đâu cách,
Trợn đạo con là trợn đạo tôi.*

Trong lúc sứ bộ đi thuyền từ cửa Thuận-an đến Hồ môn quan thuộc tỉnh Quảng-dông, Trịnh-hoài-Đức cảm xúc có làm 18 bài liên hoàn bát cú đề vịnh cảnh vật và tả nỗi lòng mình :

Đây tôi xin trích đọc bài thứ XI :

XI — Đi sứ cảm-tác

*Nước nhà chưa có phụ chi ai,
Nhấn với bao nhiêu kẻ cõi ngoài :
Gắng sức đời non khoan nói tướng,
Trái lòng nằng vạc mới rằng trai,
Nặng sương chưa đội trời chung một,
Sóng núi đừng cho dặt rẽ hai,
Giúp cuộc Võ, Thang ra sức đánh,
Người coi để tiếng nhắc lâu dài...*

Dưới triều Nguyễn, còn có hai bậc thi bá ở miền Nam là Huỳnh-mãn-Đạt và Bùi-hữu-Nghĩa, cả hai vị đều làm quan đời vua Tự Đức. Khi quân Pháp vào chiếm Nam Kỳ, thì hai vị đã trên 50 tuổi, đều cáo quan về ở ẩn.

Ông Huỳnh-mãn-Đạt sinh năm 1806 tại Kiên-giang (Rạch giá), thi đỗ

cử nhân đời vua Tự Đức, làm quan đến chức tuần phủ tỉnh Hà tiên. Ông mất năm 1883, thọ 77 tuổi.

Thi văn của ông phần nhiều là tả nhân vật và ngâm vịnh cảnh nhân :

Chiêu Quân xuất tái

*Tráo chát khôn lường mũi bút gian.
Trăm năm khuấy rối phận hồng nhan.
Chín trùng ứa lụy rụng đôi mắt.
Ngàn dặm ôm tì tìm lá gan.
Cật giã thành che, bờ cõi vững.
Lụy tuôn mưa rười lửa bình tàn.
Người trên nhà Hồn đi đâu vắng.
Xui trận ôn-nhu tới đẹp loàn.*

Lúc về hưu, ở ẩn tại Hà-tiên, vui thú cảnh nhân khi tuổi già, bóng xế, ông có làm bài thơ tả cảnh trời chiều :

*Trưa sớm dài danh gió bụi nhiều,
Vườn quê vui thú cảnh trời chiều :
Nhành chim rải rác đơm bông bạc,
Màn ráng xuê xoang trái gấm điều.
Ngả-ngõn lưng trâu ngơ vọt mục,
Lời-thoi bóng ác khảm thoàn tiều.
Xót người mạng bạc trong chằm nhạn,
Ngó mống trông mây biết mấy nhiều!*

Ông Bùi-hữu-Nghĩa sinh năm 1807 tại làng Long-tuyền, tỉnh An-Giang, sau đổi lại là Cần-Thơ ; thi đỗ thủ khoa kỳ thi hương tại Gia-dịnh năm 1835, nên thường gọi là thủ khoa Nghĩa. Được bổ làm tri huyện tại Biên-hòa và Trà-vang (tức Trà-vinh ngày nay), kế bị cắt chức, rồi sung vào quân-đội được lên chức quản cơ. Sau đó ít lâu ông xin hưu trí về ở làng Bình-thủy (tỉnh Cần-thơ) mở trường dạy học. Văn thơ của ông cũng như của Huỳnh-mãn-Đạt phần nhiều là vịnh nhân vật và tả cảnh trong có ký thác ít nhiều tâm chí của mình.

Khi còn làm quan, đi sứ qua Xiêm, ban đêm, ngang huyện Hà-âm thuộc

tình Châu-độc thấy đóng xương của bọn thổ phi bị giết hồi đời Minh Mạng còn chông chất, ông cảm xúc làm ra bài này :

Quá Hà Âm

Mịt mịt mây đen kéo tối dầm,
Đau lòng thuở nọ chốn Hà âm ;
Đống xương vô định xương phơi trắng,
Giọt máu phi thường cổ nhuộm thâm.
Giò trời dạt dờ nơi chiến lũy.
Đèn trời leo lét dăm v. lăm
Nôm na mượn chép vài câu r. iều,
Dẫn dỗi đem trường tiếng để ngâm.

Lúc về hưu ở làng Long-tuyền, ông thường câu cá trên sông Bình thủy và có làm thơ vịnh thú đi câu.

Thú câu

Danh lợi màng bao chốn cửa hầu.
Thú vui quen giữ một nghề câu :
Giăng giềng tơ mảnh trên sông rộng,
Thả miếng mồi thơm dưới vực sâu.
Ngon nước hồ xưa tình hãy đẹp,
Gió trắng kho cũ cảnh riêng mờ.
Bá vương hội cả đâu chưa gặp,
Thao lược này ai có biết đâu ?

II.— THỜI KỲ CHỐNG NGOẠI XÂM

Đó là những thi non ở thời kỳ độc lập đã từng ra giúp Nguyễn Triều từ Võ vương đến vua Tự-Đức, một thời kỳ thanh trị ở miền Nam, mặc dầu đã trải qua 25 năm chiến đấu giữa chúa Nguyễn và Tây-Sơn, Kế đó sẽ mở màn một thời đại xáo trộn, rồi ren làm cho dân tộc Việt-nam vô cùng điêu đứng. Đề thực hiện chương trình kinh doanh tư bản và mở rộng thị trường, người Pháp bắt đầu sang đánh miền Nam nước Việt, chiếm đoạt ba tỉnh miền Đông (1862) rồi kế đó 3 tỉnh miền Tây (1867).

Tình thế chính trị ấy đã đặt các sĩ phu trước một nhiệm vụ nặng nề và chia các thi sĩ ra làm 2 phái rõ rệt : một phái là nhà nho chân chính theo đường giáo lý của Khổng Mạnh, trung thành với Tổ quốc và tin tưởng nơi binh lực của triều đình Huế ; một phái là nhà nho xu thời, trốn tránh nhiệm vụ đối với Tổ quốc, theo quân giặc để tìm chỗ vinh thân phì gia. Phái trên gồm có Phan-thanh Giản, Nguyễn-dinh-Chiêu, Phan-văn-Trị, Nguyễn hữu-Huân ; phái dưới chỉ có Tôn-thọ-Tường, ngoài mấy tên tay sai của Pháp đều là vô phu xuất thân.

Phan-thanh-Giản sinh năm 1796 tại làng Bảo-thạnh, tỉnh Vĩnh-Long nay thuộc quận Ba-tri, tỉnh Bến-tre. Thi đỗ tiến sĩ năm Minh Mạng thứ VI (1825) cụ trải phò 3 triều : Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức. Khi quân Pháp đánh lấy 3 tỉnh phía Đông, cụ lãnh nhiệm vụ nặng nề là vào Nam thương thuyết với liên quân Pháp và Tây-ban-Nha, và sau đó sang Pháp để điều đình với chính phủ Pháp chuộc lại 3 tỉnh phía Đông. Nhưng cuộc thương thuyết bất thành và sau đó ít năm 3 tỉnh phía Tây lại lọt vào tay quân Pháp (1867), lúc cụ mới vào làm kinh lược sứ trấn nhậm tỉnh Vĩnh-long. Nhiệm chức cứu quốc không tròn, cụ uống thuốc độc chết ngày mùng 5 tháng 7, năm Đinh-Mão, 1867, thọ 71 tuổi.

Văn thơ của cụ toàn là những lời nghiêm trang, trung hậu, đáng được tiêu biểu cho một bậc cao sĩ ở nước ta. Truyền tụng nhất là bài cụ làm trong lúc tiễn đưa vợ về Nam. Cụ thi đỗ, được bổ làm Tham hiệp tỉnh Quảng Bình, nhưng lòng vẫn ngậm ngùi nỗi cha già trong Nam hiu quạnh. Cụ xin vợ là Trần-thị-Hoạch vào Vĩnh-long thay thế mình phụng dưỡng cha già. Ngày đưa vợ về làng Bảo-thạnh, cụ cảm động tặng bài thơ này :

Ký nội

Từ thuở vương xe mới chỉ hồng,
Lòng này ghi tạc có non sông,
Đường mây cười tỏ ham dung rudi,
Trượng liễu thương ai chịu lạnh lòng.
Ơn nước nợ trai đành nỗi bận,
Cha già nhà khó cậy nhau cùng.
Mấy lời dặn bảo cơn lâm biệt,
Rằng nhớ rằng quên lòng hỡi lòng.

Sau khi thất ba tỉnh miền Tây, cụ rất đau khổ, làm ra bài này để tỏ nỗi lòng của mình, trước khi uống thuốc độc tự tử.

Thời trời, đất lợi, lại người hòa.
Há để ngồi coi phải nói ra :
Lâm trả ơn vua đến nợ nước,
Đành cam gánh nặng ruổi đường xa,
Lên gành xuống thác thương con trẻ,
Vượt biển trèo non cảm phận già.
Cũng tưởng một lời an bốn cõi,
Nào hay ba tỉnh lại châu ba !

Cụ Nguyễn-đình-Chiều hiệu là Hối Trai, sinh vào năm Minh Mạng thứ 3, 1822, tại làng Tân Khánh, huyện Bình-dương, tỉnh Gia định. Năm 20 tuổi, thi đỗ tú tài, rồi ra Huế thăm cha và dự bị thi hội, thi đình tại đó. Song kỳ thi sắp đến, lại được tin mẹ chết, phải trở về Nam cư tang. Giọc đường vì mệt nhọc, vì khóc mẹ quá nhiều, nên bị đau mắt nặng, không chữa được, phải chịu mù từ đó.

Khi quân Pháp đánh lấy Sài-gòn, Cụ và gia quyến phải tản cư về Cần-giוע (tỉnh Chợ-lớn), rồi phải dời về làng An đức, huyện Ba tri, tỉnh Bến tre ; ở đó dạy học, soạn sách và làm thơ. Vì thế người ta quen gọi cụ là Đồ-Chiều. Cụ mất năm 1888 thọ 66 tuổi.

Cụ Nguyễn-đình-Chiều là một người có tâm chí, muốn dùng nho giáo để sửa đổi xã hội suy đồi và đem văn chương phục vụ nước nhà trong khi bị nạn ngoại xâm. Vì thế, những sáng tác của cụ có thể chia làm 2 loại : *thi ca đạo lý* gồm những bài vịnh tứ dân, thần đạo, thần đời, những tác phẩm lục bát như : Dương-Tử, Hà Mậu, Lục-vân-Tiên, Ngự tiền văn đáp ; và *thi ca thời thế* gồm những bài Đường luật tả cảnh chạy giặc, những bài điệu, bài khúc, và nhất là những bài văn tế. Có thể nói Nguyễn-đình-Chiều là nhà thơ sáng tác nhiều nhất ở miền Nam.

Khi ở Cần-giוע, tác giả đã từng tham dự cuộc kháng chiến của nhân dân bà xứ Cần-giוע, Tân-an, Gò-công và có soạn bài văn tế đề điệu các vong hồn nghĩa quân tử trận. Đây tôi xin trích vài đoạn trong bài văn tế ấy :

Khá thương thay !

*Vốn chẳng phải quân cơ quân vệ, theo giòng ở lính diễn binh ;
Chẳng qua là dân ấp dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ.*

*Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn ;
Chín chục trận binh thư, không chờ bày bố.
Ngoài cột có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi.
Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu nón gõ.
Bình tướng nó hãy đóng sống bến Nghệ, còn làm cho bốn phía
mây đen ;
Ông cha ta còn ở đất Đồng-nai, ai cứu được một phương con đỏ
Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng
đều khen,
Thác mà vng đình miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai
cũng mộ...*

Bài này được chép và đọc lại trong các đạo nghĩa quân, rồi truyền đi các tỉnh miền Trung, Bắc, như một bài hịch kêu gọi toàn dân đứng lên kháng chiến chống xâm lăng. Tên tuổi Nguyễn-đình-Chiều từ đấy vang lên khắp nước.

Sau khi nghe 3 tỉnh miền Tây thất thủ và cụ Phan-thanh-Giản đã uống thuốc độc từ trần, cụ có làm một bài Đường luật nhan đề là « điệu Phan-công » :

*Non nước tan tành, hệ bởi đâu ?
Dầu dầu mây bạc cõi Ngao Châu,
Ba triều công cán vài hàng sớ,
Sáu tỉnh, cang thường một gánh trâu.
Trạm Bắc ngày chiều tin, điệp vắng,
Thành Nam đêm quạnh tiếng quỳên sầu !
Mình sinh chín chữ lòng son tạc,
Trời đất từ đây mặc gió thu !*

Mỗi câu nghe ra như khúc, như than, như bị xóa nhòa dưới giọt lệ nồng của đấng chân thành ái quốc.

Nỗi lòng của Đồ-Chiều được chia sẻ đôi phần do người bạn chí thân là ông Phan-văn-Trị. Ông Phan sinh năm 1829 tại làng Hanh thông, tỉnh Gia-dinh; thi đỗ cử nhân hồi 20 tuổi. Nhưng ông không tìm cách tiến thân trên hoạn lộ, mà chỉ sống ngang tàng theo sở thích của mình. Khi quân Pháp đánh lấy 3 tỉnh miền Đông, ông chạy xuống các tỉnh miền Tây, mở trường dạy học tại làng Phong điền (tỉnh Cần thơ) và mất tại đó năm 1910, thọ 81 tuổi,

Văn thơ của ông cũng như của cụ Đồ-Chiều, chan chứa tình yêu nước đậm đà, nhưng không quá thống thiết lâm ly, mà có tánh chất công kích, đả phá, tố cáo những hành vi lỗi thời, phản quyền lợi của đồng bào, chủng tộc. Đặc biệt nhất là những bài ông họa lại với thơ của Tôn-thọ-Tường trong ấy Tường có ý che đậy, hoặc biện minh thái độ bất chánh của mình. Chúng ta sẽ nhắc đến các bài ấy trong khi nói đến văn thơ của Tôn thọ Tường. Bây giờ chúng ta hãy thưởng thức những bài có tính cách thời sự :

Vinh Long thất thủ (1867)

*Tò le kèn thổi tiếng năm ba,
Nghe lọt vào tai dạ xót xa !
Uốn khúc sóng Rừng mờ mịt khói,
Vắng hoe thành Phụng ủ sầu hoa !
Tan nhà cảm nỗi câu ly hận,
Cắt đất thương thay cuộc giãng hòa !
Gió bụi đời con xiêu ngã cỏ,
Ngâm cười hết nói nỗi quan ta.*

Sau khi nhận thấy trọn miền Nam đã thuộc về quân đội Pháp, mà các sĩ phu hình như ngảnh mặt lăm ngơ, ông có làm 10 bài liên hoàn đề tỏ niềm tin tưởng nơi triều đình Huế. Đây là bài đầu trong 10 bài ấy :

Cảm hoài

*Cõi Nam chung hưởng hội thăng bình,
Trời, đất gây nên cuộc chiến tranh.
Xe ngựa, nhộn nhàng, xe ngựa khách.
Nước non vun quén, nước non mình.
Những trang vụng thể đành nợ mặt,
Mấy gã trung quân nữ phụ tình.
Bao thuở đem về cơ nhất thống ?
Ngàn thu bia tạc đứng trung trình.*

Nhưng đó là lòng ái quốc bị kích thích quá nhiều trước cảnh ngoại xâm, nên ông Cử Trị thốt ra những lời trách móc; chớ lẽ đâu ông không nghe thấy

những cuộc khởi nghĩa liên tiếp không ngừng từ ngày quân đội thực dân đặt chân lên đất nước miền Nam.

Trong các vị anh hùng khởi nghĩa, nên kể ông Nguyễn-hữu-Huân vào hạng sĩ phu số một ở thời ấy. Ông sinh năm 1841 tại tỉnh Mỹ-tho, thi đỗ thủ khoa đời vua Tự Đức năm chưa đầy 20 tuổi. Gặp buổi nước nhà nghiêng ngửa, ông găt bỏ công danh để hưởng ứng với phong trào khởi nghĩa, và đứng ra tổ chức nghĩa quân chia đi hoạt động trong khắp tỉnh Mỹ tho. Năm 1863 bị quân Pháp bao vây, ông chạy thoát đến Châu-dốc ; nhưng bị bắt giữ lại rồi giao cho Pháp. Viên tư lệnh Pháp dụ ông đầu hàng, nhưng ông nhứt quyết không chịu. Rồi cuộc ông bị đày đi Côn đảo, rồi đưa sang đảo Réunion ở đông nam Phi châu.

Khi sắp đi đày, ông Thủ Khoa có làm một bài thơ đề tỏ nỗi cảm khái của mình :

*Muôn việc cho hay số bởi trời ;
Chiếc thân hồ hải biết đâu nơi !
Mấy hồi tên đạn ra tay thử,
Ngàn dặm non sông dạo gót chơi.
Chén rượu tàn đình nào luận tiệc,
Văn thơ cổ quốc chẳng ra lời.
Cương thường bởi biết mang nên nặng,
Hễ đứng làm trai chác nợ đời.*

Năm 1874, sau khi Nam triều đã ký hòa ước nhường đứt 6 tỉnh miền Nam cho Pháp, ông Thủ-khoa-Huân được chúng tha về, nhưng để quản thúc tại nhà Tông-dốc-Phương là người quen biết của ông, lại là một tay giúp việc đắc lực cho Pháp. Phương tổ chức một bữa tiệc long trọng để mừng gặp lại bạn xưa, có mời các quan người Việt đã theo chánh phủ tân trào. Sau bữa tiệc, nhiều người xin ông Thủ Khoa cho một bài thơ đề kỷ niệm. Ông tức cảnh làm ra bài bát cú như sau :

Bài kỷ niệm

*Nghĩ thẹn râu mày với nước non,
Nhìn nay từng cúc, bạn xưa còn.
Miếu đường cách trở bề tôi chúa,*

*Già thất riêng buồn nỗi vợ con.
 Áo Hán nhiều phen thay vẻ lạ,
 Rượu Hồ một mặt đắm mùi ngon.
 Giang đồng nổi tiếng nhiều tay giỏi,
 Cuốn đất kia ai, dám hỏi đon!*

Nghe đọc xong, các vị quan có mặt trong tiệc tỏ vẻ cảm động, nhưng âm thầm hồ thẹn nhất là 2 câu luận:

*Áo Hán nhiều phen thay vẻ lạ,
 Rượu Hồ một mặt đắm mùi ngon.*

Ở nhà Tông đốc Phương ít lâu, ông được trả lại tự do, và sau đó vài tháng, ông lại ngấm ngấm tồ chức và võ trang nghĩa quân nổi lên chống Pháp. Đến tháng tư năm 1875 ông bị quân Pháp bao vây và bắt được do bọn gián điệp chỉ đường. Lần này bộ tư lệnh Pháp cũng dụ ông đầu hàng, song ông nhất quyết nhận lãnh cái chết cho tròn bổn phận tồ con nước Việt. Ông bị điệu về hành hình tại chợ Phú-Kiến tỉnh Mỹ-tho. Trước khi lên đoạn đầu đài, ông xin cho vợ con tế sống và xin một tấm vải để viết một bài thơ tuyệt mạng như sau:

Hẹn mã gian quan vị quốc cừu!
 Chỉ nhân binh bại chí thân hư.
 Anh hùng mạc bỏ dinh du-luận,
 Vũ trụ trường khan tiết nghĩa lưu.
 Vô bố dĩ Kinh Hồ Lỗ phách;
 Bát hàng cam đoạn tướng quân đầu.
 Đương niên Tho-thủy ba lưu huyết,
 Long đảo thu phong khởi mộ sâu...

Cụ Phan bội Châu dịch:

*Ruổi rong vó ngựa trả thù chung;
 Binh bại cho nên mạng phải cùng,
 Tiết nghĩa vẫn lưu cùng vũ trụ
 Hơn thua sá kể với anh hùng
 Nổi xung mất vía quân Hồ-Lỗ;
 Quyết thác không hàng, rặng núi sông.
 Tho-Thủy ngày rày, pha máu đỏ,
 Đảo Rồng hiu-hắt ngọn thu phong.*

Viết xong, ông thủ-khoa Huân đọc vang lên, rồi ngựa cồ mà chịu chết.

Với *Tôn-thọ-Tường*, thi ca thời thế đã mất hẳn vẻ ái quốc bi thương hay hùng tráng mà trở thành một thứ văn phản động, một lối văn biện minh nó phơi ra ánh sáng tâm trạng của một nhà nho theo giặc. *Tôn-thọ-Tường* sinh năm 1825 tại làng Bình-Dương, tỉnh Gia-định, trong một gia đình quan lại đã từng có công với nhà Nguyễn. Vốn tánh thông minh, nhưng ham chơi bởi phóng đãng, đến 30 tuổi, Tôn mới nghĩ đến việc lập thân. Nhưng bị hỏng khoa thi hương, lại bất mãn trong việc xin tập ấm với triều đình Huế, Tôn đâm ra phản uất và sau đó ra xin giúp việc với tân trào. Tôn được thăng dần đến chức Đốc Phủ Sứ, được cử đi dụ hàng các văn thân, nghĩa sĩ đương thời, và sau rốt theo Tòa lãnh sự Pháp ở Hà-Nội. Tôn mất tại đó năm 1877, xác được đưa xuống tàu về Gia-định mai táng.

Văn thơ của Tôn gồm có những bài tả cảnh, vịnh người, những bài ông cảnh cáo các sĩ phu chống Pháp và mượn nhân vật truyền sử để bào chữa hành động của mình. Các bài ấy đã gây ra cuộc bút chiến sôi nổi giữa ông và Phan-văn-Trị.

Sau khi 3 tỉnh phía Đông đã cắt nhượng cho Pháp, *Tôn-thọ-Tường* cho rằng tình thế nước nhà không phương cứu vãn được và xem các cuộc kháng chiến của nghĩa quân như một trò đại dợt của trẻ con. Ông đặt ra 10 bài liên hoàn để kêu gọi sĩ phu an phận, đừng khuấy rối mà gieo vạ cho mình. Đây là hai bài đầu trong 10 bài ấy:

Tự thuật

I. Giang san ba tỉnh hãy còn đây,

Trời đất xui chi đến nỗi này:

*Chớp nhoáng thẳng bon giây thép kéo,
 Mây tuôn đen kịch khói tàu bay,
 Xăng vắng chậm tình thương đời chỗ,
 Khấp khởi riêng lo biết những ngày,
 Miệng cộp hàm rồng, chưa dễ chọc,
 Khuyến đàn con trẻ chờ thầy lay.*

II. Thầy lay lại muốn chuốt danh nho,

Ai mượn mình lo việc bá vơ.

Trẻ đại, giềng sâu, lòng chẳng nở,

*Đàng xa, ngày tối, tuổi không chờ.
Áo xiêm chân thấy xăn tay thợ,
Xe ngựa nào toan gỡ nước cờ.
Rủi rủi, may may, đầu đã chắc,
Nhẹ chì, nặng bấc, hãy tay thợ.*

Ông Phan-văn-Trị đã họa lại 10 bài ấy và đã gây ra một tiếng dội to tát trong các nho sĩ đương thời. Tiếp theo đó là 10 bài họa của thủ khoa Nghĩa và của cai tổng Chiêu ở Cần-thơ, đại khái chê Trường là cáo loạn vườn hoang, là chồn mang lột cạp, v.v...

Có lẽ các bài ấy đã làm Trường suy nghĩ nhiều, nên không còn lớn lối nhẵn nhụi với làng văn, mà chỉ dè dàng giải thích thái độ mình bằng cách gọi lại tâm sự của Từ-Thứ qui Tào, của Tôn phu nhơn qui Thục. Nhưng lần này Tôn cũng bị tấn công dồn dập do các ngài bút họa lại của Cử-Trị, Thủ khoa Nghĩa, Tú-Lễ, Nhiều-Mân, v.v...

Tự biết mình bị cô lập, không thể đương đầu với chánh nghĩa tức là phải kháng chiến chống ngoại xâm, Tôn đành gác bút im hơi đến mười năm sau, khi trở về già, mới làm một bài chót tự ví mình với nàng Kiều đã rửa xong nhục nhã :

Vịnh Kiều

*Mười mấy năm trời nhục trả xong,
Sóng Tiền-đường đục hóa ra trong.
Mảnh duyên bình lãng còn nồng nả,
Chút phận tang thương lắm ngại ngừng.
Chữ hiếu ít nhiều trời đất biết,
Gánh tình nặng nhẹ chị em chung.
Soi gương thiên cổ thương mà trách,
Chẳng trách chi Kiều, trách Hóa công.*

(còn tiếp)

SAIGON XƯA VÀ NAY

TÂN-VIỆT-ĐIỀU

SAIGON là thủ phủ miền Nam nước Việt và cũng là thủ đô của nước Việt-Nam tự do.

Nói đến Saigon, tất nhiên phải nhắc lại cuộc Nam tiến vĩ đại của dân tộc ta trải qua bao nhiêu thế kỷ.

Người dân Việt nặng óc phiêu lưu và giàu lòng quả cảm, đã được lịch sử giao phó sứ mạng nối liền sông Dương tử với sông Hồng Hà và sông Cửu Long, ba con sông lớn nhất Á Châu.

Nương theo bờ biển Thái Bình Dương, và đặt chân lần đầu tiên, vào năm 1658, trên xứ Đồng Nai hoa màu bát ngát, cách đây đúng 300 năm, tổ tiên chúng ta đã hoàn thành sứ mạng trọng đại.

I — ĐÔI DÒNG LỊCH SỬ CẬN ĐẠI

Nam Bộ ngày xưa là nước Chân Lạp với đất ruộng phì nhiêu với sông ngòi rành rọt. Còn nước Nam ta hồi ấy đất đã hẹp mà mùa màng thường hay mất vì nạn thiếu nước, lại gặp lúc chúa Nguyễn chúa Trịnh đánh nhau, cho nên nhiều người đành bỏ làng mạc ra đi, vào khai khẩn đất ruộng ở Mô Xoài (Bà Rịa) và ở Đồng Nai (Biên Hòa).

Năm 1658, vua Chân Lạp mất rồi, chú cháu tranh nhau ngôi báu, giặc nổi tứ tung, biên thùy của ta thường bị quấy nhiễu, nên chúa Nguyễn-hiến-Vương mới cử một đạo binh 2.000 người, đi bộ mất 24 ngày, vào đánh Mô Xoài, bắt được vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân, đem về Quảng Bình một độ rồi sau được trả tự do, nhưng buộc phải triều cống và chở người Việt vào làm ăn ở xứ Chân Lạp.

Đến năm 1674, có tên Nặc Ông Đài đi cầu viện Xiêm La đánh Nặc Ông Nôn; vua này phải chạy sang cầu cứu ở dinh Thái Khang (Khánh hòa) — Chúa mới sai cai cơ đạo Nhatrang là Nguyễn-dương-Lâm hiệp cùng Nguyễn-dình-Phái làm tham mưu đem binh vào đánh Nặc Ông Đài, phá được đồn *Sát Côn*, rồi tiến quân vây thành Nam Vang.

Sau đó, quân đội của chúa Nguyễn mới lập người con trưởng của Nặc Ông Chân là Nặc Ông Thu làm chánh quốc vương đóng đô ở Gò Bích (Lô Vek).

còn Nặc Ông Nộn là con thứ thì được phong làm đệ nhị quốc vương, đóng đô ở Sài Gòn và buộc hàng năm phải triều cống.

Đến năm 1679, có hai tướng nhà Minh là Dương Ngạn Dịch và Trần An Bình, không chịu làm tôi nhà Thanh, mới đem 3.000 quân và 50 chiếc thuyền đến Đà Nẵng xin chúa Nguyễn được cư trú ở Việt Nam Chúa mới phái họ vào Nam mang quốc thư xin vua Chân Lạp cho phép họ được khai khẩn làm ăn ở xứ Đồng Nai. Đến nơi, họ chia ra làm hai đoàn, một đoàn ở Đồng Nai với tướng Trần An Bình, một đoàn về Mỹ Tho với tướng Dương Ngạn Dịch.

Ít lâu, bọn sau này nổi loạn, tướng tá giết lẫn nhau nên chúa Nguyễn mới cử một đạo binh vào lập lại trật tự. Do đó mà người Việt thường dân theo bộ đội tràn vào Nam càng ngày càng nhiều.

Đến năm 1690, vua Chân Lạp mất không có người kế vị, thì đương nhiên đất này đặt dưới quyền cai trị của chúa Nguyễn.

Đến năm 1698, xứ này được tổ chức thành doanh Trấn Biên (Biên Hòa) và phủ Gia Định (Saigon).

Người Việt lần hồi tràn xuống đến sông Cửu Long và sát nhập Hà Tiên của Mạc Cửu (1708).

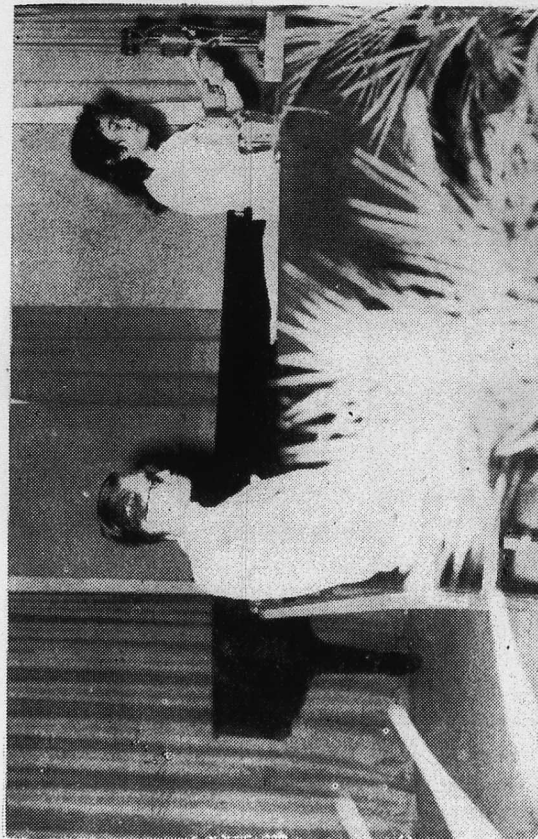
Đến năm 1773, Tây Sơn dấy binh vào lấy thành Gia Định, mất đi lấy lại đến 4 lần. Lúc bấy giờ, bọn Huê kiều ở Đồng Nai sợ nạn chính chiến mới kéo nhau chạy về hướng tây nam lập thành phố *Đê Ngạn* (1778) tức là Chợ lớn ngày nay vậy.

Đến tháng 9 năm 1788, chúa Nguyễn mới lấy lại được thành Gia Định, rồi chúa huy động 30.000 dân quân xây thành đắp lũy rất là kiên cố, ròng rã 2 năm trời mới xong.

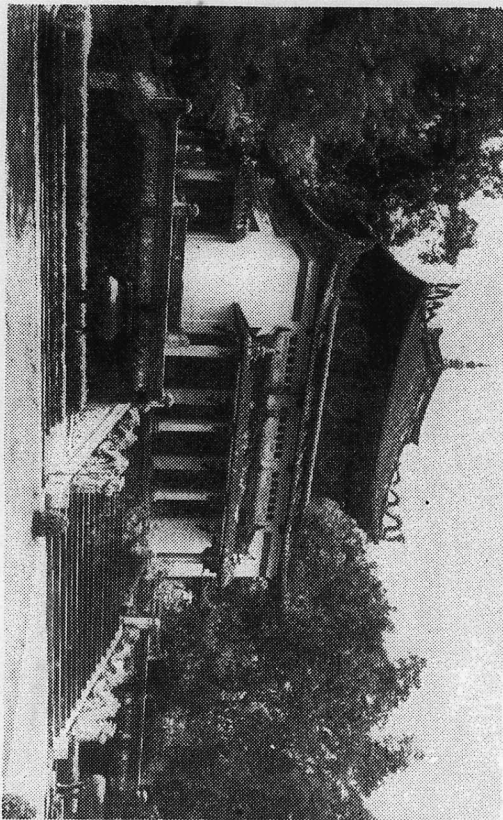
Từ năm 1808 trở đi, Saigon vẫn là thủ phủ của trấn Gia Định, và cũng là tỉnh lỵ của tỉnh Phan Trấn, phủ Bình Dương và huyện Bình Trị.

Sau vụ án Lê Văn Duyệt dưới thời vua Minh Mạng, con nuôi là Lê Văn Khôi đầu năm 1833 nổi dậy chiếm thành Phan An hơn một năm trời, sau bị quân của Triều đình Huế bao vây phong tỏa hết lương thực nên thành này bị chiếm lại năm 1834.

Từ đó về sau, công cuộc trị an ngày càng lan rộng, dân sự được yên vui no ấm. Nhưng chẳng may đến năm 1859 quân Pháp chiếm mất Nam Bộ trong



Quang-cảnh buổi diễn-thuyết về « Thi-Sĩ Miền Nam » tổ-chức ngày 29-5-58 tại Giảng-đường Viện Quốc-Gia Âm-Nhạc (Saigon)



gần một thế kỷ, cho đến ngày 6-6-1949 thì Quốc Hội Pháp mới đầu phiếu giao hoàn Nam Bộ lại cho nước Việt-Nam.

Khi người Việt đến nơi này, họ gọi thành phố hành chính ở phía trên cao (chỗ nhà thờ, nhà thương Đồn Đất) là Đồn Nai, Phan An hoặc Phan Yên, Gia Định; còn thành phố ở phía thấp, thành phố thương mại, có ghe thuyền đi lại là Bến Nghé và Bến Thành.

Bến Nghe trước kia người Cao miên gọi là Kompong Krabey (Kompong : Bến, Krabey : Trâu). Bến Nghé nằm trên rạch Bến Nghé (Arroyo chinois), một cái rạch chảy vào sông Saigon. Còn *Bến Thành* là cái bến nằm ở địa điểm Chợ cũ bây giờ, vì trước kia có lạch đi đến hào Phan an mà về sau lấp đi thành đại lộ Nguyễn Huệ.

Chúng ta cũng nên biết rằng Saigon hoặc Sài Côn (củi gòn) là một danh từ đã được thông dụng trong thơ từ các giáo sĩ Tây phương đến đầu hồi thế kỷ thứ XVIII. Cũng có người cho rằng Saigon có nhiều nguồn gốc khác nhau :

- 1) Nguồn gốc Cao miên : chữ Saigon phiên dịch ở chữ Preikor có nghĩa là rừng gòn (Préi : rừng, Kor : gòn), hay là Prei Nokor (rừng của vua).
- 2) Nguồn gốc Trung hoa : Saigon do hai chữ Đê Ngạn (bờ Đê) mà người Quảng đông đọc là Taigon hay Thầy gòn. Đê Ngạn là một danh từ mà người Trung hoa đã dùng để phiên âm hai chữ Saigon, khi họ rời bỏ Biên hòa về Chợ Lớn năm 1778. Cũng có thể rằng người Tây phương tiếp xúc trước tiên với người Tàu trong việc thương mại nên họ đã âm Tai Ngon ra Saigon chăng ? Theo nhiều nhà hàng hải đã viếng Việt Nam hồi xưa như John White (1820), thành phố Saigon gồm có Bến Nghé và Đê Ngạn. Bến Nghé là Saigon nguyên thủy và Đê Ngạn là Chợ Lớn ngày nay vậy.

- 3) Saigon cũng viết là Tây Cống nghĩa là cống hiến cho Tây phương để ám chỉ việc nước ta đã có lần cống hiến xứ này cho Tây phương chăng ?

Lại cũng có một số địa danh có tính cách lịch sử mà chúng ta sẽ lần lượt « phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông », như :

Thị Nghè là tên của bà Nguyễn thị Canh, con của Văn Trường Hầu và là vợ của ông Nghè làm việc ở dinh Tổng Trấn. Muốn chồng mình đi làm việc khỏi phải chèo đò sang sông, bà mới xuất tiền làm một cái cầu gỗ; dân sự cũng nhờ đó mà qua lại dễ dàng nên về sau họ mới gọi là cầu Bà Nghè, để nhớ ơn một bậc nữ lưu đáng quý trọng.

Cũng trên con sông Thị Nghè, chúng ta có thể đi ngang qua cầu *Bông* hay

là cầu Xóm Bông để về Gia Định ; còn muốn về Phú Nhuận thì phải đi qua cầu Kieu hay là cầu Xóm Kieu. Hai vùng này ngày trước trồng rất nhiều lông hoa và hành kieu.

Còn có một cái cầu quen thuộc nữa là Cầu Ông Lãnh do một vị lãnh binh của Tả Quân Lê Văn Duyệt làm ra để qua lại con sông Bến Nghé. Người ta kể lại rằng ông Lãnh binh này có đến năm vợ và ông đã khéo léo giao cho mỗi bà khai thác một cái chợ lấy tên là : Bà Chiểu, Bà Diêm, Bà Hom, Bà Quẹo và Bà Rịa, theo phương pháp kinh tế tự túc mà ngày xưa các cụ thường hay áp dụng.

Nói về những địa danh bí hiểm thì còn nhiều lắm. Chúng tôi tưởng chỉ nên nhắc qua rằng : số Ba Son lấy ở chữ « Bassin de Radoub » Lăng thò lấy ở chữ Tân Thuận, vườn Bờ-rô do « Jardin des Beaux Jeux » (vườn chơi tao nhã) tức là vườn Ông Thượng Duyệt, cũng như hai chữ Đa kào do chữ Đất hộ, Nhà Bè do chữ Ngã Ba hoặc là nhà kết thành bè để tiếp tế cho tàu thủy trên sông Saigon vậy.

Đi xa Saigon, chúng ta lại gặp nhiều địa danh ngộ nghĩnh như Thủ dầu một đề nhớ cây dầu lòng (rái) lớn đứng một mình ở đầu tỉnh, như Ó Cáp là do chữ « au Cap » (về Cap) là nơi ngày xưa các thủy thủ Tây phương tìm được nhiều thứ ốc lớn gọi là « coquille Saint Jacques ». Cũng có nhiều danh từ Cao Miên hoặc Mã lai như là : Mỹ Tho do chữ Me Sa (bà trắng), Sa Đéc do chữ Phsar Dec (chợ sắt), Trà Vinh do chữ Pratrapeang (hồ của Phật thánh), Sóc Trăng do chữ Srok Treang (xứ lá kè), Bãi Xàu do chữ Bay Chhau (cơm nấu không chín), Bạc Liêu do chữ Po Loenh (cây da cao), Cà Mau do chữ Tuk Khmau (nước đen), Phú Quốc do chữ Koh Tral (hòn đảo cái thoi), Kế Sách do chữ Khsach (cát), Vatco do chữ Vam cò, Bassac do chữ Bathat, Thốt Nốt do chữ Thnot. (Cây dừa đường, borassus flabelliformis) Măng Cụt do chữ Mongkut, và Xoài riêng do chữ Mái lai Dourion để chỉ thứ trái gốc ở xứ ấy (Douris là gai).

III — SAIGON THẮNG CẢNH VÀ CỔ TÍCH

Thủ đô nước Việt tự do tuy còn mới mẻ đối với Lịch sử rất dài của dân tộc Việt-Nam, nhưng cũng có thể hiển cho khách du lịch nhiều thắng cảnh và cổ tích thuộc về hai loại : một loại kiến trúc hoàn toàn Á đông và một loại kiến trúc chịu ảnh hưởng Tây phương.

Trong loại thứ nhất có :

1) — Lăng Chá Cầ (Evêque d'Adran) ở phía Tân Sơn Hòa với một mái nhà rêu phong cổ kính, nơi yên giấc ngàn thu của Bi-Nhu quận công, mất ngày 9

tháng 10 năm 1799, trong vịnh Qui-nhon và đem về đây mai táng ngày 16 tháng 12 năm 1799.

2 — Lăng Ông, ngôi mộ và đền thờ của Tả Quân Lê-văn-Duyệt (1764-1832) và phu nhân, một vị đại công thần triều Nguyễn, đã có công ổn định và mở mang xứ Nam Bộ trong mấy chục năm trời ; vì vậy mà toàn dân Nam Bộ đều sùng bái như một vị thần thánh.

Lăng Ông hiền linh với niềm tin tưởng bất diệt của vô số thiện nam tín nữ đủ các chủng tộc. Nơi đây người thấp hương vòng quanh năm nghỉ ngơi ; kẻ uống máu ăn thề để trọn niềm chung thủy !

Trong số những đền đài có tính cách lịch sử, kiến trúc Tây phương, chúng ta nên kể đầu tiên là :

1) — Dinh Độc Lập — Dinh này tượng trưng cho chính quyền trung ương, nó có một dĩ vãng khá dài, chúng ta cũng nên rõ lai lịch của nó.

Trong một khu đất rộng 15 mẫu tây, người ta rào vây vào tháng 4 năm 1865, theo họa đồ của kiến trúc sư Hermitte từ Hương cảng tới (người đã xây Town's Hall ở Hongkong).

Lễ đặt viên đá đầu tiên cử hành ngày 23 tháng 2 năm 1868 có rất nhiều dân chúng tới chứng kiến. Thủy sư đô đốc De La Grandière, Thống đốc và chỉ huy trưởng các lực lượng cùng võ quan và viên chức có mặt ở Saigon tới chủ tọa buổi lễ.

Giám mục Miche, chủ giáo Dansara, cùng một số đồng trong hội thánh tới ban phép lành và đọc một bài diễn văn bao hàm nhiều ý nghĩa :

« Khi Giáo hội xin Thượng Đế ban phép lành cho một công trình kiến trúc mới mẻ, những hảo ý đã vượt ra khỏi thế thức sự vật làm cho mọi người chú ý và một dinh thự dù lộng lẫy đến mực nào mà không có người ở cũng chỉ là một bãi sa mạc ; chắc quý vị cũng rõ, Giáo hội không bao giờ ban phép lành cho những sa mạc.

Như vậy đối với người được sinh ra biết lẽ phải và nhất là với những vị sẽ tới ngự tại dinh thự này mà tôi cầu xin đấng Cao cả ban phép lành. Thêm một người được đặt lên hàng cao hơn những đồng chúng của họ nhất là người đó lại được chỉ định để điều dắt những người kể trên, như vậy nhiệm vụ sẽ nặng nề biết bao nhiêu. Vị tới ngự tại dinh thự này cần phải cởi mở lòng ân cần cho đến giới hạn của 6 tỉnh».

Vị Thống đốc được ông Hermitte giúp đỡ đặt viên đá đầu tiên sâu tới 2m60 dưới mặt đất trên một lớp đất chắc chắn.

Khối đá vuông này thuộc loại hoa cương lấy ở các núi đá thuộc Biên Hòa mỗi cạnh Om50. Ngoài ra trong phiến đá còn có một chiếc hộp bằng chì đựng những đồng tiền mới bằng vàng, bạc và đồng trên có in hình Nã Phá Luân để tam.

Móng sâu từ 3m đến 3m50, thể tích đá xây chừng 2.436 m³ 484. Hơn 2 triệu viên gạch được dùng vào công trình kiến trúc này, từng cuối cùng phần dưới là đá xanh Biên-Hòa thật đẹp.

Công việc xây cất điện mãi tới cuối năm 1869 mới làm xong. Tuy nhiên những vật dùng làm trang trí đến 1875 mới hoàn toàn xong.

Dinh thự dùng cho các vị Thống-dốc, Toàn-quyền, Cao-Ủy Pháp cho tới ngày 7 tháng 9 năm 1954, Đại-tướng Ely mới làm lễ trao lại dinh Norodom cho Tổng-thống Ngô-đình-Diệm, (hồi đó là Thủ tướng Việt-Nam) và từ đó lấy tên là dinh Độc-Lập.

2) — *Cây thảo viên* thường gọi là Sờ thú, do nhà thực vật Pierre thiết lập từ năm 1864, có nhiều thứ cây và giống vật kỳ lạ. Cũng tại nơi này, có đài kỷ-niệm và Viện Bảo Tàng quốc-gia.

3) — *Viện bảo tàng quốc-gia*. Cờ thư có ghi rằng vua Lý-thái-Tò (1010 - 1028) một tín đồ trung thành của Phật giáo có phái qua Trung Quốc các quan Nguyễn-đạo-Thành và Phạm-Hạc chép những bộ kinh Tam-Tạng để về cất giữ tại kho Đại-Hung. Vậy kho này có thể coi như là Viện Bảo tàng thứ nhất của nước Việt-Nam.

Nói về Viện Bảo tàng Saigon ngày trước mang tên « Musée Blanchard de la Brosse », nay được gọi là Viện Bảo tàng quốc gia, là một kiến trúc rất đẹp, được xây cất vào năm 1927 và khánh thành ngày 1-1-1929.

Đã số những cổ vật thuộc bộ sưu tầm Holbé do hội nghiên cứu Đông dương mua tặng cho chánh phủ Nam-kỳ. Từ khi thành lập tới giờ, Viện được đặt dưới quyền kiểm soát khoa học của trường Viễn-Đông Bác Cổ.

Đã 20 năm nay, Viện mua thêm được nhiều cổ vật, hoặc được tặng phần chia với những Viện bảo tàng khác như Hanoi, Tourane, Phnom-Penh, v.v.v...

Tuy nhiên Viện cũng bị thiệt hại nhiều sau vụ nổ kho thuốc súng ngày 6 tháng 3 năm 1946 và phải mất hai năm làm việc không ngừng, để sắp đặt lại những cổ vật.

Viện Bảo tàng Blanchard de la Brosse được trao lại cho chính phủ Việt Nam bằng văn thư số 1191.F G/L ngày 19-9-1951 của vị Giám đốc trường Viễn-đông Bác Cổ gửi cho Tổng Trưởng Quốc-gia Giáo-dục. Hiện nay Viện Bảo tàng này đặt dưới quyền trông nom của Viện Khảo Cổ và dưới sự giám sát chuyên môn của một vị Quản thủ người Việt. Viện Bảo tàng Quốc gia gồm tới 4.000 vật có ghi số đặt trong 14 phòng. Đó là một viện bảo tàng đại cương giúp cho du khách khi tới Saigon có một khái niệm về những nền văn hóa khác nhau đã tiếp diễn trên mảnh đất này trên hai ngàn năm và đã từng chịu ảnh hưởng của các nước Đông-Nam-Á như Trung-Hoa, Nhật-Bản, Hàn quốc, Miến-điện, Thái-Lan, Java, Phù-Nam, Chiêm-thành, Lào, Cao-miên và Việt-Nam.

Số người đến xem Viện Bảo Tàng quốc gia càng ngày càng tăng lên (1953 : 108.912 người, 1954 : 217.768, 1955 : 276.192, 1956 : 333.831, 1957 : 309.861).

Vì sự đông đảo của khách du quan so với sự chật hẹp của các phòng, Chính phủ hình như đang trù tính mở rộng viện bảo tàng, để xứng với Thủ đô tráng lệ của nước Việt-Nam tự do.

oO

Đại khái, Saigon có những dinh thự và đền đài cổ kính đánh dấu cuộc Nam tiến của chúng ta hoặc là nhắc nhở những sự chung đụng đầu tiên trong khi tiếp xúc với ngoại bang.

III — SAIGON TRÊN ĐƯỜNG CANH TÂN KIẾN TẠO

Thủ đô Saigon đóng một vai trò tối quan trọng về ba phương diện : chính trị, kinh tế và văn hóa.

Về mặt chính trị, Saigon là bộ óc chỉ đạo toàn quốc, với Dinh Tổng Thống, Quốc hội, Tối Cao Pháp viện, các Bộ, Nha, Tổng Tham Mưu Thủy, Lục, Không quân, ngoại giao đoàn gồm có đại diện 15 cường quốc và tòa thánh Vatican.

Từ đầu thế kỷ XX đến nay, Saigon đã khuếch trương một cách kỳ lạ.

Riêng về dân số, năm 1884, Saigon chỉ có 13.348 người (5.246 người Việt, 5.595 người Hoa kiều và 966 người Âu). Đến năm 1923, dân số đã lên đến 95.437 (52.498 người Việt, 28.914 người Hoa kiều và 5.301 người Âu).

Đến cuối năm 1951, dân số Saigon-Cholon đã lên đến 1.603.831 người, trong số đó có 998.000 người Việt, 2.141 người Miên và Lào, 17.140 người Âu, 3 280 ngoại kiều khác và 583.000 người Hoa kiều.

Sau hiệp định Genève (21-7-1954), Saigon bỗng chốc đã tăng thêm hơn nửa triệu người, vì lẽ đó ngày nay dân số toàn khu Saigon-Cholon lên đến hơn 2 triệu người và như vậy Saigon của chúng ta đã đứng vào hàng các thành phố đông đúc nhất ở Á-Châu, sau Đông-Kinh, Thượng-Hải, Bắc-Kinh, Hoành-Tân (Yokohama) và Calcutta.

Ngoài số 2.000.000 người, ngoại ô Saigon như Gò-vấp, Gia-định, Hành Thông Tây có hơn 60.000 người hàng ngày lên làm việc ở Saigon.

Trong số những kiều dân ở Saigon-Cholon, hiện nay có 620.000 người Hoa kiều, 20.000 người Âu, 5.300 người Á và 1.200 người Mỹ.

Thành phố Saigon hiện nay chia ra làm 7 quận, đặt dưới quyền của một Đô trưởng và có 8.000 người giúp việc. Trong số này có 1.500 cảnh binh, 200 lính chữa lửa, 800 thầy giáo và 1.500 thư ký bàn giấy phụ trách các việc hộ, thuế má, kinh tài, vệ sinh v.v..

Thủ đô Saigon có 42 trường bậc trung và tiểu học, thu nhận 1.678 nam sinh viên và 358 nữ sinh viên, chưa kể những cán bộ do các trường chuyên môn đào tạo.

Saigon có 17 nhà thương lớn và nhà hộ sinh công, chưa kể vô số những nhà thương tư. Mỗi ngày Saigon chi dụng 160.000 thước khối nước lọc lấy ở 35 cái giếng và 160.000 ki-lô-wat điện.

Thương cảng Saigon trong năm 1956 đã tiếp 734 chiếc tàu và phi trường Tân sơn Nhứt tiếp 7.301 phi cơ với 117.980 hành khách.

Cũng trong năm ấy, 12.000 máy điện thoại cho phép người ta nói chuyện với nhau đến 14 triệu lần. Đồng thời có 2.324 người xin mở sổ tiết kiệm và 814 người xin giấy phép làm nhà.

Trung bình, Saigon cao hơn mặt biển 8 thước 80 phân. Ở đây hàng năm trời mưa đến 157 ngày và vũ biểu chỉ đến 2 thước. Tháng mưa nhiều nhất là tháng 9 với 24 ngày. Tháng nóng nhất là tháng 4 với 34 độ. Tháng mát nhất là tháng 12 với 21 độ. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 26 độ 7.

Về nhân thế bộ ở Saigon đàn bà nhiều hơn đàn ông đến 50.000 người. Hàng năm, có 60.000 đứa trẻ chào đời. Tháng 10, người ta đẻ nhiều hơn và tháng 2 ít hơn. Hàng năm có 563 đám cưới trong số ấy có 187 người Âu lấy người Việt. Tuổi lập gia đình là từ 25 đến 29 (đàn ông) và 20 đến 24 (đàn bà).

Đề cung cấp vật thực cho 2 triệu dân, Chính phủ phải thiết lập 25 cái

chợ vừa lớn vừa nhỏ. Vùng Saigon có 13 chợ (Bến thành, Cầu Ông Lãnh, Cầu Muối, Tân Định, Xóm chiểu, Dakao, Chí Hòa, Vườn Chuối, Bàn Cờ, Trường minh Giảng, Thái bình, Cầu kho, chợ Đuôi v.v...v.v...)

Vùng Cholon có 12 chợ (Bình Tây, An Đông, Hòa Bình, Nguyễn Tri Phương, Xóm Củi, Trần Quốc Toản, Bình Đông, Cầu Bột, Phú Thọ, Phú Lâm, Phó Cơ Điền, và Bình Tiên).

Hai chợ lớn nhất là chợ Bến Thành và chợ Bình Tây. Tiền thuế thu được hàng ngày trong 25 chợ tổng cộng là 210.000 đồng, hay là 6.300.000 đồng một tháng, nghĩa là gần 80 triệu một năm.

Trên con đường cạnh tân, Thủ đô Saigon luôn luôn đóng vai trò tiên phong về mọi phương diện.

Khách du lịch khi đặt chân đến đây rất kinh ngạc khi trông thấy 360.000 chiếc xe đủ kiểu và đủ cỡ chen nhau khắp các nẻo đường dài hơn 328 cây số. Trong số ấy, người ta tính có hơn 40.000 xe du lịch, 7.000 xe cam nhông, 20.000 xe scooters và xe gắn máy, 5.000 xe taxi và 280.000 xe đạp.

Ấy là chưa kể những xe ca, xe lô, xe ba bánh từ lục tỉnh lên, hoặc từ Thủ đô tách đi Nam-Vang, lục tỉnh, Cao Nguyên và Trung-Việt.

Saigon biết trùng tu kiến thiết và đồng thời cũng biết ăn chơi và giải trí lành mạnh. Từ các tiệm ăn, tiệm nước, tiệm nh'ỹ tiêu thụ hàng ngày trên dưới 2.000 tấn nước đá, tung ra những tiếng nổ hiền lành và tiếng xì quen thuộc của 450.000 nút chai nước giải khát đủ các thứ, từ nước chanh the the cho đến nước gừng đắng đắng.

Các bạn khó tính đến đâu cũng có thể tìm ra những nhà hàng có máy lạnh, những món ăn quý phái, cũng như những món ăn kỳ lạ.

Những bạn nào ưa hóng mát thì qua Nhà Bè, Tân Thuận; bạn nào ưa thể thao thì có sân banh Tao Đàn, sân quần vợt Đô Thành và rất nhiều hồ bơi trong sạch.

Và mỗi buổi chiều, có hơn 10.000 người hóng mát ở bến Bạch Đằng đã kiến tạo tới tân với những sân golf bé tí.

Sự phát triển của Saigon có thể nói là quá sức tưởng tượng. Bạn nên nhớ rằng Saigon có trên 40 cái rạp hát bóng và hát tuồng, 18 trường dạy lái xe hơi, 29 hãng bảo kê, 48 hãng sửa xe, 7 nhà hàng bán khí cụ săn bắn, 35 nhà hàng bán đồ xưa, 25 văn phòng kiến trúc sư, 46 văn phòng trạng sư, 12 ngân hàng, 34

tiệm giặt ủi, 16 nhà hàng bán thịt, 21 lò bánh mì, 52 nhà hàng bán lớp xe hơi, 62 tiệm uốn tóc, 18 tiệm nháy, 44 phòng chữa răng, 39 khách sạn lớn, 112 phòng chữa bệnh, 78 tiệm thuốc Á Âu, và trên dưới 1.000 tiệm ăn sạch sẽ.

Từ khi có phong trào di cư Saigon đã thay đổi sắc diện vì đồng bào tị nạn đã mang vào Nam ba món ăn đặc biệt : món ăn vật chất làm cho no lòng mắt ruột như phở tái và cà rem, món ăn tinh thần cời mở tâm hồn như âm nhạc cải cách. Phở tái đã đánh đổ hủ tiếu, cà rem đã ăn đứt cả phở đá và âm nhạc cải cách đã chiếm địa vị của sáu câu vọng cổ !

Nói tóm lại, Saigon tuy ò ạt mà có tổ chức hẳn hoi ; Saigon quanh năm tràn trề nhựa sống và đối với khách du lịch Saigon sẵn có một sức hấp dẫn lạ lùng, nhờ sắc diện khả ái và luôn luôn đổi mới, làm cho Saigon rất xứng đáng với danh từ « Hòn Ngọc Viễn Đông ».

NGHE CUỘC KÊU CẢM HỨNG (1)

Rõng rã ngày đêm cuộc gọi ai ?
Trời Nam gọi tỉnh giấc mơ dài...
Giọng kêu nhớ nước sao tan nát ?
Máu chảy thương dân vẫn lạc loài.
Khắc-khoải riêng lòng óm ruột xót,
Ngang tàng đâu bạn tuốt gươm mài ?
Há hồn Tổ-quốc đừng quên lãng,
Về mở giang san rạng vũ-đài.

T. NGUYỄN

(1) Bài này làm sau khi đọc bài « Tiếng Cuộc kêu » của Đàm-Xuyên Nguyễn-phân-Lãng soạn và xuất bản năm 1925.

TÌNH NGHĨA VỢ CHỒNG

QUA CÁC CÂU CA DAO

TU-TRAI-THI

Sáng trăng trải chiếu hai hàng,

Cho anh đọc sách cho nàng quay tơ

Câu ca dao của cặp vợ chồng trong đêm thanh vắng khuyên nhau làm việc. Chỉ có 14 chữ mà ý nghĩa rất sâu xa, có bao hàm đức hạnh cần kiệm, thiện chí tu thân xử thế, tâm hồn cộng sự giữa quốc gia xã hội, và gia đình.

ANH ĐỌC SÁCH ĐỂ LÀM GÌ ?

Đọc sách để tìm hiểu những phương pháp tu thân xử thế cũng là sự khúc chiết của nhân tình vật lý. Thiên hình vạn trạng ở thế gian. Thiên Học-ký (Kinh Lễ) có câu: Ngọc không dờ mài, không thành viên ngọc, người không học vẫn không hiểu đạo lý ở đời (Ngọc bất trác, bất thành khí, nhân bất học bất tri lý) (1) nên cần phải đọc sách cho mở rộng kiến thức.

Anh đã là hạng tu my nam tử, chẳng những chỉ lo việc tu thân, tề gia và việc sanh hoạt đời sống mà thôi, anh còn có bổn phận nặng nề là gánh vác nhiệm vụ giữa quốc gia, xã hội. Sách xưa có câu: không biết được một việc gì trên đời là cái sỉ nhục của nhà nho (Nhất sự bất tri, nho giả sỉ) lại có câu: Nước nhà còn hay mất, người dân cũng chung có trách nhiệm trong việc ấy (Quốc gia tồn vong, thất phu hữu trách). Ông Lục-cửu-Uyên đời Tống có nói: Những việc trong vũ trụ là việc bổn phận của mình, việc bổn phận của mình là những việc trong vũ trụ (Vũ trụ nội sự, nữ kỳ phận nội sự, kỳ phận nội sự, nữ vũ trụ nội sự).

Vậy thì anh chàng đầu được thờ ở đối với phận sự đã nói trên. Đã không thờ ở được mà không chăm « đọc sách » chẳng khỏi có lo ngay sau là « bất học diện tường » (người không học như xây mặt vào vách không trông thấy vật gì trước mắt). Nên

Vợ chồng là nghĩa tào khang,

Đêm thanh nhắc nhở mở đường tương lai.

Sự học có ích như thế nên còn có câu vợ khuyên chồng « đọc sách » một cách thiết tha mà lại có tình chăm lo nội trợ :

Khuyên chàng đọc sách, ngâm thơ,

Đầu hao thiếp chịu, đèn lờ thiếp kêu. »

(1) Thiên Học-ký kinh Lễ biên chữ « đạo » ; Tam-tự-kinh biên chữ « lý ». Chữ lý là bỏ vận theo chữ « khí » của câu trên.

Có phải người vợ đầu sao cũng đành chịu cực khổ trong việc gia đình, chỉ mong cho chồng học hành thành tài để tương lai làm ruộng cật cho nước nhà, giúp ích cho xã hội không?

Thậm chí cô xử nữ (gái chưa chồng) kia mà cũng thốt ra câu ca dao khuyến khích bạn trai « đọc sách » thật quý giá vô cùng :

Em không ham ruộng mầu ao liền,

Chỉ ham cật bút cật nghiên anh đỡ.

Tuy không nòng tình cho bằng câu ca dao đầu đề về cả phương diện gia đình, xã hội, nhưng cũng là một phần thưởng tinh thần cho các chàng trai đương thời.

NÀNG QUAY TƠ ĐỀ LÀM GI ?

Nữ giới nước ta từ xưa hấp thụ gia giáo cần kiệm của thánh hiền, của tiền nhân chúng ta lưu truyền, chuyên trọng trao đổi bốn đức (Thiên Hôn-nghĩa kinh Lễ : *công* (công nghệ) *ngôn* (ngôn ngữ) *dung* (dung mạo) *đức* (đức hạnh) cho hoàn toàn mới gọi là thực nữ, là giai nhân, mà sự quay tơ đó là một việc thuộc về nữ công cần thiết trong gia đình. Quay tơ để dệt ra hàng lụa cung cấp y phục cho cha mẹ chồng, cho chồng và cho con.

Nhưng đây chỉ nói « nàng quay tơ » để đối lại « anh đọc sách » cho gọn gàng câu ca đó thôi, chú ý thiết trước khi quay tơ cần phải nuôi tằm, ươm kén, sau khi quay tơ lại phải xử khổ, trao go (khô go là đồ phụ tùng khuôn cũ) mới thành sự dệt, vậy thấy công phu của nàng về sự dệt không phải đơn giản.

Lại có phải chỉ một việc nữ công này thôi đâu. Ngoài ra còn có nhiệm vụ phụng sự cha mẹ cho trọn đạo, nuôi dạy con cái cho trưởng thành cùng làm những nhu cầu nhứt dụng trong gia đình, ngày qua tháng lại biết bao nhiêu là công tác, nhiệm vụ này thì rõ :

Anh đi em ở lại nhà,

Hai vai gánh nặng mẹ già con thơ.

Thêm tỏ ra người đàn bà giàu tình nghĩa với chồng, còn chứa chang chữ hiếu với mẹ, chữ từ với con. Lại nghiệm thêm một câu nữa :

Có con phải khổ vất con,

Có chồng phải gánh giang san nhà chồng.

Những câu trên đây tự miệng người vợ nói ra chứ có ai giao phó, bắt buộc phải thừa nhận đâu ; vì người có học thức tự nhận định lấy chủ quyền nội tướng (vợ) của mình, đương nhiên phải gánh vác cho đầy đủ phận sự mới trọn đạo hiếu phụ (đầu hiếu) xứng bậc *hiền thê* (vợ hiền) lưu danh từ *mẫu* (mẹ lành) mà số dĩ có công tác trong chốn khuê môn hoàn mỹ ấy là do có *nữ huấn* (dạy con gái) trong thiên nội tắc Kinh Lễ từ ngàn xưa để lại, Theo thể hệ con

Rồng cháu Tiên ở trên giải đất Hồng Lạc này đã triêm nhiệm Văn giáo của Khổng Mạnh truyền sang đã đào tạo biết bao nhiêu là anh hùng, anh thư trên lịch sử, nên phải noi gương tốt cho trở lại phụ đạo.

Việc nữ công canh cửi chẳng phải chỉ có nàng này lo quay tơ, dệt lụa mà thôi, xưa bà Hậu phi, vợ vua Văn vương nhà Chu, theo thường tình thì bà cứ an hưởng mùi phú, quý ; giởng ngà, chiếu ngọc, màn gấm, nệm hoa cho sung sướng, chứ có cần chỉ chuyên lo về canh cửi nữa, nhưng Thiên Chu-nam kinh thì có chép bài thơ khen thanh đức về nữ công của bà :

Cát chi đàm hề, dị vu trung cốc,

Duy điệp mịch mịch, thị ngọc thị hoạch,

Vì hy vì hích, phục chi vô dịch.

Tạm dịch : *Cỏ cát bờ lan, đầy ở trong hang*

Lá xanh mặt mịt, cật nấu đàng hoàng

Làm vãi hy (vãi nhỏ) vãi hích (vãi khô), may mặc khéo khàng.

Còn có những người mượn nữ công canh cửi mà khuyên con, khuyên chồng học vấn cho nên tài như :

Bà mẹ thầy Mạnh Tử chuyên nghề canh cửi nuôi con, khi Thầy không chăm học, bà dứt máy dệt để răn Thầy, sau Thầy học thành bậc Đại Hiền.

Ông Nhạc-dương-Tử đời Hậu-hán theo thầy học tập trọn năm, về thăm. Vợ Nhạc dương dệt, quý xuống hỏi Nhạc về có việc chi. Nhạc đáp : Lâu ngày nhớ về thăm. Vợ Nhạc lấy dao dứt máy dệt rồi nói : Phu quân đi học phải tiếp tục bỏ tức những chỗ còn thiếu sót cho trọn thành đức tốt, nếu học nửa chừng bỏ về thì nào có khác chi máy dệt bị dứt dây ! Nhạc cảm xúc phải đi học lại.

TỔNG LUẬN

Phận sự người đời không chỉ quan hệ, trọng niệm cho bằng gia đình và Tổ quốc. Trọng niệm ấy không phân biệt cho nam giới hay nữ giới phải gánh vác về phương diện nào mà tất cả đều có bổn phận chung lo gia đình, Tổ quốc.

Tuy nhiên, gia đình là căn bản của Tổ quốc. Hiệp trăm ngàn vạn gia đình lại thành một quốc gia đồ sộ. Gia đình phong phú, thanh vượng có mỹ tục thuần phong thì quốc gia mới không loạn thần tặc tử, trị an được lâu dài: gia đình đời bại thì quốc gia không tránh khỏi ngã nghiêng.

Vấn biết quốc gia để bảo vệ an ninh, trật tự cho gia đình, dẫn đạo nguồn lợi kinh tế cho gia đình .v.v... Quốc gia là một đại gia đình gồm đủ các hạng tri thức để điều khiển cơ quan Quân Dân Chính trên các tầng lớp. Quốc gia thiếu người tài năng giúp việc, tức thị gia đình phải chịu ảnh hưởng Hai

phương diện ấy có liên hệ cùng nhau mà hai phương diện ấy lại quan hệ đến phận sự của mọi người. Nên hai vợ chồng này tuy sống chung trong một gia đình mà dự tính phân công như thế (đọc sách để giúp ích Tổ quốc, quay tơ để chấn hưng gia đình). Nếu đổi lại, anh đọc sách bảo phải quay tơ, nàng quay tơ bảo phải đọc sách để tiến triển theo chương trình đã hoạch định, thì ngày kia ra giúp việc giữa Quốc, gia xã hội, nàng tuy phải yếu nhưng làm việc trong lúc thái bình, chỉ thì thổ đức chánh, tài năng mình đã sẵn có ra cho nhân dân an cư lạc nghiệp thì vẫn không kém gì phải mạnh, thoảng gây cơn biến loạn thì tâm thần bỏ liều kia làm sao đủ dũng lực xông pha tên đạn đánh Nam dẹp Bắc cho thành công.

Còn không đi nữa, thì việc ra ngoài tranh đua nghề nghiệp, sanh hoạt như nông thương, các ngành ấy chẳng hạn cũng phải phơi nắng, dầm mưa, trèo đèo, qua ải, rất khó nhọc, rất nặng nề, tưởng phải yếu cũng khó bề dong ruổi trên con đường lao khổ ấy cho được kết quả mỹ mãn.

Nếu có người cãi rằng: nói vậy thì công nghiệp của bà Triệu nương và 2 bà Trưng còn ghi chép rờ rờ trên sử xanh có phải là người trong phái yếu không? xin trả lời: Trên thế giới từ cổ chí kim, từ Đông chí Tây cũng còn những bà anh thư như vậy, thứ xuống nữa cũng còn những bà tài năng đặc sắc ra giúp quần chúng, xã hội, danh tiếng nó nức thế gian. Nhưng, đó chỉ là chuyện hy hữu mấy trăm ngàn năm mới có một đời bà do Tạo hóa sanh thành, giang sang chung đúc đó thôi, không phải ai muốn làm cũng được!

Thoảng sử cặp vợ chồng này đồng tâm canh cải quy ước của họ đã hoạch định hai người đều đọc sách, hoặc hai người đều quay tơ, thì tất nhiên trong 2 phương diện (Tổ quốc, gia đình) phải bỏ lơ một phương diện. Bỏ lơ một phương diện tất nhiên phương diện ấy phải bị thiệt thòi, đã bị thiệt thòi thì xin hỏi những người giàu lòng thương nước, thương nhà nghĩ coi hậu quả sẽ ra thế nào? có lường toàn được không?

Vi lý do ấy nên cặp vợ chồng này phân công tự nhập phải mạnh phải gánh việc nặng, phải yếu phải gánh việc nhẹ như trên đã nói.

Tuy nhiên, xét cho kỹ việc gia đình có phải là nhẹ đâu? Nhẹ là khỏi xông pha lộn lộn giữa trần ai, phong vũ đó thôi, chứ cầm chủ quyền cho vững cả tinh thần lẫn vật chất phải có hiền đức, tài năng như phái mạnh ra an bang tế thế mới được, nên người xưa gán cho người vợ là *tế quân* (vua nhỏ).

Và lại sự phân công này tức là phân quyền, mà phân quyền tức là bình đẳng, hoặc có người thấy đàn bà cứ ở trong chỗ tường cao cổng kín không ra gánh vác công việc xã hội, bảo rằng xưa nay nam giới hay đoạt quyền và áp bức nữ giới. Nữ giới phải chịu dưới quyền dịch sử của nam giới. Nói thế không phải không lý do, vì hành động ấy là do có đôi người vũ phu và cũng do chế độ độc tài chuyên chế ràng buộc, rồi bắt chước nhau thành ra thói quen.

Nhưng tìm nguồn gốc chữ Hán, vợ chồng gọi là «*phu thê*» chữ «*phu*» ghép với chữ «*thê*» Việt ngữ gọi là chồng vợ mà tra Khương hy tự điển, chữ

«*phu*» nghĩa là «*phù*» (phù trợ người vợ) chữ «*thê*» nghĩa là *lê* (trương tề với chồng) trương tề cũng như chữ bình đẳng, chữ dịch tề).

Xét vậy thì xưa Thánh hiền đã định danh nghĩa cho 2 chữ «*phu thê*» rất rõ rệt có phải người vợ theo phục dịch cho người chồng đâu?

Hoặc có người viện chữ «*Tam tòng*» (三從) (hay tòng) mà buộc vợ phải phục tùng người chồng, ấy là không nhận nghĩa chữ «*tùng*» của Thánh Hiền đã đặt theo của ấy. Thiên giao đặt sanh kinh Lễ có câu: *phu nhân: tòng nhân giả dã, ấu tòng phụ huynh, giá tòng phụ, phụ tử tòng tử* = Chữ «*phu nhân*» nghĩa là «*tùng nhân*» (theo người) khi nhỏ theo phụ huynh, khi xuất giá theo chồng, chồng chết theo con. Chữ *tùng* ấy nghĩa là *tùng cư, tòng cư* là ở theo. Vì khi nhỏ không *tùng cư* với phụ huynh thì ai nuôi dưỡng, ai dạy dỗ về nữ công, nữ hạnh cho lành nghề có khi phải bị truy lạc, có chồng mà không *tùng cư* nhà chồng thì chồng Nam vợ Bắc lấy chi có tình âu yếm để gây hạnh phúc chung cho gia đình, có khi vợ chồng phải bị Sám Thương đời ngã (Sám Thương là 2 vì sao, sao Thương mọc khi chiều hôm, sao Sám mọc khi gần sáng, 2 sao không khi nào gặp nhau và thấy nhau). Chồng chết ở với con vì trên đời có ai nặng tình máu thịt cho bằng mẹ con, khi ra khi vào nương dựa nhau, khi đau khi ốm chiếu cố nhau.

Nếu nói chữ «*Tùng*» này là *tùng phục* thì *tùng phục* phụ huynh còn gọi là có nghĩa, chứ không lẽ mẹ lại đi phục tòng con? mẹ phải phục tòng con không có luân thường nào mà Thánh hiền bày ra vậy cả. Còn nói vợ phải phục tòng chồng thì lại trái hẳn với nghĩa chữ «*thê*» đã giải rõ trên đây.

Nhưng tục ngữ có câu: Giỗ có đại, chài có chép. Nước nào cũng phải có vị Quốc trưởng, nhà nào cũng phải có người gia trưởng cầm đầu để đảm đương tất cả các trách nhiệm. Thuyết Tam can (ba giềng) của Khổng Mạnh: Vua làm giềng cho bầy tôi, cha làm giềng cho các con, chồng làm giềng cho vợ: (*quân vi thần can, phụ vi tử can, phu vi thê can*), chồng cầm giềng mới cho vợ để bảo đảm trách nhiệm cho vợ khi người vợ muốn làm ra việc gì, nên đạo làm vợ phải nhu thuận theo chồng, ấy là lẽ âm dương tự nhiên của Tạo hóa, nên người đàn bà chết, cổ lại người thường hay dùng lá cờ đề hai chữ «*trinh thuận*» để biểu dương đức tánh của bà ấy. Sách xưa có câu: «*Âm dương hòa, vũ trạch gián, phu phụ hòa gia đạo thành*» câu ấy là một cách ngôn cho vợ chồng ở đời.

Việt Nam ta hiện đang chấn hưng thuần phong mỹ tục, cổ xúy đạo lý Khổng Mạnh, phát huy nhân nghĩa và bảo vệ nhân sinh, thiết nghĩ nếu mọi người đều làm tròn nghĩa vụ vợ chồng, phân công rành mạch như chàng và nàng trên kia, thì nền tảng gia đình quốc gia, của dân tộc ta sẽ bền vững như bàn thạch.

ÂM-NHẠC

MỘT CỬA DẪN ĐẾN CHÂN-LÝ

(tiếp theo V. H. N. S. số 30) (1)

NGUYỄN-THIỆU

CÓ những người đánh đàn mà có thể biết được có người nghe trộm như Tư-mã-Huy như Bá-Nha, có những người nghe đàn mà có thể hiểu biết được tâm sự của người như Kim-Trọng, như Trác-vân-Quân, vậy không lẽ Tư-mã-Ý là một danh tướng thời Tam Quốc, có mưu thần chức quý mà vẫn vô toàn tài lại không thể nhận ra được một tiếng nhạc của một bàn tay run hay không run. Vì nếu đàn kịch ra đánh đàn như thế mà trong không giữ được điềm tĩnh, không chỉ huy được những cái đập rối loạn hốt hoảng của con tim, không nén được những cái rung tay bần bật thì thề nào tiếng đàn cũng tỏ cáo với người nghe rằng mình đang ở trong tình cảnh nguy cấp rất là sợ hãi đây. Và một khi biết được nhược điểm ấy thì cả cái kế hư hư thực thực kia không còn là hư hư thực thực nữa mà cũng chẳng còn gọi là một mưu kế, vì đã lộ hết ra cho địch biết rõ chân tướng của mình rồi còn gì nữa..

Bởi vậy cái thái độ của Gia-Cát chính là thái độ của một nhà nhạc sỹ chân chính đã tiến tới một mức khá cao trên đường nghệ thuật.

Có bước được qua những chặng đường như thế thì người yêu nhạc mới đạt được cái đích linh diệu của hồn nhạc.

Hơn nữa cả đến cái phương pháp đánh đàn, cách thức làm đàn cũng rất là phức tạp, đó cả một nhạc lý cần phải thấu triệt.

Khi Bá-Nha hỏi Từ-Kỳ về lai nguyên của nhạc và đàn thì chàng tiểu phụ có cái tai thắm âm độc nhất vô nhị ấy đã khoan thai đáp :

— « Mong ơn Ngài hỏi tới, kẻ tiểu dân dám đầu châng nói hết cái biết của mình. Khi xưa vua Phục-Hy thấy tinh hoa nở vì sao rơi xuống cây ngô đồng, chim phượng hoàng liền đến đậu. Phượng là chúa trong các loài chim, không phải trúc thực không ăn, không lệ tuyết không uống, không phải ngô đồng không đậu. Vua Phục-Hy biết ngô đồng là thứ gỗ quý hấp thụ tinh hoa của trời đất, có thể chế làm đồ nhã nhạc : liền sai người hạ xuống cắt làm ba đoạn để phân thiên, địa, nhân tam tài. Đoạn ngọn, tiếng quá trong mà nhẹ ; đoạn gốc,

(1) Diễn thuyết ngày 3-2-58 tại giảng đường Văn-Khoa Đại-Học, do Nha Văn Hóa tổ chức.

tiếng quá đục mà nặng ; duy đoạn giữa, tiếng vừa trong vừa đục có thể dùng được, liền ra giữa dòng nước chảy ngăm bầy mười hai ngày, đoạn lấy lên phơi trong chỗ rợp cho khô, chọn ngày tốt, kêu tay thợ khéo là Lưu-Từ-Kỳ chế thành nhạc khí, bắt chước nhạc cung Dao-trì, vì thế đặt tên Dao Cầm.

Cây Dao Cầm dài ba thước sáu tấc một phân, ấn theo ba trăm sáu mươi một độ chu thiên ; trước rộng tám tấc, ấn theo bát tiết ; sau rộng bốn tấc, ấn theo bốn mùa ; dây hai tấc, ấn theo âm dương lưỡng nghi ; đầu như Kim đồng, lưng như Ngọc nữ, trên chạm vẽ long trì, phượng chiểu, gắn phím vàng, vận trục ngọc. Đàn ấy gồm mười hai phím tượng trưng mười hai tháng trong một năm lại thêm một phím giữa tượng tháng nhuận, trên mắc năm giây, ngoài tượng ngũ hành, trong tượng ngũ âm : cung, thương, đốc, trủy, vũ, Vua Thuấn gảy đàn ngũ huyền, ca bài Nam phong, thiên hạ đại trị ; Chu-Văn-Vương bị cầm tù ở Dữu lý, con trưởng là Bá-ấp-Khảo thương nhớ không nguôi, thêm một giây tiếng nghe u uất, ai oán gọi là Văn huyền (giây văn).

Vũ-Vương đánh vua Trụ, trước ca sau múa, thêm một giây phần khích, phần khởi gọi là Vũ huyền (giây vũ). Trước có năm giây là cung, thương, đốc, trủy, vũ, sau thêm hai giây văn, vũ gọi là Văn Vũ thất huyền cầm.

Đàn ấy có sáu « kỳ » bày « không » và tám « tuyệt ». Sao gọi sáu kỳ ? Một : kỳ rét lớn, hai : kỳ năng lớn, ba : kỳ gió lớn, bốn : kỳ mưa lớn, năm : kỳ sét lớn, sáu : kỳ tuyết rơi nhiều. Sao gọi là bảy không ? 1°— nghe tiếng bị ai dấm tang không đàn, 2°— lòng nhiễu loạn không đàn, 3°— việc bận rộn không đàn, 4°— thân thể không sạch không đàn, 5°— y quan không chính không đàn, 6°— không đốt lò hương không đàn, 7°— không gặp tri âm không đàn. Đến như tám điều tuyệt là :

Thanh, kỳ — u, nhã — bi, tráng — du, trường — (thanh cao, kỳ diệu, u uất, nhân nhã, bi đất, hùng tráng, xa vời, dằng dặc). Đàn ấy, đạt tới tận thiện, tận mỹ của nó, có thể hồ nghe không kêu, vợ nghe không hát, là một thứ nhã nhạc tuyệt vời vậy !

Xem như thế ta đủ hiểu cò nhân đã hiểu nhạc với một quan niệm để hòa đồng với vũ trụ. Ngay từ cây đàn, sự tạo tác nó cũng phải căn cứ trên những luật tắc riêng biệt để phù hợp với không gian và thời gian.

Có như thế thì khi tấu một khúc nhạc mới có thể mượn cái âm thanh ấy để cho tâm hồn phụ họa được với thiên nhiên, mới có thể để cho thần trí hội thông được những biến thiên vi tế kỳ ảo của lẽ « Dịch », mới có thể hòa mình trong cái đại hòa diệu của cõi siêu được.

Tuy cái phương pháp chế tạo ấy nó cầu kỳ, nó phức tạp, nhưng ta chỉ quan niệm ở cái điểm cốt nhân muốn hướng vào để đạt tới mà thôi : tức là nhờ ở nhạc để có thể hòa đồng được với lẽ Thái hòa của siêu nhiên. Vì cái sự dụng tâm ấy nên phương pháp để thực hiện cần phải tỉ mỉ chu đáo.

Mà khi, đã muốn rồi theo cái đích để đạt tới mục Thái hòa thì tất nhiên những việc gì có tính cách quyết liệt đều phải tránh cả bởi thế mới có sáu điều kỳ. Những điều kỳ như rét lớn, nắng lớn vân vân, đều là những hiện tượng bất hòa của thiên nhiên cả. Khi thiên nhiên đang ở trong tình trạng hỗn loạn như thế, dùng nhạc để tìm lẽ Thái hòa, để cảm ứng với nhịp điệu thì làm sao mà có thể đạt được mục đích cho được.

Lẽ chính của Thái hòa là niềm vui, một cái vui hòa hoãn, tinh khiết, êm đềm, bởi thế mục đích của Nhạc là phải rung cảm được với cái lẽ ấy. Cho nên trước khi gây đàn phải đốt lò hương. Nhờ ở hơi hương ngào ngạt để đuổi bớt những ý niệm trần tục, để cho tâm hồn dễ cảm thông. Tâm hồn có lâng lâng thanh thoát thì sự cảm ứng mới dễ dàng được.

Đâu có phải sự đốt trầm là một việc làm cầu kỳ hoặc có tính cách lập dị. Đó chẳng qua là một cách thức để cho cái phần tinh túy của con người được dễ bề giao cảm với thiên nhiên mà thôi.

Tám cái điều « không » mà cổ nhân đặt ra cũng chỉ nhắm vào mục tiêu là tránh việc tấu nhạc trong những trường hợp có thể làm cản trở cho sự giao hòa với niềm vui thiêng liêng.

Khi nhạc không thể hiện được cái lẽ ấy tức là cái tinh thần nhạc bị sụt kém và do đó có thể thương tổn đến cái thể quân bình trong tâm hồn người nhạc sỹ.

Cho nên một người nhạc sỹ chân chính ý thức được cái năng tính quan trọng huyền diệu của nhạc thì sự trì giới cũng khe khắt chẳng khác gì một vị tu sỹ.

Ngay ở Hy Lạp cũng quan niệm rằng một người nhạc (l'homme musicien) tức là một người đã ý thức được tinh thần nhạc, thì người đó cũng một người quân tử ở Đông Phương hoặc một người chính nhân (honnête homme) ở bên Pháp thời xưa.

Hy Lạp cũng cho rằng Nhạc là một môn huấn luyện cho người ta để thu hồi được sự quân bình trong tâm hồn và gây được hòa điệu của người và vũ trụ.

Từ Pythagore trở đi đều công nhận Nhạc là một phương pháp giáo dục rất tốt. Những quan niệm ấy chẳng khác gì những ý tưởng của các nhà hiền

triết cổ Trung Hoa khi đặt ra nhạc khúc như nhạc Thiệu của vua Thuấn, nhạc Nhã, nhạc Tụng của nhà Chu v.v. mà tôi đã đề cập đến ở trên.

Tolstôï đã nói một câu bất hủ rằng : Ở Trung Hoa nhạc là của riêng của chính quyền, nhưng xét ra tất cả mọi nơi trên thế giới cũng nên bắt chước như thế cả.

Thật thế, nếu hiểu được những năng tính của Nhạc, dùng Nhạc thích nghi với hướng tiến tới của nó thì chắc còn người sẽ dần dần trở nên khinh khoái, tâm hồn trong sạch, tư tưởng linh diệu và vấn đề danh lợi hoặc loạn ly tàn sát nhờ đó có lẽ sẽ không còn lý do để tồn tại nữa.

Nếu tinh thần nhạc — theo Platon — mà chỉ thể hiện bằng những sự lệch lạc của nhịp điệu, và hòa điệu thì ta có thể biết chắc chắn rằng đó là một biểu hiệu của một tấm lòng và một khối óc kém cỏi.

Cho nên một tinh thần nhạc chân chính để có thể cảm hóa được con người đi về đường thiện, có thể dẫn dắt con người đến lĩnh vực siêu lý thì cần có những yếu tố không thể không có được sau đây :

Thứ nhất : nhà nhạc sỹ ngoài vấn đề kỹ thuật phải là người đã luyện được một tinh thần khá cao về nội tâm rồi.

Thứ hai : nhạc khí phải là một dụng cụ tinh vi trong khi tạo tác nó phải có ít nhiều khái niệm về nhạc lý.

Thứ ba : thời gian và hoàn cảnh khi tấu nhạc cũng cần phải chọn cho được thích nghi.

Thứ tư : nhà nhạc sỹ khi tấu nhạc phải sửa soạn thần trí tình cảm để có thể cởi mở tâm hồn để đón nhận những âm ba của ngoại giới.

Có được những điều kiện ấy thì âm điệu của nhạc khí mới có thể bỏ ích cho người được.

Nếu không thì chỉ là những sự hỗn loạn của tạp nhạc, không những không bỏ ích cho phần tâm linh, còn ve vuốt thị dục để đưa người ta càng ngày càng xuống thấp mãi.

Cũng là nhạc cả nhưng một đẳng từ mức người, người ta có thể tiến lên bậc thần thánh tiên phật, còn một đẳng thì cũng từ mức người nó lôi kéo người ta xuống đến hàng ma quỷ hoặc thú vật.

Khi Sư Quyền, một nhạc sư của Vệ linh Công, cùng với ông này đi qua sông Bộc, một buổi chiều trú lại ở quán xá thì đêm đến bỗng nghe thấy một thanh

âm không biết ở đâu phảng phất đưa lại nhẹ như hơi thổi, ẩn hiện như hồn ma. Vệ linh Công rất lấy làm thích nhờ Sư Quyên ghi lấy cung bậc đề khi, đến nước Tấn sẽ tấu lại hỏi thử Sư Khoáng xem có biết lại nguyên không.

Sư Khoáng vốn là một nhạc sư, khi còn trẻ học nhạc rất lấy làm khổ vì không thể chuyên chú hết tâm thần vào một tư tưởng nào được, vì thế bèn tự chọn mù hai con mắt để có thể tập trung tư tưởng vào được dễ dàng.

Nhờ ở thế mà Sư Khoáng thấu triệt được lẽ huyền vi của Nhạc.

Khi nghe Sư Quyên tấu lại bản nhạc mà ấy đến nửa chừng thì Sư Khoáng vội dơ tay chặn lại can không tiếp tục nữa. Tấn Công hỏi lý do vì sao thì Sư Khoáng đáp :

Đó là một điệu nhạc vong quốc không nên nghe. Khi nhà Ân sắp mất vua Trụ rất đam mê vì khúc nhạc tên là Mỹ Mỹ này của nhạc sư Diên đặt ra để chiêu, dỗ hiểu của vua Trụ, đến khi Vũ Vương đem quân chinh phạt, vua Trụ bị giết thì Sư Diên ôm đàn nhảy xuống sông Bộc. Bởi thế bây giờ khi có người hiểu nhạc đi qua thường nghe thấy âm thanh phảng phất từ dưới sông vẳng lên. Khúc đó thuộc về điệu Thanh Thương.

Trên Thanh Thương còn loại nhạc thuộc về Thanh Trung. Tấu điệu nhạc nhạc Thanh Trung thì vị hoàng đế phải có đức lắm mới nghe được.

Tấn-công cố nài cho được nghe. Sư Khoáng buộc lòng phải ôm đàn tấu khúc nhạc ấy.

Tấu hết khúc thì có một bày hạc đen, có tám đôi từ phương nam bay lại đậu ở sà ngang cửa cung.

Tấu lại một lượt nữa đàn hạc vừa bay vừa hát rồi đứng thành hai hàng ở sân rồng.

Tấu thêm một lượt nữa tám đôi hạc vươn cổ xòe cánh vừa hát vừa múa, nhịp điệu ăn khớp rất là ngoạn mục. Cả triều lúc đó đều hoan hỷ vỗ tay reo mừng.

Tấn-công bèn tấu thán :

— Âm nhạc mà cao đến mức Thanh Trung thì thật là tốt bậc rồi.

Sư-Khoáng bèn thưa :

Trên nữa còn điệu Thanh-Giác.

Tấn-Công lại đòi nghe, Sư-Khoáng nhất định không dám tấu, mà thưa rằng : Khi xưa Hoàng-Đế hợp quý thần ở núi Thái-son, cưỡi xe voi, ngự

giao long, quản trị mọi phương, Suy-Vưu đi trước, Thần gió quét đường, Thần mưa rửa lối, Hồ lang làm tiền khu, quỷ thần làm hậu tùy, rắn rết nằm ép ở dưới đất, phụng hoàng bay lượn che ở trên không lúc đó đại hội quý thần mới đặt ra khúc Thanh Giác này. Từ đó về sau các bậc vua chúa mỗi ngày mỗi kém mãi đi, không đủ đức tập hợp quý thần bởi thế thần và người mỗi ngày mỗi xa nhau mãi. Nếu bây giờ lại tấu khúc nhạc ấy lên, e các quý thần được triệu đến để tập hợp, mà lòng người cảm thông với quý thần không có, thì chỉ có hại chứ không có lợi.

Sau Tấn-Công phải nói là đời sống của ông đã già rồi đã gần kề cõi chết, xin cứ cho nghe nếu có bị tai họa cũng cam tâm. Bị ép mãi đến lần thứ ba Sư Khoáng buộc lòng phải tấu khúc nhạc Thanh Giác.

Tấu hết khúc lần thứ nhất thì có mây đen ở phương tây nổi lên.

Tấu lần thứ hai thì gió to nổi lên, màn rèm bị xé rách, các đồ tế tự bay ngùn ngụt, ngôi ở trên nóc bị gió tốc lên đổ vỡ tung tóe, cột kèo đều bị nhô bật lên. Thế rồi một tiếng sét kinh thiên động địa làm mọi người hoảng hồn, tiếp đến một cơn mưa như chút nước, ai nấy đều thất sắc...

Cái hiện tượng huyền bí về nhạc này không cứ gì ở Đông Phương nói đến mà ngay ở bên Âu Châu cũng có ghi một chuyện kỳ lạ như thế trong một buổi tấu nhạc của nhà danh cầm Nicolo-Paganini.

Ông này, có thể gọi là một nhà nhạc-sỹ về Vỹ-cầm số 1 ở Âu-châu hồi thế kỷ thứ XIX.

Trong một buổi tấu nhạc của Ông, gian phòng bỗng nhiên tối sầm lại, rồi có những luồng điện sét qua, mọi người đều nghĩ thấy như có mùi Diêm-sinh phảng phất ở trong không khí. Khi đó thì ở ngoài trời vẫn trong trẻo, không khí vẫn hòa hoãn, những khách bộ hành vẫn thản nhiên như không có chuyện gì xảy ra vậy.

Năm 1831 có một người muốn phân tích những âm thanh kỳ-bí ấy để tìm hiểu lai nguyên. Người đó chẳng phải ai xa lạ, chính là Balzac, ông ta thường là người ngồi lâu nhất ở Opéra.

Khi có buổi tấu nhạc của Paganini, ông đã bị thôi miên và thấy xuất thần vì tiếng đàn ấy.

Trong một bức thư ngày 18 Mars ông đã viết cho Berthoud rằng :

« Nói đến nhạc và tài hoa của Paganini thì, đừng tưởng rằng nó chỉ liên

quan đến cái nhạc-cung (archet) hoặc những nốt bấm tay (doigté) của ông ta thổi dẫu. Những tiếng quái đàn phát xuất ở cây Vỹ-cầm ấy phải có một cái gì kỳ ảo ở ngay chính bản thân, tư tưởng, thần trí con người ấy tạo nên, thì mới được. »

Henri Heine một thi-sĩ thời đó, tự hào có một « nhỡn giới thứ hai » về âm-nhạc, khi tả đến nhạc của Paganini đã phải viết :

« Nghe nhạc của ông bỗng nhiên tôi cảm thấy như lúc đó về buổi hoàng hôn, những giáng chiếu đã ngã dần dần xuống những đợt sóng xa xa từ ngoài biển khơi. Những đợt sóng cứ đổ thềm mãi lại và âm ý một cách trang nghiêm nhịp nhàng phù hợp với nhạc điệu phát xuất ở cây Vỹ-cầm. Biển càng đỏ thì trời càng bàng bạc, khi sóng đã biến thành màu máu thì trời trông xám bệch, đúng là một màu tử thi, với những lốm đốm rợn người có tính cách như dọ nạt của những vị tinh tú ở trên không trung. Mà kỳ diệu thay những vị tinh tú ấy lại thuần một màu đen kịt...

Những hiện tượng thần bí như thế xảy ra trong khi tấu nhạc của những tay danh cầm không thể bảo là không có những mối tương quan giữa nhạc và vũ trụ được.

Có những luật tắc siêu nhiên ở ngoài trí tưởng tượng ở ngoài sức óc đoán của ta, không thể vì sự không biết của ta mà bảo là nó không có.

Như ta đang ngồi ở trong phòng này, hiện có biết bao nhiêu luồng điện vô hình đang bao trùm lấy ta, nó đi suốt qua châu thân của ta mà ta có biết được nó đâu. Một luồng điện mà ta biết có chắc chắn là những ba điện về âm nhạc của đài phát thanh phát ra. Ta biết rằng có đấy, nhưng ta có nhận thấy gì về nó đâu, trừ phi chính ta là cái máy thu thanh, ở trong mình ta có những bóng đèn, có những giây điện riêng biệt chuyên dùng về việc ấy thì mới có thể lya chiều thu nhận những luồng ba điện kia để vận nên âm thanh được.

Khi xưa ở Ấn-Độ, những nhà hiền triết có quan niệm rằng những câu hát linh có thể khiến cho người ta cảm thông được với thần thánh. Những câu hát linh những câu thần chú đó (formules modulées) có một năng lực ghê gớm có thể khiến cho người ta làm chủ được vạn vật.

Nghe thần Krishna thổi sáo hoa sen, hoa jamrose, hoa pandanus (những thứ hoa riêng của nước Ấn-Độ) đều run run lên và biểu lộ những hình thái tỏ ra là hiểu biết và cảm thông với nhạc. Đến cả những loài thú vật nữa khi nghe nhạc của thần Krishna cũng đều có cảm ứng cả. Con bò mãi nghe mà quên nhai cỏ ở miệng, bò con quên cả bú, chim ngừng bay, suối ngừng chảy; những vật vô tri vô giác cũng hình như tươi sáng hơn lên ở dưới ánh chiều dương.

Căn cứ ở đây ta có thể biết rằng tất cả vạn vật từ loại vô tri vô giác đến sinh vật đều đồng một mục tiêu với vũ trụ là hướng về lẽ thái hòa.

Khi một nhạc sỹ nào gọi được đúng cái nhịp điệu thái hòa thần bí ấy thì vạn vật như bừng thức tỉnh để đắm hồn trong cõi siêu diệu của âm thanh của đại hòa điệu của thiên nhiên vậy.

Trong Kinh Vệ đà, thứ kinh điển cổ nhất của Ấn độ, thơ và nhạc cũng chiếm phần quan trọng hơn cả. Cả đến bản kinh Bhagavad Gita, một tài liệu về hình nhi thượng học của đạo Bà La Môn cũng chỉ là những lời ca hát để có thể dẫn dắt người ta vào đường đạo được một cách dễ dàng.

Vì câu hát mà người ta có thể khiến trời đang tạnh hóa ra mưa. đang mưa làm cho tạnh, hoặc có thể làm ra phong ba bão táp v.v..

Ở Ấn Độ một cái rag tức là một câu hát linh riêng biệt chỉ thích ứng với từng mùa trong một năm, nếu hát lệch sẽ có sự xáo động đến thời tiết.

Giữa mùa hạ có một thiếu nữ vì tập hát đã vô tình hát câu Maig Muller một câu hát linh dành riêng cho khi trời mưa, thế là bỗng nhiên cơn mưa đổ tới như chút... câu chuyện này chính Sir W. Ouseley đã kể ở trong tác phẩm của ông nói về Ấn Độ.

Ở Hy Lạp cũng công nhận những năng tính siêu nhiên của nhạc chẳng khác gì ở Ấn độ, hơn nữa Nhạc còn có năng tính trị bệnh cho người ta nữa.

Esculape chữa bệnh bằng cách hát những bài hát rất êm cho bệnh nhân nghe Người ta còn hát để cho hết cả bệnh thời khí nữa.

Những câu hát thần chú ấy (incantation magique) đã được các dân tộc thời cổ dùng trong những việc mà ta cho là có tính cách huyền bí như phù chú làm phép v.v..

Còn như ở Việt-Nam ta những câu hát phụ đồng, những điệu nhạc dùng cho việc cúng tế, những giọng bông trầm đê tụng kinh, mỗi mỗi đều có thể từ lĩnh vực vật lý tiến sang lĩnh vực của siêu vật lý, để cho người ta đồng hòa được với thiên nhiên, cảm thông được với thượng-đế vậy.

Thưa quý vị,

Với những ý-kiến và những quan-niệm của người xưa đối với nhạc cùng những khả năng và tác dụng của nó mà chúng tôi vừa được hân hạnh trình bày với quý vị, ta nhận thấy rằng không những nhạc có thể đạo đạt được tình cảm

mô tả được những điểm vi tế uẩn áo trong lòng người, không những nhờ ở Nó mà người ta có thể phát xuất được những u-uất chứa chất trong tâm khảm điều tiết sự bất hòa của nội giới, nhạc còn có thể cảm hóa được con người, khiến cho người trở thành thuần lương trong sạch, hơn nữa nhạc còn có những khả năng siêu nhiên có thể khiến cho người ta hòa được với thế giới vô hình, cảm thông được với những lẽ huyền vi của tạo hóa, và một khi đã quán triệt được nhạc-lý còn có thể xử-dụng những luật tắc của nhạc để dịch sử vạn vật nữa.

Sức mạnh của nhạc thật là vô biên, không những nó ảnh hưởng người ta ở thế giới hữu hình mà còn cả ở thế giới vô hình nữa.

Tuy nhiên nó đem lại cho ta rất nhiều lợi ích, nó là một phương tiện quý báu để người ta có thể đồng hòa với thiên nhiên, nhưng không phải vì thế mà nó không có thể đưa lại cho ta những cái hại ghê gớm, nếu một khi ta không ý-thức được nó, không xử-dụng nó cho đúng chỗ đúng lúc, nhất là nếu ta đại dột dưng nó để tôn thờ thú dục, để kích thích lòng cuồng dâm, hoặc kích lệ cho sự hỗn loạn của thú tính trong tiềm thức của mỗi người. Cái hại của nó lúc ấy thật vô-biên..

Xem như thế ta có thể nhìn ở nhạc một lợi khí rất sắc bén, nhưng khi dùng phải thận trọng kéo chính mình bị đứt tay hay bị đứt cổ cũng không biết chừng...

Những câu chuyện tôi đưa ra dẫn chứng liên quan về những hiện tượng huyền bí, có thể không bắt buộc nhìn nó là những câu chuyện hoàn toàn chân xác, nhưng người xưa có những mầu chuyện ấy không phải đã không có những ý niệm thuộc về siêu nhiên của nhạc.

Nói ra được những câu chuyện ấy hẳn là đã phải có một nhơn giới thế nào về nhạc rồi.

Hướng hồ sự chân nguy của những câu chuyện kia cũng mới chỉ ở trong phạm vi ước đoán của ta mà thôi, vậy không lẽ vì thế mà ta không dám đặt ra những giả thuyết về năng tính tiến tới của nhạc.

Tôi muốn nói rằng : không những nhạc là một môn mỹ thuật, mà nó còn là một phương tiện như mọi phương tiện khác của các tôn giáo, là có thể dẫn giải những con người ta đạt đến ngưỡng cửa mở vào "Chân lý".

Hơn nữa, lòng mê say âm nhạc của những nhạc gia thuần khiết, ta thấy có thể đem ví nó với những phát nguyện bồ đề tâm của những phật tử vậy. Sự quyết tâm tu dưỡng, sự tập trung tư tưởng, sự kiến quyết chí thành, có được

mấy điều ấy thì dù con người ta ở một ngành mỹ nghệ nào, một ngành học thuật nào, một ngành hoạt động nào, cũng có thể đạt được tới cái đích duy nhất mà các nhà tu sĩ hằng mơ ước tức là thấu hiểu chân lý, hướng hồ là nhạc một thứ mỹ thuật có rất nhiều khả năng đặc biệt.

Sở dĩ có bài thuyết trình đơn giản và khiêm khuyết này là vì tôi tha thiết mong mọi sẽ có nhiều vị lưu tâm đến vấn đề nhạc để tìm hiểu và khai thác nó được rộng rãi hơn, nhất là những vị nhạc sư, nhạc gia, nhạc công sẽ tìm những biện pháp để thể hiện nó ngõ hầu đạt được cái đích mong muốn về nhạc của cõi nhân vừa lợi mình vừa giúp ích cho nhân loại.

Trước khi dừng lời, tôi xin mạn phép quý vị nhắc đến một vài câu thơ của một thi sĩ đương thời tả sự cảm xúc về âm thanh của một người có tâm hồn nhạc :

*Ta nghe : muôn tiếng ngàn lời,
Lặng trầm nên khúc tuyệt vời nên ca.
Êm ru : phách bướm hồn hoa,
Rộn ràng : gió táp mưa sa trên ngàn.*

VIẾNG CẢNH CHÙA ĐẾ-THIỆN ĐẾ-THÍCH

*Đế-Thiện Đế-Thích nước non xa,
Gót tục nhàn-du chợt dạo qua.
Lớp lớp đá xây nền cửa Phạm,
Tầng tầng khói tỏa cảnh chiều Già.
Bốn bề bảng-lãng trời mây gió,
Tám mặt um-tùm đất cỏ hoa.
Hành-cước người xưa đã hạc lánh,
Ngày xuân thấy một bóng dương tà.*

Huyền-Mặc đạo-nhân

QUỐC TÚY VIỆT-NAM

VŨ-ĐỨC-TRINH

Đã có một thời, người ngoại quốc ít lưu tâm hoặc không lưu tâm gì đến dân tộc Việt-Nam. Một trong những nguyên nhân gây nên tình cảnh đáng buồn tồi đó là cái tên "Indochine", mà xứ sở chúng ta phải đeo vào mình. Tên ấy lệch hướng về mặt địa dư, làm sai lạc ý tưởng. Một số người ngoài vẫn hiểu "Indochine" là xứ nằm giữa nước Ấn và nước Tàu!

Mãi đến khi chủ quyền trở về với lãnh thổ, thì quốc hiệu Việt-Nam mới vang ra khắp thế giới. Thoạt tiên, nhiều người ngoại quốc còn sững-sờ với danh từ lạ tai ấy; song, dần dần họ tìm hiểu, rồi bắt đầu lưu ý đến Việt-Nam.

Khi biết chúng ta có hơn bốn nghìn năm lịch sử, người ngoại quốc kết luận rằng: "Dân Việt-Nam đã từng có một nền văn minh lâu đời và quý báu". Vậy nghĩa là đang khi lầm dân tộc trên thế giới còn ở lỗ, ăn lông, thì dân tộc Việt-Nam đã tiến bộ nhiều.

Ai trong chúng ta không hãnh diện về diêm ấy? Ai trong chúng ta không thích phô bày những quốc túy cho người ngoài xem, để làm chúng dân tộc Việt-Nam đã văn minh đúng nghĩa?

Ở phương diện vật chất, nước Việt-Nam rành rành là một xứ kín mở mang. Song chúng ta hơn nhiều dân tộc khác ở phương diện tinh thần.

Tùy theo địa vị, hoàn cảnh, trường hợp, mỗi công dân Việt-Nam có phận sự làm rạng rỡ tên nước nhà trong khu vực riêng. Khu vực văn hóa cung cấp một địa hạt có nhiều cơ hội tốt.

Khu vực này chứa biết bao kho tàng tích trữ những bảo vật của quốc túy, chẳng hạn, nhạc và thơ. Phải, nhạc Việt và thơ Việt là hai thứ đã từng làm cho thiên hạ quý chuộng, say mê. Song, nhạc ta thì người ngoại quốc khó thường thức một mình, còn thơ ta lại phổ biến rất dễ.

Nói thể nghĩa là phải dịch thơ ta sang tiếng nước ngoài. Không cần tranh biện xa xôi, ai cũng công nhận tiếng Anh bây giờ là ngôn ngữ phổ thông nhất. Theo lẽ đó, chúng tôi dùng tiếng Anh để dịch cho thật sát chữ, sát nghĩa, sát ý một ít câu ca dao chọn lọc, hồng, khi có dịp tiếp xúc với người nước ngoài, ta đem cống hiến họ những màu quốc túy:

I.— HIẾU HẠNH

*Ơn cha nặng lắm, cha ơi!
Nghĩa mẹ bằng trời: chín tháng cưu mang.*

*Gió đưa, bụi trúc ngã, quý;
Thương cha, con phải lụy đi, đi ơi!*

*Đói lòng, an hạt chà là,
Đề cơm nuôi mẹ: mẹ già yếu răng.*

*Mỗi đêm mỗi thắp đèn trời,
Cầu cho cha mẹ sống đời với con.*

I. PIETY

Your benefits are most heavy, O father!
Mother's devotedness matches heaven: nine months of pregnancy.

The wind oscillating, a cluster of bamboos inclines and kneels;
In compassion with my father, I must submit to you, O stepmother!

Hungry, I eat the seeds of dates,
Reserving the cooked rice to nourish my mother who, old, has weak teeth,

Every night I light the celestial lamp,
Praying that my parents may live through their lives with me.

II.— TÌNH ANH EM

*Anh em nào phải người xa?
Cùng chung bác mẹ một nhà, cùng thân,
Yêu nhau như thể tay chân;
Anh em hòa thuận, hai thân vui vầy.*

*Khôn ngoan đã đáp người ngoài,
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau!*

II. BROTHERLINESS

Why, brothers are unfamiliar persons ?
They have in common parents of the same house, are intimate,
They love one another like hands and feet.
Brothers being in concord, the two parents are glad.
The prudent kick and refute outsiders ;
Chicks of the same mother hen should not kick one another needlessly.

III.— TÌNH VỢ CHỒNG

*Thuận vợ, thuận chồng,
Tát bề đông cũng cạn.*

*Chim khôn đậu nóc nhà quan ;
Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng.*

*Giang tay đánh thiếp sao đành ?
Tấm rách ai vá ? tấm lành ai may ?*

*Dao này cắt ruột, máu rơi ;
Ruột đau chữa mấy bằng lời em than.*

*Đêm khuya ngồi tựa khoang bằng,
Sương sa, gió lạnh, trạnh lòng nhớ em.*

*Chồng ta áo rách, ta thương ;
Chồng người áo gấm xông hương, mặc người.*

*Yêu anh, thịt nát, xương mòn ;
Yêu anh, đến thác vẫn còn yêu anh.*

III. CONJUGAL LOVE

Wife in accord, husband in accord,
Draining the eastern sea, also exhaust it.
Prudent birds perch on the mandarin's roof ;
A prudent lad seeks his wife, a prudent lass seeks her husband.

How would I consent to beating my spouse ?
Who will patch torn garments ? who will sew untorn cloth ?
This knife stabs the entrails, the blood drops ;
The entrails make me suffer still not so much as your laments.

Late night, seated and leaning against the compartment of a high-roofed skiff.
The fog closing in, the wind cold, I, touched at the heart, remember my
darling.

My husband in a torn robe, I love him.
Another woman's husband in a brocaded robe exhaling perfume, I let her
alone.

I love my dear one, my flesh is worn away, my bones are diminished ;
I love my dear one, until I die I will still love my dear one.

IV.— TÌNH BÈ BẠN

*Bạn bè là nghĩa tương tri,
Sao cho sau trước một bề, mới nên.*

*Ai sang đồ ấy bây giờ ?
Ta còn ở lại, tã chờ bạn ta.*

*Mưa nguồn, chớp biển xa xa.
Ấy ai là bạn của ta, ta chờ.*

IV. FRIENDSHIP

Friends, in the faithfulness of mutual knowledge,
Before and after must take one side, only thus is it proper.

Who crosses by that ferry now ?
We still remain, we await our friend.

Rain in the highlands, lightning at sea fairly distant,
Then who is our friend ? We wait for him.

V.— NHÂN TÌNH

*Khi vui, thì vỗ tay vào ;
Đến khi hoạn nạn, thì nào thấy ai !*

*Khó khăn, thì chẳng ai nhìn ;
Đến khi đổ trạng, tám nghìn nhân duyên !*

*Mèo tha miếng thịt, thì đòi ;
Kẻnh tha con lợn, thì coi trừng trừng.*

V. HUMAN SENTIMENTS

When glad, one is applauded ;

When involved in calamity, does one find anybody ?

Poor, none regards him ;

When he is graduated with a doctor's degree, eight thousand marriage offerings !

The cat, carrying away a piece of meat, is forced to disclaim ;

The tiger, carrying away a pig, is looked at fiercely.

VI.— THẾ THÁI

*Thế gian họ nói không nhằm ;
Lụa tuy trắng bóc, vụng cầm, cũng đen.*

*Gãm xem thế sự nực cười ;
Một con cá lội, mấy người buống câu ?*

*Xưa nay thế thái, nhân tình ;
Vợ người thì đẹp, vợ mình thì hay.*

VI. WORLDLY MANNERS

The world speaks unmistakably :

The silk, though white of fabric, yet, clumsily held, turns black.

Consider ! world affairs are ridiculous ;

One fish swimming, how many men drop their hooks !

Formerly and now, worldly manners and human sentiments :

Another man's wife is beautiful, one's own style is interesting.

VII.— XÃ HỘI

*Lòng sông, lòng biển dễ dò ;
Ai từng bẻ thước mà đo lòng người ?*

*Thức lâu mới biết đêm dài,
Ở lâu mới biết là người có nhân.*

VII. SOCIETY

The depths of rivers and seas are easy to fathom.

Who has ever fathomed the depth of man ?

Only in long vigil, one knows the night is lengthy ;

Only in long life, one knows that man is humane.

VIII.— TỒ QUỐC

*Nhiều điều phủ lấy-giá gương ;
Người trong một nước phải thương nhau cùng*

*Bầu ơi ! thương lấy bí cùng !
Dẫu rằng khác giống, nhưng chung một giàn.*

VIII. THE ANCESTRAL NATION

Pink crepe covers the mirror's stand ;

Men of one nation must have mutual affection.

O calabash ! have pity on pumpkin !

Though of different species, yet you have one trellis in common.

IX.— TÌNH QUÊ HƯƠNG

*Đem chuông đi đấm nước người ;
Chẳng kêu, cũng đấm ba hồi, lấy danh.*

*Ta về, ta tắm ao ta ;
Dù trong, dù đục, ao nhà vẫn hơn.*

Poor, none regards him ;

When he is graduated with a doctor's degree, eight thousand marriage offerings !

The cat, carrying away a piece of meat, is forced to disclaim ;

The tiger, carrying away a pig, is looked at fiercely.

VI.— THẾ THÁI

Thế gian họ nói không nhằm :

Lụa tuy trắng vóc, vụng cầm, cũng đen.

Gãm xem thế sự nực cười :

Một con cá lội, mấy người buông câu ?

Xưa nay thế thái, nhân tình :

Vợ người thì đẹp, vợ mình thì hay.

VI. WORLDLY MANNERS

The world speaks unmistakably :

The silk, though white of fabric, yet, clumsily held, turns black.

Consider ! world affairs are ridiculous ;

One fish swimming, how many men drop their hooks !

Formerly and now, worldly manners and human sentiments :

Another man's wife is beautiful, one's own style is interesting.

VII. SOCIETY

The depths of rivers and seas are easy to fathom.

Who has ever fathomed the depth of man ?

Only in long vigil, one knows the night is lengthy ;

Only in long life, one knows that man is humane.

VIII.— TỒ QUỐC

Nhiều điều phủ lấy giá gương ;

Người trong một nước phải thương nhau cùng

Bầu ơi ! thương lấy bí cùng !

Dẫu rằng khác giống, nhưng chung một giàn.

VIII. THE ANCESTRAL NATION

Pink crepe covers the mirror's stand ;

Men of one nation must have mutual affection.

O calabash ! have pity on pumpkin !

Though of different species, yet you have one trellis in common.

IX.— TÌNH QUÊ HƯƠNG

Đem chuông đi đấm nước người ;

Chẳng kêu, cũng đấm ba hồi, lấy danh.

Ta về, ta tắm ao ta ;

Dù trong, dù đục, ao nhà vẫn hơn.

*Khó khăn, thì chẳng ai nhìn ;
Đến khi đổ trạng, tám nghìn nhân duyên !*

*Mèo tha miếng thịt, thì đòi ;
Kẻnh tha con lợn, thì coi trờng trờng.*

V. HUMAN SENTIMENTS

When glad, one is applauded ;

When involved in calamity, does one find anybody ?

Poor, none regards him ;

When he is graduated with a doctor's degree, eight thousand marriage offerings !

The cat, carrying away a piece of meat, is forced to disclaim ;

The tiger, carrying away a pig, is looked at fiercely.

VI.— THẾ THÁI

Thế gian họ nói không nhằm :

Lựa tuy trắng vóc, vụng cầm, cũng đen.

Gãm xem thế sự nực cười :

Một con cá lội, mấy người buống câu ?

Xưa nay thế thái, nhân tình :

Vợ người thì đẹp, vợ mình thì hay.

VI. WORLDLY MANNERS

The world speaks unmistakably :

The silk, though white of fabric, yet, clumsily held, turns black.

Consider ! world affairs are ridiculous ;

One fish swimming, how many men drop their hooks !

Formerly and now, worldly manners and human sentiments :

Another man's wife is beautiful, one's own style is interesting.

VII.— XÃ HỘI

*Lòng sông, lòng biển dễ dò ;
Ai từng bề thước mà đo lòng người ?*

*Thức lâu mới biết đêm dài,
Ở lâu mới biết là người có nhân.*

VII. SOCIETY

The depths of rivers and seas are easy to fathom.

Who has ever fathomed the depth of man ?

Only in long vigil, one knows the night is lengthy ;

Only in long life, one knows that man is humane.

VIII.— TÒ QUỐC

Nhiều điều phủ lấy-giá gương ;

Người trong một nước phải thương nhau cùng

Bầu ơi ! thương lấy bí cùng !

Dẫu rằng khác giống, nhưng chung một giàn.

VIII. THE ANCESTRAL NATION

Pink crepe covers the mirror's stand ;

Men of one nation must have mutual affection.

O calabash ! have pity on pumpkin !

Though of different species, yet you have one trellis in common.

IX.— TÌNH QUÊ HƯƠNG

Đem chuông đi đấm nước người ;

Chẳng kêu, cũng đấm ba hồi, lấy danh.

Ta về, ta tắm ao ta ;

Dù trong, dù đục, ao nhà vẫn hơn.

IX. PATRIOTIC LOVE

In taking along the bell to percuss in foreign lands,
It, not sounding, is still percussed in three beatings to win renown.

We return, we bathe in our pool.

Either limpid or turbid, the home pool is ever better.

X.— PHẢN NGỮ

Bao giờ cho đến tháng ba,

Ếch cần cõ rắn, tha ra ngoài đồng.

Hùm nằm cho lợn liếm lông;

Một chục quả hồng nuốt lão tam mươi.

Năm xôi nuốt trẻ lên mười;

Con gà, mâm rượu nuốt người lao đao.

Lươn nằm cho trùn bò vào;

Một đàn cáo cáo đuôi bắt cá rô.

Thóc giống đuổi chuột trong bờ;

Một trăm lá mạ đuổi vò con trâu,

Chim chích cần cõ diều hâu;

Gà con tha quạ, biết đâu mà tìm!

Bong bóng thì chìm, gỗ lim thì nổi;

Đào ao bằng chổi, quét nhà bằng mai.

Hòn đá dẻo dai, hòn xôi rắn chắc;

Gan lợn thì đắng, bồ hòn thì bùi.

X. REVERSE WORDS

When the third month comes,

The frog, biting the the snake's neck, carries it out to the the field.

The tiger lies (quietly), letting the pig lick its hair.

Ten diospyros fruits swallow an octogenarian :

A handful of steamed rice swallows a child of ten ;

A chicken and a tray of alcohol swallow a toilworn man.

The eel lies (still), letting a bamboo pot crawl in.

A swarm of grasshoppers pursues an anabas ;

The seed rice grains hunt a mouse in a big basket ;

A hundred blades of rice seedlings chase a buffalo.

The wren bites the kite's neck.

The chick carries away the crow ; no one knows to seek them !

The bladder sinks ; the ironwood floats,

Digging the pond with a broom, sweeping the house with a spade.

The ball of stone is glutinous and supple, the ball of steamed rice is
hard and solid.

The pig's liver is bitter, the soapberry is savory.



Chúng tôi xin phép ngừng lại ở đây. Số ca dao thì không chừng, mà khuôn khổ bài thì có hạn. Chúng tôi mong sẽ có dịp khác trở lại vấn đề này.

Muốn cho người ngoại quốc dễ hiểu và dễ thưởng thức các vẻ tinh túy Việt-Nam, dĩ nhiên ta phải chọn lọc những câu ca dao điển hình, đem tính cách Việt-Nam. Nói vậy không có nghĩa là hết thấy những câu ca dao cũ đều hàm tính cách dân tộc, và hết thấy những câu ca dao mới đều thiếu nó; cũng như không phải tất cả những bản nhạc đời xưa đều hàm tính cách dân tộc, và tất cả những bản nhạc đời nay đều thiếu nó....

Đối với người Việt, thói tự ti mặc cảm và chúng xem thường những cái đã quen (*Assueta vilescunt* : Những cái đã quen thì ra thường hèn) không được phép bén mảng tới khu vực văn hóa.

Nhưng, tính tham thanh chuộng lạ của người ngoại quốc, ta phải khéo lợi dụng cho ta. Các người này thường coi những gì đặc sắc Việt-Nam là hay ho, mới mẻ. Khi đọc mấy câu ca dao lưng hương thơm và nhuộm màu đẹp, họ sẽ thưởng thức một phần tinh hoa ý nhị của xứ sở Việt-Nam. Mỗi hào hứng ấy sẽ gọi cho họ nhiều ý tưởng cao sâu và muôn cảm tình ấm áp. Như thế, hồn thiêng của tổ quốc ta sẽ rất vui lòng.



KHÀO VỀ HÁT BỘI

QUA VÀI ĐIỆU NIÊU NỒI VÀ PHA PHÁCH (1)

VƯƠNG-HỒNG-SÈN

MẤY mươi năm về trước, Lục tỉnh và Saigon, chỉ có một món tiêu-khiên gần như duy nhất : ấy là hát bội.

Hát bội hồi đó ưa diễn tại đình miếu, trong nhà võ-ca tứ bề trống trải, không vách không phen, hoặc chèo rạp lá hát giữa trời, hát xong thì dẹp. Bởi hát ngoài trời hoặc chỗ quá trống trải, cho nên buộc lòng họ phải la cho thật lớn mới đủ mọi người thưởng thức ; lâu ngày thành lệ, con hát phải tiếng cho thật tốt, phát âm rõ ràng, cử tọa mới vừa lòng. Đến bây giờ, nhà hát nơi nơi đều có gần máy vi âm, thế mà hát bội vẫn giữ thói quen, vẫn la lớn như cũ, đúng như lời chỉ trích chúng tôi đã nghe.

Hát cúng đình, hát kỳ yên (cầu an), giỗ-chạp thì gọi « hát chầu ». Hát để được thưởng quạt thưởng tiền, thì gọi « hát thưởng » hoặc « hát ăn tiền thưởng ».

Mấy lúc ế ẩm không ai kêu đi hát chầu hát thưởng thì hát bội đóng sòng mượn nhà chợ nhà dài che tạm đệm vải để « giũ rệp », để « niêu nôi chạy gạo ».

« Hát giũ rệp » là cả một danh từ đau đớn, tả cái nghèo của gánh, nghèo làm sao đến nỗi mỗi lần đào kép múa men hay xóc áo xóc cùn, thì chỉ thấy rệp kiến bắn ra. Cho hay con nhà văn, thường giàu óc tưởng tượng hơn bạc tiền, nên đã mượn danh từ « hát giũ rệp », « hát dứt ruột tâm » là ý muốn thi-vị-hóa cảnh huống nhà nghệ, tả sự hy sinh vô bờ bến vì nghệ thuật. Kỳ thật, chưa ai thấy con chim bồ-nông liều thân xé dây-bộ lấy máu nuôi con như nhà thi sĩ Pháp A. de Musset đã nói, và quý vị cũng như tôi, vẫn chưa mục kích thăm trạng một gánh hát nào nghèo đến nước « giũ rệp » bao giờ.

Đồng một thể húng như trên, thêm có danh từ « hát niêu nôi ».

« Hát niêu-nôi » hay « hát chạy gạo » cũng thế, tức là hát đủ tiền đóng gạo nuôi con hát. Độ chùng xưa kia, tiền khởi có gánh nào đó nghèo chỉ dè, đến phải tạm lấy nôi lấy niêu ra đựng tiền thưởng, không có đến một rở con, mừng thúm cúng không. Về sau thành tục lệ, để ra danh từ « hát niêu-nôi ».

(1) Diễn thuyết ngày 7-5-58 tại Giảng đường trường Cao đẳng sư phạm, có hát chập và đờn kèn giúp vui.

Còn một danh từ nữa, xin kể ra luôn, là « hát chập » : đào kép ngồi hát tại phủ đường, tại tư thất cho quan viên nghe, không có mào áo, không múa bộ, nhưng khó hát hơn trên sân khấu nhiều, vì phải hát những câu tuyển lựa sẵn, mấy câu khó hát của các quan cố ý sắp đặt trước, — hát giỏi thì có quạt thưởng hát non thì quan bắt hát lại, — gần giống như tục hát cô đầu.

Và đây chúng tôi : một sĩ già lại với bạn bố 'y, hiệp sức với Cô Ba Út danh tiếng của Đài Phát Thanh Quốc-Gia, cùng với các nghệ sĩ bạn thiết của tôi, — không dám khoe tài hát giỏi, chỉ rần « niêu-nôi » một bữa, hiến quý ngài một buổi tìm hiểu nghệ thuật hát bội qua các giọng điệu chúng tôi đã từng nghiên cứu. Đề tài khô khan, nếu có một đôi chỗ chưa thấu thoát, là vì sức không theo kịp chí muốn, mong nhờ quý ngài hiểu cho và lượng thứ. Chúng tôi xin muôn vàn cảm tạ.

oOo

Đã là người Việt-Nam, ai lại không biết và không từng đi xem hát bội.

Có người đi học phương xa về, bị « Âu hóa » nhiều, nên hồ hững với hát bội. Phần về rạp hát, lớp kèn trống điếc tai, lớp tiếng la hét chát chúa, nên không nghe rõ được câu nào, rồi ngã lòng, nên không thích hát bội, âu cũng là một sự cố nhiên.

Có người không đi đâu xa, dốt không ra dốt, hay chữ không ra hay chữ, nhưng phải cái « ham mới », thấy hát bội ưa pha tiếng Nho khó hiểu, rồi cũng a-dua chê dè lối cũ, chịu cái lương hay cái cách hoặc xi-nê, vì dễ nghe, ca ngậm êm tai, thêm ăn mặc tân thời, lịch sự đẹp mắt hơn.

Hôm nay tôi xin mời quý ngài cùng các bạn vui lòng cùng nhau tìm hiểu thêm một nghệ-thuật cổ, nếu lu lờ là tại thiếu người thưởng thức và thiếu người ủng-hộ, chớ biết đâu khéo chỉnh đốn, khéo dung dưỡng, nghề hát bội chẳng là một khí giới sắc bén giúp ta làm giàu tiếng nói không ít.

oOo

Mấy năm về trước, những đêm trăng trong gió mát, vắng vắng nghe tiếng thì thùng của trống chầu, ai lại không rạo rức trong lòng :

— Chị gái nhà quê mau mau đỡ con ngủ để đi coi hát :

— Bà già lụm cụm tom góp ống ngoáy, xách giỏ trâu, đi nghe hát ;

— Đến những ống làng, bà tổng cũng lẳng cẳng dận dò trẻ tở xem chừng cửa nẻo trong nhà rồi đi xem hát ;

— Riêng các ông hương chức nhỏ, muốn sau này, được bề vệ cầm roi chầu, là một cái vinh diệu của cựu thời, cũng hậm hực bôn ba đánh đuốc lội bờ mẩu đường mòn, mau mau đi *thường thức câu vãn giọng hát*.

Chú cai đồn bỏ dở phiên canh, cũng vì tiếng trống chầu.

Ông điền chủ, ông nhà giàu, quên việc ruộng nương, làng phé gia đình, chung quy cũng vì tiếng hát câu đồn cảm dỗ.

Cô gái kén chồng, nàng dâu thủ tiết, trống giục ba hồi, tiếng đầu từ dâng xa đưa lại, chưa chi trong lòng xốn xang, bằng chẳng vậy, làm sao tự ngàn xưa đã có câu :

« Trông chầu thả lộn dây tiêu,

« Con mê hát bội, mẹ liều con hư ». (Ca dao)

Bữa nay thì giờ bó buộc không cho phép tôi bàn viển vông về nghệ thuật hát bội. Tôi chỉ được phép cùng quý ngài xét xem :

• Niều nôi » là gì, « hát ba phách » là gì, và « hát chấp » là gì mà thôi.

Một khi khác, thuận tiện hơn, tôi sẽ cùng quý ngài tìm hiểu cái lý thú của câu vãn giọng hát và cái khéo léo cao siêu của điệu bộ trong nghệ thuật hát bội.

Theo chỗ tôi được biết « niều nôi » là những điệu hát vặt rông rặc Việt Nam. Ngoài Bắc phần có điệu hát « hồi tiêu » cũng đồng một thể, — cốt đề mua chuốt tiếng cười sau câu chuyện kể lẽ .. Nhưng chính căn nguyên điệu niều nôi phát khởi từ đâu cũng chưa ai nghiên cứu cho tường tận : có người thì bảo rằng khi hát vặt pha phách chơi thì con hát thường hát những điệu này và vẫn được thưởng tiền hậu lắm. Hát niều nôi, theo thuyết này, có nghĩa là : hát đề kiếm tiền, đề chạy gạo, đề niều nôi.

Theo bộ từ điền lớn Génibrol :

NIÊU là một cái nôi nhỏ, phân ra có :

Nôi niều, nôi hương, là một thứ nôi nhỏ bé,

Niêu một, là một cái nôi nấu cơm đủ một người ăn,

và Niều rươi là cái niều lớn hơn niều thường một rươi.

Thuyết này chưa chắc là đúng hay không, nhưng đều mà tôi dám quả quyết là mấy câu « vĩ » đề bắt qua một câu hát khách hay hát nam cũng gọi là « Niều ».

Một chữ « vĩ » này cũng đủ là rắc rối :

Vĩ (dấu hỏi) : là đồ dương bằng tre, lát ngang lát dọc, làm ra một tấm thưa thưa, thường dùng mà bưng đồ nấu cách thủy.

Tỷ dụ như : Vi xôi, vi bánh bao.

Vĩ vạt : là ý chỉ, dẫn đuôi. — Nói có vĩ vạt.

Nói không ra vĩ : nói không ra đầu đuôi, không ra sự lý.

Ăn nói tỉ vĩ : ăn nói dju dăng.

Vĩ (dấu ngã) : đuôi.

Thủ vĩ : đầu đuôi.

Đặt vĩ : đặt số tiền người ta thiếu mình, đề nhớ.

Vĩ hành : tiền đặt làm dấu mình ăn là bao nhiêu (Vĩ thăng).

Vĩ thất : tiền đặt làm dấu mình thua là bao nhiêu.

Trong giới hát bội, lại phân ra có : ra vĩ, mở vĩ đề hát khách : khi khác lại nói : hạ vĩ, xuống vĩ, qua vĩ hát nam, v.v...

Cũng một chữ « Vĩ » mà khi thì nói « xuống vĩ », khi nói « mở vĩ » thiệt là khó hiểu cho người ngoại cuộc.

Nay nhắc lại về « niều nôi », còn một thuyết thứ hai thì cho rằng lần đầu tiên, hát điệu này, số bạc thưởng con hát lấy niều nôi mà đựng, — lúc ấy còn xài tiền điều, bạc cắc, bạc đồng, — và tiền thưởng nhiều đến đầy nôi đầy niều. Từ đó, thành lệ, mỗi lần hát mỗi lần đem niều ra mong cho số tiền thưởng sẽ đựng no nóc như lần trước.

Sự đầu còn đó, nay thấy trong quyển sách khảo cứu về hát bội của Giáo-sư Đoàn-Nông, có kể ra những lối này trong chương « niều nôi » :

1.— giọng giả diên (dào diên) ;

2.— giọng gian non (của các vai hề thường hát),

3.— học sách (giọng học trò đọc sách),

4.— điệu phù thủy (của mấy kép thầy rùa, pháp sư, của thầy cúng trừ tà chữa bệnh). (Vai Dư Hồng trong tuồng Lưu Kim-Đỉnh giải giá Thọ Châu, hát điệu này trong lớp đọc thần chú ếm Cao Hoài-Đức),

5.— điệu thiền (của thầy tu),

- 6.— *Thài* là hát theo điệu cúng tế Nam-Giao, như là « thài bát dật » mà theo truyền thì đó là điệu tiêu thiếu chế từ đời hai vua Nghiêu Thuấn; còn « thài bắt bông », thì nhiều người tay cầm đèn, hoặc cầm quạt, vừa múa vừa hát ;
- 7.— Giao duyên là khúc hát về tình duyên, khi đào kép kết duyên, uống rượu tơ hồng, hát đối đáp với nhau ;
- 8.— *Lý*, tức là các lối ca Huế ; kim tiền, cò bản, bình bản, nam xang, từ vi, hồ quảng, huê tình, tứ đại cảnh, phạm tiết, nguyên tiêu, phú lục ; các điệu này trong Nam gọi là *ca* và trong giới cải lương Sài Gòn hay mượn dùng nhiều ;
- 9.— hát lẳng thẳng là một điệu thiên, gần giống điệu thầy tu (bà thứ cạo đầu xuống tóc vô chùa, vừa cạo vừa hát điệu này) ;
- 10.— ngâm Kiều (lối Huế, lối Bắc và lối Sài Gòn) ;
Còn sau này, giặm thêm điệu « niêu nổi mới », như là :
- 11.— hát giã gạo (Huế, Quảng Nam) ;
- 12.— hát chèo dò, hò mái nhì hay mái đảy (Huế, Quảng nam, Quảng trị) ;
- 13.— hát đối đáp, hát huê tình, hát đũa em, nói thơ, giặm (trong Nam) ;
- 14.— hát xâm nhà trò (Bắc-Việt, Thanh-Hóa, Nghệ-An) ;
- 15.— hát sa bông, sa mạc, hát chèo (Bắc-Việt) ;
- 16.— hát trống quân (Bắc-Việt) ;
- 17.— những điệu ca giọng Sài Gòn như Vọng cò hoài lang hoặc Dạ cò hoài lang cùng những bản ca điệu cải lương trong Nam ;
- 18.— những điệu mới nhập tịch nhập xã gần đây : Tây, Tàu, Mỹ da trắng, da đen, da đỏ (Niêu Tây, niêu Tàu, niêu khách...) ;
- ... đại đề những điệu tân thời như hát tuồng kiếm hiệp, âm nhạc cải cách, thậm chí đến diễn kịch trước ống truyền thanh, hát đầu thanh, xi nê biết nói, đều khếp vào điệu niêu nổi được cả.

Có thể nói tỷ dụ chơi rằng « niêu nổi » không còn nhỏ bé như cái niêu cái nổi thuở xưa, và « niêu nổi » ngày nay của giới hát bội đã biến thành một cái chảo dựng to lớn, tha hồ chất chứa những mần non mới này sanh theo đà tiến triển của Việt-âm trong ngành Việt-Nam ca xướng. Theo luận điệu như trên,

chúng ta có thể nói luôn rằng hát cải lương và các lối ca hát mới đều là chi nhánh, đều là con thứ của Ông Làng bội. Căn đây, có một năm nọ, hội nghệ-sĩ ái hữu đã làm lễ giỗ Tò rất trọng thể, ngày đầu dành cho Hát bội cúng trước rồi ngày kế luân phiên các gánh cải lương và cải cách, rồi là huynh đệ một nhà.

Bởi sanh sau, nên văn minh tiến bộ hơn, phong phú đúng « mới » hơn, nên hát cải lương và đoàn em ca hát mới, đã lấn áp cả người anh đầu lòng quê kịch là lối hát bội cò diên.

Tuy vậy theo luật đào thải tự nhiên, rồi có một ngày gần đây, những văn nghệ ngoại lai sẽ tự tiêu diệt lẫn và hát bội. nên khéo biết chính đốn kịp thời, sẽ phục hưng có ngày.

Tiểu gì đây không phải là một buổi nói chuyện đề bình vực cho nghề hát bội cò diên, việc ấy còn nhiều học giả uyên thâm sẽ quan tâm đến, nay tôi xin trích lục ra đây vài điệu niêu nổi nhẹ nhàng gọi món quà thập cẩm, hay nói theo trong Nam, là món xào bần, tức món ăn tuy hồ lớn nhưng không kém phần bổ ích.

Bây giờ, tôi xin quý ngài hãy nghe điệu này, gọi là « niêu ông ».

Ngồi xem Tứ Đại Kỳ thơ,

Gắm trong Tam Quốc nhiều người tướng trung :

Từ Ông thất thủ Hạ Bì,

Ông phò Nhị Tào, Ông sang qua Tào.

Đêm trăng thương tưởng Đại Ca,

Ngày nhớ Tam Công Trương đệ,

Đại Ca Tam đệ hà :

Vô bài.— Từ Ông thất thủ Hạ-bì, Ông phò, tình tang rón tình, Nhị Tào ú sang qua Tào ; từ Tào phong chức Đình-hầu, Tào dựng, tình tang nồn tình, mỹ nữ mười ư người sớm khuya ; Ba ngày đại tiệc Quỳnh-tương, Bảy ngày, tình tang nồn tình, lại đái Tào ư thương Ông hoài. Thương nổi thương Nhị Tào than dài, biết non nao, tình tang nồn tình, thấy mặt Phụng ư Hoàng, Ngưu Lang. Ông tô vách phẩn chữ vàng, Ông phò, tình tang nồn tình, Nhị Tào, trở về ư Kinh châu.

Sang qua Nam Xuân.— *Nực cười Tào Tháo mưu sâu,*

Đã dựng mỹ nữ lại phong Đình Hầu.

Vô bài.— Quân nhơn phi báo cũng lâu, Tào theo, tình tang nôn tình, vội vã, Tào ư dung cầm bào. Tào thối chẳng tường sang giàu, Tào thương Ông, tình tang nôn tình, nhơn đạo, trung ư can, nghĩa thành.

Tiếp Nam Xuân.— Bao đành sắp cật trở lưng,

Lên an vàng thưởng, xuống bạc an đên.

Vô bài.— Lao xao suối chảy tiếng đờn, Ông sang, tình tang nôn tình, ngũ ải, Thanh ư Long yêm đề ; hiệp huê thế nữ đây xe, trảm ư, tình tang nôn tình, lục tướng, trầy ư sang Cờ thành.

Qua nam.— Vội xem ác đã hầu chen,

Bằng khuông nhớ lối Đèo Viền thề nguyện.

Vô bài.— Cùng nhau bạch mã tế thiên, Hắc ngư, tình tang nôn tình tế địa, tử sanh việc đồng.

Thưa quý ngài,

Như quý ngài nghe vừa rồi. « *Niên Ông* », tức là một lối hát kể lại sự tích Quan Công thất thủ Hạ-bì, đề hát xen vào những tuồng có lớp pha trò, đố giỡn, quả là một điệu pha phách, tài tử, mua vui (Hồi tiếu).

Còn đây là một bài hát của vai đào, vừa hát vừa thêu, gọi là :
« *Trống nhịp một* »

Vĩ.— Tròn kìm sợi chỉ thị tân toan chấp mối.

Vô bài.— Chắp mối thưa thưa diềm nhật khoan,

Chắp mối thưa thưa diềm nhật khoan,

Xướng vĩ nam.— Chỉ tơ vương vấn trăm đàng,

Trông cơn ly biệt dặm ngàn vơi vơi.

Bài.— Hát đề minh, minh thiên địa lượng,

Đông châu tứ chiếu lưỡng biên quan.

Vô nam — Gấm thừa loan man man điều tiến,

Đất đương bằng ai khiến sóng xao.

Bài.— Thượng đích đích lương phi phụng võ,

Hạ man man điệp nhiễu ong doanh.

Vô nam.— Tích linh nay đã lạc bầu,

Oan ương, rẽ e ấp mới vầy lại tan.

Bài này thường dùng trong những lớp cô đào, ngồi thêu cờ, may áo kết thơ hay mật chiếu vào trong, đề đem ra ngoài cung trao lại tôi trung cứu giá.

Còn sau đây là « *bài trống đờ* » lớp Cửu-Nhi Công-chúa thêu trâu châu kỳ, trong tuồng Ngũ Hồ Bình Tây :

(Trống đờ) Hát.— Tay bùng bấu nước, miệng vái linh thần,

Kim vòng nhẹ nhẹ, chỉ đỏ lần lần ;

Châu ấy trăm thành tung trọng,

Cờ nêu bốn biên phân vân.

Nói hằng.— Nay Địch-Thanh ý binh quyền lớn, nha trào đông, xâm lấn cõi bờ, hẳn lại biểu cha tôi hiền Trần-Châu Kỳ cho hẳn, nước Tây Hạ mà mất Trần-Châu Kỳ thì còn chi là cơ nghiệp.

Hát.— (Tôi) Mượn kieu mặc người tranh cạnh,

Ra tay giúp vững phân vân.

(May dữ a) ! Cờ bấu đã in khuôn vết rập,

Người xa đâu biết giả cùng chơn.

Mình thay kẻ sách đà nên một,

Điều đỏ non sông đẹp mấy phần.

Thưa quý ngài,

Tôi xin trích lục đôi ba bài như đã kê đề làm tỷ dụ. Niều-nồi còn nhiều lắm, tôi đâu có thì giờ trình bày ra hết, thêm nữa tôi đâu dám đánh trống trước cửa nhà Sấm, diễn lại đây những điệu các ngài đã từng nghe rồi như xam nhà trò, sa mạc, âm nhạc cải cách, mà Đài Phát Thanh Sài-gòn vẫn tiếp tục trình diễn một cách điêu luyện trên làn sóng điện Quốc Gia. Nay tôi xin có mấy lời tiếp qua lối hát bội gọi là « *pha phách* ».

Pha phách là một điệu cũng y như điệu niều nôi.

Tự điển Huỳnh-Tĩnh-Cửa giải nghĩa chữ « *pha phách* » là : chung lộn, không phân biệt.

Hát pha phách, tỷ dụ như đang diễn tuồng « *Lạc Thợn* », anh quán nói *pha phách*, bắc qua một vài câu nhắc chuyện xưa Tam Quốc, như tuồng Ngũ Hồ Bình Tây, đào Cửu Nhi Công chúa giả Mên giả Mọi gạt quân canh cửa ải, *pha lừng* chơi với chúng, nhắc tích này tích nọ hoặc trong bọn quân canh ấy, thách

đố nhau, yêu cầu hát những câu trắc hợng (nước mắt mờ lộn mờ, tơ vương lộn mối...) câu khó hát như sau đây, đề thi tài và chọc cười, v.v., đó là *pha phách*.

Những câu này thường là nhẹ nhàng, có ẩn một triết lý thâm trầm, hoặc bao biếm đời, nhiên khi người ngồi nghe, tuy tức giận trong lòng mà ngoài mặt cũng phải tươi cười khòa lấp với người kếp hát, vì câu hát có duyên, có văn chương thi vị, tài tình. Nhiều khi pha phách vô duyên, dụng chạm, thì kếp hát phải chận đòn, bị quở, và cũng phải răn chịu để chừa.

Có những câu pha phách sau này là những câu tài tử ế độ, trong giới nhà nghề thường đố thách nhau hát cho được trúng chữ, trúng điệu mà sinh tài, thì sức với nhau chơi. Tôi xin kính tặng những câu này cho các vị giáo sư dạy cách phát âm và chánh tả.

Như câu : « *Đầu đội kẹo, miệng rạo, chân chạy,*

Kêu bộ bộ hành! Ai mua kẹo, tôi bán cho ».

Câu này hết sức tự nhiên, đã tài tình mà lại còn rất nên thơ. Phải hát cho được đủ giọng của nhà tài tử đôi hỏi : câu đầu vô *khách*, ra *tàu mã*; rồi xuống câu dưới, bắt *giọng Lão Trương gọi Tiên Bửu đưa đồ*, rồi xuống hỏi *Nam mới* là khoái nhĩ.

Còn như câu này : « *Chim chìa vôi bay ngang đám thuốc,*

« Cá bả trầu lội tuốt mương cau ».

thật là xứng đối, trong câu có đủ : vôi, thuốc, trầu, cau, trọn bộ vận miêng trầu. Khó hơn nữa là phải sành nghề, hát cho được hai giọng : nhập vô là « *Nam-Xuân* », dứt ra là « *Nam-Ai* » mới là phù trầm êm ái.

Còn như câu : « *Vịt chẻ lúa lép không ăn,*

« Chuột chẻ nhà dột ra nằm bụi tre ».

Câu này thường ta nghe mấy chị vú đưa em ru câu này theo điệu « *hát đưa em* ». Sự thật là một câu của hát bội vai đào giả điên hát những câu xa xăm, mới nghe tựa hồ bơ thờ của người mất trí, không ăn chịu vào đâu, kỳ thật thì kêu gọi mơ màng, thần tình lắm. Hay nhất là mấy chữ đệm lấy đi lấy lại « *kia, kia, kia, kia, kia* » là những nghi-thanh-từ nhái được tiếng vịt kêu mới là tuyệt diệu. Câu này phải hát theo giọng lơ lơ như giọng Miên, vì đào điên hay giả làm người Miên, Mọi, và có lẽ đây là một ảnh hưởng của sự chung dụng

pha trộn của giọng người Việt giữa hai dân tộc lân cận là người Cac-Miên và người Chăm cùng những thổ dân miền sơn cước, tự ngàn xưa vậy. Những giọng gọi Chiêm-Thành-âm cũng vì vậy mà có.

Còn câu này cũng hát theo giọng ngậy ngô ấy được nữa :

« Nước lên tới đầy nước ngưng,

« Chim quỳên lẻ bạn, anh hùng lẻ đời ».

Câu này đến hai nghĩa, một nghĩa ám chỉ vào một đoạn trong sử, vợ chồng chia lạc mà không nhìn nhau được vì cảnh ngộ. Điệu hát này, trong nhà nghề gọi là « *điệu man cô nữ* ».

(Còn nữa)

THƠ DỊCH

ĐỀ TÍCH SỞ KIẾN XÚ

Khử niên kim nhật thử môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng!
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cụu tiếu đông phong.

THỜI-HỘ

BÀI DỊCH

TRÔNG CẢNH CŨ NHỚ NGƯỜI XƯA

Năm xưa, cửa ấy ra vào,
Mặt người cùng ánh hoa đào xanh tươi!
Mà nay đâu thấy bóng người,
Hoa đào kia vẫn còn cười gió đông.

ĐẠM-NGUYỄN dịch

ĐOÀN-THỊ-ĐIỂM

(1705 — 1748)

(tiếp theo V. H. N. S. số 30)

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

SONG, cũng vì những điểm không sát nghĩa như vậy, nên gần đây, một vài nhà tân học muốn dịch lại cho thật đúng. Trong số ấy, có ông Nguyễn-ngọc-Cầm người đã diễn ra thơ mới, và cho in thành sách năm 1957, dưới nhan đề « Chính phụ ngâm khúc, bản dịch bằng thơ mới » (1). Ít nhiều câu không kém về nhẹ nhàng, chải chuốt, như :

*Ngàn dâu, ngàn dâu, đi lại ngàn dâu !
Lòng chàng ý thiếp, nỗi sầu ai hơn ?*

đề dịch hai vế :

*Mạch thượng tang ! mạch thượng tang !
Thiếp ý, quân tâm, thù oán tròng.*

hoặc :

*Bãi chiến trường kim cổ kẻ dường bao,
Hàng vạn dặm thấy đâu là nhà cửa ?*

đề dịch các vế :

*Cờ lai chinh chiến trường,
Vạn lý vô nhân ốc.*

hoặc :

Mùi biệt ly mới biết nếm là chua,

đề dịch câu :

Thủy giác khuê ly tư vị toan.

Nhưng về toàn thể, thì từ xưa tới nay, và có lẽ mãi mãi về sau, thiết tưởng khó mà thấy một bản dịch có thể so sánh với bản diễn ca của Hồng-Hà nữ sĩ.

(1) Nhà xuất bản Chí Nghĩa, 92, Võ-di-Nguy, Phú-Nhuan, Saigon.

Xét ra, bản Chính phụ ngâm của bà được vang dội trong quần chúng, không những vì lời ca réo rắt, vần chương, mà còn vì nó nhuộm màu dân tộc.

Từ ngàn xưa, phụ nữ nước nhà vẫn thường có lúc xót xa, khi tiễn chồng ra trận :

*Trời ơi ! sanh giặc làm chi ?
Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường.*

hoặc :

*Rủ nhau ra chợ Quỳnh lâm,
Vai đỡ gánh xuồng, hỏi thăm tin chồng,
Xót xa như muối bóp lòng,
Nửa muốn theo chồng, nửa bận con thơ.*

Đó là những tình tình hồn nhiên, ở nước nào, thời nào, cũng có ; ngay ở Cô Hy-Lạp, nàng Andromaque, lúc âm con ra tiễn chồng, tức là Hector, vì anh hùng vào bậc nhất của thành Troie, cũng phải nhỏ lệ khi cố mỉm cười...

Nhưng, có phải vì buồn tủi, mà bạn nữ-lưu úy-mỵ, quên cả nhiệm vụ chăng ? Không Phụ-nữ nước ta rất am hiểu chí cung tên của chồng, nên thường hát :

*Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống đồng, đồng tình, lên đồi, đồi tan.*

hoặc :

*Vì chẳng, tuyền linh đàn bà,
Đề em đi đỡ, anh vài bốn năm.*

Ta hãy nghe hai vợ chồng nọ chò chuyện, khi chia tay :

*Chàng ơi, trời sớm hay trưa ?
Đề em gánh gạo, tiễn đưa hành trình.
Thương nàng đã đến tháng sinh,
Ăn ở một mình, trông cậy vào ai ?
Rồi khi sinh gái, sinh trai,
Sớm khuya, mưa nắng, lấy ai bạn cùng ?
Sinh gái thì em gả chồng,
Sinh trai lấy vợ, mặc lòng thiếp lo.*

Thời thường, các chinh phụ Việt-Nam đều an-ủi và khích-lệ chồng :

*Anh ơi, mộ linh thì đi,
Cửa nhà đơn chiếc, đã thì có em.*

Người chinh phụ trong khúc ngâm của Đoàn-thị-Điềm, tuy than thở vì chiếc bóng song the, song không bao giờ quên sứ mạng. Nàng lúc nào cũng nghĩ tới hai diêm : tận-tụy với gia-đình trong khi cảnh nhà vắng vẻ, thúc giục chồng phụng sự non sông. Về hai phương diện ấy, nàng đáng làm gương mẫu cho các bạn nữ-lưu.

Ta hãy nghe nàng nói : Khi nhớ chồng, nàng không còn muốn trang diêm :

Vắng chàng, điếm phấn trang hồng với ai ?

nhưng cố thờ mẹ, nuôi con, để xứng đáng với người yêu :

Mẹ già phơ phất mái sương,

Con thơ măng sữa, vả đương bù tri.

Lòng lão thân buồn khi tựa cửa,

Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm.

Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam,

Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ thân.

Nàng còn nhắc chồng :

Mọi bề trung hiếu, thiếp xin vẹn tròn.

Khi nàng nhắc nhở đến bổn phận của chồng, đến sứ mạng của người chiến sĩ, thì lại càng đáng cho ta chú ý. Có lẽ vì diêm này, mà cuốn Chinh-phụ ngâm bao giờ cũng có tính cách mới mẻ, hợp thời. Ngày nay, hơn bao giờ hết, với thể lệ quân dịch, mà một nước tân tiến, độc lập, tất phải có, để giữ gìn Tổ-quốc, nhiều câu trong khúc ngâm Chinh phụ bỗng trở nên đầy ý nghĩa hầu như nhuốm một màu thời sự vô cùng rực rỡ, huy hoàng. Ta hãy nghe :

Sứ trời sớm giục đường mây,

Phép công là trọng, niềm tây sá nào ?

hoặc :

Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào kiệt,

Xếp bút nghiên theo việc đao cung.

hoặc :

Chỉ làm trai dặm nghìn da ngựa,

Gieo Thái sơn nhẹ tựa hồng mao.

Giữ nhà đeo bức chiến bào,

Thét roi cầu Vy, ào ào gió thu.

hoặc :

Những người chinh chiến bấy lâu,

Nhẹ xem tinh mạnh như máu cỏ cây.

hoặc :

Phận trai già rười chiến trường,

Chàng Siêu mái tóc điếm sương mới về.

Chinh phụ tin tưởng ở sự thành công của chồng, nên mới có những câu hân hoan, cảm kích :

Hộ chàng trăm trận nên công,

Buông tên ải bắc, treo cung non đoài.

Bóng cờ xi giã ngoài quan ải,

Tiếng khải ca trở lại Thần kinh.

Non Yên, thơ đá đề danh,

Triều thiên vào trước cung đình dâng công.

Nước Ngân hán vác đồng rửa sạch,

Khúc nhạc từ réo rắc lừng khen.

Tài so Tần, Hoắc vẹn tuyền,

Tên ghi gác Khôi, tượng truyền đài Lân.

Nàng tưởng tượng cả những cảnh tái ngộ, chứa chan thi-vị :

... Xin vì chàng thay bào, cởi giáp

Xin vì chàng, rũ lớp phong sương,

Vì chàng tay chuốc chén vàng,

Vì chàng điếm phấn, đeo hương nỏ nung.

Giở khăn lẻ, chàng trông từng tấm,

Độc thơ sầu, chàng thăm từng câu.

Câu vui đời với câu sầu,

Rượu khà cùng kẻ trước sau mọi lời...

oOo

Xem như vậy, bà Đoàn-thị-Điềm là một nữ văn hào, có một ngọn bút uyên thâm, sắc bén. Thiên tài của bà đã phát huy rõ rệt trong cuốn *Chinh phụ ngâm*, một áng-văn có thể góp phần trên tao đàn thế giới, và đáng lưu-truyền muôn thuở.

XA QUÊ HƯƠNG CẢM-TÁC

MUỐU

*Trông trăng nhớ cảnh Bắc-Hà,
Nhớ chùa Trấn-quốc, nhớ hoa Tây-Hồ,
Nhớ thuyền sông Nhị, sông Tô,
Nhớ ai chèo lái, ngân-ngọt nổi lòng...*

NÓI

*Ngắm vầng trăng bạc trời Nam-Việt,
Nhớ bạn non xanh đất Bắc-Hà.*

*Xa Thăng-Long, ước hỏi trăng già,
Nơi cố-quận, cỏ hoa sao ủ-rũ ?*

*Tây-Hồ Trấn-quốc mây đen phủ,
Nhĩ-thùy Tô-giang sóng đỏ tràn.*

Thấy ba-đào, ai sẽ nửa giang-san ?

Khách mài kiếm, Bắc Nam ai bứt, rứt ?

Rửa quốc-hận, ai lo thống-nhirt ?

Vì non sông, trỉ dỉt nọc tam-vô.

Giang-san mới vẹn cơ-đỡ,

Bắc Nam sơn-thủy ngao-du thỏa lòng.

Nước non mới dễ đèo-bông...

HOÀI-HƯƠNG

QUANG TRANH-ĐẤU CỦA NGƯỜI XUA

ĐỜI CÁCH - MỆNH CỦA NHÀ CHÍ - SĨ

TRẦN - CAO - VÂN

(1866 - 1916)

(tiếp theo V. H. N. S. số 30)

Tu-*Nguyễn*

SAU cuộc yết-kiến vua Duy-Tân, các ông Cao-Vân, Thái-Phiên cùng các bạn đồng-chí khác lại cho triệu-tập một cuộc hội-ng nghị quan-trọng (1) để đem ý-kiến vua Duy-Tân ra thảo-luận, và đồng-thời trù-liệu mọi kế-hoạch để tăng cường mau chóng đảng-lực và chuẩn-bị ráo riết cuộc khởi-nghĩa.

Lực-lượng của đảng bành-trướng rất mau ở gần khắp miền Trung-Việt, nhất là ở tỉnh Quảng-Nam và Quảng-Ngãi. Nguyên-do cũng vì hồi bấy giờ, nước Pháp suy kém bởi cuộc Âu-chiến và không chuyên-chú theo dõi mọi hoạt động cách-mệnh ở Việt-Nam, và nhất là có vua Duy-Tân tích-cực tham-gia cuộc cách-mệnh này. Nhà vua thường bí-mật ban hành chiếu-chỉ, các giấy tờ tổ-chức được nhà vua chấp-thuận và đóng ấn "Văn-lý mật-sát"; thành thử lòng dân càng tin-tưởng bội phần. Cuộc cách-mệnh cơ hồ trở nên toàn-diện, từ vua quan đến các giới thân-hào, nhân-sĩ, các giới tư-sản, quân-nhân, nông-dân, ai cũng đều triệt-đề ủng-hộ hoặc tham-gia cuộc cách-mệnh.

Tương-truyền rằng ông Cao-Vân vốn giỏi về lý-số, trong khi bói quẻ, tỏ ý muốn trì-hoãn cuộc khởi-nghĩa đến năm Ngọ, tháng ngọ mới hay và có mượn đầu đề vịnh « Xe hỏa chạy từ Huế tới Đà-nẵng » để gửi các đồng-chí, hẹn ngày cử-sự :

Một mối xa-thư đã biết chưa ?

Bắc Nam hai ngã gặp nhau vừa...

Đường rầy đã sẵn thang mây bước,

Ổng khói càng cao ngọn gió đưa.

Sấm dậy tư bề trăm máy chuyền,

Chớp thâu muôn dặm nửa giờ trưa.

(1) Hội-ng nghị họp tại nhà một đồng-chí ở chợ Cầu Cháy, làng Xuân-Yên, tỉnh Quảng-Ngãi.

« Trời sai ra dọn » xong từ đấy,
Một mối xa-thu đã biết chưa ?

Song le, vua Duy-Tân nóng ruột quá không đợi được. Một phần vì sự thúc-giục của nhà vua, một phần vì sự thúc-giục của hơn ngàn lính mộ đương tập trung ở Huế và gần đến ngày xuống tàu sang Pháp tòng-chinh, nên đại-hội toàn kỳ họp ở nhà ông Lâm-Nhĩ (tại làng La-Châu, huyện Hòa-vang, tỉnh Quảng-nam) hồi tháng ba năm Bính-thìn (1916), đề kiểm-điểm lại lực-lượng, ban-hành kế hoạch nội cuộc cách-mệnh và quyết-định tổng phát-động khởi-nghĩa toàn-diện vào đúng giờ tí mồng hai tháng tư năm Bính-Thìn (3-5-1916) năm Duy-Tân thứ mười. Các yếu-nhân cách-mệnh trong đảng mỗi vị đều có công-tác phụ-trách điều-khiển việc khởi-nghĩa ở mỗi tỉnh. Riêng hai ông Cao-Vân và Thái-Phiên phải điều-động chiếm kinh-thành Huế, phụ-trách rước vua Duy-Tân ra khỏi hoàng-thành rồi sẽ rước vua trở lại ngôi báu, khi cuộc cách-mệnh thành công.

Mọi việc đã quyết-định và phân-phối đầy đủ, chỉ còn chờ ngày khởi đại-sự...

Tiếc thay ! quốc-vận còn suy-vi, thời-cơ chưa chiều theo nguyện-vọng các nhà chí-sĩ Việt-Nam, nên do sự khờ dại vô tình hoặc hèn nhát xảo quyệt của vài ba đảng viên (như anh em tên Võ-An, Võ-Huệ, tên Trần-quang-Trứ, phán sự ở tòa Sứ Thừa-Thiên...), nên cơ-mưu của đảng cách-mệnh bị tiết-lộ mấy ngày trước hôm tổng khởi-nghĩa. Binh lính Việt-nam bị tước hết khí-giới, còn đội lính Pháp súng đạn tề-chinh, đi tuần-tiểu ở khắp các tỉnh miền Trung, nhất là ở kinh-thành Huế. Lúc đầu, Trần-cao-Vân và Thái-Phiên chưa biết công việc đã lộ, nên đúng giờ đã định, tới đón vua Duy-Tân ra Nam-Ngãi để cầm đầu cuộc khởi-nghĩa. Nhà vua cải-trang theo lối thường-dân, ra khỏi hoàng-thành thời do 2 ông Tôn-thất-Đề và Nguyễn-quang-Siêu hộ-vệ; khi tới bến Thương-Bạc, thời đã có thuyền 2 ông Cao-Vân và Thái-Phiên đón rước. Tên Trần-quang-Trứ gặp nhà vua ở bến, lập-dật tới phi báo tòa Khâm-Sứ. Lập tức, tòa Khâm-Sứ cùng với quan Nam triều cho người đem quân đuổi theo tới một ngôi chùa dựng trên núi (ở phía nam kinh-thành Huế) thời chặn đường bắt lại.

Sau vụ này, nhà vua bị đưa về cầm giữ ở đồn Mang-Cá (Huế), rồi sau bị đày sang đảo Réunion ở Phi-Châu với Cựu-hoàng Thành-Thái (1). Nhà vua bị triều-đình Huế kết tội với một câu : « *Vọng thính sàm ngôn, khuyhng nguy xã tắc* » (nghĩa là : nghe theo dùa nịnh, làm cho nền xã-tắc sụp đổ bị lâm nguy), kể cũng kỳ quặc thay !...

(1) Ngày 26-12-1945, vua Duy-Tân đã ngộ nạn máy bay mất ở Phi châu.

Còn một số rất đông chiến-sĩ cách-mệnh bị bắt ở kinh-dô và ở các tỉnh Trung-Việt, kẻ bị tử-hình, tịch-thu gia-sản, người bị án khổ-sai đem đi đày ở Côn-lôn, Lao-bào...

Về phần hai ông Cao-Vân, Thái-Phiên, đều bị tổng-giam ở ngục Thừa-Thiên. Lấy danh-tiết làm trọng, coi sống chết là thường nên hai ông chỉ bán khoán tìm đường lối cứu vua Duy-Tân và che-chở một phần nào các bạn đồng-chí. Sau ông Cao-Vân có nhờ người thân-tín bí-mật đưa thư cho một thân-hữu có uy-thể ở Nam-triều, khẩn-khoản nhờ vị đó tìm cách cứu vua, trong thư có câu :

« *Trung là ai ? Nghĩa là ai ! Càn-đại võng-lọng là ai ? Thà để có-thần tử-biệt !*

Trời còn đó ! Đất còn đó ! Xã-tắc sơn-hà còn đó ! Mong cho thánh-thượng sinh-toàn » !

Rồi đến hôm phải cung-khai, 2 ông Cao-Vân, Thái-Phiên kháng-khái tự nhận đã giữ chức chánh phó quân-sư, và thủ-xướng công cuộc cách-mệnh chống Pháp, cốt để giảm bớt phần nào sự kết-án của nhà đương cuộc đối với nhà vua và các bạn đồng-chí của hai ông.

Về sau, hai ông cùng hai đồng-chí Tôn-thất-Đề, Nguyễn-quang-Siêu đều bị kết-án tử-hình với lời buộc tội đã giục vua xúi dân gây nên cuộc chính-biến ngày 3-5-1916. Bốn vị anh-hùng đã thản-nhiên lên đoạn-dầu-dài dựng ở làng An-Hòa (gần Huế) vào ngày 16 tháng 4 năm Bính-Thìn (18-5-1916) để đền nợ giang sơn và đồng-thời nêu cao tinh-thần cách-mệnh tranh-đấu cho Tổ-quốc.

oOo

Xét riêng về nhà chí-sĩ Trần-cao-Vân mà chúng tôi lược-thuật tiêu-sử trên đây, ta nhận thấy rằng bậc kỳ-sĩ họ Trần suốt một đời cách-mệnh đã luôn luôn tranh-đấu không ngừng đề mưu-đồ phục-quốc. Dù thành-công hay thất-bại, ông vẫn bền lòng tiết-tháo, giữ vững chí kiên-cường. Hơn nữa, có lẽ vì tinh-thông dịch-học, thấu-triệt rõ công-lệ sinh-diệt tồn-vong của muôn loài, nên ông coi thương, lúc nào cũng thản-nhiên bình-tĩnh, dù gặp bước gian-nguy, cảnh tù ngục hay bóng tử-thần.

Lắm khi, vì muốn ký-thác tâm-tình, hoặc vì cao-hứng xúc-cảm, ông còn mượn thi ca cho quên tháng ngày, hoặc để kích-thích lòng ru-ới của mình và của đồng-bào...

Những thi ca của ông bằng Hán-văn hay quốc-văn soạn ra rất nhiều.

Trong bài này, ở trên đã lược trích ít nhiều câu, nay xin lược đăng sau đây mấy bài khác để bạn đọc rõ thêm tâm-sự và chí-khí hoài-bảo của nhà chí-sĩ Cao-Vân.

Mượn bài thơ « Vịnh Tam tài », ông đã đặt « con người » ngang với « trời đất » để cùng sáng-tạo diêm-hóa muôn loài :

Vịnh Tam tài

Trời đất sinh ta có ý không ?
Chưa sinh trời đất, có ta trong.
Ta cùng trời đất ba ngôi sánh,
Trời đất in ta một chữ đồng.
Đất nứt ta ra, trời chuyển động,
Ta thay trời mở, đất mệnh mỏng.
Trời che đất chở, ta thông-thả,
Trời đất ta đầy đủ hóa-công.

Có lẽ muốn tỏ bày hoài-bảo của đời mình, ông đã « Vịnh cõi xay » để ký-thác tâm-sự mình :

Vịnh cõi xay

Khen ai xưa đã khéo trêu bày,
Tạo cõi này ra vốn để xay.
Gốc « tí » (1) kiền-khôn trồng giữa rốn,
Can « dân » (1) tinh-dầu vận trong tay.
Nghĩến răng tựa sấm, y-âm dấy,
Mở miệng dư-vng mưa, lúc-đắc bay.
« Tỉ-trụ » dưới nhờ chân « đế » vững,
Cùng trên phụ-bật sẵn hai tay.

Ở tỉnh Phú-Yên, có một quả núi, tục thường gọi tên « Hòn Vay, hòn Trà » ; ông sẵn hào-hứng, bèn mượn tên núi làm đầu đề bài thơ, ngụ-ý khảng

(1) Trong « Đạo Thư » có câu : « Thiên khai ư tí, địa tịch ư sừ, nhân sinh ư dân » vậy gốc « tí » chỉ cho ngôi trời, can « dân » chỉ cho ngôi người, ý nói trời và người hợp lại ở đây.

khái nhận rằng nợ nước đã vay, âu phải trả, bậc anh-hùng đâu có ngại trả nợ non sông bao giờ :

Vịnh Hòn Trà Hòn Vay

Ai nhủ hỏi đòi khéo lá lay,
Ở qua hòn Trà bởi vì Vay.
Tờ mây bóng rập bà so chỉ,
Nợ nước ơn đền ông phải tay.
Ngày tháng rảnh chân muốn cụm bước,
Cỏ cây dằng lặc bốn mùa thay.
Khách giang-hồ những tha hồ mượn,
Lên Hải-Vân rồi đó sẽ hay !

Ở Phú-Yên, lại còn có hai quả núi cao sừng-sừng đứng trông nhau, tục thường gọi « Hòn chông Đực, hòn chông Cái » hoặc « Hòn Ông, Hòn Bà ». Giàu trường-tượng, ông coi đó là đôi vợ chồng non nước Việt có thể tự-hào còn trường-tồn mãi trong vũ-trụ, bất-chấp những trận sóng gió rồn rập, nên đã làm một bài thơ vịnh như sau :

Vịnh Hòn Ông Hòn Bà

Đất nện trời nung khéo định đôi,
Hòn chông « Đực Cái » sánh hai ngôi.
« Ông » xây nên đồng, cây trời búp.
« Bà » đúc y khuôn, đá mọc chồi,
Mây núi phủ dăng màn tịnh-túc,
Nước khe hầu rót chén giao-bôi.
Non thề giai-lão tro tro đấy,
Gió chẳng lung lay, sóng chẳng nhồi.

Ông Cao-Vân lại còn khéo mượn cảnh « vợ chồng lái đò » vịnh một bài thơ để diễn-tả cảnh-trạng của đôi vợ chồng Việt-Nam biết bảo nhau lo tính làm tròn nghĩa-vụ của mình, mong sao chiếc thuyền quốc-gia sớm tới bến độc-lập, thống-nhất và tự-do, lúc bấy giờ mới vui-vẻ ngủ giấc ngon lành, không tham-luyến chỉ danh-lợi ở đời :

Trời đất in ta một chữ đồng,
Đất nứt ta ra, trời chuyền động,
Ta thay trời mở, đất mênh mông,
Trời che đất chở, ta thông-thả,
Trời đất ta đầy đủ hóa-công.

Có để muốn tỏ bày hoài-báo của đời mình, ông đã « Vịnh cõi xay » đề ký-thác tâm-sự mình :

Vịnh cõi xay

Khen ai xưa đã khéo trên bày,
Tạo cõi này ra vốn để xay.
Gốc « tí » (1) kiên-khôn trồng giữa rốn,
Can « dần » (1) tinh-đầu vận trong tay.
Nghiến răng tựa sấm, ỳ-âm dậy,
Mở miệng dư-rung mưa, lác-đác bay.
« Tứ-trụ » dưới nhờ chân « đế » vững,
Cùng trên phụ-bật sẵn hai tay.

Ở tỉnh Phú-Yên, có một quả núi, tục thường gọi tên « Hòn Vay, hòn Trà » ; ông sẵn hào-húng, bèn mượn tên núi làm đầu đề bài thơ, ngụ-ý khăng

(1) Trong « Đạo Thư » có câu : « Thiên khai ư tí, địa tịch ư sừ, nhân sinh ư dần » vậy gốc « tí » chỉ cho ngôi trời, can « dần » chỉ cho ngôi người, ý nói trời và người hợp lại ở đây.

Cỏ cây dâng lộc bốn mùa thay,
Khách giang-hồ những tha hồ mượn,
Lên Hải-Vân rồi đó sẽ hay !

Ở Phú-Yên, lại còn có hai quả núi cao sừng-sừng đứng trông nhau, tục thường gọi « Hòn chồng Đực, hòn chồng Cái » hoặc « Hòn Ông, Hòn Bà ». Giàu trường-tượng, ông coi đó là đôi vợ chồng non nước Việt có thể tự-hào còn trường-tồn mãi trong vũ-trụ, bất-chấp những trận sóng gió rồn rập, nên đã làm một bài thơ vịnh như sau :

Vịnh Hòn Ông Hòn Bà

Đất nền trời nung khéo định đôi,
Hòn chồng « Đực Cái » sánh hai ngôi.
« Ông » xây nền đóng, cây trời búp,
« Bà » đúc y khuôn, đá mọc chồi,
Mây núi phủ dăng màn tịnh-túc,
Nước khe hầu rót chén giao-bồi.
Non thề giai-lão trợ trợ đầy,
Giò chẳng lung lay, sóng chẳng nhồi.

Ông Cao-Vân lại còn khéo mượn cảnh « vợ chồng lái đò » vịnh một bài thơ đề diễn-tả cảnh-trạng của đôi vợ chồng Việt-Nam biết báo nhau lo tính làm tròn nghĩa-vụ của mình, mong sao chiếc thuyền quốc-gia sớm tới bến độc-lập, thống-nhất và tự-do, lúc bấy giờ mới vui-vẻ ngủ giấc ngon lành, không tham-luyến chi danh-lợi ở đời :

Trong bài này, ở trên đã lược trích ít nhiều câu, nay xin lục dăng sau đây mấy bài khác để bạn đọc rõ thêm tâm-sự và chí-khí hoài-báo của nhà chí-sĩ Cao-Vân.

Mượn bài thơ "Vịnh Tam tài", ông đã đặt "con người" ngang với "trời đất" để cùng sáng-tạo diêm-hóa muôn loài :

Vịnh Tam tài

Trời đất sinh ta có ý không ?
Chưa sinh trời đất, có ta trong.
Ta cùng trời đất ba ngôi sánh,
Trời đất in ta một chữ đồng.
Đất nứt ta ra, trời chuyển động,
Ta thay trời mở, đất mệnh mong.
Trời che đất chở, ta thông-thả,
Trời đất ta đây đủ hóa-công.

Có lẽ muốn tỏ bày hoài-báo của đời mình, ông đã "Vịnh cõi xay" để ký-thác tâm-sự mình :

Vịnh cõi xay

Khen ai xưa đã khéo trêu bầy,
Tạo cõi này ra vốn để xay.
Gốc « tí » (1) kiền-khôn trồng giữa rốn,
Can « đần » (1) tinh-đầu vận trong tay.
Nghiến răng tựa sấm, ỳ-àm dầy,
Mở miệng dư-rụng mưa, lác-đác bay.
« Tư-trụ » dưới nhờ chân « đế » vững,
Cùng trên phụ-bật sẵn hai tay.

Ở tỉnh Phú-Yên, có một quả núi, tục thường gọi tên "Hòn Vay, hòn Trà" ; ông sẵn hào-hứng, bèn mượn tên núi làm đầu đề bài thơ, ngụ-ý khảng

(1) Trong "Đạo Thư" có câu : « Thiên khai ư tí, địa tịch ư sừu, nhân sinh ư đần » vậy gốc « tí » chỉ cho ngôi trời, can « đần » chỉ cho ngôi người, ý nói trời và người hợp lại ở đây.

khái nhận rằng nợ nước đã vay, âu phải trả, bậc sinh-hùng đâu có ngại trả nợ non sông bao giờ :

Vịnh Hòn Trà Hòn Vay

Ái nhủ hỏi đòi khéo lá lay,
Ở qua hòn Trà bởi vì Vay.
Tờ mây bóng rập bả so chỉ,
Nợ nước ơn đền ông phải tay.
Ngày tháng rảnh chân muôn cụm bước,
Cỏ cây dăng lộc bốn mùa thay.
Khách giang-hồ những tha hồ mượn,
Lên Hải-Vân rồi đó sẽ hay !

Ở Phú-Yên, lại còn có hai quả núi cao sừng-sừng đứng trông nhau, tục thường gọi "Hòn chông Đực, hòn chông Cái" hoặc "Hòn Ông, Hòn Bà". Giàu tướng-tượng, ông coi đó là đôi vợ chồng non nước Việt có thể tự-hào còn trường-tồn mãi trong vũ-trụ, bất-chấp những trận sóng gió rồn rập, nên đã làm một bài thơ vịnh như sau :

Vịnh Hòn Ông Hòn Bà

Đất nền trời nung khéo định đôi,
Hòn chông « Đực Cái » sánh hai ngôi.
« Ông » xây nền đống, cây trời búp.
« Bà » đúc y khuôn, đá mọc chồi,
Mây núi phủ dăng màn tịnh-túc,
Nước khe hầu rót chén giao-bôi.
Non thề giai-lão tro tro đầy,
Gió chẳng lung lay, sóng chẳng nhồi.

Ông Cao-Vân lại còn khéo mượn cảnh "vợ chồng lái đò" vịnh một bài thơ đề diễn-tả cảnh-trạng của đôi vợ chồng Việt-Nam biết bảo nhau lo tính làm tròn nghĩa-vụ của mình, mong sao chiếc thuyền quốc-gia sớm tới bến độc-lập, thống-nhất và tự-do, lúc bấy giờ mới vui-vẻ ngủ giấc ngon lành, không tham-luyến chi danh-lợi ở đời :

Vịnh vợ chồng lái đò

Mặc ai chài lưới chẳng thêm lo,
Chưa gặp thời, âu tạm chớng đò.
Sóng rộng lão toan cầm lái vững,
Lạch sâu mụ hầy cầm sào dò.
Dán trời đưa rước ngày thông thả,
Lộc nước ăn nhờ bữa ấm no.
Buồm thuận gió xuôi khi đỗ bến,
Vợ chồng một giấc ngày khò khò...

Rồi đến khi mưu-đồ cuộc cách-mệnh năm 1916 không thành, nhà chí-sĩ Cao-Vân bị giam ở ngục Huế, sau bị kết-án tử-tình. Trước ngày ra pháp-trường, ông vẫn ung-dung ngâm vịnh thi ca, và còn làm một bài thơ "Cảm tác" bằng Hán-văn mà hai câu kết như sau :

Anh-hùng đề cực hưu thành bại,
Công-luận thiên-thu phó sử biên.

Tạm dịch là :

Thành-bại anh-hùng đâu xá kể,
Nghìn thu công-luận sử xanh ghi.

Thực thế, nhà chí-sĩ Trần-Cao-Vân, dù đời cách-mệnh đã kết-liếu được hơn 40 năm nay, « và chưa thấy sự thành-công lúc sinh-thời », nhưng ông cùng các bạn đồng-chí từ năm 1916 đã ghi thêm một trang sử hùng-cường của một dân tộc thiết-tha ham chuộng độc-lập và tự-do. Chính ông đã nêu cao gương tranh-đấu vì tổ-quốc đề các thể-hệ kế-tiếp soi chung, đúng như câu sau đây do một nhà chí-sĩ Việt-Nam đã từng nêu ra làm khẩu-hiệu : « Ngô bất thành, vọng chi ngô tử, ngô tử bất thành, vọng chi ngô tôn, ngô tôn bất thành, vọng chi ngô tôn chi tử » (nghĩa là : ta làm không thành, trông vào con ta ; con ta làm không thành, trông vào cháu ta ; cháu ta làm không thành, trông vào con của cháu ta). Vậy xin nhắc lại khẩu-hiệu trên đây để thay lời tổng-kết bài này.

THỦY - LIÊM THẦN - NỮ'

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

NGÀY XUA ở vùng PA-RÍCH (1) thuộc nước Chiêm Thành có hai vị sơn vương, mỗi người hùng cứ một phương : TAO-PAI làm chúa tể cả vùng đồi núi thuộc hạt MAI-LANH (2), VĂN-INH cầm quyền sanh sát ở miền PHAO (3).

Hàng tuần hai vị cùng rủ nhau đi săn trong đám rừng sâu ở giữa biên giới hai miền. Một hôm đúng ngày giờ đã định hai ông đem đoàn tùy tùng đến một nơi đã hẹn, hợp thành một toán, hăm hở lên đường. Đoàn chó săn hung dữ xông xáo mở đường tiến vào rừng thẳm. Tiếng chó sủa, tiếng ngựa hí lẫn với tiếng trống của đoàn nhã nhạc theo hầu làm mất vẻ yên tĩnh ngàn đời của chốn sơn lâm cô quạnh. Chim thú trong rừng thấy động bay chạy tán loạn, đoàn chó vùn vụt rượt theo, chúng sục từng bụi cây, len từ hốc núi cổ bắt mồi cho bằng được.

Cuộc săn đang hào hứng thì bỗng đàn chó bỏ cả mồi không thèm đuổi nữa, tất cả đứng quay quanh một vùng nước nông nông, chân cao đất, miệng sủa vang. Hai sơn vương tới nơi lấy làm lạ mới cho quân xuống mò dưới vùng thì chẳng thấy có gì nhưng hai người truyền tiếp tục cuộc săn thì đàn chó vẫn không chịu đi. Hai ông bèn cho tất sạch nước đi, đào sâu xuống thì thấy một chiếc ngà voi rất lớn và sinh đẹp vô cùng. Quân sĩ reo hò cố sức kéo lên thì lạ thay, dù bao nhiêu người, dùng đủ mọi cách mà vẫn không làm sao xô dịch nổi. Sơn vương VĂN-INH cậy mình có sức khỏe gấp muôn người, hăm hở xuống ngựa sẵn tay áo nhấc lên nhưng chiếc ngà vẫn nằm trơ không nhúc nhích. TAO-PAI biết sức mình yếu hơn nên chẳng muốn thử sức làm gì, nhưng thấy tùy tùng năn nỉ mãi nên cũng xuống nhắc thử coi. Ông vừa đứng tới ngà thì đàn chó tự nhiên không sủa nữa và cầm lên thấy nhẹ như không. Quân sĩ reo mừng làm vang động cả một góc trời. TAO-PAI biết rằng ngà này là vật quý nên rước về để ngay trong đại sảnh.

Từ ngày ấy mỗi lần đi săn về là đã thấy trong nhà mọi việc đã được thu xếp đàng hoàng và một mâm cơm thịnh soạn đã được bày trên kỷ như để chờ người vương giả và thường thức sau một buổi gian lao. Sơn vương

(1) nay thuộc vùng Phan Rí

(2) xóm Ma Lanh thuộc quận Phan Lý Châm ngày nay.

(3) có sách còn nói Ông mở lò rèn ở rừng Plao Ha mu Phao thuộc địa phận làng Lự Nghi ở Phan Rí bây giờ.

đoán rằng hẳn có người trong ngà quý hiện ra xếp đặt, nhưng cố rình mà không thấy. Hễ hôm nào ông có ý chần chờ ở lại chờ xem ai đã giúp mình mọi việc như thế thì y như hôm ấy trong nhà không có gì thay đổi và bữa cơm thường lệ cũng chẳng có mà ăn. Sơn vương càng lạ lùng hơn nhưng giữ kín không nói với ai.

Một hôm trời xấu nên không đi săn được, TAO-PAI liền mời ông VẤN-INH sang chơi nhân tiện nhờ ông này rèn hộ vài mũi tên tốt chờ ngày dùng tới. Sau khi ăn- uống xong, TAO-PAI truyền thôi bễ để ông VẤN-INH rèn giúp. Hai người đang cặm cụi làm thì ông VẤN-INH chợt thấy nước miếng ở trên trần chỗ để chiếc ngà quý nhỏ xuống đũi. Ông ngừng mắt lên thì thấy có người thiếu nữ diêm lệ thấp thoáng ở trong ngà. Ông cho rằng người này có ý chòng ghẹo mình chỉ đây nên lại càng xúc động, chiều đã gần tà mà vẫn chưa muốn ra về. Trước kia VẤN-INH đã hậm hực vì ngà quý không về tay mình, nay lại thấy trong ngà có người tuyệt giai nhân ấy nên lại càng mê mẩn, lòng mơ ước có ngày báu vật về tay.

Thế rồi thừa dịp TAO-PAI kéo quân đi săn theo hẹn trước, VẤN-INH cùng đoàn tùy tùng ở tại sang sơn trại của TAO-PAI cướp ngà quý mang về.

TAO-PAI đợi mãi ở nơi hẹn trước không thấy VẤN-INH đến để cùng đi, bụng không vui liền kéo tùy tùng về thì thấy báu vật đã không còn trong đại sảnh. Hối ra mới biết VẤN-INH đã cướp mang đi mất. TAO-PAI giận lắm đem quân sang tận nơi hỏi tội.

Về phần VẤN-INH từ khi cướp được ngà về trong lòng vui mừng lắm, đặt tiệc rựợu chờ người trong ngà ra ăn uống. Quả nhiên đến đêm người con gái ấy hiện ra. Người quốc sắc, kẻ anh tài từ đây đương nhiên thành vợ chồng, hai người ăn ở với nhau ra chiều hợp ý tâm đầu ý hợp. Chợt tới lúc TAO-PAI đem quân đến gần sơn trại, gọi VẤN-INH ra nói chuyện. VẤN-INH bất đắc dĩ phải kéo quân ra, Sau khi hai bên lời qua tiếng lại hai người liền hô quân tàn sát lẫn nhau. Vì TAO-PAI có con trâu tu tại núi La-Ngư lợi hại lắm nên binh tướng của VẤN-INH bị trâu chà đạp chết rất nhiều. VẤN-INH phải rút đám tàn quân về lòng buồn rầu, lo nghĩ. Nàng thiếu nữ trong ngà thấy thế liền tới gần an ủi xin sơn vương cứu an tâm ngày mai tiếp sẽ ra trợ chiến tất không có gì đáng ngại. Sớm sau hai vợ chồng VẤN-INH lại đem quân ra trận. Vừa thấy TAO-PAI thả trâu ra nàng liền hóa ra một đàn ong bầu lại đốt, làm trâu không chịu nổi phải tìm chỗ có nước ẩn mình. Thế là quân của VẤN-INH thừa thế tràn sang đánh quân TAO-PAI tan nát. Nàng con gái trọng ngà thấy người cũ bại trận vì mình trong lòng có ý không vui, nên ngay ngày sẽ có ngày đến lại tình xưa và chuộc lỗi này.

Thấy TAO-PAI không có vợ sống lẻ loi một mình nên thường mong có một đứa trẻ làm con nuôi để vui cửa vui nhà nên một hôm nàng đi tắm ở suối Ma hi, nơi mà nàng biết TAO-PAI thường đi săn qua nàng liền lấy đất nặn thành hình nhân thờ hơi vào, niệm chú qui hồn hóa thành một nữ hài nhi để trong bọ nước thả trôi ngay gần đó. Quả nhiên TAO-PAI đi qua đây thấy trẻ khóc liền vớt về nuôi.

Ngày tháng trôi đưa... mười mấy năm qua đứa trẻ lớn lên như thổi... hài nhi trong bọ nước hôm nào nay đã thành thiếu nữ mơn mớn đào tơ. Sơn vương TAO-PAI khi nàng còn bé thì yêu thương như con đẻ... nhưng tới lúc lớn lên thấy bộ mặt giống như thiếu nữ trong ngà mà VẤN-INH cướp mất thì tình thương con trẻ lại biến thành tình yêu chồng vợ. Rồi sau đó, mặc kệ bao nhiêu lời can ngăn của mọi người, sơn vương cưới cho bằng được người con gái mà mới hôm nào ông còn nhận chăm nuôi coi như con vậy.

Nhưng cũng từ ngày hôm ấy trời làm hạn hán, ôn dịch khắp vùng. Của mất người chết khắp nơi, nhân dân ta thán, mọi người đã lập đàn cầu khẩn rất nhiều nhưng vô hiệu. Mọi người có ý đổ tội cho sơn vương đã loạn luân làm trời nổi giận, gieo tai họa. Sơn vương thấy vậy không yên tâm liền truyền cho mọi người rằng :

— Các người nên lập một cái bàn thờ ở giữa sông để ta ra cầu trời sau đó lấy một cái đồ để ta và vợ ta ngồi vào đó, nếu quả ta làm nên tội thì trời hành tội ta để ta trôi theo dòng sông mà chết.

Thần dân làm y như lời, quả nhiên hôm ấy trời mưa to, nước lũ đổ về cuốn cái đồ theo không ai buồn giữ lại. Đồ trôi dần ra biển đến địa hạt làng Bình-nhơn thì đạt vào bờ. Dân Mai lãnh đi theo tìm thấy chỉ vớt có xác ông TAO-PAI về hỏa táng mà thôi. Còn xác nàng con gái thì được dân sở tại đắp diêm cho qua loa tại đó. Về sau hồn nàng con gái đó hiển linh, giúp dân chúng vùng đó nhiều việc họ khẩn cầu nên họ dựng một cái miếu để thờ. Miếu này làm bên cạnh một hồ nước lớn và quay về hướng đông mà người ta thường gọi là miếu Thủy liêm thần nữ. Miếu này linh thiêng lắm, đi vắng hay đi ngựa qua đó mà không xuống bộ sẽ bị hộc máu chết liền. Đường đi qua miếu là đường độc đạo nên ai đi qua đó cũng sợ lắm, mà muốn tránh cũng không tìm được lối nào khác được.

Tới khi Lê-văn-Duyệt đem quân qua đó có hạ trại ở làng Bình-nhơn, ông thấy gần đó có cái miếu toan vào nghỉ thì thân hào trong làng sợ hãi đem việc linh hiển ấy thưa ngài.

Ngài liền ăn mặc chỉnh tề vào miếu khẩn rắp nếu bà có linh thiêng thì xin hiển ứng cho Ba điều : một là bà xoay miếu lại phía bắc để nhân dân đi lại qua đây nhiều khỏi phiền phức mà mang tội với bà, hai là xin bà cho âm binh tối nay đắp ngay cho tôi một con đường qua hồ này để binh tướng của tôi qua lại được dễ dàng, ba là xin bà ủng hộ cho tôi đi chuyến này thẳng trận trở về. Nếu được như thế tội xin hậu tạ.

Thế là đột nhiên hôm sau miếu này quay về phía bắc, đường qua hồ tự nhiên nổi lên và khi ông ra bắc cũng thẳng trận hoàn toàn.

Khi trở về ông liền cho lập đền thờ lớn và từ đây sự hiển linh lại càng nhiều, tiếng đồn càng xa, nhiều người đua nhau đến đây lễ bái, cầu phước cầu con đều được thỏa nguyện.

MỘT SỬ-LIỆU QUÍ-GIÁ VỀ NAM-PHẦN VIỆT-NAM

BÙU-CÀM

TẠI Viện Khảo-cổ Việt-nam, tôi được đọc bản trù-ấn bài khảo cứu về sử học nhan đề *Trịnh Hoài-Đức soạn Gia-dịnh thông chí thành trì chí chú thích* 鄭懷德撰嘉定通志城池志注釋 của ông Trần Kinh-Hòa 陳荆和, Giáo-thụ Đại-học-đường Đài-loan. Bài này đã đăng vào *Nam-dương học-báo* 南洋學報, quyền thứ XII, tập II.

Gia-dịnh thông-chí 嘉定通志 vốn là tên một tác phẩm viết bằng Hán văn của Trịnh Hoài-Đức 鄭懷德 (1765-1825), người Minh-hương, một vị công thần của nhà Nguyễn, trải thờ hai triều Gia-long và Minh-mệnh. Sách này chép rõ lịch sử và địa lý đất Gia-dịnh về đời các chúa Nguyễn, là một tập sử liệu rất quý về cuộc nam tiến của dân tộc Việt-nam. Lúc Quốc-sử-quán của Nguyễn-triều tu-soạn các bộ *Đại-Nam thực lục* 大南實錄 (tiền-biên, chính-biên đệ nhất kỷ và đệ nhị kỷ), *Đại-Nam liệt truyện* 大南列傳 (tiền-biên, chính-biên sơ tập) và *Đại-Nam nhất thống chí* 大南一統志, đều phải dùng tác phẩm này làm sách tham-khảo.

Vì có tính-cách quan trọng và có giá trị lớn lao như thế, nên bộ *Gia-dịnh thông-chí* đã được người Pháp chú-ý từ lúc họ đặt chân lên xứ này. Năm 1863, G. Aubaret đem sách này dịch ra Pháp văn và xuất bản tại Paris. Bản dịch của Aubaret không tránh khỏi những khuyết điểm đáng tiếc: nguyên tác gồm có sáu thiên (*Tinh-dã chí* 星野志, *Sơn-xuyên chí* 山川志, *Phong-tục chí* 風俗志, *Cương-ực chí* 疆域志, *Vật-sản chí* 物產志, *Thành-trì chí* 城池志), nhưng Aubaret chỉ dịch có năm thiên (thiên *Thành-trì chí* chưa được dịch ra Pháp-văn).

Theo ông Trần Kinh-Hòa, *Thành-trì chí* là một thiên rất cần thiết cho những ai muốn nghiên cứu lịch sử Nguyễn-triều và lịch-sử di thực của Hoa-kiều ở Nam-Việt, vì trong đó chẳng những chép đầy đủ về thành trì, công thự, thương khố, tự miếu, phố thị, kiều lộ tại các thành trấn thuộc Nam-phần Việt-nam (1)

(1) Gia-dịnh thành 嘉定城, Phiên-an trấn 藩安鎮, Biên-hòa trấn 邊和鎮, Định-tướng trấn 定祥鎮, Vinh-thanh trấn 永淸鎮, Hà-tiên trấn 河仙鎮.

về thế-kỷ thứ XVIII và đầu thế-kỷ thứ XIX, lại còn thuật rõ sự-tích của Hoa-kiều ở xứ này nữa (bản trù-ấn bài khảo cứu đã dẫn trên, phần *Tiền ngôn* 前言, trang 1). Bởi vậy, Trần tiên-sinh mới chú thích thiên *Thành-trì chí* và dựng vào *Nam-dương học báo* để cống hiến cho các học giả Trung-hoa và ngoại quốc hằng lưu tâm đến lịch sử Việt-nam cận đại. Thiên này trích trong một bản sao bộ *Gia-dịnh thông chí*, nguyên của H. Maspéro, hiện được lưu trữ tại Á-châu học hội (Société Asiatique) ở Paris (phần *Tiền ngôn*, trang 1).

Ngoài trừ phần *Tiền ngôn* (lời nói đầu), bài *Trịnh Hoài-Đức soạn Gia-dịnh thông chí thành trì chí chú thích* gồm có ba phần:

1) *Trịnh Hoài-Đức lược lịch* 鄭懷德略歷 (tiểu-sử của Trịnh Hoài-Đức);

2) *Gia-dịnh thông chí chi quyền biệt cập soạn thành niên đại* 嘉定通志之卷別及撰成年代 (sổ quyền *Gia-dịnh thông chí* và năm soạn sách ấy);

3) *Gia-dịnh thông chí thành trì chí chú thích* 嘉定通志城池志注釋 (chú thích thiên *Thành-trì chí* trong bộ *Gia-dịnh thông chí*).

Viết phần thứ nhất, soạn giả đã dùng tài liệu trong: *Đại Nam nhất thống chí* (mục nhân vật tỉnh Gia-dịnh), *Đại-Nam thực lục chính biên* (đệ nhất và đệ nhị kỷ), *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập* (quyển 16) và bài *Notes historiques sur Cholon* của G. Bouchot (đăng trong tạp chí *Extrême-Asie* số 23, tháng 5 năm 1928).

Viết phần thứ hai, soạn giả đã tham khảo thêm những bài khảo cứu về thư tịch Việt-nam của các học giả Nhật-bản như: *Hà-nội Pháp-quốc Cực-Đông học viện* (1) *sở tàng An-nam bản truy gia mục lục* 河內佛國極東學院所藏安南本追加目錄 của Sơn-bản Đạt-lang 山本達郎 (đăng trong *Đông-dương học báo* 東洋學報 quyền 36); *Ba-lê Á-tế-á hiệp-hội sở tàng An-nam bản mục lục* 巴黎亞細亞協會所藏安南本目錄 của Sơn-bản Đạt-lang (đăng trong tập kỷ yếu của Sở Nghiên-cứ Văn-hóa Đông-dương 東洋文化研究所紀要, quyền V, trang 331); *Việt-nam vương thất sở tàng An-nam bản thư mục* 越南王室所藏安南本書目 của Tùng-bản Tín-quảng 松本信廣 (đăng trong *Sử học* 史學 quyền XIV), v.v.

Về nội dung bộ *Gia-dịnh thông-chí*, soạn giả đã căn cứ vào các bản của Viễn-Đông học-viện và Á-châu học-hội để xác nhận rằng bộ sách ấy

(1) tức là Pháp-quốc Viễn-Đông học-viện 法國遠東學院 (École française d'Extrême-Orient).

gồm có cả thầy 6 thiên, nhưng G. Aubaret chỉ dịch có 5 thiên, thiếu mất thiên *Thành-trì chí*. Về niên-đại biên-tập sách ấy, soạn-giả đã dẫn một đoạn trong *Đại-Nam thực-lục chính-biên* đệ-nhi kỳ, quyển 3, chép việc thuộc về tháng 5 năm Minh-mệnh nguyên-niên (Canh-thìn, 1820) có câu: "Thượng-thư Trịnh Hoài-Đức hiển *Gia-định thông-chí* tam quyển 尚書鄭懷德獻嘉定通志三卷" (Thượng-thư Trịnh Hoài-Đức dâng sách *Gia-định thông-chí* ba quyển) để chứng-minh rằng sách ấy soạn năm 1820, bác hẳn thuyết của G. Aubaret (*Histoire et description de la Basse Cochinchine*, Paris, 1863, *Introduction*, p. 1) và của L. Cadière và P. Pelliot (*Première étude sur les sources annamites d'histoire d'Annam*, BEFEO, t. IV, p. 644) chỉ nói một cách mơ-hồ rằng sách ấy soạn về đời Minh-mệnh chứ không định rõ năm nào.

Soạn phần thứ ba, tức là phần chính-yếu (chú-thích thiên *Thành-trì chí*), ngoài việc dùng những sách về lịch-sử và địa-lý do Quốc-sử-quán của Nguyễn-triều biên-tập như đã kể ở trên, soạn-giả còn kê-cứu các sách và các bài khảo-cứu viết bằng Pháp-văn và Anh-văn như: *Histoire du Cambodge, depuis 1er siècle de notre ère* của A. Leclère (xuất bản tại Paris năm 1914), *Le mur de Đông-hốt* của L. Cadière (BEFEO., t. VI, pp. 237-242), *The Mission to Siam and Hue in the years 1821-2* của G. Finlayson (xuất bản tại London năm 1926), *The Chinese in South-East Asia* của V. Purcell (không đề năm và nhà xuất bản), v.v... Ở phần này, soạn-giả đã áp-dụng một phương-pháp khoa-học mới mẻ để chú-thích tường tận các sự kiện lịch-sử và các nhân-danh, địa-danh trong thiên *Thành-trì chí*.

Tóm lại, bài *Trịnh Hoài-Đức soạn Gia-định thông chí thành trì chí chú-thích* của Trần Kinh-Hòa tiên sinh là một tài liệu lịch sử có giá trị, chẳng những cần thiết cho các học giả ngoại quốc — sành Hán-văn — muốn khảo cứu sử Việt-nam, mà còn giúp ích nhiều cho người Việt-nam muốn biết rõ lịch-sử và địa lý đất Nam-phần trước khi người Pháp đến.



THUỐC NAM

(tiếp theo V. H. N. S. số 30)

NGHI BA

VỀ lục phủ chỉ xin kể qua đề có một ý niệm mà không dẫn chi tiết cho khỏi quá dài dòng :

Vị (dạ dày)

Có hai đường thông, một với thực quản và một với ruột. Nó dài 2 thước 6 tấc (tức 91 phân mét), đường kính 5 tấc (17 phân mét), cân nặng hai cân mười bốn lạng (1.660 gờ-ram), chứa được chừng hai đấu (20 lít) thức ăn và hơn một đấu rưỡi (15 lít) nước. Người ta thường cho nó là trung tiêu, nhưng không chắc và chẳng rõ nó thông với hạ tiêu ở chỗ nào.

Thủy cốc (thức ăn nước và đặc) xuống tới Vị được Tì làm cho tiêu đi, ngũ vị của thức ăn liền biến thành ngũ khí. Ngũ khí hợp với ngũ vị và với ngũ hành tất nhiên cũng thuộc về ngũ tạng của cơ thể, theo bảng đối chiếu đã ghi ở bài trước.

Ngũ khí nhờ có tì mà hợp được với tinh chất của nước thành huyết. Tì làm cho thức ăn tiêu đi trong vị, phân thanh (trọng) lên phía trên để hóa ra huyết, phần trọc (đục) trở xuống để được bài tiết ra.

Giữa khi ta hít hơi vào và thở hơi ra là lúc tì nhận được thủy khí và cốc khí và làm cho chúng biến hóa, khi đã biến hóa xong thì khí trời ta hút vào liền qua tì và vận khí ấy đi.

Thực quản có người đoán là thượng tiêu, nhưng không chắc đã đúng. Nó không được tả kỹ và có sách lại cho là nó thông xuống đến tận dạ con, và do đó thuộc về hạ tiêu.

Đờm (quả mật)

Nặng 3 lạng 3 chu (mỗi chu là 1/24 của một lạng) tức khoảng 115 gờ-ram chứa được 3 cấp (mỗi cấp là 0,10 lít) chất mật, nằm giữa những lá gan ngán, và được tả giống như một bầu rượu. Còn những đường dẫn từ mật đi các bộ phận thì không thấy nói đến. Người ta cho rằng kẻ gan dạ là nhờ có nhiều mật, vì thế kẻ nào can đảm được gọi là "hữu đờm khí".

Bàng-quang (bọng đại)

Nằm phía dưới thận, trước đại trường, nặng chừng 9 lạng 2 chu (khoảng 336 gờ-ram), đựng được 9 thăng 9 cáp nước tiểu (tức 9 lít 90), và có một đường thông ra ở phía dưới.

Theo quyền Hoàng Đế Nội Kinh Tố Vấn thì nó chỉ có mỗi một đường này để nước tiểu chảy ra, còn đường vào thì không có, vì nước miếng được khí vận vào đến bàng quang để biến thành nước tiểu ở trong đó. Khí nơi Khí Hải đảm nhiệm công việc này. Về sau có nhiều tác giả chịu ảnh hưởng của y học Thái Tây đã công nhận thêm một đường vào, nối với tiểu trường và đại trường.

Tiểu trường (ruột non)

Nối với đại trường. Nặng hai cân 14 lạng (1726 gờ ram), dài chừng 3 trượng 2 thước (11,20 mét), rộng chừng 2 tấc rưỡi, (9 phân mét), đường kính khoảng 8 phân rưỡi (2,8 phân mét) gồm có 16 nếp và có thể chứa 2 đấu 4 thăng đồ ăn (24 lít) và 6 thăng 3 cáp nước (6 lít 30). Nó là đường vận chuyển của vi khí và để bài tiết các cặn bã.

Theo Lãn Ông thì ở đây cũng như ở trong dạ dày, đồ ăn được phân ra phần trong và phần đục. Dĩ nhiên phần đục tức cặn bã phải được bài tiết ra. Còn lại phần trong, hiện nay vẫn là nghi vấn không biết đây là gì. Có phải nó là phần chất bỏ được cơ thể hút đi để dùng vào việc nuôi dưỡng không; hay nó được đưa vào bàng quang? Sở dĩ có nghi vấn này, là vì các y gia, người thì cho là có lối thông từ ruột vào bàng quang, có vị lại cho là không có, có vị khác lại tin rằng đầu dưới cùng của tiểu trường, đại trường và bàng quang nối nhau.

Đại trường (ruột già)

Nặng ba cân mười hai lạng (2 ki lô 256) dài 2 trượng 1 thước (7,35 mét), rộng 4 tấc (14 phân mét), đường kính 1 tấc rưỡi (5 phân mét), cũng có 16 nếp như tiểu trường và chứa được chừng một đấu cơm (10 lít) và 7 thăng rưỡi nước (7,5 lít).

Tam tiêu

Đây là phần làm cho chúng ta băn khoăn nhất, vì chúng ta chỉ biết nó gồm ba phần: thượng tiêu ở vào, khoảng ngang ngực, nơi tim, trung tiêu ở khoảng ngang với dạ dày, và hạ tiêu ở phần dưới bụng, còn như mỗi phần ấy gồm những hay là một bộ phận nào trong cơ thể, thì không thể nào nhất quyết được. Có người cho thượng tiêu là một huyết mạch, ở trong lồng ngực,

có người lại cho nó là thực quản. Trung tiêu tùy theo từng sách có thể là tim mà cũng có thể là giao cảm thần kinh (sympathique) hay là vị! Có người cho hạ tiêu là niếu đạo (ống đại) có người gọi đó là một bộ phận trong phúc mạc (màng trong bụng).

Nhưng, cũng nhiều y gia lại cho rằng tam tiêu không hẳn là một bộ phận nào trong cơ thể, mà là cái không thể chỉ rõ được, cũng như khí, âm, dương v.v...

o°o

Ngoài lục phủ và ngũ tạng ra, sách thuốc Tàu cũng như Ta ít đề ý đến những bộ phận khác như:

Bộ phận sinh dục: sách có nói qua đến, và bộ phận ấy sở dĩ bị coi là thường vì có nhiều người bị hoạn mà vẫn sống như mọi kẻ khác. Hai hạt ở ngực hành được sánh với những quả trứng, và coi là những túi đựng tinh khí mà thôi. Còn từ cung thì ví như cái nhị hoa sen, có nhiều chiếc túi nhỏ, mỗi chiếc là một cái mầm, hễ gặp tinh khí thời thọ thai, mầm ấy thuộc về âm.

Sự kết thai được tính như sau:

- một tháng : như một hạt sương rơi
- hai tháng : lớn bằng chiếc nụ hoa đào
- ba tháng : bắt đầu thành hình người
- bốn tháng : sinh ngũ tạng
- năm tháng : sinh tứ chi và tóc
- sáu tháng : sinh đầu, mắt và mồm
- bảy tháng : sinh da
- tám tháng : bắt đầu có những kinh mạch
- chín tháng : thành hình người hẳn.

Người Tàu tin rằng dạ con có hai hướng cho thai phát triển. Nếu thai con gái thì nó kết và phát triển về phía hữu của dạ con, và người mẹ có thể cảm thấy được kể từ tháng thứ 8. Còn nếu là con trai thì nó phát triển về phía tả, và cũng cảm thấy được từ tháng thứ 7.

Xưa kia người Hy Lạp cũng như những dân tộc ở Âu Á Đại Lục (Eurasie) đều tin rằng dạ con có hai hướng phát triển cho thai con gái và con trai. Nhưng người Hy Lạp lại tin ngược hẳn người Trung Hoa và cho rằng thai con trai phát triển về phía hữu và con gái về phía tả,

Người xưa trồng đậu bằng lỗ mũi cũng phân biệt như thế: cho vào lỗ mũi bên phải của người con gái, và vào lỗ mũi bên trái của người con trai. Cả đến thuốc hạn chế dục tình cũng được cho vào lỗ mũi bên phải (phía nữ) còn thuốc tráng dương thì lại đặt vào lỗ mũi bên trái (phía nam).

Các quái thai được tin là do duyên có tự nhiên chứ không phải vì ma quỷ chi hết (từ ở trong các tiêu thuyết quang tiên không kể). Y thư cắt nghĩa là tình dục của người đàn bà không được thỏa mãn làm tiết những chất nước độc nơi âm hộ, nó chảy vào dạ con và kết thành quái thai.

Dạ con được coi là có ống nối liền với phổi và vú. Cùng một huyết mạch khi thường thì đưa huyết đến mỗi khi hành kinh, khi thọ thai thì nó nuôi bào thai, đến khi sinh thì nó làm ra sữa đưa lên vú để nuôi đứa bé. Hết thời kỳ cho bú, thì sữa sẽ trở lại phổi để biến thành huyết với màu đỏ, xuống dạ con để tháng tháng tống ra ngoài mỗi khi hành kinh.

Ngũ quan

Chỉ được coi là những khiếu (lỗ hổng) của ngũ tạng, và không thấy sách nào mô tả kỹ lưỡng. Nhân có một ngành y học chuyên môn chữa mắt, nên nên mắt được người ta chú ý hơn. Ngoài ra, nó chỉ được coi là cái gương phản ảnh tình trạng bên trong cơ thể để cho các lương y xem và đoán bệnh mà thôi.

Huyết mạch

Trái với y học Thái Tây, sách thuốc Tàu và Ta không nghiên cứu kỹ về huyết mạch, không hề phân biệt sự tuần hoàn trong thân thể và ở tứ chi, không phân biệt động mạch và tĩnh mạch, các môo quản, các lâm ba quản (lymphatiques) các giây gân và giây thần kinh. Mơ hồ đến nỗi coi óc là một nơi tích trữ tủy.

Thái Tây coi việc phân ra tĩnh và động mạch là quan trọng, trái lại y học Đông Phương chú trọng về tính chất âm và dương của các huyết mạch. Người ta cho rằng hai mạch âm và dương bao giờ cũng đi song đôi với nhau, một thuộc lý tâm hệ và một thuộc cầu tâm hệ, luôn luôn chống đối nhau. Sự liên hệ của các mạch đối với cơ thể không thấy nói đến, có chăng ghi rằng nó ứng với những huyết nào trên cơ thể mà thôi.

oOo

Ít nhiều thắc mắc...

Những ai đã học qua sách thuốc của Thái Tây, tất không tránh được ý nghĩ là « sách thuốc của Tàu và của Ta có rất nhiều nhầm lẫn và sơ sót, hiện

nhiên nhất là về cơ thể học ». Ngoài ra họ cũng không thể không bỡ ngỡ (và tất nhiên nghi ngờ) về những yếu tố then chốt của y học Đông Phương như Âm, Dương, Thủy, Hỏa, Khí, Tam Tiêu v.v... nó không chỉ một cái gì ta thấy được.

Những băn khoăn, thắc mắc trên đây rất hữu lý, nhưng từ đây mà đi đến chỗ phủ nhận giá trị của lý thuyết y học Đông Phương thì quả là quá vội, vì tuy nó được xây dựng trên những cứ đằm « đối với ta quá mơ hồ » nhưng sự hiệu nghiệm của lý thuyết ấy đã và vẫn bao phen được chứng tỏ trong những phương thuốc thần hiệu mà chính các nhà bác học Tây Phương hiện vẫn còn gia công nghiên cứu.

Trước khi tiếp tục, tôi xin dẫn ra đây lời nói của một vị túc nho, rất tường y lý và cũng đã dày công tìm hiểu khoa học hiện đại, mà chúng tôi từng nhiều lần hầu truyện tại Bắc Việt:

« Các bạn có quyền tin những cái mình hiểu và tìm hiểu những cái mình còn chưa rõ.

« Nhưng phủ nhận những cái mình không hiểu nổi, đó là một điều không nên. Nếu xưa kia, những nhà Cồ học chỉ coi những hình khắc trên các tấm đá cồ bên Ai-cập là những hình thù vô nghĩa thì nhân loại đã bỏ mất biết bao kho tàng lịch sử quý giá không khai thác ?

« Trong Y học Đông Phương cũng vậy, những danh từ Thủy, Hỏa, Âm, Dương, Tam Tiêu, v.v... tuy ta không trông thấy và không hình dung ra được, nhưng trong lý thuyết y học nó có những địa vị vững vàng, và nó liên lạc mật thiết trong phương pháp suy luận để đi đến những kết luận thiết thực, cụ thể có một giá trị xét nghiệm đích xác là phương pháp trị bệnh.

« Một khi các bạn đã công nhận giá trị của những bài thuốc thì tất nhiên các bạn phải công nhận giá trị của những yếu tố suy luận đã đưa đến những bài thuốc đó, tuy rằng các bạn không hiểu được tường tận.

« Cồ nhân vì nhiều nhẽ đã không đi sâu vào việc xét nghiệm các cơ thể, nhưng không phải vì thế mà ta có thể kết luận được rằng các vị ấy « không hiểu rõ nhiệm vụ của từng bộ phận trong cơ thể ».

« Có chăng, các vị ấy đã ghi những tương quan ảnh hưởng của các bộ phận ấy bằng những ám hiệu riêng.

« Ngày nay, ta không có hoặc không còn cuốn sách nào chỉ dẫn sự lựa chọn các ám hiệu ấy, mà chỉ có toàn những sách ghi những công thức và những lý luận căn cứ trên các ám hiệu, khiến cho nhiều lương y chữa bệnh rất giỏi, rất

thông thuộc lý thuyết của y học, nhưng muốn chuyển lý thuyết ấy sang địa hạt khoa học hiện tại thì đành chịu, vì họ không có chìa khóa về ám hiệu tức là không có được cái cầu bắc giữa những ám hiệu ấy và thực tế.

« Thực không khác gì các bạn có trong tay những công thức khoa học hay những công thức về đại số : Nhưng công thức ấy nhiều khi các bạn chỉ dùng được mà không cắt nghĩa nổi nếu các bạn chưa được học đến nơi đến chốn về việc thành lập công thức. Tỉ như ở bậc tiểu học, các bạn đã từng học khối lượng của hình cầu là $\frac{4}{3}\pi R^3$ và trị giá của Pi, nhưng không biết làm sao có được hai công thức ấy, phải đợi đến bậc đại học mới tìm thấy chìa khóa của chúng trong tích phân học (calcul intégral).

« Ta càng có thể tin tưởng được rằng đây chỉ là những ám hiệu, vì lý thuyết y học Đông Phương xét ra tương đối đơn giản lắm. Trong khi sách thuốc của ta vừa cắt nghĩa căn bệnh, vừa cho biết sự biến chuyển của bệnh và các phương thuốc để chữa chỉ gồm trong ít pho sách căn bản, còn toàn là những sách bàn hoặc viết lại và bổ khuyết, thì sách về y học của Thái Tây nhiều thật vô kể, và chia ra không biết bao nhiêu ngành, mà kết quả thì hiện nay nhiều phương thuốc, nhất là thuốc bổ, của ta vẫn thường khi chứng tỏ công hiệu hơn cả thuốc tây (ít ra theo quan niệm của một số đông người dùng thuốc).

« Tôi tin chắc rằng Y học Thái Tây rồi ra sẽ vượt Y học Đông Phương về mọi mặt, vì nó vẫn tiên, càng ngày càng nhanh, còn chúng ta thì vì không có chìa khóa về những yếu tố suy luận để xét nghiệm thêm và cải tiến công thức, nên đứng vững được là may, mong chi tiến bước.

« Nhưng tôi tin rằng công phu khảo cứu của các bác sĩ Tây Phương về y học của ta cũng sẽ có một ảnh hưởng tốt đẹp vì một mặt nó sẽ giúp các vị ấy tìm ra những bảo vật của kho thuốc Đông Phương, một mặt khác sự so sánh hai phương pháp trị bệnh của Đông và Tây, không khỏi một ngày kia làm các vị ấy khám phá nổi ý nghĩa đích xác trong thực tế của những ám hiệu nói trên, và khi ấy, lý thuyết y học Đông Phương sẽ được đưa vào địa hạt thực nghiệm và cũng sẽ cùng tiến bước.

« Tóm lại, tôi không tin rằng sự phát triển của Y Học Tây Phương sẽ bóp chết Y Học Đông Phương, mà, trái lại, nó sẽ giúp cho nền Y Học này cơ hội tái phát triển sau hàng mấy nghìn năm đình trệ ».

Riêng chúng tôi nhận thấy quan niệm trên đây rất vô tư và đầy tin tưởng. Nếu các bạn đồng ý thời thì nên nghĩ không cần lưu ý đến những thiếu sót, và cũng

không nên băn khoăn quá về những sự sai lầm, như dung lượng của dạ dày mà tôi những 35 lít !

BÌNH LÝ

Như chúng ta đã thấy, hệ thống thần kinh trung ương và giác cảm thần kinh, cũng như các bắp thịt, các bộ phận sinh dục, các hạch, đều không được xét nghiệm kỹ hoặc không được nói đến trong y học Tàu. Huyết được coi là tự nhiên thành do thủy cốc ở trong dạ dày mà ra : phần trong của thức ăn gồm ngũ vị biến thành ngũ khí đi ngược lên qua phún môn (miệng trên của dạ dày) và tạo ra huyết.

Nước mắt, nước mũi, nước miếng, mồ hôi và nước tiểu được coi là năm chất dư của huyết. Tuy nói rằng nó ứng với ngũ tạng là can, phế, tì, tâm và thận, nhưng không hề thấy nói rằng ngũ tạng tiết ra ngũ dịch ấy.

Khí trời do phổi ta hít vào rất quan trọng đối với sự sinh hoạt của cơ thể.

Đến đời nhà Đường, đạo Lão lại phân biệt ở trong người ta một thứ « nội khí », đó là nguyên khí, do con người hấp thụ được khí của trời đất mà thành.

Như thế có nghĩa là trong huyết quản không chỉ có huyết, mà còn có cả ngoại khí, nội khí, cả âm lẫn dương nữa.

Sữa được coi như là huyết, đã biến sắc, do cùng một huyết mạch với bộ phận sinh dục.

Tính chất di truyền từ xưa vẫn được tin là do khí huyết của người mẹ

Ngoại khí có một địa vị đặc biệt. Nó làm chủ việc tiêu hóa (tức biến ngũ vị thành ngũ khí) và vận huyết đi không khác gì một luồng gió thổi trên mặt sóng.

Mỗi khi ta hít khí trời vào, hay thở khí trời ra, thì huyết chuyển đi được chừng ba tấc, và mỗi lần lại có một phần ngũ khí đã tạo ra trong tì được chuyển vào huyết quản. Mỗi ngày người ta thở 13.500 lần, mỗi lần thở huyết dịch đi được 6 tấc tất cả (3 khi hít vào và 3 khi thở ra), vị chi 81.000 tấc hay 8.100 thước mỗi ngày. Đờng hồ xưa chia ngày ra làm 100 khắc, vậy mỗi khắc ta thở 135 lần và huyết dịch đi được 81 thước. Huyết đi trong hai khắc mới hết một vòng thân thể, tức là trên một đường dài 162 thước ta.

Ông Maspero cho rằng những con số trên đây không được hợp với thực tế, mà chỉ là những con số thần bí lấy ở kinh dịch ra : số 9 thuộc về dương,

9 lần 9 là 81 thuốc cho mỗi khắc, tức 8.100 thuốc hay 81.000 tấc trong một ngày. Nay ta chia cho con số 6 thuộc âm sẽ có $81.000 : 6 = 13.500$ lần thở mỗi ngày.

Người xưa cũng không phân biệt huyết trong động mạch và tĩnh mạch khác nhau ra sao, mà chỉ phân biệt những mạch của âm và của dương mà thôi. Phần âm thuộc ngũ tạng và lý (phần trong cơ thể) và phần dương thuộc lục phủ và biểu (phần ngoài cơ thể).

Quan niệm của y học Trung-hoa về bệnh lý thực là phức tạp, nhưng cũng phần nào giống quan niệm cổ của Ai-cập. Người Ai-cập xưa cho rằng trong người có những ống dẫn, đi từng đôi một, dùng để vận chuyển tất cả những thức gì cần đến để nuôi cơ thể. Nếu chẳng may nó bị nghẹt vì một duyên cớ nào đấy, thời lập tức người ta lâm bệnh, và phải làm sao cho nó thông thì bệnh mới lui.

Về phần người Trung Hoa thì trước hết cho rằng nhờ có khí, huyết và dịch điều hòa nên người ta được vô bệnh tật. Nếu khí tích lại trong tâm thời bệnh đến liền. Nếu nó tích ở phía trên cơ thể thì người ta cảm nóng giận, nếu tích ở phía dưới thì người ta cảm ra quần lạnh. Vì thế, muốn được khỏe mạnh, bình tĩnh cần phải biết thở. Không phải chỉ thở nơi cuống họng « mà cả từ gót chân trở lên, bằng tất cả thân thể ».

Sau nữa, khí do phế đưa vào pha trộn với huyết làm cho nó lúc nào cũng lỏng (điều này trái hẳn với thực tế, vì huyết mà gặp không khí liền đông lại. Nếu ta chích thuốc mà bơm không khí vào huyết mạch, máu sẽ đông và huyết mạch sẽ bị tắc). Mỗi khi vì một duyên cớ gì huyết lưu thông kém, thì khoa châm chích có thể dùng kim châm làm cho khí thêm cường và vận chuyển huyết đi, khiến bệnh phải lui.

Quan niệm về nguyên khí là quan niệm chung của cả Ấn Độ, Hy Lạp và Á Rập. Họ cho rằng nên chích cho độc huyết và ác dịch thoát bớt ra thì bệnh sẽ thuyên giảm. Nhưng người Trung Hoa trái lại cho rằng như thế sẽ dễ thoát mất một phần nguyên khí, là sự nguy hiểm và tối kỵ, nên họ chỉ dùng khoa châm chích, tiết chế ăn uống hay dùng công phu vận khí để chữa mà thôi.

Lãn Ông thì cho rằng : tất cả các bệnh đều phát sinh do sự mất thăng bằng giữa Âm và Dương. Vì thế, mỗi khi lâm bệnh, phải làm sao lấy lại sự thăng bằng đã mất ấy. Thường trước khi lâm bệnh, Âm Dương vốn đã không được quân bình cho lắm, nhưng không đủ thành bệnh mà chỉ yếu soạng thôi. Đến khi chữa thuốc thì người ta cố đạt một mức quân bình tối đa, vì thế, lắm khi chữa bệnh xong người ta còn thấy khỏe khoắn hơn cả trước khi lâm bệnh nữa.

KHÁM BỊNH

Thuốc ta có bốn lối khám bệnh là: *Vọng* (coi hình sắc mà đoán), *Vấn* (nghe tiếng nói mà đoán), *Thiết* (chần mạch) và *Vấn* (hỏi về bệnh nhân kẻ bệnh).

Đề chăm bệnh cho thật đúng, lương y thường dùng cả bốn lối nói trên.

Dưới đây chỉ xin kê mấy lối điển hình nhất của Y Học Đông Phương :

Xem trán : (dùng cho trẻ em).

Đặt ba ngón tay : trỏ, giữa và đeo nhẫn, lên ngang trán đứa bé, giữa cạnh trên của lông mày và chân tóc nơi trán.

1.— Nếu nhiệt độ điều hòa ở cả ba ngón tay thì em bé ngạt mũi và khản tiếng.

2.— Nếu cả ba ngón tay đều thấy lạnh, đó là em bé bị đau, sưng dạ dày và ruột.

3.— Nếu riêng ngón tay trỏ thấy nóng, thì đó là triệu chứng bụng đầy hơi.

4.— Nếu riêng ngón tay đeo nhẫn thấy nóng, đó là ăn sữa không tiêu.

5.— Nếu ngón tay đeo nhẫn và ngón tay giữa nóng, thời nên coi chừng, em bé có thể giật gân, lên cơn động kinh.

Xem hồ khẩu : (dùng cho trẻ em)

Tức là xem ngón tay trỏ, phía trong lòng bàn tay.

Ngón tay gồm có ba đốt :

— đốt trong cùng, nơi gần bàn tay, là Phong quan

— đốt giữa là Khí quan

— đốt nhỏ nhất, ở đầu ngón tay, là Mệnh quan.

Muốn xem hồ khẩu, người ta nắm lấy ngón tay đứa bé, vuốt mạnh cho máu dồn về phía bàn tay.

Một tia máu hồng hiện lên nơi ngón, gốc ngón tay, và chảy ra các đốt. Nếu nó ngừng lại ở đốt trong (Phong quan) thì bệnh nhẹ, nếu ra đốt giữa (Khí quan) thì bệnh đã khá nặng, còn vượt ra đến tận đốt ngoài cùng (Mệnh quan) thì bệnh đã nghiêm trọng.

Người ta cũng xét về sắc của tia máu ấy nữa. Bắt đầu nó đỏ sang vàng, đến đỏ thẫm, thành xanh lam và sau hết là đen. Nếu sắc đen lâu thì không còn phương cứu chữa. Nếu sắc đỏ, hay vàng thì chỉ là bệnh nhẹ.

Không những nhờ sắc mà biết được bệnh nặng nhẹ, còn tìm ra bệnh nữa :

- màu đỏ là sốt thường, hay là cúm
- màu vàng là bệnh ở tim
- màu đỏ thẫm là bệnh do phong độc
- màu xanh là bệnh đứt gân
- màu đen là ngộ độc

Hình dáng của tia máu cũng giúp ta biết bệnh :

1) — Hình cung :

- a) — tia mảnh và gọn = đau bụng, không tiêu
- b) — nhiều tia = khí độc
- c) — tia nhọn nheo = bệnh đau lâu khỏi

2) — Hình chữ S.

Tia đen và hướng ra phía móng tay : bệnh đứt gân

3) — Hình chiếu móc : ㄣ

Tia xanh lam hoặc đen :

- a) — ở đốt trong (Phong quan) = bệnh do nước uống
- b) — ở đốt giữa (Khí quan) = bệnh do nhiệt.
- c) — ở đốt ngoài cùng (Mệnh quan) = tim ngộ độc. Chết người.

4.) — Hình bộ xương cá :



- a) — tia xanh lam ở đốt trong : Thần trí rối loạn.
- b) — tia xanh lam ở đốt giữa : Phế bị tổn thương.

5.) — Hình chữ thủy :



Bệnh ở phế, có ho và nhiều đàm.

6.) — Hình chữ át : 乙 5

Đứt gân, do bệnh ở tim.

8.) — Hình loãn xoắn ㄣ

- a) — ở đốt trong cùng : bệnh ở phế hay bị chứng sán đũa.
- b) — ở đốt giữa : Bức men hôi thối trong ruột già.

9.) — Hình số 3

- a) — ở đốt trong cùng : bệnh gan.
- b) — ở đốt giữa : bệnh ở dạ dày.

10.) — Hình chữ O

Bụng đau ghê gớm, thêm thò tả.

11.) — Hình bầu dục O

Sốt rét, ghê mình, đau bụng.

12.) — Hình lược kiếm —

Lợm giọng buồn nôn, khí vận không đều trong các tạng phủ

13.) — Hình một góc trên 90° (độ nhọn)

Hôn mê, đi tả (ỉa chảy).

14.) — Hình một góc dưới 90° (nhuệ giác) <

Lúc nóng lúc lạnh.

Nhức đầu, mắt hoa, lạnh chơn tay, nước tiểu ít và màu đậm.

15.) — Hình ngoặc ()

Trẻ em bị phong cam, hoặc bệnh cam nguồn gốc ở gan. (Bệnh cam không phải hẳn là một bệnh mà là nhiều chứng bệnh khác nhau phát ra cùng một duyên cớ : ngũ tạng bất hòa và khí huyết bị hư).

16.) — Hình chữ V

Ngoạ về phía trái là thương phong.

Ngoạ về phía mặt là thương hàn.

17.) — Hình một đường gãy góc.

Ngộ lạnh.

18.) — Hình cánh chim ㄟ ㄟ

Bệnh sán đũa.

19.) — Hình thanh kiếm |

Có đờm nóng.

20.) — Hình ㄣ ㄣ là cam tích.

(còn tiếp)

Thi ca

ÔI! XỨ HUẾ!

BÍCH-LAN

Ôi xứ Huế ngàn năm còn cổ-kính !
Nước sông Hương còn soi bóng giai-nhân.
Ta về đây giữ sạch lớp đòng trần,
Và lặng-lẽ ngắm những nắng tiên-nữ.

o°o

Giáng yêu-kiều say lòng người cộ-lữ,
Nón bài thơ nghiêng dưới nắng hanh-vàng.
Tôi nhìn theo sừ vẫn thấy man man,
Người đã khuất mà tôi còn ngo-ngần.

o°o

Ôi núi Ngự sông Hương cùng lặng-tâm !
Vẫn âm-thầm chờ đón các thi-nhân.
Đem về đây buồn thương nhớ vô-ngần,
Tình vạn nẻo cũng quay về xứ Huế.

o°o

Người xứ Huế yêu thơ và nhạc lễ,
Ta áo dài trong trắng nhẹ nhàng bay,
Nón bài thơ e lệ nép trong tay,
Thăm lặng bước những khi trời dịu-nắng.

o°o

Người xứ Huế trang-nghiêm và trầm-lặng!
Thường hay sừ giữa lúc thể-nhân-vui.
Tâm-sự nhiều mà không hé trên môi,
Ôi lịch-thiệp những chàng trai xứ Huế !



LOẠN - LY
(1946-1954)

ĐOÀN-THÊM

Đục tường dỡ mái cố đua thi :
Kháng-chiến đờn vang đã tới kỳ ;
Tự-vệ nghênh ngang đe giết giặc,
Mỗi khu, mỗi phố một thành-trì.

Mấy bà phú-hộ khóc như ri,
Nước mắt mờ hôi có ích chi ?
Cửa rộng nhà cao tùy khói lửa,
Giang-sơn còn mấy chiếc va-li ?

Mấy ông bó-lão giọng hoài-nghi :
Bộ ấy thì mong đánh đấm gì ?
Châu chấu ngăn xe, xe nghiêng bẹp,
Càng khoe cứng cổ lại mau quỳ.

Mấy ông mặt lớn vận đương suy,
Ngóng đợi quan thầy tới giải nguy :
Nghĩa cũ tình xưa ơn mẫu-quốc,
Ra tay quyết rửa hận nô-tì.

Mấy ông nhân-sĩ quyết ngồi lỳ,
Thắng, bại hay hòa mặc lũ mi !
Trung-lập nước đôi tùy sóng gió,
Nhát gan ra bộ mặt cao-kỳ.

Mấy ông nho-lại mất nha, ty,
Túi dết đeo lưng nặng quá chì,
Ngơ-ngác tìm đâu lương tháng chót ?
Hai vai kũ-kệt gánh thê-nhĩ...

Gánh-gồng lũ lượt kéo nhau đi,
Thất-thêu bên đồng bước loạn-ly.
Thành-thị xa xa mờ khói bốc,
Lũ tre bờ ruộng vẫn xanh rì...

NHÂN - BÚT

Vất-vả mới làm trôi việc lớn,
Giàu sang chữa chắc hẳn người khôn.
Đời không duyên nợ thà không sống,
Văn có non sông mới có hồn.

Á-Nam, TRẦN-TUẤN-KHÀI

NGÃU - CẢM

Ai không tham miếng đỉnh-chung,
Nhưng không phải đạo, cho không chẳng thêm.
Ai về nhân nhũ chị em,
Xưa nay chữ « nghĩa » ở trên chữ « vàng ».

Á-Nam, TRẦN-TUẤN-KHÀI

SANG HÈ

Ồ ! đã thảng tư ta,
Thiều-quang qua ? chẳng qua ?
Điều ngàn luôn thấy bướm,
Tranh tẽ vẫn còn hoa !
Người vội... xe đường nắng,
Ngày dài... máy dậm xa.
Ôm con nằm võng hát,
Đâu biết cái xuân già !

1958

Đông-Xuyên, NGUYỄN-GIA-TRỤ

NGÀY KỶ-NIỆM HÙNG-VƯƠNG CẢM-TÁC

Nhớ ngày kỷ-niệm Tổ Hùng-Vương,
Kính-cẩn tâm-thành một nén hương.
Hăm bốn triệu đư, dân Bắc-Việt,
Bốn nghìn năm lễ, cõi Nam-Bang.
Tốt tươi thảo-mộc nhờ vun tưới,
Bền vững sơn-hà rộng mở mang.
Xét gốc tìm nguồn nên phải nhớ,
Nhớ ngày kỷ-niệm Tổ Hùng-Vương.

HỒNG-THIỆN NỮ-ST

VỊNH BỨC ĐỊA-ĐỒ RÁCH

(Họa theo nguyên-vận của Tôn-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu)

BÀI XƯỚNG

Nọ bức dư-đồ thử đứng coi,
Sông sông núi núi, khéo bìa cười !
Biết bao lúc mới công vờn-vẽ,
Sao đến bây giờ rách tả-toi !
Ấy trước ông cha mua để lại,
Mà sau con cháu lấy làm chơi !
Thôi thôi có trách chi đàn trẻ,
Thôi để rồi ta sẽ liệu bởi...

Tôn-Đà, NGUYỄN-KHẮC-HIỆU

BÀI HỌA

Ai sẵn dư-đồ, giữ chầu coi,
Khiến ai tò-điểm khóc hay cười ?
Đoái trông nét vẽ còn tươi thắm,
Sao thấy khuôn bìa đã rách toi !
Sông bể trời Nam nguyên của báu,
Nước non đất Việt tưởng trò chơi !
Hỡi ai nhớ tiếc công tiên-tổ,
Coi giữ của chung, sớm phải bởi...

HOÀI-QUANG

CHINH - PHU

(Nguyên-thi của nữ-sĩ Sương-Nguyệt-Anh)

Đình thảo phương sào liễu hươu kỳ,
 Chinh-phu hà nhật, thị qui kỳ.
 Bán liêm tà nguyệt, thương tâm dạ ;
 Nhất trăm đề quyền, lạc lệ thì.
 Tái-Bắc vân trường có nhận ảnh,
 Giang-Nam xuân tận lão nga mi.
 Tái lai kỳ độ tương-tư mộng,
 Tầng đảo quân biên tri bất tri ?

Nữ-Sĩ, SƯƠNG-NGUYỆT-ANH

Tqm dịch

Cổ ý bên thềm liễu thướt-tha,
 Chinh-phu về, có hẹn chẳng là ?
 Lệ tràn, gối chiếc, hồn quyền gọi,
 Dạ héo, màn thua, ánh nguyệt tà !
 Tái-Bắc mây trời, trơ bóng nhận ;
 Giang-Nam xuân cõi, bạc mây hoa.
 Tương-tư mộng như đã bao độ ;
 Nhũ đến kẻ bên có biết a ?

ĐẠM-NGUYỄN dịch

TỔNG - BIỆT

Lá đào rơi rắc lối Thiên-Thai,
 Suối tiễn, oanh đưa, những ngậm-ngùi,
 Nửa năm tiên-cảnh,
 Một bước trần-ai,

Ước cũ duyên thừa có thể thôi !

Đá mòn, rêu nhạt,
 Nước chảy, huê trôi,
 Chai hạc bay lên vút tận trời.
 Trời đất từ đây xa cách mãi,
 Cửa động,
 Đầu non,
 Đường lối cũ,
 Nghìn năm thơ thẩn bóng trăng chơi.

TÂN-ĐÀ

SÉPARATION

Les feuilles de pêcher jonchent le chemin d'accès à la grotte
 des immortels,
 Le murmure d'adieu de la source, le chant départ du loriot
 sont empreints de mélancolie
 Six mois au monde des immortels,
 Un pas vers le monde de poussière.
 Du serment d'autrefois, de l'amour d'antan, c'est tout ce qui
 reste !
 La pierre s'use, la mousse se fane,
 L'eau coule, les fleurs flottent à la dérive.
 L'aignette s'envole en flèche et disparaît dans le firmament.
 Le ciel et la terre à jamais séparés,
 L'entrée de la grotte,
 Le sommet de la Montagne,
 Le chemin de jadis.
 Rien qu'une pâle clarté que répand la lune éternelle.

(Traduction de HƯƠNG-GIANG)

SEPARATION

The leaves of the peach-tree are scattered on the road to the cave of the Immortals,
The farewell twittering of the stream and the departing song of the oriole are imbued with melancholy.

Six months in the World of the Immortals,

One step toward the World of Dust.

From the former oath, from the dying love, is that what remains ?

Stone are worn down, moss is fading,

Water flows, flowers float adrift.

The stork disappears like an arrow to the blue sky.

From now the sky and the earth will forever be separated from each other.

The entrance to the Cave,

The top of the mountain,

The road of yesterday.

Nothing but a colourless light from the eternal moon.

(Translated by TRẦN-VĂN-ĐÌNHH)

PHONG-DAO

BINH

VŨ ĐỨC TRINH

*Ngũ dân phải kẻ nhà binh :
Những người vì nước hy sinh, không sờn.
Anh hào không tính thiệt hơn,
Khi cần giúp nước trong cơn hiểm nghèo.*

*Nhà binh đẹp loạn bên trong :
Đẹp phường quấy nước đang mong đục ngầu.
Đồng bào phải giữ lấy nhau,
An cư, lạc nghiệp, tiến mau nhiều đường.*

*Nhà binh đẹp loạn bên ngoài,
Giữ yên bờ cõi, giữ oai nước nhà.
Dân lành đất tổ quê cha,
Nhờ công chiến thắng, theo đà sống vui.*

*Nhà binh tuân lệnh chỉ huy.
Lệ thường, cấp dưới ở tùy cấp trên.
Hồn thiêng tranh đấu vững bền ?
Chỉ huy ! mới khỏi phạm sên yếu hèn.*



MORALITY VERSES

THE MILITARY

By VŨ-ĐỨC-TRINH

The five categories of people have to include the military :
The men who, for nation, sacrifice without discouragement.
Brave men do not consider disadvantages and advantages,
When necessary to succor the nation in time of danger.

The military quells internal rebellions,
Quells gangs disturbing (1) the nation (2), expecting extreme turbulence (3).
The fellow-countrymen must guard one another,
Dwell peacefully, work joyfully, progress rapidly in various ways.

The military quells external troubles,
Guards frontiers in peace, displays the homeland's might.
The good people of the ancestral soil, the fatherland,
Thanks to victorious works, follow the momentum of a happy life.

The military obeys the orders of its command.
Customarily, the inferior rank depends on the superior.
Spiritual souls struggle steadily ?
Command ! Then you are immune from the lot of the weak and base (4).

- (1) Disturbing : In Vietnamese, *quấy* which also means *stirring*.
(2) The nation : In Vietnamese, *nước*, which also means *water*.
(3) Extreme turbulence ; In Vietnamese, *đục ngầu*, which also means *extreme turbidity*.
So, the above sentence could also mean : " Quells gangs *stirring* the water, expecting *extreme turbidity* ". This Vietnamese pun disappears in translation.
(5) The weak and base *slugs*. This last word, in Vietnamese, *sên*, is left out in translation.



LÃO - TỬ

ĐẠO-ĐỨC-KINH

QUỐC VĂN GIẢI THÍCH

(tiếp theo V. H. N. S. số 30)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XXXIV

故	大	馬	欲	萬	辭	萬	大	
能	以	而	可	物	功	物	道	三
成	其	不	名	而	成	恃	泥	十
其	終	為	於	不	不	之	兮	四
大	不	主	小	為	名	而	其	章
	自	可	萬	主	有	生	可	
	為	名	物	常	衣	而	左	
	大	為	歸	無	養	不	右	

DỊCH - ÂM

TAM THẬP TỬ CHƯƠNG

Đại đạo phiếm hề kỳ khả tả hữu; vạn vật thị chi nhi sinh nhi bất từ, công thành bất danh hữu. Ý dưỡng vạn vật nhi bất vi chủ, thường vô dục khả danh ư tiêu. Vạn vật quy yên nhi bất vi chủ, khả danh vi đại. Dĩ kỳ chung bất tự vi đại, cố năng thành kỳ đại.

DỊCH - NGHĨA

CHƯƠNG BA MƯƠI BỐN

Đạo Lớn lan tràn rộng khắp chừ có thể bên trái, bên phải. Muốn vật trông cậy vào Nó sinh ra mà Nó không chối (1). Việc nên rồi, không xưng là có. Che trùm, nuôi muôn loài mà không làm chủ. Thường không ham muốn, có thể gọi tên là Nhỏ. Muốn vật theo về mà không làm chủ, có thể gọi tên là Lớn. Lấy rằng đến cùng, không tự cho làm lớn, nên có thể thành được cái lớn của Nó.

CHÚ - GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản

Phiếm 汎: Có bản đời ra chữ phiếm 汎. Đời cò hai chữ dùng thông với nhau.

Vạn vật thị chi nhi sinh 萬物恃之而生: Bản Phó Dịch đời chữ nhi 而 ra chữ dĩ 以.

La-Chấn-Ngọc nói: « Các bản Cảnh-Long ngữ chú, Đôn-Hoàng, Anh-Luân đều chép: "... thị chi dĩ sinh 恃之以生" ».

Công thành bất danh hữu 功成不名有: Bản Phó Dịch chép: Công thành nhi bất cư 功成而不居. Bản Hà-thượng công chép: Công thành nhi bất danh hữu 功成而不名有. Quyên Lão-Tử chương cú của Trần-Trụ chép: Công thành nhi bất hữu 功成而不有.

(1) Hoặc theo Trương-Mặc, chữ từ 辭 có thể hiểu là lời, như trong chữ kép ngôn từ 言辭 và câu này có thể dịch là: « Muốn vật trông cậy vào Nó sinh ra mà không lời » - (Xin xem lại Chương II, câu: « Vạn vật tác yên nhi bất từ 萬物作焉而不辭 »).

Ý dưỡng 衣養: Phó Dịch đổi ra *Ý bị* 衣被. Bản Hà-thượng công chép *Ái dưỡng* 愛養. La-Chấn-Ngọc nói: « Các bản Cảnh-Long ngữ chú, Anh-Luân, Quảng-Minh, Cảnh-Phúc đều chép: *Ái dưỡng* 愛養. Bản Đôn-Hoàng chép: *Ý bị* 衣被.

Thường vô dục 常無欲: Cao Hanh ngữ chữ dục 欲 thừa; có thêm chữ dục 欲 vào, nghĩa câu không thông suốt.

Bất vi chủ 不為主: Cả hai lần, có bản khác đổi là: *Bất tri chủ* 不知主.

Khả danh vi đại 可名為大: Bản khác chép: *Khả danh u đại* 可名於大.

Đĩ kỳ chung bất tự vi đại, cố năng thành kỳ đại 以其終不自為大, 故能成其大: Bản Hà-thượng công chép: *Thị dĩ Thánh nhân chung bất vi đại cố năng thành kỳ đại* 是以聖人終不為大故能成其大. Bản Phó Dịch chép: *Thị dĩ Thánh nhân chung bất tự vi đại cố năng thành kỳ đại* 是以聖人終不自為大故能成其大.

Phiếm 汎 : 1 — Trần lan, giàn giụa
2. — Rộng rãi (Thông với chữ phiếm 汎)

Đại Đạo phiếm hề kỳ khả tả hữu.

Đạo Lớn giàn giụa, rộng khắp, không chỗ nào không tới, hoặc bên trái hoặc bên phải, hoặc trên hoặc dưới, vẹn khắp không sót hờ; tĩnh hay động, bản thể của Nó không thiếu tại một nơi nào. Đạo Lớn có thể ví như nước tràn lan, tha hồ muôn vật tự ý lấy dùng; câu Thầy Mạnh nói: «*ứng dụng ra, tả hữu mặt nào cũng gặp gốc nguồn*» (2) chính nên nhắc lại ở đây, mượn làm lời giải thích.

Thị恃 : Nhờ cậy, cậy nương
Từ辭 : 1. — Thông với chữ 辭: khước đi không nhận.
2. — Lời (như trong chữ kếp ngôn từ 言辭)

Bất danh hữu 不名有: Không xưng là Có. (Đạo là Tự-nhiên; Đạo theo Tự-nhiên. Tuy muôn loài do Đạo mà ra nhưng Đạo « không cố ý làm » chỉ lặng yên phó mặc muôn loài tự nó hóa sinh, vì vậy đối với Đạo « có làm » cũng như « không làm », mà Đạo không hề nhận Có công đảo chú.

(2) «*Thủ chí tả hữu phùng kỳ nguyên 取之左右逢其原*». (Mạnh-tử, Ly-Lâu hạ, Chương XIV)

Ý 衣 : 1. — Mặc áo.
2. — Che trùm.
Dục 欲 : Tham muốn.
U tiểu 於小 : Đối lại với *Vi đại* 為大
Chữ *u* 於 có nghĩa như chữ 為.

(Về chữ *tiểu* 小 và chữ *đại* 大 này xin xem lại phần chú giải câu: «*Phác tuy tiểu* 樸雖小 = một mạt tuy nhỏ » ở chương XXXII).

Quy 歸 : 1. — Trở về.
2. — Phụ theo, phục theo (tỷ dụ như trong câu: «*Dần quy chi do thủy chi tựu hạ* 民歸之由水之就下 = Dân theo về cũng như nước chảy xuống chỗ trũng — Mạnh-tử, Lương-Huệ-vương, thiên trên, Chương VI).

Vạn vật thị chi nhi sinh nhi bất từ; công thành bất danh hữu. Ý dưỡng vạn vật nhi bất vi chủ; thường vô dục khả danh vi tiểu. Vạn vật quy yên nhi bất vi chủ, khả danh vi đại.

Muôn vật đều bởi Đạo phát sinh, Đạo chưa từng hắt hủi khước từ một vật nào; nhưng Đạo không nói, trước sau hằng tịch mịch, lặng yên; muôn vật đều do bởi Đạo mà thành, tuy nhiên Đạo chưa bao giờ tự nhận mình có công phu gây dựng. Muôn vật đều được Đạo che trùm, nuôi nấng, song Đạo không tự coi mình là Chủ. Đạo vốn không ham, không muốn, không đặt bầy gì hết; đứng về phương diện không ham, không muốn, không làm mà xét, thì Đạo *thực nhỏ*; nhưng nếu ta nghĩ rằng: «*muôn vật đều quay về Đạo, mà Đạo không làm Chủ*» thì ta lại sẽ thấy Đạo quả *thực rất to*.

Đạo sinh muôn loài, muôn loài sinh ra mà không biết bởi tự đâu; cho nên trong khoảng đất trời, ở buổi các ham muốn chưa rấy động lên, vật nào cũng được ham vui nơi chốn của mình, Đạo đối với vật nhường như lặng lẽ vô vi, lúc ấy Đạo xem ra hoàn toàn bé nhỏ.

Trở sang mặt khác, mọi loài hết thầy quay về với Đạo, phục tùng, nương cậy Đạo mà sống, nhưng Đạo đủ sức khiến các loài không hiểu biết tại sao như vậy, Đạo bao trùm dưỡng dục tất cả, nên ngược lại ta cũng có thể nói Đạo lớn vô cùng.

Tóm lại một câu, Đạo tràn lan rộng khắp, không ngoài không trong, có

thê nhỏ, có thê lớn, có thê ở bên tả, có thê ở bên hữu, có thê làm đầu mối sinh muôn loài, có thê làm cuối gốc muôn loài trở lại phục theo, Đạo ' có thê là bất cứ cái gì ' vì Đạo Huyền-vi, Tuyệt-Đối.

Chung 終 : 1.— Cùng, cực, hết, sau, trọn.

2.— Kết cục

Dĩ kỳ chung bất tự vi đạt, cố năng thành kỳ đại.

Chính bởi Đạo không tự cho mình là lớn mới thành được cái lớn, tại sao vậy ? vì Đạo không ở hẳn một chỗ nào, nhưng lại cũng không chỗ nào không có Đạo ; nếu Đạo dừng, nghỉ ở một nơi rồi tự cho đây là lớn, Đạo sẽ rơi vào cặp tương-đối : *Lớn-Nhỏ*, — *Dài-Ngắn*, — *Có-Không*, — *Đễ-Khó*... và không còn là Đạo tuyệt-đối vô-thủy vô-chung (3).

ĐẠI-Ý KIÊM TỔNG-BÌNH

Đại ý chương này nói về Thê và Dụng của Đạo và lấy nước để hình dung.

Vạn vật nhờ Đạo mà sinh, nương cậy Đạo mà thành, nhưng Đạo không làm, không làm chủ, hoàn toàn phó mặc tự nhiên ; vì Đạo tức là Tự-nhiên nên không có vật lớn nào Đạo không bao trùm, cũng như không có vật nhỏ nào bên trong không có Đạo. Không vật lớn nào Đạo không gồm chứa nên mới gọi Đạo là Lớn ; không vật nhỏ nào ở trong không có Đạo nên mới gọi Đạo là Nhỏ ; tóm lại Đạo tuyệt-đối, và chính bởi Đạo tuyệt-đối nên mới thành ' Đại Đạo ' hằng Có, hằng Còn /.

(3) Xin xem lại : a) Chương II. b) Phần chú giải câu : ' Phác tuy tiểu 樸雖小 (Chương XXXII) và c) Phần phụ lục : đoạn trích ở thiên Trí sang Bắc, Kinh Nam-Hoa (Chương XXV).



THINGYAN

HAY LÀ TẾT MIẾN-ĐIỆN

TRẦN-VĂN-DINH

HẰNG năm, đến độ tháng tư dương lịch, tức là tháng Tagu (tháng giêng của lịch Miến-Điện) dân chúng Miến nô nức sửa soạn ăn Lễ THINGYAN hay là Lễ xối nước hay Tết Miến-Điện, và đón mừng chúa xuân mặc dù chúa xuân đến vào một tháng có lẽ nóng nhất ở xứ này.

Trong suốt 4 ngày từ 13 đến 17 tháng tư dương lịch, các công sở đều đóng cửa, công việc hàng ngày xếp bỏ một bên và từ người già đến trẻ con ai nấy đều lo trang hoàng nhà cửa và nhất là chuẩn bị thật nhiều nước để tưới hay dội vào người quen thuộc, hoặc bất kỳ một ai gặp ngoài đường. Một giòng nước trong từ cái bát bạc chạm chày vào da thịt, kèm thêm một nụ cười và lời chúc tụng đã làm cho lòng người hân hoan, mát dịu giữa một không khí hè bức rức, trên những ngõ đường khô nứt đầy bụi. Nước là phần quan trọng nhất của Lễ THINGYAN vì nước trong trung cho sự phong phú vật chất, cũng như trong sạch về tinh thần. Những gáo nước giao duyên trong dịp này cũng là dịp cầu ân ái cho bao nhiêu nam nữ, và khởi thủy cho bao niềm hạnh phúc. Nước làm trôi hết lớp bụi trần trong một năm vất vả vừa qua để người ta bắt đầu năm mới với một thân thể sạch sẽ và một linh hồn trong trắng.

Cũng như Lễ Tết của ta, Lễ THINGYAN đã có từ ngàn xưa và ăn sâu vào phong tục của nước này. « THINGYAN » lấy ở tiếng phạn « SANKRANTA » nghĩa là thay đổi, chuyển vận. Tục truyền từ hồi khai thiên lập địa, một vị Phạn-Thiên (Brahma) (vị thần tối cao trong Ấn Độ giáo) tên là KALI, gây sự xích mích với Ngọc-Hoàng Thượng-đế SAKKA và việc này được đem ra xử trước Pháp đình của chư thần hạ giới. Hình phạt định người thua phải bị chặt đầu. Thần KALI thua kiện, đầu bị rơi nhưng Tòa án không biết để đầu phạm nhân vào đâu cho tiện. Ngọc-Hoàng Thượng-đế SAKKA liền trao cho các vị thần nữ để mỗi người lần lượt cầm đầu này trong một năm rồi lại trao cho người khác. « SANKRANTA » là thời kỳ thay đổi đầu thần KALI từ vị nữ thần này sang vị nữ thần khác. Cũng theo tục truyền thì vào dịp Lễ THINGYAN, Ngọc-hoàng Thượng-đế SAKKA (tiếng Miến Điện gọi là THAGYAMIN) xuống trần giới thị sát và lập danh sách những người thiện, người ác mà thưởng phạt. (Trái lại với phong tục ta, Táo-Quần làm báo cáo cho Ngọc-Hoàng Thượng-đế).

Về tục dội nước lẫn nhau thì theo cổ tích, cách đây hơn 2 nghìn năm, vào tiết mùa xuân gia đình của Hoàng-đế SAKYA (Ấn Độ) thường đưa nhau đến một hồ nước xanh biếc và vẩy nước vào nhau. Vua NARASIHAPATE Miến Điện (1254-1287) thấy tục này hay nên bắt chước. Cứ mỗi năm đến ngày

BỄ THINGYAN thì Vua cho dựng một bể bơi trên bờ sông Irrawaddy, che kín bốn bề để Vua và các cung nữ tắm và đùa dỡn nước. Từ đấy tục dội nước vào nhau lan tràn trong dân chúng.

Nếu ở nước ta hoa đào nở báo hiệu mùa Xuân đến và Tết, thì ở Miến Điện, hoa « Patau » (Pterocarpus Indicus) đem lại không khí THINGYAN cho người Miến. Hoa « Patau » trông xa giống như hoa « Mimosa » nhưng lớn hơn và màu vàng tươi hơn. Mùa hoa « Patau » tàn là mùa mưa đến. Nếu ở ta có thủy tiên thì ở Miến Điện có hoa « Myeza » và hoa « Zi » (Zizyphus). Nếu ở ta có cảnh lộc, thì ở Miến Điện có cảnh « Thabye » lá xanh rất đẹp (Người Miến gọi là hoa Thabye mặc dù chỉ là cành lá). Ba thứ hoa lá này, người Miến đem bày trong lọ đựng nước thơm và để trên một chiếc bàn nhỏ ở giữa nhà. Đối với họ đây là ba « nàng tiên » chào đón Tân Niên. Nếu ở nước ta có bánh mứt, thì ở Miến Điện, người ta cũng làm những thức ăn ngọt đặc biệt để đãi khách hoặc để biếu bạn bè bà con thân thuộc.

Và cũng như ở nước ta hoặc các nước Á-Đông khác, những người già ăn Tết theo lối cổ truyền, chú trọng về phần đạo lý còn đám thanh niên thì biến những ngày đầu xuân thành những ngày hội ồn ào náo nhiệt.

Từ sáng tinh sương, ở các ngã đường đã thấy những xe hoa đủ mọi màu sắc, đủ mọi kiểu, diễu qua thành phố. Những thanh niên nam nữ, ăn bận sắc sỡ, múa nhảy ca hát trên xe, Họ dừng lại ở các trạm tiếp đón để dân chúng thưởng thức sắc đẹp của xe hoa cũng như người ngồi trên xe.

Các trạm tiếp đón này là những tiểu đình tiên hoan, có đàn ca, có nhạc vũ kịch (gọi là pwé) có giải thưởng dành cho xe hoa nào đẹp nhất, có ý nghĩa nhất, ngộ nghĩnh nhất v.v.. Trước ngày hôm ấy ông Đốc Trưởng Rangoon nhân danh nhân dân thành phố đã tiếp đón các xe hoa ở trước Tòa Thị-sân và trao giải thưởng. Năm nay có vào lối 80 xe dự hội (năm trước có 100 xe). Bên cạnh những xe hoa còn có hàng trăm chiếc « Jeep », và xe «cam nhông» không mui bày trí đẹp đẽ, mang những biểu hiệu chào mừng, ái ân, có khi có những khẩu hiệu chính trị, và có xe treo cả hình nữ tỳ từ Marilyn Monroe. Các xe này là các pháo đài nhỏ mà khi cụ và đạn được là những bom nước, những gáo dội nước và những vòi rồng. Khi gặp xe khác, hoặc khách qua đường, những xe này đi chậm hẳn lại và đoàn người ca hát trên xe đua nhau dội nước, miêng hò reo những câu chúc tụng. Những gáo nước hắt nhẹ ra thường làm mát dịu nhưng lại rất dạt nếu địch thủ là kẻ dùng bom cơ hơi quá làm nước phun ra rất mạnh. Đến các ngã đường, các xe lại dừng : đây là những trạm đón tiếp, những thủy đình và một trạm thủy chiến lại bắt đầu không ai thua ai được, nhưng chắc chắn là ai cũng hài lòng, cũng ca hát. Có những trạm thủy chiến thơm (một bên nào đó dùng nước thơm), có những trạm thủy chiến lạnh buốt (địch thủ dùng nước đá) nhưng trạm nào cũng không kém trạm nào về phần hào hứng. Có nhiều trạm dâng nước ngọt cho khách uống, có nhiều nhà mang hoa quả cho đoàn người ca hát ăn. Và cứ

thể trong bốn ngày đêm, thành phố Rangoon đã biến thành một chiến trường nước, một bể tiếng cười giọng hát xen lẫn với tiếng chiêng, tiếng xập xỏa.

Trong khi các thanh niên hoặc những người lớn tuổi nhưng lòng còn thấy như hồi niên thiếu, xô nhau ra các đường phố để đón xuân, để đội nước và để được dội, thì các bộ lão cũng bãi ở chùa đền, dâng hương hoa lễ Phật và thực phẩm cho nhà sư.

Họ phàn nàn với nhau rằng đám thanh niên đã làm mất ý nghĩa thiêng liêng của Lễ THINGYAN và đã biến những lời cầu kinh thành những điệu nhạc Âu Mỹ. Cũng có một số thanh niên nam nữ đi lễ Chùa, nhưng các cụ vẫn cho họ đến đây để hẹn hò hơn là để tụng kinh niệm Phật. Các cụ cứ việc than phiền luyến tiếc nề nếp vang bóng một thời, đoàn thanh niên ngoài phố nằng chang chang cứ đùa nô, cứ ca hát. Và sau bốn ngày thường xuân, ai nấy đều thấy lòng trong trắng lại để cảm cụ làm việc chờ ngày THINGYAN năm sau. Cũng có kẻ nghĩ lại những ngày vui qua mà thấy buồn vì :

* Tết rồi hoa úa nước khê-

Bạn về nhà bạn biết nơi mô mà tìm *

CÙNG BẠN ĐỌC THÂN MẾN

Thề theo lời yêu-cầu của một số bạn đọc, Bản Báo cần mua giúp các vị đó một số Văn-Hóa nguyệt-san cũ, từ số 8 đến số 27, vậy bạn nào có sẵn và không cần giữ đóng thành bộ, xin đem tới Nha Văn-Hóa (226, Đường Công-Lý, Saigon), Bản Báo sẽ mua lại theo giá cũ, (24\$ một cuốn), hoặc đổi lấy số báo mới (số 28 tháng giêng năm 1958).

Xin thành-thực cảm ơn và kính chào các bạn.

V. H. N. S.



NGƯỜI MỸ ĐẦU TIÊN TỚI VIỆT-NAM

SONG-AN và HUONG-GIANG

THEO các tài liệu ghi trong sử sách của ta, từ thế kỷ thứ XVII đã có nhiều người ngoại quốc qua lại Việt-Nam buôn bán. Tại Hội An (Faifoo) thuộc Quảng Nam, người Bồ Đào Nha đã tới trước tiên mở hàng buôn bán; tiếp theo là người Hòa Lan đến Phố Hiến (1637).

Với người Hoa Kỳ, cuộc tiếp xúc chính thức đầu tiên đã có từ năm 1832 dưới triều Minh Mạng. Khi Tổng Thống Jackson còn chèo lái con thuyền Hợp chúng Quốc, một phái đoàn thương mại gồm có Nghĩa Đức Môn-La Bach (Edmund Roberts) và Đức Giai Tâm Gia (Georges Thompson) tới Việt-Nam. Tuy nhiên theo một sử liệu, người Mỹ đầu tiên tới nước ta không phải là Nghĩa Đức Môn-La Bach mà là John White, năm 1819 đã đến tận Saigon tìm thị trường thương mại.

John White (Hôn-Việt) sinh năm 1782 ở Marblehead thuộc tiểu bang Massachusetts và mất tại Boston vào năm 1840. Ông có viết một cuốn sách về hành trình của ông nhan đề là « HÀNH TRÌNH QUA NAM VIỆT » (Voyage en Cochinchine) nhưng kỹ xuất bản ở Boston vào năm 1823 lại mang một tên khác là CÂU CHUYỆN VỀ CUỘC HÀNH TRÌNH TRONG NAM HẢI (Histoire d'un voyage dans la mer de Chine). Cuốn sách này gồm có 21 chương nói đầy đủ về hành trình của ông nhưng từ chương 4, 5 trở đi, tác giả cuốn sách mới đề cập rõ ràng các cuộc tiếp xúc với dân Việt, quan lại ở nước ta cùng phong tục thời bấy giờ.

Nhận xét kỹ, cuốn sách này viết không có chi là đáng kể về phương diện văn chương, vì chỉ kể những điều mắt thấy tai nghe, một cách rất tỉ mỉ, mặc dầu có nhiều chỗ không được đúng lắm.

Dù sao qua các trang sách, ta hiểu thêm được cố đô Saigon. Ngay cả đến sự tiếp xúc, phong tục và y phục thường dân, thể thức thuế vụ, giá biểu hàng hóa, đời sống nhân dân là những điểm tác giả tỏ ra đặc biệt lưu ý. Đề tìm hiểu một sử liệu quý giá, dưới đây là những điều viết trong cuốn « HÀNH TRÌNH QUA NAM VIỆT ».

Lần lượt qua từng chương, John White cho biết ông từ già đất Hoa-Kỳ vào thứ bảy 2-1-1819 và đã đặt chân lên nhiều nơi như Batavia, Banka, Muntok, Sumatra, đảo Poulo Obi và Côn Sơn (Poulo Condore).

Nói về đảo Côn Sơn ông cho biết đó là một nơi thật nghèo nàn, đầy rẫy rất và nước độc. Dân cư ở chỉ leo tèo có vài chiếc nhà lá lụp sụp. Từ Côn Sơn, tác giả tới Vũng Tàu (Cap Saint Jacques), một vịnh hình bán nguyệt nên thơ, làng mạc nằm dưới chân núi.

Ngày hôm sau, tàu của Ông đậu gần bờ và bắt đầu liên lạc với dân cư. Vì quan cai trị ở đó dùng tiếng Bồ Đào Nha bảo thuyền trưởng nộp một bản danh sách nhân viên trên thuyền cùng vũ khí mang theo và số hàng hóa chở. Một lát sau, một chiến thuyền Việt chèo xí cắm đầy tiến tới tàu của J. White và cho hay phải đợi phép của vị Tổng Trấn miền Nam mới được ngược dòng sông Đồng Nai. Nói về cử chỉ của các quan ta thời đó, ông cho biết là toàn thể rất nghiêm chỉnh, móng tay để dài và vận triều phục. Quả biểu của White dành cho vị chỉ huy chiến thuyền Việt là một chiếc so-mi, một khăn tay, một đôi giày.

Theo sự chỉ dẫn của vị quan triều đình, John White viếng làng Cần Giò và nhận thấy nơi này thiếu vệ sinh, dân cư sống nghèo nàn. Sau khi dùng cơm với vị chỉ huy chiến thuyền Việt, John White mời vị này xống tàu của ông coi những hàng hóa lạ như ống dòm, súng đạn, vải điều, rượu, giấy dếp.

Trong khi lên boong tàu hướng dẫn thượng khách, John White được dịp nhận xét cách thức chèo thuyền của người Việt vì trong chương thứ 5 có viết như sau : « Tôi khám phục cách thức điều khiển các thuyền rất khéo léo của người Việt. Mái chèo của họ (người Việt) dài và dẻo, theo tôi cân đối hơn mái chèo của chúng ta. Họ chèo thật nhịp nhàng theo điệu hò có tiết tấu mà sau đó, tôi mới hiểu được nghĩa. »

Sau một thời gian chờ đợi khá lâu, John White được rõ là nhà vua hiện đang ở Huế và các vị quan triều đình không thể nào cho phép ông ngược giòng sông Đồng Nai vào Saigon. Vì lý do này Ông phải dời Cần Giò ra Đà Nẵng vào đúng ngày 13-6-1819. Ngày 17-6-1819, John White cho tàu bỏ neo tại Cù lao Chàm và sau đó tàu tới Faifoo với cảnh lạ của thị trấn cùng dãy Ngũ Hành Sơn. Tới vịnh Tourane, sau khi bắn 5 phát thần công, John White được 3 vị thượng quan đến kiểm soát thương thuyền. Sự tiếp xúc bằng lối bút đàm và theo như White đã ghi trong sách, vị quan đã dùng tiếng la-tinh với khách lạ và cũng nhờ có sẵn một căn bản, bằng ngôn ngữ này, White mới hiểu biết qua về lịch sử Việt Nam thời đó. Tả cảnh vịnh, người khách thương từ Hợp Chúng Quốc tới có cho hay nơi này là một hải cảng thiên nhiên đẹp nhất hoàn cầu, tàu bè đậu không sợ gió lớn. Trong coi địa điểm có hai đồn lũy khá kiên cố xây dựng với sự tham gia của kỹ sư Âu.

Qua chương 7-8-9-10, John White cho biết vì lý do riêng phải qua Phi

Luật Tân và hồi đó còn một chiếc tàu Hoa Kỳ nữa tên là Marmion từ Boston tới Việt Nam do Olivier Blanchard chỉ huy, nhưng vì không mang theo tiền Bô Đào Nha nên chẳng buôn bán gì được với Việt-Nam.

Ngày 6-9 năm đó, cả hai chiếc thương thuyền Franklin (White chỉ huy) và Marmion trở lại Việt-Nam sau khi gặp nhau ở Phi Luật Tân.

Ngày 25-9, John White cho tàu đậu ở Vũng tàu và trong khi chờ đợi giấy phép đi vào rừng Sát sẵn sẵn. Ông nói rõ đó là một khoảng đất bùn đen thật rộng, cây cối mọc thật thưa thớt như những cánh san hô không hồ.

Châu chực một thời gian ngắn, ông được phép lên Saigon. Nhà đương cuộc Việt-Nam tiếp đãi ông rất lịch sự cho thuyền ông ngược Saigon để mua bán đồ vật và đóng thuế vụ tương đối thật nhẹ.

Ở chương 12, John White cho biết khi ngược dòng Đồng Nai có gặp một ủy viên hàng hải khám xét tàu, ghi tên số lượng khí giới, danh sách nhân viên lên tới 13 bản, bắt John White ký 4 bản gửi lên vua ở Huế, còn các bản còn lại thì gửi cho những sở liên hệ.

Trong hành trình lên Saigon John White có dịp nhận xét thêm cảnh vật. Đàng xa là dãy núi Baria màu lam nổi lên nền trời với những đám khí ở rừng, chim chóc đủ loại, muỗi nhiều và cá sấu cũng lắm. Mãi tới ngày 7-10, John White mới tới Saigon. Tác giả cuốn sách «HÀNH TRÌNH QUA VIỆT NAM» đã viết như sau :

• Nhà cửa nơi đây sạch sẽ hơn Cần-giờ với những thửa vườn trồng trọt cau, dừa. Thỉnh thoảng lại có vài đàn trâu với cỏ, phía xa một rừng cột buồn.

Sông rộng chừng 500m. Viên thông ngôn chỉ cho tôi cửa vào thành trên đó có một cột cờ. Phía bên kia bờ, một vài thuyền Thái đang neo. Nhiều chiếc đồ con to đàn bà chèo lái lượn qua lượn lại coi thật ngoạn mục. Họ ăn mặc rất thanh nhã làm cho tôi ngạc nhiên. Dọc hai bờ sông, tôi thấy bức tường thành rêu phong cũ kỹ, lau sậy mọc lan tràn.

Tới nơi đậu, vừa buông neo, các quan đã tới khám xét. Nói tiếng Y-pa. Họ rất giỏi, những vị quan triều đình lịch thiệp mời John White lên thăm tỉnh thành. Đoạn ghi dưới đây là lời tác giả :

« Nhà cửa lúc bấy giờ cũng tương tự như nhà của thôn quê ta hiện nay vì cất trên sinh phải có cầu nhỏ đi lại. Nước uống là nước mưa đựng trong các thạp. Đầu đầu cũng có mùi nước mắm phảng phất. Con nít phần đông đều gầy. Bữa ăn của dân chúng gồm có cơm, thịt gà vịt kho hay xào, cháo và đồ ngọt. Dân

chúng ăn bằng đũa và dùng lòng nhím để xâu thịt. Họ cũng chầm chung một chén nước mắm. Đồ uống là trà Huế và rượu đế. Nhà giàu thì uống trà Tàu.

Gia súc nuôi là chó, gà, heo thả rong. Đàn bà bàn bạc rất nhiều về khách lạ thăm dò giá cả hàng hóa ».

Về đến thuyền của mình sau cuộc du ngoạn, tác giả cuốn sách nói trên còn khâm phục cách chào đón của người Việt, nhận thấy cam cùng bánh nếp nhân dừa của ta ăn rất ngon vẫn vẫn..

Ngày 9-10, John White đem phẩm vật lên yết kiến ông Quyền Tổng Trấn. Tặng vật gồm có 4 cây đèn có bóng tròn đục, 4 chai đựng rượu có chạm trổ, nước hoa, đủ thứ rượu và một hộp trà chạm rất khéo (chương 13-14).

Theo con đường thật rộng thẳng, John White đến công thành cùng với Putnam, Bessel một thủy thủ giỏi tiếng Bồ, Joachim viên hoa tiêu người Bồ. Hai bên đường là những căn nhà khá giả, bằng gỗ lợp ngói.

Khi rời các giốc thoải thoải trồng cây um tùm, John White vượt hào vào thành. Nơi đây là một chiến lũy đồ sộ với tường cao chừng 7 thước vây một khoảng đất rộng 5 cây số, mỗi bề 1.200 mét; Đó là dinh thự của ông Tổng Trấn và các võ quan cao cấp. Doanh trại có thể chứa được chừng 5 vạn lính.

Hành cung được xây cất ở giữa một thềm cỏ thật đẹp chừng 800m² cao ráo. Nơi đây được dùng để trữ ấn kiếm và văn kiện.

Cách đó không xa là dinh quyền Tổng Trấn, một căn nhà vuông vắn với một sân rộng có bình phong che. Giữa nhà kê một sập gỗ. Vị Tổng Trấn là một người có tuổi, dáng điệu thận trọng, cử chỉ ngôn ngữ rất lịch sự. Sau khi nghi lễ giới thiệu, vị quan này mời John White cùng các bạn của ông ta ngồi và tỏ vẻ hài lòng khi nhìn những tặng vật mà vị khách thương đã từ xa mang tới. Câu chuyện bắt đầu bằng sự hỏi thăm sức khoẻ khách lạ, một vài điều sơ lược về địa dư Hoa Kỳ, mục đích của phái đoàn và cuối cùng vị quan triều đình hứa sẽ dành nhiều sự dễ dàng cho John White. Sau cuộc yết kiến, vị Tổng Trấn mời John White dạo thăm kinh thành.

Gần cửa Nam của cố thành là một kho chứa chừng 250 đại bác đủ cỡ, đúc bằng đồng do người Tây phương phụ trách. Các cỗ pháo đều được đặt lên giá gỗ và trong đồng võ khí này, John White nhận thấy có nhiều cỗ súng đúc từ đời vua Louis XIV. Cửa thành 4 mặt đều làm bằng gỗ thật dày và đóng thêm thanh sắt cho chắc chắn theo lối Tây phương. Mỗi cửa lại có một vọng gác.

Phía cửa Tây là nghĩa địa các quan theo kiểu Tàu. Bia đá dựng làm mộ chí có khắc chạm một cách thô sơ. Về phía Đông Bắc có 6 căn nhà 50m x 24m, lợp ngói tráng men. Đó là kho khí giới, lương thực và quân nhu. Lính tráng ở trong những căn nhà lá lụp sụp với gia đình riêng.

Cách nơi này không xa một đoàn chiến tượng (voi chiến) đang ăn cỏ. John White lại còn chú ý đến cả giá thực phẩm nữa và ghi đủ giá thịt, cá, khoai, trái cây v.v... Chương 15 trong cuốn sách của John White được coi là quan hệ hơn cả. Đó là phần nói thật kỹ về Saigon. Dưới đây là những hàng trích dịch của chương này.

* Dân số Saigon có chừng 18 vạn với 1 vạn Hoa-khieu trú ngụ. Đường sá thẳng như bàn cờ và phần đông rất rộng. Phía Tây thành phố có hai ngôi chùa Tàu và các kiến trúc tôn giáo người Việt cũng khá nhiều. Giữa thành phố một nhà thờ Thiên chúa giáo xây dựng dưới quyền cai quản của một truyền giáo người Ý cùng mấy chục thầy giảng và tín đồ. Theo như tôi được biết có chừng 16.000 dân theo đạo này. Chính giữa thành gần bờ sông là một dãy phố rất đẹp. Nơi này dùng làm kho lương chứa lúa của nhà vua mà hồi đó sự xuất cảng bị cấm ngặt. Mỗi chiếc tàu chỉ được mang đủ khẩu phần cần thiết cho thủy thủ căn cứ vào thời gian lâu hay chóng của cuộc hành trình. Về phía Bắc của thành là một nghĩa địa rộng lớn có nhiều mồ mả. Chung quanh nơi này trồng rất nhiều cây đại.

Bên bờ Kênh Thị Nghè là một thủy binh xưởng.

Nước Việt phải hãnh diện đã thiết lập được một cơ sở như vậy không kém gì các cường quốc trên thế giới.

Chừng 150 chiến thuyền được cất trong xưởng. Dài từ 20 đến 40m với khí các chiến thuyền gồm có 16 khẩu thần công bắn đạn nặng 3 kg. Có nhiều chiếc trang trí rất đẹp chạm trổ khéo léo, sơn son thếp vàng coi rất ngoạn mục.

Người Việt-Nam chắc phải là những người khéo về ngành thiết trí hàng hải.

Saigon xưa chỉ gồm ở khoảng đất phía Tây của thành phố hiện tại. Người ta quen gọi là Saigon cũ. Nhiều di tích cổ với nền kiến trúc đặc biệt còn tồn tại. Vòng thành và xưởng đóng tàu của hải quân, một vài trại lính pháo thủ được xây cất trên khoảng đất ở về phía Đông.

Khi tới nơi, vị Tổng Trấn vừa khánh thành xong 3 con kênh Vĩnh Tế, Bảo Định và An Thông. Lính ra công tác mất một tháng rưỡi xuyên qua đồng và sinh lầy. Sâu chừng 6m rộng 30m; 26.000 dân phu đã thay phiên nhau đào kênh suốt ngày đêm và 7 ngàn người đã thiệt mạng vì bệnh hoạn và kiệt sức.

Thành Saigon chiếm một vị trí quân sự thuận lợi có một đạo binh tinh nhuệ tổ chức theo lối Âu Tây. Vòng thành là hào sâu và trong các thôn xóm, qua lại phải dùng một chiếc cầu khỉ.

Cuối chương, John White nói về những thứ đồ mà Việt Nam sản xuất, khí hậu và thú vật. Về tiền tệ, vị khách thương cũng có đề cập rõ ràng. Ta hãy đọc những hàng sau đây nói về tiền tệ :

Bản vị tiền tệ của Việt-Nam là tiền đồng. Tiền là một miếng đồng bạc kẽm hay thau hình tròn với một lỗ vuông chính ở giữa. Cứ 60 đồng là một tiền, 600 đồng là một quan. Họ không có ngân hàng nên có tập chôn dấu tiền xuống đất nên tiền mau hư hỏng. Hơn nữa, thứ tiền này rất nặng khó chuyên chở. Họ còn dùng bạc và vàng nén và tính theo thời giá, một nén bạc giá từ 27 đến 32 quan. Trên nén bạc có ghi niên hiệu của Triều vua. Giá vàng gấp đôi giá bạc.

Nói về chính trị ông còn viết :

« Xứ Đồng Nai đặt dưới quyền cai tày của một vị Tổng Trấn là vị chỉ huy tối cao toàn thể binh lực. Ông Phó Tổng Trấn trông nom việc tài phán. Cứ mỗi ngành hành chính, quân sự, hay kinh tế lại có một ông quan coi sóc. Mỗi khu phố đứng đầu có ông Trưởng phố chọn trong những người đứng đắn nhất. Trưởng phố có quyền tài phán và chia trách nhiệm trật tự an ninh của khu phố về phương diện pháp luật.

Chương cuối cùng trong sách của John White còn nói đến sự vận tải ở Saigon hồi bấy giờ như vông cáng, voi ngựa v.v... Trước khi kết thúc cuốn « HÀNH TRÌNH QUA VIỆT NAM » tác giả không quên tả một cuộc biểu diễn hải quân :

* Một sáng tinh sương, đoàn chiến thuyền chừng 50 chiếc biểu diễn trên sông Thị Nghè. Đi đầu là thuyền của vị Tổng Trấn dài chừng 20m với 18 mái chèo. Mái và hông thuyền trang trí rất đẹp màu vàng son chói lọi. Sau thuyền ông Tổng Trấn là một đoàn thuyền cũng chạm trổ sơn son thếp vàng cờ xí, khí giới rất ngoạn mục. Thật là cuộc thao diễn rầm rộ và vĩ đại.

oOo

Ngày 30-1-1820 John White từ giả Saigon với những kỷ niệm tốt đẹp sau 20 tháng xa quê hương. Qua tác phẩm của ông, ta được biết ngoài những nét đặc biệt của Saigon hồi thế kỷ thứ XIX, tâm trạng của người Mỹ đầu tiên đã đến nước Việt-Nam.

NỀN GIÁO-DỤC NHẬT-BẢN

ANH NGUYỄN

NHẬT BẢN gồm có 4 đảo lớn là Bản Châu, Hà Di, Tờ Quốc và Cửu Châu. Diện tích 148.000 dặm vuông, dân số trên 4 đảo này chừng 83 triệu người. Với một mật độ thật đông đúc, lãnh thổ chỉ có một phần nào trống rỗng được còn toàn là núi. Dân tộc con cháu Thái Dương Thần Nữ đã sống một cuộc đời khá vất vả.

Nông nghiệp được coi là nghề căn bản, người dân Phù Tang phải chân lấm tay bùn để kiếm miếng ăn thường nhật. Cũng vì sự sinh tồn quá gay go nên nền kỹ nghệ nước « mặt trời mọc » phải hoạt động vượt mức cố sao mang lại cho cư dân đời sống no đủ hơn.

Tuy khoáng sản có nhiều nhưng cũng chỉ đủ dùng nên hàng năm Nhật Bản phải nhập cảng một số lớn quặng mỏ của các nước bạn trên thế giới.

Điều đáng chú ý hơn cả là vì được thừa hưởng một nền văn minh thật cổ nên dân chúng Phù Tang đều tôn trọng kỷ luật trong phạm vi chính trị, tin-nghưỡng và giáo dục.

Nói về vấn đề Giáo dục tại Nhật Bản, trước thế giới đại chiến lần thứ hai, nhà cầm quyền đã áp dụng một hệ thống khá hoàn hảo. Số người « mù chữ » không quá tỷ lệ bách phân 10% của tổng số cư dân trên 4 đảo. Điều này rất đáng kể vì ta nhận thấy ở Nhật Bản có nhiều lối chữ viết và cho tới ngày nay những nhà giáo dục danh tiếng Phù Tang Tờ Đảo cũng còn đang cố công tìm kiếm một thứ mẫu tự thông dụng nhất trong việc giáo dục và phổ thông văn hóa.

o o

Theo cổ sử, trước Tây nguyên 660 năm, vị vua đầu tiên Nhật Bản Jimmu Tenno là con cháu của Thái Dương Thần Nữ (Amaterasu Omikami) Dòng dõi này nối nghiệp làm vua cho tới đời Hirohito tức Nhật Hoàng ngày nay. Câu chuyện kể trên mặc dầu huyền hoặc cũng có ghi trong mọi sử sách Nhật Bản và sự kiện này cũng có một ảnh hưởng lớn lao về tinh thần trong mọi tầng lớp dân chúng.

Ảnh hưởng Trung Hoa trong phạm vi giáo dục Nhật Bản

Nói về lịch trình tiến triển nền văn minh Nhật Bản, nước này đã chịu ảnh hưởng sâu xa của Trung Quốc. Trước khi Hán tự được đưa qua nơi đây dân tộc Phù Tang chưa có hẳn một lối viết riêng biệt.

Vào thế kỷ thứ 4 hay 5 sau Tây nguyên cũng bởi đường Triều Tiên, văn minh cổ Trung Hoa được truyền bá sang Nhật Bản. Không giáo, Phật

giáo đã cùng với Hán tự xâm nhập lãnh thổ nước « mặt trời mọc » và kinh sách Tàu được coi như là căn bản của văn, học sử Nhật.

Qua thế kỷ thứ 7 và thứ 8, ảnh hưởng nền văn minh Trung Quốc càng thấm nhuần trong tầng lớp trí thức Phù Tang vì đã có nhiều du học sinh Nhật vượt biển sang theo học đạo thánh hiền

Sự kiện này trong một cuốn sách có ghi rõ : (1)

« Trong khoảng thế kỷ thứ 7 và 8, ảnh hưởng của những tư tưởng Trung Hoa thêm vào những điều thu thập được của Triều Tiên (thế kỷ thứ 7) đã có một ảnh hưởng lớn tới sự phát triển văn hóa Nhật Bản. Sự tạo lập về chính trị cùng triết lý Khổng giáo Trung Quốc đã hướng dẫn những người có nhiệm vụ làm cho nước Nhật trở nên phú cường vào con đường mới. Ngay luật pháp cùng các môn kiến trúc, điêu khắc, hội họa, văn chương cũng đều theo khuôn mẫu của Trung Hoa và Triều Tiên ».

Nói về Nhật Bản, một tác giả viết như sau : (2)

« Sự hòa hợp giữa Nhật Bản với văn minh Trung Quốc có thể coi là một trong hai cuộc cách mạng lớn lao mà dân dòng dõi Thái Dương Thần Nữ đã thực hiện được. Cũng vì nhìn xa trông rộng, dân tộc Phù Tang một lần nữa lại thành công trong cuộc tiếp xúc với Tây Phương vào thế kỷ thứ 19 và 20 trước con mắt nhiều nước Á-Đông hồi đó cho là cuộc cách mạng thứ hai không kém phần quan trọng ».

Trong sự ngã theo nền văn minh nào, người Nhật cũng rất khôn ngoan. Họ không hành động một cách mù quáng trái lại biết lựa chọn để biến đổi sao cho hợp với dân tộc mình. Về mỹ thuật cũng như tiến công nghệ, dân tộc Phù Tang căn cứ vào khuôn mẫu của Trung Quốc để tạo ra một nghệ thuật riêng biệt. Ngay văn tự cũng vậy vẫn là chữ Hán nhưng cách đọc khác hẳn đi.

Nghiên cứu về giáo dục Nhật Bản, ta phải ôn lại một vài đoạn sử hầu rút lấy những nét đặc biệt của từng thời đại.

A— Giai đoạn tiền phục hưng Nhật Bản.

Thời xưa, Nhật Bản còn chia thành những địa phương tự trị giống như chế độ thái ấp thời phong kiến Âu châu đặt dưới quyền cai trị các vị xứ quân. Vào thế kỷ thứ 3 sau Tây nguyên, đấng võ sĩ đạo, phái Đại hòa (Yamato) đứng lên khuất phục mọi nơi, kiếm người đặt lên ngôi báu trị vì thiên hạ sau khi được toàn thể dân chúng công nhận là dòng dõi Thái Dương Thần Nữ. Đến những thế kỷ sau như thế kỷ thứ 7, theo gương Trung Quốc cũng có nhiều kỳ thi được mở ra nhưng không phải ai cũng được ứng thí. Trường Đại học Hoàng gia chỉ dành cho con cháu các qui tộc mà thôi. Những quan lại thuộc Hoàng tộc được lựa chọn thi hành mệnh lệnh của triều đình

(1) A history of the Far East (G. Nye Steiger) trang 228 và 229.

(2) A short history of the Far East (R.S. Latourette) trang 195,

hợp lại thành phái mạnh nhất cố trung lập hóa các phe khác. Một lực lượng mới phát sinh vào khoảng này đó là đám võ sĩ đạo, nền tảng và sức mạnh của nước Nhật hồi bấy giờ.

Ở giai đoạn tiền phục hưng cũng có nhiều sự lỗi thời giữa quyền hạn nhà vua với các vị Shogoun (tướng quân đời phong kiến Nhật) khiến sự tổ chức giáo dục không có gì đáng kể.

B- Giai đoạn phục hưng.

Giai đoạn Phục hưng có thể kể bắt đầu từ đời vua Minh Trị (dưới triều Mutsuhito) và được đánh dấu bằng những thắng lợi về thống nhất lãnh thổ và canh tân quốc gia nhờ sự làm việc hăng hái của đám nhân sĩ tài giỏi Nhật Bản. Nhật Hoàng trực tiếp điều khiển tập trung quyền đồng thời bản Hiến pháp đầu tiên cũng ban bố ra. Thuyết nhà vua là con cháu Thái Dương Thần Nữ được truyền bá rộng thêm nữa. Thần đạo (Shinto), một đạo giáo có từ lâu trước khi Phật giáo ở Trung quốc tràn lan tới cũng sống lại mãnh liệt hơn.

Theo đạo trên, người dân tôn sùng Nhật Hoàng cũng những anh hùng dân tộc.

Trong giai đoạn này, việc văn võ được chấn chỉnh lại thật hoàn hảo và nền kỹ nghệ quốc gia cũng cải tiến. Chưa đầy 25 năm, sự canh tân mau mau lẹ đến nỗi Nhật-Bản trở nên một nước thật hùng mạnh đánh bại Nga, Tàu. Số dĩ cường quốc năm châu e dè dân tộc Phù Tang cũng là nhờ sự dũng cảm của quân đội Thiên Hoàng.

Về phương diện khác, nhà cầm quyền mở rộng phương tiện giao thông, truyền bá tư tưởng mới, lập những thị trường rộng rãi, làm bành trướng kỹ nghệ năng cần thiết cho một nước đang vươn mình theo sự tiến bộ của thế giới. Qua trận đại chiến với Trung-Hoa (1894) và với Nga (1904), sự tham gia của « nước mặt trời mọc » vào cuộc chiến tranh ác liệt 1914-1918 khiến cho ai cũng thấy Nhật-Bản xứng đáng với địa vị của mình trên trường quốc tế. Tuy nhiên sự kiện này cũng tai hại cho Phù-Tang vì từ đây đã phát sinh ra ý nghĩ xây dựng vinh quang trên chiến thắng của đám quân phiệt.

Về phương diện xã hội, trong nước chia ra năm loại chính:

- 1.— Phái quân phiệt (Military naval leaders),
- 2.— Phái kỹ nghệ tư bản (Zaibatsu),
- 3.— Phái công chức cao cấp chính phủ (Top bureaucrats),
- 4.— Phái lãnh đạo đoàn thể chính trị (Leaders of political parties),
- 5.— Phái đại diện chủ.

Sự học và tổ chức giáo dục ở giai đoạn kể trên quả đã vượt mức.

C- Giai đoạn cải cách giáo dục thời hậu chiến.

Sự thất bại của Nhật-Bản trong cuộc thế giới đại chiến thứ hai (1939-1945) đã được đánh dấu bằng hòa ước Postdam ký kết với Đồng-Minh ngày 26 tháng 7 năm 1945. Các nước Đồng-Minh chiếm đóng Phù-Tang Từ Đảo đồng thanh yêu cầu cơ quan quân sự tối cao SCAP (Supreme Commander of the Allied Powers) loại trừ chủ nghĩa quân phiệt (militarism) do những chiến phạm làm lỗi chủ trương đã đưa nước Nhật vào con đường bế tắc. Đồng thời nhiều kế hoạch cải cách được đem ra thì hành như tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng và nhân quyền. Một chương trình áp dụng với nước « mặt trời mọc » bại trận sau năm 1945 do Hoa-Kỳ đề nghị được Đồng-Minh chấp thuận. Theo đó những tư tưởng quân phiệt, quốc gia cuồng tin (ultranationalism) trong sự giáo dục cũ phải loại bỏ hết. Thay thế cho sách giáo khoa tiền chiến, một loại sách mới được ấn hành truyền bá công cuộc dân chủ hóa xã hội phong kiến Phù-Tang với những quyền hạn mới mẻ của con người sống ở một xã hội tiến bộ và văn minh.

Sự cải cách giáo dục nói trên đã mang lại nhiều kết quả tốt đẹp. Người dân không còn coi Nhật Hoàng như thần thánh nữa. Đi song hàng với vấn đề giáo dục còn có nhiều cải cách ruộng đất làm tiêu diệt đám đại điền chủ thuộc thời phong kiến.

Giai đoạn này là một bước tiến mạnh về giáo dục mang lại cho dân tộc con cháu Thái Dương Thần Nữ ý niệm mới về nhân vị.

Sau khi phân tích ba giai đoạn rõ ràng, ta hãy trở lại nền giáo dục cổ của Nhật-Bản trước thời tiền chiến để có khái niệm rộng rãi khi đem so sánh với hệ thống giáo huấn mới được áp dụng ngày nay tại Phù-Tang Từ Đảo.

Những điểm đặc biệt của nền giáo dục cổ Nhật Bản.

Nền giáo dục cổ Nhật-Bản kể từ giai đoạn phục hưng cho tới khi bại trận quả đã hướng nhiều về chủ nghĩa quốc gia và quân phiệt (Nationalism and Militarism).

Đám người có nhiệm vụ diu dắt thanh thiếu niên đã nhằm những mục tiêu sau đây để đi tới:

a) Sự kỷ luật

Người ta có thể nói dân tộc Nhật-Bản rất trật tự và có tổ chức. Họ triệt để tuân lệnh chính quyền cùng người lãnh đạo và sẵn sàng chịu đựng gian khổ.

Hết sức trung thành với Nhật Hoàng, họ vui vẻ sả thân cho lý tưởng quốc gia cuồng tin nuôi sẵn trong trí não.

Công cuộc nói trên đã được đặc biệt chú ý tới trong việc giáo dục con trẻ ngay từ tuổi thơ ngây. Trong tác phẩm của TORU MATSUMOTO nhan đề là « JAPANESE ARE HUMAN » có ghi như sau :

• Đứa con nít Nhật Bản ngay trong tuổi thơ cũng đã phải tập vâng lời. Buổi tối trước khi đi ngủ cũng phải chờ người cha tắm xong, đứa nhỏ mới được bước chân vào bồn nước.

Hầu hết đàn bà trong nhà phải chờ người đàn ông ngồi xuống mâm mới được bắt đầu ăn và người mẹ bao giờ cũng dạy con nghe lời người anh lớn hơn mình. Trong gia đình, người cha có trọng trách điều khiển mọi việc và ban bố mệnh lệnh. Với mọi người trong nhà, người cha nói bằng giọng đầy uy quyền trái lại toàn thể đối với gia trưởng đều hết sức kính cần.

b) Giáo dục tinh thần Quốc Gia.

Sự trung thực và nhất trí là những đức tính người công dân Phù Tang bắt buộc phải có. Đó là điểm đặc biệt của nền giáo dục Nhật Bản. Ngoài ra các nhà sư phạm còn triệt để lợi dụng phương pháp giáo huấn để tạo cho con trẻ một lý tưởng quốc gia và tin tưởng đặt nơi hồn Tô quốc. Trong chiếu chỉ của Nhật Hoàng Mutsuhito năm 1890 có một đoạn như sau :

• Thần dân của trăm hăy hiếu với phụ mẫu, yêu thương lẫn nhau trong tinh huynh đệ, hòa hợp trong đạo vợ chồng, thật thà với bè bạn, tập luyện tính giản dị và giữ tiết độ, cư xử cao thượng với mọi người, trau dồi kiến thức và ráng làm phát triển mọi quan năng trí tuệ với sức mạnh tinh thần, tôn trọng phép công, tránh sự vi phạm tới những điều Hiến pháp đã vạch rõ và bảo vệ sự thịnh vượng của Tô Quốc phù hợp với lòng Trời Đất ...

Những điều được giảng dạy ở trường học đều nhằm mục tiêu chính là tinh thần quốc gia, yêu mến Thiên Hoàng cùng tôn sùng Thần đạo.

Vì chủ trương dùng võ lực àm bá chủ Đông-Nam-Á, Nhật-Bản đã dạy trẻ noi gương dũng sĩ đời xưa sẵn sàng hy sinh vì Tô quốc. Trong giờ sử ký các nhà giáo dục luôn luôn đề cao anh hùng liệt nữ đã biết bảo vệ danh dự bằng lưỡi kiếm bén. Nhờ được huấn luyện như vậy, mỗi con trẻ đều có ý nghĩ rằng dân tộc Phù-Tang là dòng dõi cao quý và nhiệm vụ của chúng là phải giải phóng những dân tộc nhược tiểu khác.

Cũng vì nền giáo dục còn nghiêng hẳn về mặt quân phiệt nên tại các trường công lập đều có võ quan chuyên môn đảm nhiệm việc huấn luyện quân sự bắt buộc cho mọi học sinh. « Nền trật tự mới » ở Á châu và chủ nghĩa « Đại Đông Á » là đường lối tuyên truyền của bộ máy chiến tranh độc một lòng vì Thiên Hoàng « Khối thịnh vượng chung » (Co prosperity Sphere) là một danh từ khiến con trẻ phải nghiền ngẫm để nhận thức bổn phận của chúng trong một chương trình học nặng phần quân sự. Tại học đường ngoài những môn thường thức như Sử địa, Luân lý, Âm nhạc, Thể dục, học sinh còn được hun đúc những tư tưởng quân phiệt với loại truyện thần thoại nâng cao võ công của các chiến sĩ thời xưa cùng sự hy sinh cường tin cho Nhật Hoàng và đất nước. Bài Địa lý dần dần biến thành môn chính trị với kế hoạch thôn tính miền Đông Nam Á.

Sau năm 1925, sự huấn luyện quân sự tại các trường học được tăng

cường. Học sinh luôn tập luyện nghề võ (Bundo) với nghệ thuật tác chiến (Military Arts) trong đó có đấu gươm (Kendo), võ tự vệ (Judo), đấu giáo tức đấu lưỡi lê ngày nay (Naginata).

Khi thế giới đại chiến lần thứ hai bùng nổ, học sinh còn tập xử dụng lựu đạn, bắn súng, bơi lội đem theo cả súng đạn và quần nhu vãn .. vãn... (1)

Thần Đạo (Shinto được nhà cầm quyền Nhật Bản làm cho sống lại mãnh liệt và đó là một tôn giáo quốc gia đề cao các nhân vật lịch sử, tôn kính những bậc tiên vương Thần thoại Thái Dương Thần Nữ mà Nhật Hoàng là dòng dõi được coi như truyền có thật khiến ngay từ tuổi thơ, trẻ đã yêu mến người cầm vận mạng của Phù Tang Từ Đảo. Theo như các nước dân chủ sự kiện này đã vi phạm đến tự do tín ngưỡng.

Trong khối óc non nớt của con trẻ lúc nào cũng có ý nghĩ tự kiêu về dòng giống của mình và hãnh diện là con cháu của AMATERASU OMIKAMI (Thái Dương Thần Nữ). Chính Thần đạo (Shinto) đã gây cho chiến sĩ Phù Tang tin tưởng người Nhật không bao giờ bại trận

Luôn luôn trong chương trình du ngoạn, học sinh được dẫn tới coi đền thờ những liệt sĩ lưu danh thiên cổ.

(còn nữa)

(1) Education in New Japan (Tokyo : Supreme commander of the Allied Powers. Civil Information and Education Section 1948 — Tập 1 — trang : 33.

MÙA HÈ NGÃU-VỊNH

*Lửa lựu trông xa đã lập lòe,
Bên tường con để hóa ve ve.
Thiều-quang chín chục xuân hồ hết,
Bim-bíp sang canh, cuộc gọi hè !*



*Thương lũ ve sầu kêu mỗi miệng,
Nhịn ăn đàn hát để người nghe.
Sen tàn mãi hạ thu-phong khởi,
Thay là ngộ-đồng, cúc nở hoe.*

BUI-HUY-TÍN

GIÁO-DỤC CĂN-BẢN VÀ GIÁO-DỤC KÈ TRU'Ò'NG-THÀNH

(Education de base et éducation des adultes)

Dưới đây, Bản báo lược đăng đề cống-hiến bạn đọc
thân mến ba bài dịch-thuật và phỏng-tác theo tài-liệu của tổ-
chức văn hóa Unesco (Traduction et adaptation des textes de
l'UNESCO).

GIÁO-DỤC XÃ-HỘI TẠI ẤN-ĐỘ

Bài của SOHAN SINGH

Bản-dịch của TÂN-VIỆT-ĐIỀU và NGHI-BA

Một chút lịch sử

Chính phủ quốc gia đầu tiên của Ấn-độ được thành lập năm 1946. Biến cố lịch sử này đã gây một kích thích mới cho công cuộc giáo dục kè trường thành. Những nhà giáo dục đã từ lâu phụ trách vấn đề đi tìm một công thức mới cho nó phù hợp với sự kích thích ấy cũng như với nguyện vọng của quốc dân. Sang năm 1948 nó đã có kết quả là thay thế danh từ hẹp nghĩa « Giáo dục kè trường thành » bằng một danh từ rộng rãi hơn « Giáo dục xã hội », để không chỉ riêng chú trọng dạy chữ mà còn nhằm thực hiện một đời sống đầy đủ và tươi tốt hơn.

Tuy nhiên, đây mới là một công thức, không phải nhất đán người ta đưa ngay được sang địa hạt thực hiện. Đến 1952, kế hoạch chuẩn bị các tập thể được thành lập và đem lại những viễn ảnh đẹp đẽ cho các chuyên viên giáo dục xã hội. Quan niệm trên kia, nhờ những dự tính thực hiện trong địa hạt chuẩn bị tập thể mà được thành hình và có phương tiện hoạt động. Cũng may mà Ấn-đê có được những người biết nhìn xa, biết nắm lấy cơ hội, nên phần lớn đất nước đã được sửa soạn để tập trung những nỗ lực tản mát của một số cơ quan. Dưới đây sẽ

trường trình những nỗ lực giải quyết vấn đề làm cho các tầng lớp nhân dân nhập thành một tập thể vững chắc, đoàn kết, hữu hiệu và giác ngộ những trách nhiệm của quốc gia, để cho mọi phần tử có thể hưởng một cuộc đời chân chính, không phân biệt giai cấp, địa vị kinh tế hay tôn giáo.

Vai trò của giáo dục xã hội

Từ ngày được nằm trong nỗ lực của quốc gia nhằm nâng cao mức sống, công cuộc giáo dục xã hội đã chiếm một địa vị đặc biệt trong đời sống nhân dân. Nó có năm nhiệm vụ riêng biệt :

Giáo dục xã hội nhằm gia tăng sự hòa hợp và đoàn kết xã hội, vốn riêng nó đã có một giá trị lớn, lại thêm góp phần thực hiện những mục đích lớn lao hơn nhiều trên bình diện quốc gia.

Một trong những nhiệm vụ chính của giáo dục xã hội là giải thích cho dân chúng hiểu giá trị của kế hoạch năm năm một, và khuyến khích họ tham gia. Quan niệm này chứng tỏ lòng tin tưởng của dân chúng Ấn-độ đối với những giá trị dân chủ, vì trong một nước dân chủ, sự tiến bộ kinh tế chỉ có thể có được nhờ nỗ lực của giáo dục. Giáo dục xã hội như vậy sẽ đưa người dân đến chỗ tham gia chương trình năm năm, không phải với tích cách lẻ loi, mà với tính cách tập thể.

Nước Ấn độ hiện đã nhất quyết xúc tiến gấp những tiến bộ kỹ thuật để hợp với những đòi hỏi của thời đại mới, vậy giáo dục xã hội phải giữ vững những liên lạc, điều hòa và hữu hiệu, giữa các trung tâm nghiên cứu cũng như giữa các gia đình và các thôn xóm.

Tất cả mọi kế hoạch của Ấn Độ đều có mục đích hiển nhiên nâng cao mức sống chung của dân tộc. Người ta chỉ có thể đạt được mục đích ấy bằng cách mở mang khả năng kỹ thuật của người dân, nam cũng như nữ, và cũng cần mở rộng cả tầm mắt của họ nữa. Một nhiệm vụ quan trọng truyền thống của nó là phổ biến kiến thức trong dân chúng, nhất là những kiến thức trực tiếp có lợi cho họ như : khái niệm cần thiết về vệ sinh và y tế, công dân giáo dục v.v... Phần lớn dân chúng Ấn Độ mù chữ, vậy dạy cho họ biết đọc biết viết cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công cuộc giáo dục này và người ta có thể căn cứ vào đây mà xét nghiệm mức tiến bộ của nó.

Ở đầu người ta cũng thường hoạt động tập đoàn, quy tụ quanh những người cầm đầu, tức những thủ lãnh. Giá trị của các nhóm như vậy lệ thuộc vào giá trị kẻ chỉ đạo, và dân Ấn Độ chỉ có quyền hi vọng khi họ nâng cao được trình độ của giới cán bộ, ở tình cũng như ở thôn quê. Đây cũng lại là một nhiệm vụ mà riêng giáo dục xã hội mới có thể cáng đáng nổi.

Những tổ chức giáo dục xã hội

Mục tiêu của giáo dục xã hội chỉ có thể đạt được bằng cách lập nên những tổ chức thích hợp.

Dạy chữ

Ấn Độ cần phải bãi trừ triệt để nạn mù chữ mới có thể góp phần vào cải tạo lưu rộng lớn hiện tại, đang nhằm bồi đắp đời sống nhân loại tại khắp các nước. Trước năm 1948, dạy chữ là mục tiêu duy nhất của nền giáo dục kể trường thành tại Ấn Độ. Phong trào giáo dục xã hội hiện tại không những tiếp nhận xứ mạng ấy mà còn làm cho nó có ý nghĩa sâu xa hơn nữa. Trước khi xuất hiện những công cuộc chuẩn bị tập thể, tại Ấn Độ đã có chừng 40.000 lớp dạy chữ, hàng năm có chừng 400.000 người theo học để biết đọc biết viết. Những công cuộc chuẩn bị tập thể đã tăng những con số đó lên rất nhiều. Gần 7000 lớp mới, tập hợp chừng 89.000 thính giả, được mở ngay trong năm đầu, đến tháng chạp năm 1955, các công cuộc nói trên đã đảm nhiệm chừng 75.000 lớp dạy chữ với khoảng 600.000 học viên.

Đó là một bước quan trọng để đi đến diệt trừ nạn mù chữ, nhưng không nên vội lạc quan trước những con số ấy, vì ta phải nhận định tính chất quá nghèo nàn của những nỗ lực quốc gia, đối với khối người lớn lao hiện vẫn còn mù chữ tại Ấn-độ. Tất nhiên còn phải cố gắng rất nhiều trong khắp nước, đặc biệt ở trong những công cuộc chuẩn bị tập thể, mới hòng diệt trừ hoàn toàn được nạn mù chữ.

Các lớp dạy chữ thường sinh ra những câu lạc bộ với hoạt động có tính cách bổ túc để rồi nó lại biến thành những trung tâm cộng đồng. Một trung tâm cộng đồng vốn chỉ là một nơi hội họp, nhưng người ta hi vọng sẽ dùng nó để khuyếch trương tinh thần đoàn thể trong cộng đồng ấy. Về phương diện này những trung tâm tại Ấn-độ giữ những địa vị sau đây : làm nơi hội họp cho dân chúng, bảo trợ những hoạt động văn hóa hoặc giải trí, dùng làm trụ sở cho những hoạt động ấy, làm nơi thông tin, làm nơi hội họp thảo luận, một số trung tâm lại giúp những phương tiện cho kẻ trưởng thành học thêm về thủ công nghiệp hay công tác tài tử ; những cuộc bàn cãi, diễn giảng, bình văn đều có thể có được ở trong các trung tâm ; ở đây lại có cả thư viện của cộng đồng nữa.

Phần lớn các trung tâm cộng đồng không có được nhiều hoạt động đến như thế, và thường chỉ là những nơi giải trí.

Các trung tâm cộng đồng được thiết lập tại Ấn-độ theo nhiều chương trình khác nhau, Một số do các cơ quan tự lập nên. Phần lớn do các cơ quan phụ

trách giáo dục xã hội trong một vùng nhất định, chẳng hạn do các Bộ Giáo Dục trong các tiểu bang. Một đa số lớn lao các trung tâm loại sau được thành lập trong những khu vực thuộc công cuộc chuẩn bị tập thể và cơ sở truyền bá quốc gia. Tháng chạp năm 1955 đã có tới 63.000 trung tâm trong toàn cõi, chia ra làm 800 khu vực canh tân.

Trong một số chương trình của mình, bộ Giáo Dục cũng giúp đỡ việc thành lập những trung tâm cộng đồng nữa. Bộ ấy khuyến khích việc dùng nhà trường, sau giờ học, làm trung tâm cộng đồng, và khuyến khích việc thành lập những trung tâm mẫu trong ít miền. Những trung tâm mẫu này đưa lại kết quả khá tốt. Trong khi thực hiện chương trình năm năm đầu tiên, đã kết liễu cuối tháng 3 năm 1956, 454 trường đã được dùng làm trung tâm cộng đồng và 160 trung tâm mẫu đã được thành lập.

Một vài trung tâm cộng đồng đáng được kể làm gương mẫu đã thành lập trong quân đội, nhất là của lục quân. Mỗi đơn vị có được một phòng sưu tầm có đủ báo chí, bích chương, hoặc những bản tin tức hàng ngày. Phòng đó lại dùng để chiếu bóng, nghe chung vô tuyến truyền thanh, diễn kịch, bàn cãi, thảo luận, v.v. hoặc để tập thủ công nghiệp hay làm những công tác tài tử.

Câu lạc bộ thanh niên và phụ nữ

Như trên đã nói, một trong những nhiệm vụ trọng yếu của giáo dục xã hội là khuyến khích dân chúng gắng sức tham gia mở mang xứ sở trong phạm vi kế hoạch năm năm ; người ta đã tìm cách đạt mục đích ấy bằng lối khuyến khích các nỗ lực tập đoàn. Các chuyên viên giáo dục xã hội đã thử lập những nhóm địa phương và khuyến khích họ chọn lấy một chương trình. Họ mong rằng những nhóm này sẽ thay thế những nhóm cũ dựa trên giai cấp, hiện đã lỗi thời nhưng còn dai dẳng, để tổ chức lại tập thể theo đúng nhu cầu hiện tại. Một khi thành lập, phần lớn những nhóm ấy đã đóng một vai trò trong cộng đồng, vượt lên trên cả giới hạn của giáo dục xã hội nữa. Nhiệm vụ chính của phong trào giáo dục xã hội là làm cho những nhóm ấy nhiều thêm gấp bội và khuyến khích họ.

Một số, như những hợp tác xã, những panchayats (tức hội đồng tự trị hàng xã) và những vikas mandals (cơ quan chuẩn bị tập thể) đều nằm trên giới hạn của phong trào giáo dục xã hội. Một khi thành lập, nó liền có một lối sinh hoạt độc lập. Cũng còn có những nhóm khác liên quan mật thiết đến giáo dục xã hội, đó là những hội thanh niên và phụ nữ.

Phần lớn những hội đó thành lập được là vì thị hiếu đối với trò chơi và thể thao. Nói cho đúng ra, nó ở ngoài phong trào giáo dục xã hội thuần túy, nhưng

nó cũng hữu ích vì làm cho thanh niên quen sống tập đoàn. Một số những nhóm hoặc đoàn thể ấy lại đảm nhiệm cả những công tác trong tập thể: Những hội Gram Raksha bảo vệ làng mạc chống những phần tử phá hoại xã hội hoặc những thú vật có hại. Những hội thanh niên dân thôn lập ra những dự án liên quan đến nông nghiệp hoặc đến địa hạt hoạt động. Họ đã có một số thành tích đáng chú ý về công tác thực hiện được, nhất là ở Pendjab.

Riêng đối với phụ nữ, có nhiều khó khăn hơn cả, vì điều kiện xã hội của phụ nữ tại Ấn Độ quá lạc hậu, và số phụ nữ làm việc lại rất ít. Mỗi khi có thể được, thời tại các trung tâm canh tân, người ta phái tới đó những nữ tổ chức viên để kết hợp phụ nữ lại thành những mahila samitis (tức hội phụ nữ) để tiện bề thi hành chương trình hoạt động của họ.

Phần lớn các nhóm thanh niên hay phụ nữ đều được thành lập do các chuyên viên giáo dục xã hội, trong những khu vực thuộc các công cuộc chuẩn bị tập thể và các sở truyền bá quốc gia. Tháng 12 năm 1955 khoảng 53.000 chi bộ tổ chức bình dân, gồm những nhóm sẽ được nói đến dưới đây, đã thành lập trong gần 800 khu vực canh tân.

Thư viện

Cơ sở thư viện thường rất kém cỏi tại Ấn-độ. Có tới 32.000 thư viện, nhưng phần lớn đều chỉ là tiểu thư viện, ít sách mới, thuộc những trung tâm giáo dục xã hội hay những tổ chức khác. Nói chung, cứ 50 người dân mới có được chừng một cuốn sách và trong một năm cứ mười người mới có một cuốn sách được đọc. Sau một thời kỳ ngừng ngửi, các thư viện ấy hiện ngưng hoạt động và rơi vào lãng quên.

Để liên lạc các thư viện ấy với nhau trong một chương trình hợp tác, chính phủ Ấn-độ bảo trợ một dự án nhằm tạo lập những thư viện khu và thư viện toàn quốc. Những thư viện khu phụng sự các tỉnh và làng trong địa phận mình, hay qua trung gian những tiểu thư viện hiện hữu, Đến lượt thư viện toàn quốc giúp các thư viện khu, và đảm nhiệm những công tác mà chỉ riêng nó mới đủ lực.

Trong chương trình năm năm đầu tiên, nghĩa là tới 31 tháng 3 năm 1956, bảy tiểu bang đã quyết định thiết lập những thư viện trung ương của tiểu bang và chừng 100 khu, trong số tổng cộng 320 khu, đã có được thư viện. Hết chương trình năm năm thứ hai, thì những thực hiện nhằm cấp một thư viện cho mỗi tiểu bang và cho mỗi khu tại Ấn-độ may ra sẽ hoàn tất hoặc sẽ sắp hoàn tất. Một ủy ban thư viện đã được thành lập mới đây để nghiên cứu tình hình thư viện

trong nước và trình bày cùng chính phủ Ấn-độ những biện pháp cần thiết để thúc đẩy nhíp bành trưởng các thư viện.

Thư viện công cộng tại Delhi đáng được kể riêng, vì đó là một gương hợp tác phần khởi giữa Unesco và chính phủ Ấn-độ, đã tạo ra một sở thư viện công cộng đồ thành, sẽ được dùng làm mẫu cho tất cả miền đông nam Châu Á.

Các cơ quan khác

Cũng còn một số cơ quan khác được sự giúp đỡ của các chuyên viên giáo dục xã hội. Những cơ quan ấy thành lập để tổ chức những ngày quốc khánh hay những ngày lễ khác quan trọng (thí dụ ngày giáo dục xã hội), để tổ chức những cuộc triển lãm hay những melas (hội chợ giáo dục), hay để thực hiện những chương trình thủ công có lợi cho toàn thể cộng đồng. Loại chương trình ấy đã đưa lại những kết quả tốt đẹp. Người ta được biết những tai họa mà con sông Kosi đã gieo rắc cho dân chúng: hàng năm, mỗi khi lụt, người chết hàng ngàn, và thiệt hại vô kể. Trong hai năm gần đây, dòng sông đã được điều hòa, một phần là nhờ công tác tập đoàn của dân chúng. Họ đã lập ra một « tập quán Kosi » mà phong trào giáo dục xã hội sẽ cố gắng khuếch trương.

Các phương pháp

Người ta khuyến khích kẻ trưởng thành tham gia tích cực hơn vào công cuộc giáo dục xã hội.

Những nhóm nghe vô tuyến truyền thanh tập đoàn đã được lập trong nhiều địa phương. Những nhóm thảo luận cũng được quần chúng hoan nghênh với tính cách phương tiện giáo dục xã hội. Những buổi diễn nghiệm càng ngày thêm quan trọng trong việc giáo dục, truyền bá vệ sinh hay truyền bá nông học. Vì thế, từ khi khởi đầu công cuộc chuẩn bị tập thể, đã có tới 1.129.000 buổi diễn nghiệm do các hội đồng thôn xã tổ chức, riêng về ngành nông.

Những nhà tổ chức giáo dục xã hội, thuộc công cuộc chuẩn bị tập thể cũng lợi dụng cả những cuộc đi chơi. Thường khi họ đưa người dân quê đến thăm những xưởng đặc biệt đáng lưu ý. Xét chung, phương tiện đi chơi ngày càng thêm quan trọng trong công cuộc giáo dục, vừa vì giá trị giáo dục của nó, vừa vì nó thức tỉnh tinh thần quốc gia của người dân, và cho họ cơ hội chứng kiến những nỗ lực của đồng bào họ ở những địa phương khác, và khiến họ hành động về những thành tích chung của Ấn Độ.

Phương tiện vật chất về giáo dục

Chúng tôi kể ra dưới đây ba phương tiện được dùng đến một cách rộng rãi trong công cuộc giáo dục xã hội: máy vô tuyến truyền thanh, những phương pháp thị giác, và các sách in.

Vô tuyến truyền thanh

Có những chương trình truyền thanh riêng cho phụ nữ, thiếu nhi, nông dân hay dân xóm, cũng như cho các công nhân kỹ nghệ, được phát đi do 22 đài, bằng tiếng Anh hay tiếng địa phương.

Ở Ấn Độ có chừng 900 000 máy thu thanh cá nhân. Ngoài ra, các sở giáo dục, hoặc bằng tiền riêng, hoặc do cơ quan ngoài giúp đỡ, thiết lập những máy nghe công cộng trong một số lớn các trường học và các trung tâm giáo dục xã hội.

Phương pháp thị giác

Các cuộc triển lãm và các buổi chớp bóng bao giờ cũng có một địa vị quan trọng trong việc giáo dục xã hội. Đã có hơn 6.000 buổi trình diễn trong năm 1953-1954.

Tháng ba năm 1956, các công cuộc chuẩn bị tập thể đã chia cho các tiểu bang 20 chiếc xe hơi lớn đủ dụng cụ chiếu bóng, 335 xe kéo sau, cũng đầy đủ dụng cụ, và 205 đèn chiếu phim đứng.

Một số tiểu bang lại có những sở thính thị, những nơi tàng trữ phim ảnh tổ chức đầy đủ để tiện thực hiện chương trình giáo dục bằng thị giác.

Phân bộ chiếu bóng của chính phủ Ấn Độ có một chương trình dự trữ sản xuất 12 phim giáo dục hàng năm. Ngoài ra, các tiểu bang cũng tự sản xuất lấy phim nữa.

Giờ đây, người ta nhận thấy các cuộc triển lãm ngày một thêm nhiều. Trong khuôn khổ chuẩn bị tập thể, các melas (hội chợ) và các đại nhạc hội là những cơ hội tốt để trưng bày về phương pháp vệ sinh, về chương trình năm năm một, về các công tác chuẩn bị tập thể và về nhiều vấn đề khác liên quan đến hạnh phúc nhân dân.

Các sách

Năm 1950, chính phủ Ấn Độ, hợp tác với Idara Talim ở Taraqqi đã bắt đầu dùng những biện pháp tăng gia phẩm và lượng các sách giáo dục xã hội.

Nhiều sách để đọc, đã được xuất bản, nói về một số vấn đề. Sáng kiến này đã được nhiệt liệt hoan nghênh trong nhiều tiểu bang, và các nhà xuất bản tư cũng bắt đầu nối gót trên con đường ấy.

Còn phải giải quyết về phẩm. Chính phủ Ấn Độ cũng đã có một vài biện pháp về mặt này và hợp tác với chính phủ các tiểu bang. Những phần thưởng hàng năm mở ra cho các tác phẩm hay nhất, viết cho người mới biết đọc, và bằng một thứ thổ ngữ. Ngoài những tác phẩm được thưởng, những tác phẩm khác viết bằng tiếng hindi mà hợp cho trình độ người mới biết đọc, cũng được mua rất nhiều. Phí tổn được chia ra giữa các chính phủ tiểu bang và chính phủ trung ương. Chính phủ trung ương lại đài thọ cả những phí tổn chuyên chở và đồ bọc nữa. Người ta lại gắng sức tìm kiếm và đào tạo những tác giả mới bằng cách tổ chức những lớp tập viết văn thực hành. Người ta từ tính, mỗi năm năm, tổ chức bốn lớp như vậy. Bộ giáo dục có một chương trình riêng về tác phẩm mẫu hợp với giáo dục xã hội, và Bộ ấy giúp các chính phủ tiểu bang trong việc bảo trợ những chương trình tương tự. Một nghiệp đoàn tu thư đã sản xuất những tác phẩm có giá trị, giá rẻ và in nhiều, bằng mọi thứ thổ ngữ của Ấn Độ. Nhiều nghiệp đoàn địa phương bổ túc công cuộc của nghiệp đoàn trung ương.

Tổ chức

Giáo dục xã hội tại Ấn Độ do các cơ quan sau đây phụ trách:

- 1.— Các cơ quan tư, đôi khi được chính phủ giúp đỡ.
- 2.— Các cơ quan bán công, như Ủy Ban Giáo Dục Xã Hội tỉnh Bombay và Hội Đồng Giáo Dục kẻ Trường Thành trong tiểu bang Mysore.
- 3.— Các chính phủ tiểu bang
- 4.— Chính phủ trung ương.

Những tổ chức tư chú trọng hơn cả đến vấn đề dạy chữ. Rất ít khi lưu ý đến công dân giáo dục và y tế giáo dục. Còn những tổ chức bán công thời có thể hành diện về những công tác thực hiện được tại Ấn Độ; công cuộc của hai tổ chức kể ở trên kia đã nổi tiếng trên thế giới, nó bao gồm đủ trạng thái của giáo dục xã hội theo quan niệm Ấn Độ. Hội giáo dục kẻ trường thành của Ấn Độ cũng hoạt động mọi mặt và xứng đáng với địa vị đã chiếm được từ hai chục năm nay trong giới chuyên viên giáo dục xã hội các nước.

Hiện nay các chính phủ tiểu bang có hai hệ thống hoạt động về giáo dục xã hội. Các Bộ giáo dục tiếp tục công việc giáo dục xã hội theo hình thức cũ,

còn những tổ chức chuẩn bị tập thể thì hoạt động mạnh mẽ cho hình thức mới. Sự phân tán trách nhiệm này không thể tồn tại mãi, nên các chính phủ nhiều tiểu bang đang gắng sức thu nền giáo dục xã hội về một mối, hoặc đặt dưới một sự quản trị duy nhất.

Tại các tiểu bang, nơi giáo dục xã hội thực hiện mạnh mẽ hơn cả là những khu thuộc công cuộc chuẩn bị tập thể và sở truyền bá quốc gia. Một khu vực canh tân được một ngân khoản ba năm là 50.000 ru pi (đồng bạc Ấn Độ) riêng cho giáo dục xã hội, trong khi tổng số ngân sách là 1.500.000 ru pi (lượng nhân viên phụ trách giáo dục xã hội không kê trong ngân khoản đó). Mỗi khu của sở truyền bá quốc gia cũng nhận được, về cùng một công tác đó, 25.000 ru pi trên một ngân sách tổng cộng 750.000 ru pi.

Nhiều Bộ của chính phủ Ấn-độ cũng có chương trình riêng của mình về giáo dục xã hội, dành cho nhân viên. Nhiều Bộ, như Bộ Thiết Lộ, tổ chức những lớp học cho người mù chữ. Tuy nhiên, những chương trình ấy nhiều khi chỉ gồm những buổi chiếu bóng, một vài hoạt động giải trí, những lớp học tiểu công nghệ cho phụ nữ và một thư viện sơ sài.

Trong mọi sở thuộc chính phủ trung ương, riêng có quân đội là thực hiện được công tác quan trọng hơn cả. Nạn mù chữ trong quân đội hiện không còn. Lại có những cuộc thi để lấy bằng cao đẳng của quân đội, tương đương với thứ văn bằng "đăng lục" (diplôme d'immatriculation) của các trường Đại Học và những Hội Đồng giáo dục đệ nhị cấp. Tất cả các đơn vị đều có những phòng sưu tầm, nó là những trung tâm cộng đồng rất tốt. Ngoài ra những kiến thức tổng quát cũng được truyền bá cho quân nhân, nhờ những buổi nói chuyện, đi chơi v.v... Trong thủy quân và không quân, người ta cũng thấy những hoạt động tương tự nhưng kém phần mạnh mẽ.

Bộ giáo dục có nhiệm vụ phối hợp tất cả mọi công tác giáo dục xã hội trong toàn quốc.

Nhân viên

Những tổ chức giáo dục xã hội trên đây rất cần có những nhân viên đủ tư cách.

Tại các tỉnh cũng như làng Ấn độ, sẵn có những viên chức địa phương bằng lòng hy sinh thời giờ rỗi để phụ trách về một mặt nào đấy của giáo dục xã hội mà không đòi thù lao. Mới đây, người ta nhấn mạnh đến sự cần thiết tăng gia số lượng những viên chức địa phương ấy và cải tiến phẩm chất công tác của họ. Đó

cũng lại là một trong những mục đích chính của công cuộc chuẩn bị tập thể. Các nhân viên ấy không những cần thiết cho việc thi hành kế hoạch năm năm của Ấn độ mà cuối cùng sẽ lại là người phải gánh lấy công việc hiện nay do chính phủ điều khiển.

Sau tới các nhân viên có thù lao làm ít giờ, trong đó phần nhiều là giáo viên tiểu học. Một phần rất lớn các lớp dạy chữ đều do những giáo viên này dạy và họ được một số thù lao nho nhỏ. Tại một số tiểu bang, công tác dạy chữ này cũng lại được gồm trong nhiệm vụ chính thức của họ. Người ta ước đoán chừng 4% giáo viên tiểu học dùng một phần thời giờ của họ vào công việc dạy chữ này.

Trong nhiều khu canh tân tổ chức giỏi, những nhân viên địa phương, hoạt động ở các xã, đảm nhiệm sự tiếp xúc đầu tiên với nhân dân trên địa hạt giáo dục xã hội cũng như các địa hạt khác. Cuối năm 1954, đã có tới 11.325 nhân viên địa phương hoạt động trong khắp nước.

Tuy nhiên, chính các tổ chức viên của giáo dục xã hội mới là những cột trụ. Mỗi khu vực canh tân, gồm chừng một trăm làng, được phái tới hai tổ chức viên. Tổ chức viên đã được đào tạo hẳn hoi và có một chương trình rõ rệt mà họ sẽ thi hành hoàn toàn trong làng họ ở, tương đối đầy đủ trong những làng có một nhân viên địa phương và ở những làng khác được đến đâu hay đến đấy, tùy theo khả năng. Cuối năm 1956, người ta đếm được 1696 tổ chức viên giáo dục xã hội trong những khu vực canh tân của Ấn độ.

Nhân viên các Bộ giáo dục kiểm soát công tác giáo dục xã hội. Nhiệm vụ này cũng đôi khi được giao cho các viên thanh tra học chính. Các Bộ lại có thể có được một số nhân viên phụ trách giáo dục kẻ trưởng thành với những phương tiện giáo dục bằng thị giác.

Trong những miền chuẩn bị tập thể đầu tiên, gồm ba khu vực, mỗi nơi có được một tổ chức viên chính và 6 tổ chức viên phụ về giáo dục xã hội.

Chức vụ này sau bị bãi bỏ, và Bộ giáo dục đòi các tiểu bang bổ nhiệm những tổ chức viên cấp khu. Hồi mới thi hành chương trình năm năm đầu tiên, đã có được chừng 70 khu có tổ chức viên giáo dục xã hội. Người ta mong rằng khi chương trình năm năm thứ hai kết liễu thì khu nào cũng sẽ có tổ chức viên.

Các tổ chức viên khu có hai công tác. Một mặt họ điều khiển, về phương diện hành chính, tất cả công tác thực hiện trong khu, dù là ở trong hay ở ngoài các khu vực canh tân cũng vậy, và liên lạc giữa bộ giáo dục và các tổ chức viên giáo dục xã hội. Mặt khác, họ làm cố vấn cho những tổ chức viên giáo dục xã

hội để giải quyết hộ những vấn đề khó khăn vấp phải trong khi thực hiện hiện công tác.

Mỗi tiểu bang lại được yêu cầu bổ nhiệm những phó giám đốc học chính để phụ trách giáo dục xã hội; nhiệm vụ của họ là đi thanh tra, kiểm soát, tổ chức và hướng dẫn mọi hoạt động giáo dục xã hội trên toàn cõi tiểu bang.

Việc đào tạo chuyên viên giáo dục xã hội

Các loại nhân viên kể trên cùng các viên chức phụ trách giáo dục xã hội chỉ có thể làm đầy đủ nhiệm vụ nếu được đào tạo hẳn hoi. Các Bộ giáo dục tiểu bang, cơ quan quản trị chuẩn bị tập thể và Bộ giáo dục trung ương, đều cho việc đào tạo này là rất quan trọng đối với kết quả giáo dục xã hội trong nước.

Những trung tâm chính đào tạo cán bộ địa phương, là những trường trung học Janata, (tới nay, vẫn chỉ có tính cách thí nghiệm). Nhưng sau một chuyến nghiên cứu về tổ chức và phân phối nhiệm vụ tại các trường Janata, người ta đã quyết định rằng chương trình của các trường ấy phải được ấn định, và trở thành nhất luật cho khắp các tiểu bang.

Việc đào tạo các cán bộ địa phương cũng được tổ chức, chừng một hai tuần, trong những trại do các tổ chức viên giáo dục xã hội điều khiển, ở những khu họ phụ trách.

Phần khác, trong hầu hết các tiểu bang, Bộ giáo dục đều có tổ chức những lớp cấp tốc để đào tạo giáo viên phụ trách dạy chữ. Trong năm 1953-1954 có chừng 4.000 giáo viên được đào tạo như vậy. Mới gần đây, một kế hoạch được lập với sự giúp đỡ của quỹ tổ chức Ford, để đào tạo trong năm năm sắp tới 42.000 giáo viên, huấn luyện trong một lớp giáo dục xã hội.

Từ năm 1953, chính phủ Ấn độ bảo trợ các lớp dạy viết văn thực hành để đào tạo các tác giả những bài đọc cho người mới biết chữ. Tới nay đã có 8 lớp như vậy, mỗi lớp khoảng một tháng, tập hợp chừng 20 đến 25 học viên. Trong khi tìm hiểu nghệ thuật viết sách dùng cho người mới biết chữ, họ cũng phải sáng tác một số bài tập đọc ngay trong học khóa nữa.

Các bộ giáo dục tại các tiểu bang, và chính phủ trung ương, cùng một lúc tổ chức những lớp học và những khóa tập sự ngắn hạn để đào luyện vài loại viên chức giáo dục xã hội. Chúng ta đã có nói đến khóa tập sự trường Janata, tháng 2 năm 1956. Trong ba bốn năm gần đây, bộ giáo dục trung ương đã đích thân tổ chức, tham gia tổ chức hoặc bảo trợ bốn khóa tập sự để đào tạo chuyên viên phương pháp thỉnh thị.

Tuy nhiên, những cơ sở quan trọng nhất là những trung tâm đào tạo các tổ chức viên, vì họ là những phần tử chính trong số nhân viên giáo dục xã hội. Những trung tâm ấy đã từ 5 lên đến 9 và người ta mong rằng trung tâm thứ 10 sẽ được mở ngay mai. Chương trình gồm tất cả mọi hoạt động của công cuộc cuộc chuẩn bị tập thể, nhưng đặc biệt nhấn mạnh vào giáo dục xã hội, về phần nội dung, kỹ thuật, phương pháp, dụng cụ và quản trị nó.

Sau hết, Bộ giáo dục trung ương đã thiết lập tại Tân Đề Li một Trung Tâm Quốc Gia Giáo Dục Căn Bản để đào tạo những nhân viên cao cấp giáo dục xã hội, như các tổ chức viên khu, các giám đốc các trường trung học Janata, v...v... Trung tâm này đã được Unesco hợp tác và giúp đỡ.

Kết luận

Chúng ta thấy phong trào giáo dục xã hội của Ấn độ có những lý tưởng rõ rệt. Nhưng những lý tưởng ấy không bao giờ lại có thể thực hiện hoàn toàn được, mà chỉ nhiều ít tùy theo nỗ lực cũng như khả năng mà thôi. Không thể đo lường chính xác những kết quả của toàn thể nền giáo dục xã hội, có chăng may ra biết rõ được phần nào trong địa hạt dạy chữ. Tuy thế, đối với những kẻ theo sát sự tiến triển của quan niệm quần chúng, thì phong trào giáo dục xã hội hiện đã hoàn toàn nhập vào nỗ lực tổng quát mở mang đất nước. Tại nhiều nơi, người ta còn gọi những tổ chức viên giáo dục xã hội là các nhà "tiền phong" của công cuộc chuẩn bị tập thể. Tất nhiên công việc của họ chưa hẳn là hoàn hảo, và hãy còn sớm quá để đòi hỏi một kết quả hoàn toàn mỹ mãn.

Tuy nhiên, quan niệm của những kẻ hoạt động ngay trong quần chúng rất có ý nghĩa. Nó chứng tỏ rằng những dự án chuẩn bị tập thể đã làm cho đời sống dân thôn có một ý nghĩa và một mục đích, đã làm họ nhận thấy vui mà sống, và nền giáo dục xã hội cũng đã góp phần vào kết quả ấy. Nếu các làng Ấn-độ ngày nay từng bừng hoạt động hơn bao giờ hết, một phần là công lao của phong trào giáo dục xã hội này.

Tổng thuyết

Trên đây đã được tả rõ những điều kiện hoạt động của các chuyên viên giáo dục xã hội, cùng những khó khăn đã gặp khi cần tìm ra những định nghĩa để áp dụng thỏa đáng vào những tình trạng cụ thể.

Ông Elvin đã từng tả tính cách phức tạp của lối tổ chức, riêng tại một miền Châu Phi, và không phải dễ dàng phân biệt được sự chuẩn bị tập thể, (coi như « tiến trình giáo dục ») với giáo dục căn bản, (coi như « yếu tố giáo dục » của công tác chuẩn bị tập thể).

Ông Rios đã nhấn mạnh vào tính chất quan trọng và sự khó khăn khi thực hiện hợp tác giữa các cơ quan trong một chương trình, nó vốn là một toàn thể. Có lẽ ông cũng đã đề nghị một giải pháp có thể thực hiện được là thành lập một chương trình quốc gia (có thể gọi là chương trình chuẩn bị các tập thể) và sẽ do một cơ quan đứng trên các Bộ phối hợp, chẳng hạn như văn phòng Tổng Thống nước Brésil.

Ông Sohan Singh đã cho biết công tác giáo dục xã hội nhập vào công tác chuẩn bị tập thể như thế nào, nhưng ông cũng lại nói lên sự xung khắc về quyền hạn giữa Bộ Giáo Dục và ban Quản Trị công cuộc chuẩn bị các tập thể. Tạp chí Kurukshetra của ban quản trị này trong số tháng 9 năm 1956, có một bài của ông M.N.R. Malkini, nghị sĩ. Dưới đây là một đoạn :

« Công tác mà trước kia người ta mệnh danh là « giáo dục kẻ trưởng thành » nay được gọi là « giáo dục xã hội ». Do định nghĩa của nó, đây là một công cuộc giáo dục đầy đủ, nhằm nâng cao trình độ của tập thể, nhờ hoạt động tập đoàn. Như vậy, chương trình, ngoài sự dạy kẻ trưởng thành biết đọc biết viết, còn dạy thêm cả vệ sinh, tổ chức hoạt động giải trí, một chương trình cải thiện điều kiện kinh tế và công dân giáo dục. Đã có một thời, người dân không hiểu giáo dục xã hội là gì. Ngày nay, danh từ ấy đã bao gồm tất cả mọi thực hiện có thể có được. Hoạt động này còn đương ở thời kỳ thí nghiệm, khó mà ước lượng được kết quả một cách cụ thể và chính xác (...) Tất cả quan niệm về giáo dục xã hội cũng hãy còn mới mẻ và những thực hiện của nó cũng còn chưa hiện hiện rõ ràng và chính xác. Nên đề cho bộ Giáo Dục đảm nhiệm công tác này là hơn ».

Hai ông Opper và Minano Garcia nói về các « nhóm giáo dục xã hội » Tất nhiên sự bất đồng ý kiến về ích lợi của từng nhóm so với cá nhân lẻ loi sẽ không bao giờ hết ; nhưng ít ra cũng nên biết nó ra sao. Có rất nhiều nhóm khác nhau thuộc nhiều trình độ khác nhau được dùng trong các nước, cho công cuộc chuẩn bị các tập thể và giáo dục căn bản. Hội đồng thiết lập chương trình và ủy ban liên bộ phối hợp chương trình quốc gia cũng là những nhóm. Những nhóm nhân viên điều hành và công chức chuyên môn điều khiển các công tác tại chỗ cũng là nhóm. Có những nhóm sản xuất thực hiện các phim ảnh cho giáo dục căn bản. Nhưng không một cơ quan nào nói trên có những tiếp xúc với dân chúng vậy nó chỉ là những cơ quan phụ thuộc chứ không phải những cơ sở ảnh hưởng trực tiếp. Đề thi hành dự án Rio Coco, ông Minano Garcia có một số nhân viên, trong đó có những công chức của bộ Vệ Sinh và Canh Nông, nhưng ông cũng dùng bốn nhóm lưu động giáo dục căn bản gồm những người có văn

bằng C.R.E.F.A.L. Những nhóm ấy làm việc trực tiếp với dân chúng và cũng qua trung gian của 82 hương sư làm việc tại nhiều địa điểm. Những nhóm ấy không thể thay thế được các hương sư, nhưng bổ túc cho họ bằng cách giúp đỡ, huấn luyện và điều khiển.

Ông Opper cũng mô tả các nhóm « tiền đội » tại Thái Lan. Cũng như những nhóm tương tự tại Nicaragua, các nhóm này gồm các « chuyên viên nửa chừng ». Đó là những giáo viên chuyên nghiệp của bộ Giáo Dục nhưng mỗi người lại được huấn luyện thêm về một môn riêng : dạy chữ, kinh tế gia đình, canh nông, vệ sinh. Các Bộ Vệ Sinh và Canh Nông thường phân phối một cách hữu lý sự chuyên môn hóa nửa chừng này. Dĩ nhiên, một nhóm « lý tưởng » sẽ gồm những nhân viên đã được đào tạo chuyên môn và phải cộng tác trong một dự án rộng rãi chuẩn bị tập thể. Nhưng ở nơi không có chuyên viên, trên một địa hạt hãy còn chưa khai thác thì làm thế nào ? Nên dùng viên chức sở trường nhiều môn (chẳng hạn một người cho 5 làng), hay là những hương sư đã được huấn luyện về giáo dục căn bản (như ông Montoya Medinacely đã nói đến), hay dùng những đoàn viên nửa chừng, hay là hòa hợp tất cả những phương thế đó ? Dù rằng dùng đến hạng người nào, cũng cần đến sự giúp đỡ, hướng dẫn và kiểm soát về phương diện chuyên môn của các chuyên viên — (ta mong chính họ cũng sẽ làm việc theo lối tập đoàn) — thuộc một trung tâm hành chánh hay một trung tâm nào của phong trào nơi gần nhất.

Trong khi chờ đợi, Unesco không nên, tự Paris hay Genève, hướng dẫn những hoạt động có tính cách thí nghiệm ấy, mà chỉ nên theo dõi nghiên cứu và yêu cầu bạn đọc cho biết những điều kinh nghiệm, những sự suy luận của họ, hầu phổ biến cho kẻ khác cũng đang phải giải quyết cùng một vấn đề biết.

CÁC HỌC VIỆN VÀ CÁC TRƯỜNG TRUNG - HỌC LAO - ĐỘNG TẠI PHẦN - LAN

Nguyên văn của R. H. OITTMEN
Phóng tác của TÂN-VIỆT ĐIỀU và NGHI-BA

NÊN giáo dục bình dân tại bốn nước bắc Âu là Phần Lan, Đan Mạch, Na Uy và Thụy Điển, cùng những viện văn hóa thợ thuyền, (yếu tố chính của nền giáo dục ấy) đều có một căn bản văn hóa chung với những nét tương tự.

Truyền thống của các trường trung học bình dân

Trong đệ nhất bán thế kỷ thứ XIX, đồng thời với sự phát triển của nền giáo dục bình dân chính thức, (chẳng hạn : các trường tiểu học), cũng thấy xuất hiện những sáng kiến về vấn đề giáo dục kẻ trường thành. Trong khi phát triển, nền giáo dục bình dân các nước Bắc Âu đã chịu ảnh hưởng cốt yếu của trường trung học bình dân đầu tiên, do ông N.F.S. Grundtvig, người Đan-mạch, thành lập. Loại trường này lan tràn trong tất cả các nước Bắc Âu kể từ đệ nhị bán thế kỷ thứ XIX.

Một trong những mục đích chính của các trường trung học bình dân Đan-mạch là mở mang điều hòa nhân cách, làm cho quan niệm về cuộc sống thêm sâu sắc và đào tạo quan niệm xã hội, nhờ một lối giáo dục gồm vừa thực hành, vừa lý thuyết, trong các kỳ túc xá dành cho thanh niên thôn quê, và cũng cho cả thanh niên tỉnh thành nữa. Những trường trung học bình dân thuộc loại trường không chuyên nghiệp, đó là một nét chung của nền giáo dục bình dân tại các nước bắc Âu châu, nhất là trong những tổ chức văn hóa thợ thuyền, tuy rằng phần giáo khoa thực hành và chuyên nghiệp cứ mỗi ngày thêm quan trọng.

Tại các nước phương bắc Âu châu, cuộc cách mạng kỹ nghệ phát hiện trong đệ nhị bán thế kỷ thứ XIX. Số thợ kỹ nghệ và số lao động thành thị tăng tiến mau chóng. Sự kiện này đã đặt ra nhiều vấn đề mới, vì, quen với truyền thống dân chủ nơi thôn dã, giai cấp thợ thuyền mới thành lập này rất chú trọng đến những vấn đề xã hội và chính trị. Khi ấy không còn thể coi thường sức mạnh xã hội của họ nữa. Vì thế, giai cấp dẫn đạo gắng sức kiểm soát dư luận và sự tổ chức của khối công nhân. Công cuộc ấy ban đầu có một tính chất văn hóa rõ rệt : Phải giáo dục thợ thuyền để họ khỏi thành một mối nguy hiểm cho xã hội. Phía khác, những người đại diện cho lý tưởng dân chủ tân tiến cũng muốn tập hợp các người lao động lại thành một khối khả dĩ cải tổ được xã hội, và muốn thế, cũng phải giáo dục họ. Ngoài ra, các nhà trí thức thấm nhuần tư tưởng tự do vốn phải chống chọi với những người bảo thủ, cũng tìm hậu thuẫn trong khối thợ thuyền, nó đang dần dần tự tổ chức có quy củ. Tất cả các nhóm ấy, nhóm nào cũng cố gắng nâng cao trình độ văn hóa của giai cấp thợ thuyền.

Tính chất hoạt động văn hóa này phải lệ thuộc vào nhu cầu của người lao động. Nền giáo dục bình dân vốn đã từng bất lực, nên nay cần phải cải tiến những kiến thức căn bản, nhất là phần học viết và học tính. Nhưng người ta cũng coi những nỗ lực mở mang kiến thức tổng quát và tạo lập tư tưởng xã hội và

luân lý xã hội là quan trọng. Người ta ưa chuộng nguyên tắc ' tìm hiểu để mở mang kiến thức ». những sự hiểu biết lại rất thiếu thốn cho giới thợ thuyền, nên người ta cho rằng nên dạy dỗ để họ hiểu biết thêm trên mọi địa hạt. Những trường hợp nói trên đã cho biết tại sao, trong buổi đầu, công cuộc giáo dục không có phương pháp và chỉ là sự phổ biến những kiến thức cở điển, có khi quá cao nề.

Đặc điểm của hoạt động văn hóa thế kỷ thứ XIX là công tác có tính cách lý tưởng của các thanh niên, xuất thân từ trường đại học, tuy họ cố gắng mở mang học thức của dân thôn cũng như của thợ thuyền nhưng họ thường bị sự hào hứng của tính cách chuyên môn quyến rũ mà quên mất những nhu cầu tinh thần cấp bách của trò.

Giáo dục thợ thuyền hiểu như trên, hướng về sự lợi dụng thời giờ nhàn tối. Phương pháp ấy lợi dụng những buổi diễn thuyết. Mục đích nó là làm thức tỉnh tính ham đọc sách. Ngoài ra, người ta cũng gắng tổ chức những cuộc nói chuyện, những buổi hòa nhạc. Thường thường người dân quê cũng như người thợ chỉ có một vai trò thụ động. Tất cả mọi hoạt động này đều có một tính cách tạm bợ và phong trào ấy chỉ có một giá trị là cho ta biết những xu hướng của một thời đại, hơn là do những cố gắng của nó cho nền giáo dục.

Ý kiến lập học viện lao động

Chính vì muốn tiến tới một phương pháp có tính cách thực sự sự phạm mà người ta đã nghĩ đến việc tạo cho nền giáo dục thợ thuyền một khuôn khổ vững vàng hơn, vào khoảng cuối thế kỷ thứ XIX. Hệ thống các trường trung học bình dân với kỳ túc xá tuy không thể cứ như thế đem vào công cuộc lớn lao giáo dục cả một giới thợ thuyền, nhưng trong địa hạt lý tưởng và địa hạt hoạt động nó cũng đã cho người ta nhiều vật liệu xây dựng.

Bác sĩ Thụy Điển Anton Nystrom đã đóng một vai trò quan trọng hơn cả trong việc làm cho truyền thống của các trường trung học bình dân Bắc Âu thích ứng với nhu cầu của thợ thuyền và dân tỉnh. Chính do sáng kiến của ông mà năm 1880, học viện lao động tỉnh Stockholm được thành lập với mục đích khuyến khích thợ thuyền lưu tâm đến học vấn.

Bác sĩ Nystrom trung thành với quan niệm cũ về các trường trung học bình dân, nghĩa là không phải chỉ phổ biến kiến thức và làm thỏa mãn nhu cầu tinh thần, mà còn giúp cho sự phát triển nhân cách nữa. Vì thế, ông đã tổ chức những lớp buổi tối để dạy những quan niệm khái quát trong mọi địa hạt văn

hóa : lịch sử, đời sống xã hội, tự nhiên học v...v... đồng thời ông cũng mở mang ý niệm thẩm mỹ của thợ thuyền, nhất là bằng âm nhạc. Là thầy thuốc và rất ham khoa vật lý, bác sĩ Nyttrom đã trọng những lý thuyết tự do và khoa học của thời đại hơn các trường trung học bình dân ; các trường này vốn có tính chất lý tưởng tôn giáo và quốc gia nên coi trọng những giá trị nhân bản hơn cả.

Những học viện lao động dạy bằng lớp buổi tối, các thính giả đến đều đặn dự nghe diễn thuyết. Để cho sự học được liên tục và cho người học được đào luyện một cách rộng rãi hơn, người ta cũng tổ chức cả những buổi hòa nhạc và thảo luận. Cũng vì những duyên cớ ấy, các học viện phải có trụ sở nhất định và một giám đốc vĩnh cửu.

Phong trào lập học viện này từ Stockholm truyền đi khắp các tỉnh Thụy-điền và không bao lâu khắp các nước phương bắc Âu châu. Tại Na Uy học viện đầu tiên lập tại Oslo năm 1885, với tên gọi Folk Akademi. Sáng kiến này không thâm nhập Đan-mạch, nhưng nó đã bắt rễ chần chẫn tại Phần Lan, từ ngày thành lập học viện lao động đầu tiên tại Tampere, năm 1899.

Các học viện lao động tại Phần Lan

Tại Phần Lan, phong trào lúc đầu có tính cách hàng xá. Các học viện lao động đầu tiên được thiết lập và dài thọ do các thị xã, nhưng nó có hậu thuẫn mạnh mẽ của giới thợ thuyền khi đó đang tập hợp lại và đôi khi lại do chính giới này thành lập nữa. Người ta thường dùng phòng lớn nhất ở các « Nhà của dân » (Maison du peuple) làm nơi diễn thuyết, hoặc dùng một trụ sở nào của nghiệp đoàn thợ thuyền. Trong việc lựa chọn môn-học, người ta cũng lưu tâm đến nhu cầu của các nghiệp đoàn thợ thuyền, nhưng không phạm vào nguyên tắc trung lập chính trị.

Cuộc nội chiến tại Phần Lan năm 1918 đã ảnh hưởng nhiều đến nội tình của nước đó, và nhất là đến sự tiến hóa của các trường trung học thợ thuyền. Khi đó, các đảng hữu phái cũng như nhà cầm quyền coi bất cứ cái gì dính líu đến phong trào thợ thuyền cũng đều là nguy hiểm cả. Thái độ chống đối phong trào ấy đã làm cho từ năm 1920 trở đi, những học viện lao động thị xã hiện hữu đều ấn định rõ sự trung lập của mình và tránh mọi liên lạc trực tiếp với các nghiệp đoàn thợ thuyền.

Đồng thời lại xuất hiện những trào lưu khác có xu hướng, trực tiếp hay gián tiếp, làm giảm uy thế của phong trào xã hội. Người ta thấy xuất hiện những trường giống hệt những học viện lao động, nhưng lấy tên là « trường trung học

tự do » hay « trường trung học công dân » để chứng tỏ rằng không dính líu gì với hoạt động thợ thuyền. Nhiều học viện ấy được các kỹ nghệ gia nâng đỡ rộng rãi. Phía khác, tại những tỉnh hay thôn xã do lực lượng thợ thuyền làm chủ, thời các học viện lao động hàng xá thường được hợp lại để nâng cao trình độ giáo dục của giới thợ thuyền và cũng để lưu tâm giới ấy đến những vấn đề chính trị hàng xá và nhiều vấn đề xã hội. Lại thêm những học viện do Trung tâm lao động công giáo thành lập nữa.

Phong trào học viện lao động không ngớt phát triển. Nhất là sau thời kỳ khủng hoảng của quốc gia, thì nó lại càng thêm phồn thịnh. Thời kỳ phồn thịnh thứ nhất là mấy năm sau những cuộc tổng đình công 1905, đó là thời kỳ thiết lập phổ thông đầu phiếu, khiến cho người ta thêm quan tâm đến những vấn đề chính trị và xã hội. Thời kỳ phồn thịnh thứ hai là sau khi nước Phần Lan đã dành lại độc lập, năm 1917 kể từ ngày ấy đời sống chính trị hàng xá thay đổi hoàn toàn cục diện. Thời kỳ phồn thịnh thứ ba tiếp sau kỳ đại chiến thế giới thứ hai, lúc ấy công tác khẩn cấp là củng cố tinh thần quốc gia.

Số học trò của các học viện này rất bất định. Trong một số thị trấn nhỏ, nó không quá 150 hay 200, trong khi ấy thời tại các tỉnh lớn nó thường từ 1000 đến 2000, và tại Helsinki, những hơn 5000. Tất cả những người ghi tên không phải đều là hoạt động học sinh, nhưng tất cả đều đến dự những lớp học, những buổi thảo luận, hay là tham gia các buổi hội.

Bảng kê dưới đây cho ta một quan niệm tổng quát về các học viện ấy :

Học khóa	HỌC VIỆN					HỌC SINH					Giáo sư vĩnh cửu	
	hàng xa	tư	công giáo	Phần Thụy lan	Tổng điền cộng	Nam	Nữ	Phần lan	Thụy điền	Tổng cộng		
1910-11	7	1	—	7	1	8	—	—	—	—	—	—
1920-21	17	4	3	20	4	24	—	—	—	—	—	—
1924-25	21	6	4	27	4	31	—	—	—	—	—	—
1930-31	25	10	3	34	4	38	5628	10184	14238	1574	15.812	47
1934-35	22	13	6	37	4	41	6993	12560	17572	1981	19.553	55
1938-39	24	14	11	43	6	49	6686	14107	18437	2356	20.793	60
1940-41	21	11	11	37	6	43	5970	14110	17736	2344	20.080	56
1944-45	23	14	15	45	7	52	7561	15332	20471	2422	22.893	72
1950-51	52	27	19	84	14	98	14490	27926	38377	4039	42.416	133
1954-55	57	26	19	87	15	102	15532	34457	43664	6325	49.989	151

Phương pháp làm việc của các học viện từ ngày thành lập tới nay, khoảng 60 năm, đã thay đổi nhiều. Lúc đầu, những cuộc diễn thuyết là hoạt động chính, tổ chức vào những ngày chúa nhật và buổi tối những ngày trong tuần.

Lúc đầu, học sinh được học một số môn quan trọng như số học, kế toán, rồi ít lâu sau, sinh ngữ (bắt đầu là tiếng Thụy-điền, một thứ quốc ngữ thứ nhì của Phần Lan). Về sau chương trình thêm đầy đủ: hát, bình văn, tu từ học, kịch trường, khiêu vũ bình dân, thể dục v...v... Giáo dục chuyên nghiệp bắt đầu với những lớp học vẽ, lớp gia chánh cho phụ nữ, những môn sau này, từ 1920, thêm bành trường, còn các buổi diễn thuyết thì ngày mỗi kém.

Ngoài những lớp chính thức, còn có những nhóm học tập với một địa vị rất quan trọng. Đó là những nhóm ở đây có một chuyên viên phụ trách công tác diễn thuyết, tiếp theo là một cuộc bàn cãi, hoặc giả các học viên cũng lên làm những bản thuyết trình ngắn, hay là người ta giao cho học viên những quyển sách để sau khi nghe thuyết trình và thảo luận, họ về nhà đọc để lĩnh hội vấn đề. Thường lại phát những tác phẩm phụ đề làm rõ thêm vấn đề nữa. Các nhóm này hay lưu ý đến khoa xã hội học và những vấn đề thuộc chính trị cấp xã, Văn chương và lịch sử văn chương đều rất được chuộng.

Học trò các học viện còn hợp thành hội. Họ tổ chức các buổi hội hè, dự các buổi diễn kịch hoặc đi thăm triển lãm họa phẩm hay điêu khắc v...v... Trong nhiều học viện ban giám đốc chăm nom hoặc đài thọ một phần phí tổn cho các hoạt động này.

Các học viện lao động Phần Lan đều rất vững. Họ có được những giám đốc vĩnh cửu có bằng cấp đại học, và các vị này thường dùng một phần lớn thì giờ của mình để chăm lo cho học viện. Hiện nay trong các học viện lớn, có đủ giáo sư chính thức lẫn phụ. Các vị phụ gồm có giáo sư trung học, các công chức hoặc viên chức các sở xã hội. Nhiều giáo sư đại học và chuyên viên thường diễn thuyết ở đó nữa.

Tại Phần Lan, quốc gia nâng đỡ một cách hiệu nghiệm các học viện lao động. Một đạo luật trợ cấp đã được ban hành năm 1927, theo đây ngân sách đài thọ đỡ 50% chi phí. Sinh viên chỉ đóng một số tiền tượng trưng khi ghi tên mà thôi. Chính phủ đặt một số điều kiện về khả năng giám đốc, về trình độ giáo dục, nhưng ngoài ra, để mặc cho các học viện chọn lấy môn học và đề cho rất nhiều tự do hoạt động.

Tuy nhiên, luật trợ cấp có xác định là các học viện lao động phải dạy trước hết môn kinh tế học và môn xã hội học. Tuy theo nguyên tắc thì công dân

giáo dục có một địa vị trung ương trong hoạt động của các học viện này, nhưng cũng cần phải cho học trò một nền giáo dục tổng quát rộng rãi, và phát triển mọi trạng thái của nhân cách.

Hoạt động xã hội và kinh tế của các học viện thường gặp nhiều khó khăn lớn. Những nhóm học nào nghiên cứu vấn đề loại này thường có ít người theo, trái lại những hoạt động thực hành phù hợp với xu hướng mỹ thuật và có tính cách giải trí cũng như những môn có tính cách chuyên nghiệp thường rất được hưởng ứng. Ngay các vị giám đốc cũng thường không đồng ý về những điểm cần phải nhấn mạnh. Ngoài ra lại thêm sự xung khắc về học thuyết giữa người theo xu hướng giáo dục và công dân và những người có xu hướng chuyên nghiệp. Xu hướng trên đã thắng trên lý thuyết, nhưng xu hướng dưới lại thắng trên thực tế. Cũng nên nhận là so với công cuộc giáo dục kể trường thành tại Mỹ, thì những học viện lao động của Phần-Lan rõ ràng có một tính chất văn hóa tổng quát.

Phong trào thợ thuyền là một yếu tố phát triển văn hóa tại các nước phương bắc Âu châu

Phong trào thợ thuyền đã có một tính chất văn hóa rõ rệt tại các nước phương bắc Âu châu. Nó đã nâng đỡ những công cuộc giáo dục dân chúng, thí dụ: các trường trung học bình dân những học viện lao động và những công cuộc khác dưới hình thức những buổi diễn thuyết. Trong khi ấy, thời nó vẫn không sao lãng cái nhiệm vụ giáo dục các đoàn viên. Chính các đảng phái chính trị của thợ thuyền đã cho rằng hoạt động của họ không phải chỉ giáo dục riêng về mặt chính trị mà còn gồm cả mọi mặt khác nữa.

Từ trước tới sau, các đảng phái và các nghiệp đoàn đều hoạt động như vậy và tổ chức những buổi diễn thuyết, những lớp học. Nhưng phong trào thợ thuyền phát triển thì trình độ học thức của quần chúng cũng lên cao và hoạt động văn hóa thợ thuyền cũng phải luôn luôn biến dạng.

Một trong những hình thức phát triển này là việc thành lập các hội văn hóa thợ thuyền, với trách nhiệm hoạt động về văn hóa trong khuôn khổ phong trào thợ thuyền. Hội đầu tiên được lập tại Thụy Điển năm 1912, hội thứ hai tại Phần Lan năm 1919, Đan Mạch năm 1924 và Na Uy năm 1927. Đó là những tổ chức chung cho toàn thể phong trào thợ thuyền, do các đảng phái chính trị thợ thuyền hợp tác với các tổ chức liên đoàn và hợp tác xã để điều khiển.

Chính một phần nhờ sáng kiến trực tiếp của các hội này, và phần khác nhờ sự phát triển tinh thần trong phong trào thợ thuyền, mà một hệ thống học viện tương đối rộng rãi, có tính cách vĩnh cửu thuộc quyền sở hữu của phong trào, đã được thiết lập trong các nước Bắc Âu. Những học viện ấy tương tự các kỹ túc xá, tức các trường trung học bình dân và nhiều khi được hưởng số tiền mà theo luật lệ chính phủ dành trợ cấp cho các trường trung học này.

Người ta chủ tâm lập những học viện để bổ túc việc giáo dục sẵn có trong khuôn khổ phong trào thợ thuyền. Nó nhằm cung cấp cho phong trào những nhân viên cần thiết, đồng thời giúp cho mọi người có phương tiện thỏa mãn lòng hiếu học của mình. Thường khi, nó lại là cơ hội cho những người thợ trẻ có khiếu thông minh tiến lên những bậc học cao hơn. Các học viện thuộc sở hữu phong trào thợ thuyền không hoàn toàn giống nhau tại các nước Bắc Âu, nhưng để có một hình ảnh tổng quát đủ rõ rệt, ta tạm chia ra như sau :

- 1.— Những học viện liên quan mật thiết đến phong trào thợ thuyền : đó là những trường trung học bình dân, do các tổ chức thợ thuyền điều khiển (thường là tổ chức địa phương) nhưng nó không hẳn thuộc sở hữu của các tổ chức này. Trong số, người ta kể ra, tại Thụy-điền, các trường trung học bình dân ở Brunswick và ở Frammas.
- 2.— Những học viện chung của nhiều tổ chức thợ thuyền, thuộc sở hữu hoàn toàn của các tổ chức này, và do những tổ chức này điều khiển. Chương trình cũng tương tự các trường trung học bình dân. Có thể kể ra trong loại này : Hàn lâm viện thợ thuyền, Học viện Vaino Voionmaa và Học Viện phương Bắc, tại Phần Lan ; các trường trung học Esbjerg và Roskilde tại Đan-mạch, và Ringsaker tại Na Uy.
- 3.— Các Học viện của liên đoàn, thuộc quyền sở hữu của những cơ quan trung ương hay các nghiệp đoàn, và chỉ đặc biệt dùng cho nhu cầu của phong trào nghiệp đoàn. Nó có thể, hoặc hoàn toàn do các nghiệp đoàn đài thọ chi phí, hoặc được chính phủ trợ cấp cho một phần. Có thể kể ra những học viện Brunnsvik và Runo thuộc các nghiệp đoàn Thụy-điền, và Học Viện Nghiệp Đoàn Phần Lan. Hiện nay, học viện Sormarka tại Na Uy cũng là một học viện nghiệp đoàn, tuy rằng, trước kia, nó là một trường trung học bình dân.
- 4.— Sau hết, những học viện chuyên môn, trong đó, tại Phần Lan có học viện lao động Thê Thao, và học viện Sirola do các tổ chức cộng sản đài thọ.

Hai học viện này chiếm một địa vị riêng biệt không có cơ quan nào khác tương tự tại các nước Bắc Âu.

Muốn hiểu rõ, cần phải nghiên cứu về từng học viện một. Tuy nhiên, một hình ảnh tổng quát về các học viện của phong trào thợ thuyền tại Phần Lan cho ta có một ý niệm khá đầy đủ về toàn bộ các tổ chức ấy.

Các học viện của phong trào thợ thuyền Phần Lan

Các trường của phong trào thợ thuyền Phần Lan dần dần thêm phát triển, đồng thời với phong trào ấy. Sở dĩ như vậy là nhờ có một luật lệ lợi cho các trường trung học bình dân. Theo luật lệ này, chính phủ đài thọ 70% chi phí hàng năm của các trường trung học thường và 85% của các trường cao đẳng bình dân. Thêm vào đấy, lại được trợ cấp để trả lãi và trả bớt dần các món nợ đã mắc để thiết lập trường, cũng như để tu bổ. Những học viện đặt tại các nơi xa trung tâm hoặc giả khi không có đủ lực để trang trải các phí tổn, vì dân quá nghèo, thì có thể được thêm một số trợ cấp phụ nữa. Số trợ cấp phụ này có thể lên tới 150% tổng số chi phí hàng năm. Nói chung, các tổ chức (chủ nhân của các học viện) chỉ cần thu thập các số tiền cần thiết để xây dựng trường và lo đối phó với một vài món chi phí hàng năm mà thôi. Đối với học trò nghèo, chính phủ cấp cho những học bổng bằng 40% học phí. Khoảng 80% học sinh các học viện của phong trào thợ thuyền đều được coi là nghèo và được hưởng học bổng. Trong một khoảng 30 năm, phong trào thợ thuyền Phần Lan đã lập được tất cả 6 học viện với những số đầu tư rất lớn.

Những tài liệu về 6 học viện ấy như sau :

TÊN	Năm lập trường	Địa phương	Loại	Số giáo sư vĩnh cửu	Số học sinh
Hàn lâm viện thợ thuyền	1924	Kauniainen (gần Helsinki)	Cao đẳng bình dân	5	80
Học viện nghiệp đoàn	1950	Kiljava (Nurmijarvi)	Cao đẳng bình dân	3	50
Học viện Vaino Vaionmaa	1951	Ylojarvi (gần Tampere)	Trung học bình dân	3	32
Học viện phương Bắc	1956	Haukipudas (gần Oulu)	Trung học bình dân	3	43
Học viện Sirola	1946	Harviala (gần Hameenlinna)	Cao đẳng bình dân	7	62
Học viện Pajulahti	1949	Nastola (gần Lantii)	Học viện Thê thao	3	19
		Tổng cộng		24	286

Viện Hàn Lâm Thọ Thuyền là học viện cổ nhất của phong trào thọ thuyền Phần Lan. Nó thuộc quyền sở hữu của nhiều tổ chức thọ thuyền, nhưng những tổ chức hợp tác xã lại có một ảnh hưởng rất lớn đối với việc quản lý nó.

Cơ cấu tổ chức và chương trình hoạt động của viện ấy bắt chước nhiều điểm của trường trung học bình dân Thụy-điền tại Brunsvik và của trường trung học Ruskin tại Oxford.

Đúng theo luật lệ về các trường trung học bình dân, Viện ấy được hưởng một trợ cấp của Chính Phủ, và được liệt vào loại trường Cao Đẳng Bình Dân. Muốn nhập học, phải có đúng 18 tuổi, phải đã theo học một trường trung học bình dân hay trường nào khác, trình độ tương đương, hay là đã theo học một lớp của học viện lao động, đã tham gia một nhóm học hay những lớp học khác của tổ chức, nói tóm lại, phải có một tinh thần đủ chín chắn như các sinh viên đã theo học một năm trong các trường trung học bình dân.

Bao giờ Viện Hàn Lâm Thọ Thuyền cũng giữ cho trình độ giáo dục của mình được cao. Nhờ ở gần Helsinki nên viện dễ dàng kiếm giáo sư vĩnh cửu, mời các giảng viên và tuyển các giáo sư phụ, trong số những chuyên viên nổi tiếng, chẳng hạn của trường đại học Helsinki. Chương trình học chia làm ba ban: Kinh tế và xã hội học, Nhân Bản học và Khoa học. Những buổi tập được tổ chức, nhất là với những bài làm về một vấn đề nào đấy. Những cuộc thi, những bài bình luận và những bài tập giúp sự tập trung nỗ lực của học trò và làm họ thêm bề sâu trong sự học.

Ngoài những lớp theo chương trình các trường cao đẳng bình dân, Viện Hàn Lâm Thọ Thuyền còn tổ chức thêm những lớp bổ túc cho những sinh viên đã học hết chương trình, hoặc cho những sinh viên đã có một trình độ học thức tương đương. Chương trình của lớp học này thay đổi hàng năm, và lần lượt hướng về các vấn đề kinh tế, xã hội, hay hàng xã.

Kinh nghiệm của Viện Hàn Lâm Thọ Thuyền đã rất đặc dụng cho việc thiết lập các học viện Phần Lan khác. Giống hơn cả là học viện Vaino Voionmaa. Đó là sở hữu của quý Vaino Voionmaa, lấy tên của vị giáo sư tủy tổ phong trào giáo dục thọ thuyền tại Phần Lan, ông là sáng lập viên Hội Văn Hóa của giới thọ thuyền và là Giám Đốc Hàn Lâm Viện Thọ Thuyền trong nhiều năm. Chính ông đã lập ra quỹ này để tạo thêm các học viện cho giới thanh niên thọ thuyền. Học Viện Vaino Voionmaa dành cho những thanh niên muốn tiếp tục theo học, sau khi đã hết chương trình giáo dục chính.

Vậy đó là một cơ quan giáo dục tương đương với các trường trung học bình dân. Chương trình của nó, có tính cách xã hội học, thiên về những kiến thức tổng quát; người ta ghi vào đó một số lớn các môn cần thiết cho những kế hoạt động trong các tổ chức thọ thuyền.

Các học viện khác của phong trào thọ thuyền Phần Lan đều có tính chất riêng biệt. Học viện nghiệp đoàn là một trường cao đẳng bình dân, hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của Liên Hiệp Công Đoàn Phần Lan, và được hưởng luật lệ trợ cấp của chính phủ. Chương trình thiên về kinh tế học và xã hội học đã được lập cho những người sẽ giữ chức vụ hành chánh trong phong trào nghiệp đoàn. Kể nhập học phải có học lực tương đương trình độ các trường trung học bình dân và lối học được tổ chức tương tự Viện Hàn Lâm Thọ Thuyền. Tuy nhiên, chương trình kém đổi thay, và cũng kém chú trọng đến học thức tổng quát.

Những học sinh mùa đông của Học Viện Nghiệp Đoàn đều là những đoàn viên của phong trào nghiệp đoàn, một khi mãn khóa, phần lớn họ sẽ được giữ những chức vụ tin cậy hay vĩnh cửu trong phong trào nghiệp đoàn. Về mùa hè, học viện tổ chức những lớp học ngắn hạn (từ một đến 4 tuần lễ) và những buổi thảo luận.

Không có một Học viện nào tương đương với Học viện nghiệp đoàn Phần Lan trong các nước khác tại Bắc Âu. Các học viện nghiệp đoàn Thụy Điển và Na Uy không phải là những trường trung học bình dân, và không được luật lệ chính phủ trợ cấp cho như các trường này. Trái lại, những học viện Đan Mạch ở Esbjerg và Roskilde được hưởng trợ cấp về lớp mùa đông, nhưng chương trình không hoàn toàn hướng theo nhu cầu trước mắt của liên đoàn như chương trình Học viện liên đoàn Phần Lan. Mùa hạ, các học viện này tổ chức những lớp học ngắn hạn liên quan đến chủ nghĩa công đoàn. Học viện phương Bắc, ở Haukipadas, gần Oulu cũng thuộc phong trào nghiệp đoàn. Theo nguyên tắc, nó thuộc về quý Vaino Voionmaa, nhưng trong thực tế, nó do Liên Hiệp Công Đoàn Phần Lan đài thọ chi phí và quản lý. Nó dành riêng cho các thanh niên thọ thuyền phía bắc Phần Lan. Nói đúng ra, đó là một trường trung học bình dân. Vì thế, nó chỉ buộc học sinh nhập học, phải đã học hết bậc tiểu học thôi. Trong chương trình, người ta không sao lãng vấn đề giáo dục tổng quát, và các vấn đề xã hội học chiếm một địa vị quan trọng.

Trong các học viện của phong trào thọ thuyền cũng nên kể cả học viện Sirola thuộc quyền sở hữu của các tổ chức cộng sản.

Nó là một trường Cao đẳng bình dân, giống như Học Viện Nghiệp Đoàn và Hàn Lâm Viện Thọ Thuyền, nhưng chương trình cũng như phương pháp lại khác. Một phần lớn chương trình dành cho học thuyết mác xít và để học về tình trạng Nga Xô. Tuy nhiên, học trò cũng học được nhiều về giáo dục tổng quát. Học viện này được chính phủ trợ cấp. Trình độ giáo dục ở đây tương đối cao. Việc Học viện này được trợ cấp đã gây ra nhiều sự phân đối, nhưng vì nó có đủ điều kiện ấn định trong luật lệ nên chính phủ cũng không có lý để từ khước.

Học Viện Thể Thao ở Pajulahti thuộc về phong trào thể thao lao động. Nó được Liên Hiệp Lao Động lập ra và thuộc về một quỹ đặc biệt. Những lớp mùa đông dùng để đào tạo các cán bộ thể dục và cán bộ thể thao cho các câu lạc bộ thể thao lao động. Mùa hè, học viện tổ chức không những các lớp vài tuần cho các thể dục gia và thể thao gia, mà cả những lớp có tính cách giải trí. Tuy đây là một kỹ túc xá nhưng, phù hợp với luật lệ về các học viện lao động, nó cũng được chính phủ đài thọ cho 50% phí tổn thường niên. Nó cũng được trợ cấp để trả lãi và trả nợ đã mắc, để xây cất và tu bổ.

Nhiều học viện trong số nói trên hợp tác mật thiết với nhau. Nhiều học trò học viện Vaino Voionmaa hoàn bị học thức của họ bằng cách theo học những lớp đệ thất niên của Hàn Lâm Viện Thọ Thuyền, và trong số sinh viên đệ nhị niên hiện thấy càng ngày càng nhiều những kẻ đã từng học ở Học viện Nghiệp Đoàn. Khi Học viện phương Bắc thực sự hoạt động, người ta sẽ thấy học sinh của học viện ấy về sau tiếp tục tại Học Viện Nghiệp Đoàn hoặc Hàn Lâm Viện Thọ Thuyền. Tất nhiên chương trình của tất cả các học viện này đều có tính cách xã hội học, nhưng vẫn có nhiều điểm sai biệt và các sinh viên bao giờ cũng có thể học hỏi thêm mỗi khi thay trường.

Trong khi theo học Hàn Lâm Viện Thọ Thuyền các thanh niên thợ thuyền chuẩn bị để nhập học trường Cao Đẳng Xá Hội Học. Trường này, theo nguyên tắc, chỉ nhận những học trò có bằng tú tài nhưng nó cũng tiếp nhận cả các sinh viên tốt nghiệp các trường cao đẳng bình dân, sau khi họ đã đỗ một kỳ thi nhập học đặc biệt. Nhiều cựu sinh viên Hàn Lâm Viện Thọ Thuyền đã có được bằng của trường Cao Đẳng Xá Hội Học, nhờ đã gắng công học tập nhiều năm.

CÔNG CUỘC ĐÀO LUYỆN THỢ THUYỀN TẠI PHÁP VÀ NHIỆM VỤ VIỆN LAO-ĐỘNG STRASBOURG

Bài của M. DAVID

Bản dịch của TÂN-VIỆT-ĐIỀU và NGHI-BA

TẠI nước Pháp, công cuộc đào luyện thợ thuyền đã có từ lâu, cũng bắt đầu với phong trào thợ thuyền. Những người lao động Pháp, vốn dĩ không ưa một lối đào luyện thợ thuyền nào khác ngoài lối tự học, nhưng cũng đã từ lâu nhận thấy những khảo cứu xây dựng của vấn đề. Cũng như những tổ chức liên đoàn, họ đã gắng sức tìm giải pháp thích hợp với ý nguyện, với nhu cầu của cá nhân và của tập thể. Bài này không có ý kể lại bước đường đi từ sau 1830, hoặc phê trương những thực hiện có được từ sau chiến tranh vừa qua, mà chỉ cốt vạch ra những nét chính của những hoạt động hiện tại, hầu làm nổi bật lý do sinh tại của một cơ quan như Viện Lao Động, thành lập hồi tháng chạp năm 1955, trong khung cảnh của khoa Luật Học và Chính Trị Học ở Đại Học Đường Strasbourg.

Trước khi đề cập đến vấn đề, tưởng cần định rõ nghĩa danh từ «đào luyện thợ thuyền». Đó là «tất cả mọi nỗ lực giáo dục không có tính cách chuyên môn, cốt để gia tăng khả năng cá nhân cùng ích lợi xã hội của người lao động, đã tham gia vào một cơ quan nào đấy của phong trào thợ thuyền». Như vậy sẽ gạt ra ngoài mọi vấn đề khác, mà chỉ giải thích về việc đào luyện theo phương diện nghiệp đoàn và việc đào luyện các đoàn viên tranh đấu.

Minh định như vậy, tỏ rõ là việc đào luyện thợ thuyền phần lớn do các tổ chức nghiệp đoàn đảm nhiệm. Các tổ chức này tin rằng không nên để cho các tổ chức giáo dục bình dân đào luyện những tranh đấu hội viên của mình, ngay đến hội viên thường cũng thế. Họ cũng nghi ngờ cả những hội giáo dục thợ thuyền có tính cách tự, vì những hội ấy đòi có quyền tự trị. Nếu để cho đoàn viên ở dưới sự điều khiển của những hội ấy, họ e rằng tinh thần tranh đấu của đoàn viên sẽ kém sút và lòng tin tưởng về nghiệp đoàn cũng giảm suy.

Hoạt động giáo dục của nghiệp đoàn

Vì những nhẽ trên, bộ máy giáo dục hoàn thành trong ba trung tâm lớn của nghiệp đoàn không khỏi có nhiều điểm rất giống nhau. Ở cấp bậc toàn quốc, một cơ quan liên hiệp công đoàn, dưới nhiều danh hiệu

khác nhau, có nhiệm vụ định nghĩa và phụ trách cho một đường lối chung Cơ quan này điều khiển một trường lớn, có tính cách toàn quốc, đặt tại Bierville cho Liên Đoàn Lao Động Công Giáo tại Pháp, tại Courcelles cho Tổng Liên Đoàn Lao Động, tại Paris cho Tổng Liên Đoàn Lao Động - Lực Lượng Thợ Thuyền. Những khóa tập sự được tổ chức tại đây: lâu một tuần đến một tháng, tập hợp những tranh đấu đoàn viên từ từ phía nước Pháp kéo đến. Họ đã được tùy theo ngành chuyên nghiệp hoặc tùy theo nhiệm vụ họ đang đứng trong nghiệp đoàn (đại diện nhân viên, nhân viên ủy ban các xí nghiệp, thư ký các chi bộ nghiệp đoàn). Cũng có khi, trong các trường của Liên Hiệp Công Đoàn lại có những khóa tu nghiệp do một vài nghiệp đoàn tổ chức.

Ở cấp bậc «khu» hay «quận», mỗi hiệp hội nghiệp đoàn hàng dọc đều có một ủy ban huấn luyện, với nhiệm vụ điều hành một trường cho tranh đấu đoàn viên (T.L.Đ.L.Đ.) một trường trung học lao động (L.L.T.T.) một trường sư phạm thợ thuyền (L.Đ.L.Đ.C.G.). Những trường này không hoạt động thường xuyên, và ít khi có được một trụ sở riêng. Hoạt động của các trường này là: tổ chức, mỗi năm một hay nhiều lần, những thời kỳ huấn luyện chừng hai đến 15 ngày, thêm vào đấy những thời kỳ đi nghỉ và những ngày học tập về vấn đề nhất định nào đấy. Ở cấp bậc này, cũng có được những hiệp hội nghiệp đoàn hàng ngang, hoặc có khi một nghiệp đoàn tự tổ chức những khóa tập sự riêng cho mình.

Ở cấp bậc địa phương, hay các hộ phố, hoặc một nhóm ít xí nghiệp theo lệnh của hiệp hội quận hoặc hiệp hội địa phương, hay là của các nghiệp đoàn, cũng có tổ chức những buổi học tập về tối hay là những nhóm học tập, nhằm phổ cập đến khối đoàn viên thường. Trong một vài trường hợp, đã có những sự cố gắng thiết lập (căn cứ trên những sáng kiến địa phương), những trung tâm có tổ chức riêng biệt (thư viện, ban giáo dục, ngân sách). Sau hết, nhờ có 15 hay 20 giờ dành cho các đại biểu nhân viên hay cho các nhân viên ủy ban các xưởng để họ làm việc phận sự, và cũng nhờ sự dễ dàng đã được ấn định trong khuôn khổ những giao ước tập thể, nên nhiều hội quán được các chi bộ nghiệp đoàn thành lập trong các xí nghiệp. Trong trường hợp ấy, các tranh đấu hội viên có quyền bỏ công việc đến họp mà vẫn được hưởng lương. Cũng nên nhận rằng thể thức này thường gặp khó khăn, tuy hiệu nghiệm, vì người chủ thường ít khi chịu cho một đại diện nghiệp đoàn lạ mặt lọt vào xí nghiệp mình, dù là đến với mục đích giáo dục.

Cơ quan Liên Hiệp Công Đoàn giữ nhiệm vụ liên lạc giữa các tổ chức mọi cấp và cũng một phần nào nắm giữ quyền điều khiển nữa: cơ quan ấy cho chỉ thị, hoặc cho những điều chỉ dẫn về phương pháp cũng như về vấn đề học tập. Nó có sẵn một khối tài liệu để cung cấp cho những người phụ trách các khóa tập sự tại các vùng hoặc các địa phương, và theo nguyên tắc, nó cử tới những khóa đó một đại diện với tư cách giáo sư hay huấn luyện viên. Mỗi năm một lần, nó tập hợp tất cả các người phụ trách nói trên kia trong một khóa tập sự sư phạm tại trường trung ương. Nó đảm nhiệm việc xuất

bản một tạp chí và các sách, lại có những cột riêng dành cho nó trong nhật báo của Liên Hiệp Công Đoàn dùng để cáo tri các đoàn viên biết về các khóa tập sự và các vấn đề cần được giải quyết. Trong khuôn khổ thư viện nghiệp đoàn, nó lại tổ chức một số chỉ dẫn và cho mượn sách. Sau hết nó lại thiết lập một hệ thống lớp hàm thụ để phụng sự các trung tâm giáo dục địa phương.

Cơ cấu tổ chức giống nhau, nhưng tuy thế vẫn không khỏi có nhiều dị đồng: tầm quan trọng thay đổi tùy theo các cấp bậc, tự trung tâm này đến trung tâm khác; do đấy mà tiêu chuẩn tuyển dụng giáo sư không thể duy nhất, vấn đề đãi thọ chi phí cũng không giống nhau. Đến tinh thần và nội dung chương trình giáo dục, nó cũng không khỏi ảnh hưởng quan niệm riêng biệt của từng trung tâm về chủ nghĩa. Như vậy cũng không nên lấy làm lạ trước những mâu thuẫn sâu xa trên phương diện này.

Phân tán ra như vậy, mà các thực hiện cũng vẫn rất quan trọng, ta có thể nói rằng: với những tài lực kém cỏi mà các nghiệp đoàn dành cho các huấn luyện thợ thuyền, những kết quả rộng lớn đạt được đáng làm ta ngạc nhiên.

Ta không thể không nói đến một số những sự thiếu sót, và, tiếc thay, các trung tâm lại thường giống nhau về phương diện này:

Việc đào luyện các đoàn viên hàng thường, không được đầy đủ. Kém liên lạc giữa các khóa vài ngày hoặc nhiều tuần lễ, và các khóa học tập rời rạc ở các địa phương và trong các xí nghiệp. Các người lao động khó xin được nghỉ để đến dự. Những kẻ vượt nổi trở lực này, thì lại ở những trình độ học thức khác nhau nên không tận khai thác được những lớp học ấy. Phần khác nhịp sống cùng điều kiện sinh sống hiện thời làm cho tinh thần của thợ thuyền bị giao động, khiến họ bớt tham dự những lớp huấn luyện thợ thuyền. Sau cùng, dù rằng những nỗ lực của các nghiệp đoàn đưa được người thợ tiến lên từ bậc sơ đẳng lên đến bậc trung đẳng, thì cũng vẫn thiếu một cơ sở giáo dục bậc cao đẳng cho họ. Đó là lý do sinh tại của một viện đại học, như Viện Lao Động tại Luật Khoa Đại Học Đường Strasbourg.

Viện Lao Động Strasbourg

Tháng ba năm 1956, Viện Lao Động mở khóa học đầu tiên ba tuần lễ, tập hợp chừng ba chục tập sự viên thuộc Liên Đoàn Lao Động Công Giáo Pháp. Tháng tư và tháng năm, hai khóa học khác cũng cùng một loại; tập hợp các đại biểu của Tổng Liên Đoàn Lao Động, rồi đến của Tổng Liên Đoàn Lao Động - Lực Lượng Thợ Thuyền. Sang tháng 10 và tháng 11 năm 1956, ba khóa mỗi khóa một tuần mở cho từ 25 đến 30 vị quản lý các quỹ xã hội. Ba khóa học này hoàn toàn dành cho các vấn đề an ninh xã hội.

Mnôn rõ trình độ giáo dục cao đẳng mà Viện cố gắng cho các tập sự viên, ta nên xét tới những phương pháp áp dụng. Thời khắc biểu mỗi ngày

chia ra bốn phần. Trước hết là buổi học, cho biết những yếu tố chính của vấn đề nghiên cứu trong ngày. Sau đến công việc học hỏi từng nhóm hoặc từng ban, nó tiếp theo công việc học hỏi, bằng cách nghiên cứu tập đoàn những tài liệu đã được soạn sẵn từ trước. Những giờ cuối của buổi chiều dành cho một buổi họp đồng đủ, trong đó sau những bản thuyết trình của các nhóm là một cuộc thảo luận chung, được vị giáo sư phụ trách ngày hôm đó kết luận. Trước buổi họp, có hai giờ đã được dành cho công việc đọc sách hay sưu tầm cá nhân; đây là vài chi tiết: Khoản đầu khóa học, mỗi tập sự viên được chọn một vấn đề rồi hàng ngày họ sẽ đề ra vài giờ nghiên cứu. Họ được nhân viên Viện giúp trong công việc sưu tầm thư tịch. Trong số những giờ dành cho họ, họ phải thảo một bản trần thuật đề cuối khóa đem ra đọc và biện luận trước toàn thể các bạn đồng học, rồi sau đó có một cuộc phê bình.

Tinh chất mềm dẻo của các phương pháp, mà kinh nghiệm có thể biến cải thêm nữa, giúp cho việc học đỡ nặng tính chất giáo khoa, tính chất này không còn phù hợp cho lắm đối với những người trước kia đã được trung luyện khác với những sinh viên từng học đều đặn những trường trung học. Đối với những học viên giàu kinh nghiệm và đã từng suy nghĩ nhiều về những vấn đề thuộc về sinh hoạt xí nghiệp và trách nhiệm nghiệp đoàn, một khóa huấn luyện có tính chất rất cụ thể, đã mở cho họ đề họ có cơ hội đứng trên cao quát tất cả mọi sự kiện cần phải ngự trị và để cho họ thêm hiểu rõ. Nhờ những khảo cứu khoa học, việc xếp đặt có thứ tự những kiến thức thực tế làm cho người lao động nỗ lực trau dồi cái nghệ thuật khó khăn là làm sao quan niệm vấn đề một cách hợp lý, minh bạch và chính xác. Sự giúp đỡ của các giáo sư cao đẳng rất hữu ích trong địa hạt này.

Tuy vậy, công cuộc giáo dục của Viện không phải chỉ nhằm trau dồi kiến thức của học viên mà thôi, vì như thế có thể làm lãng nhiệm vụ của người thợ. Những liên hệ tổ chức giữa Viện và các sở có thẩm quyền của các trung tâm nghiệp đoàn (Mỗi trung tâm có hai nhân viên dự hội đồng tu nghiệp) làm cho nhân viên có thể lựa chọn được những chương trình phù hợp với nhu cầu trước mắt, với những sự đồng ý hoàn toàn của các chuyên viên huấn luyện của mỗi tổ chức. Chương trình có thể bao gồm nhiều môn, thuộc lao động học; lịch sử lao động và phong trào thợ thuyền, kinh tế xã hội, địa lý nhân văn và kinh tế (về những điểm liên quan đến lao động), an ninh xã hội, tổ chức xí nghiệp và kế toán, phương pháp sưu tầm và điều tra về xã hội. Đó là những môn chính mà, tất nhiên, mỗi khóa chỉ có thể học hạn chế về một phần. Cho đến ngày nay, các giao ước tập thể, các nhiệm vụ ủy ban xí nghiệp, việc áp dụng luật lao động tại thuộc địa, các hình thức tham gia của lao động vào công việc quản trị, các giá cả và công xá, đều đã lần lượt làm chủ đề cho những khóa tập sự. Vì cần phải loại ra tất cả mọi cuộc thảo luận không có tính cách khoa học, nên Viện đã tổ chức cho mỗi trung tâm những khóa riêng biệt, thể thức này được tất cả mọi người hoan nghênh. Điều kiện chính há chẳng phải là tạo cho các tập sự viên một khung

cảnh làm việc dễ chịu, đồng thời cố gắng hiểu họ những kiến thức mà chỉ các trường đại học mới có thể đưa đến được trong việc huấn luyện đó ư?

Ngoài ba khóa đặc biệt dành cho nó (1926), đã được Unesco đặc biệt lưu ý, chủ đề an ninh xã hội vẫn còn có một địa vị quan trọng trong những khóa thường Mặt khác, những vấn đề kinh tế và xã hội của thuộc địa không bao giờ vắng mặt trong chương trình của Viện. Thực vậy, không riêng các tập sự viên tại Pháp, mà cả tại Pháp quốc hải ngoại nữa, cũng đều đến dự học. Những người này được Phòng Lao Động Quốc Tế đài thọ một phần chi phí vãng phần. Họ đem đến cho viện tiếng vang của một tình trạng rất giao động, khác hẳn ở trên đất Pháp. Sự nâng đỡ của Unesco và Phòng Lao Động Quốc Tế rất hữu ích cho Viện và giúp cho Viện có thể đề cập đến những vấn đề lao động quốc tế một cách xây dựng.

Sau hết cũng nên kể ra, ngoài những chương trình học tập nói trên, những chương trình phụ về: thảo luận, chớp bóng, diễn kịch, chiếu hình, thăm bảo tàng viện và nhà thờ tỉnh Strasbourg, sau hết là những cuộc du ngoạn xứ Alsace làm cho các khóa học thêm phần bổ ích và hứng thú.

Trên đây là công cuộc đã được thí nghiệm. Đó là một phần nhỏ mọn góp vào công cuộc huấn luyện thợ thuyền, mà các tổ chức nghiệp đoàn đã gây dựng cơ sở từ lâu. Nó không nhằm thay thế các tổ chức ấy, mà chỉ mong đưa lại một sự bổ túc hữu ích. Chính nhằm mục đích này mà người ta đã đảm nhiệm, — bằng một cơ quan phù hợp với nhu cầu xã hội hiện tại, — sự liên lạc mềm dẻo và tin cậy giữa giới lao động và giới khảo cứu.

CÂY CỎ-THỤ

*Cây cao bóng ngả in doanh,
Nắng mưa bao quản tung-hoành gió srong.
Lộc trời gửi cả bốn phương,
Nước non tó-diềm phấn-hương cho đời.*

HÔNG-THIÊN nữ-11

CON VỊT XIÊM

*Xinh thay mỏ đỏ mào hồng,
Xinh thay cả một bộ lông trắng ngần.
Bao phen sấm sét xoay vần,
Nước xao mặt nước, tím thân nõn-nà.*

HÔNG-THIÊN nữ-11

VENISE

THÀNH PHỐ MƠ MỘNG XÂY TRÊN MẶT BIỂN

Tùy bút của DUY-VIỆT N.C.H.

Tại phía Bắc nước Ý, cách xa đất liền bốn cây số và ở trên bề Adriatique, thành phố Vơ-Ni được xây dựng trên quần đảo gồm có 100 cù lao. Thành phố Vơ-Ni có ít đường sá, nhưng có nhiều kênh, lạch dùng làm thủy lộ. Thủy-lộ ấy bao bọc các phố sá, lâu đài, dinh thự, đền đài nổi liền nhà nọ sang nhà kia bằng những lạch nhỏ gọi là "Rii" và 400 chiếc cầu «*ponte*». Vơ-Ni là một thành phố độc nhất trên hoàn cầu. Không khí trong sạch, khí hậu ấm áp, bề yên sống lặng, nhà cửa đẹp đẽ, lâu đài tráng lệ xây ngay trên mặt nước biển, thô dân hiền từ và vui vẻ, đã làm cho Vơ-Ni trở nên một nơi hẹn hò của bao du khách thập phương, đã làm cho Vơ-Ni trở nên một nơi hẹn hò của bao du khách thập phương, đã làm cho Vơ-Ni trở nên một nơi hẹn hò của bao du khách thập phương, đã làm cho Vơ-Ni trở nên một nơi hẹn hò của bao du khách thập phương.

Thành Vơ-Ni có từ thế kỷ thứ V, dưới thời kỳ xâm nhập của một rợ Barbares (Maures, Hung-nô v.v...) Thoạt kỳ thủy, dân Vơ-Ni là những dân sợ nạn ngoại xâm, trốn tránh và lập nghiệp trên những hòn đảo ở vịnh Adriatique, họ sinh sống bằng nghề chài lưới.

Đến thế kỷ thứ VI, họ hợp thành bộ lạc, rồi có thủ lãnh gọi là Doge (Duc : công hầu) từ năm 697 ; về sau đến năm 726, thủ lãnh do dân bầu ra. Tới năm 800, Pepin, con vua Charlemagne định chiếm vịnh Vơ-Ni nên lạc bộ phải rời tới nơi ngày nay gọi là Rialto. Ở đây, thành Vơ-Ni trở nên sầm uất và thịnh vượng.

Từ năm 1000, nhờ có thủ lãnh cao tay như Doge Enrico Dandolo Vơ-Ni trở nên hùng cường và đi chinh phục các xứ ở cận đông như Constantinople để mở đường thông thương. Sau bao nhiêu thời kỳ trận mạc, lúc thua, khi được, hết thời kỳ nước Pháp do Nã-Phá-Luân đánh được năm 1797, rồi đến thời kỳ nước Áo chiếm, mãi đến năm 1848, dân Vơ-Ni mới đánh đuổi được quân xâm lăng. Đến năm 1866 thì thành phố Vơ-Ni được sát nhập vào nước Ý.

Từ đây thái bình trở lại khiến thành Vơ-Ni kiến thiết rất mạnh mẽ và mỹ thuật này nở không ngừng. Thành phố Vơ-Ni trở nên có

tiếng về đủ phương diện và thành hòn ngọc trên châu của Ý-Đại-Lợi trên bề Adriatique. Bạn Duy-Việt N.C.H. đã có dịp thăm nước Ý sẽ lần lượt công hiến độc giả Văn-Hóa Nguyệt-San những trang bút-ký về những cái hay, cái đẹp, cái lạ của các nơi danh lam thắng cảnh có tiếng trên thế giới.

L. T. S.

o°o

Nhà đại văn hào Montesquieu, sau khi đã qua thăm thành phố Venice tại Ý-Đại-Lợi, đã thốt ra câu phê bình cảm kích :

«*Ta đã có dịp thăm tất cả các thành phố hoa lệ trên thế giới, nhưng khi tới Venice, ta phải khâm-phục, vì đây là một đô-thị cực-kỳ mơ-mộng, huyền-ảo có những lâu đài tráng lệ, những đền đài uy nghi đồ sộ xuất hiện trên mặt biển, y như một thế giới thần tiên.*»

Đọc bút ký của Montesquieu, ngồi trên con thuyền lan nhẹ nhẹ lướt sóng, ngắm cảnh hữu tình của thành phố Venice, ta thấy lòng khoan khoái, băng khuâng, hồi tưởng lại cảnh Tây-Hồ mà Nguyễn-Khuyến tiên sinh đã ngâm vịnh :

Sóng rập rờn sắc nước lẫn chiều mây,

Bát ngát nhẹ ghẹo người du lãm.

Yên thủy mang mang vô hạn cảm,

Ngư long tịch mịch thực đồng tâm...

Trời xanh thăm diêm mây từng mây trắng in xuống nước biển cũng một màu xanh ngắt, long lanh chạy quanh các giã thành phố những thủy-lộ rung rinh nhuộm màu sắc huy hoàng của nhà cửa đủ màu, nào mái đỏ, tường vàng, cửa xanh, các cây hoa tươi thắm leo bên cửa sổ, những thủy lộ ấy óng ánh dưới mặt trời khiến cho du khách ngồi trên con thuyền gông-dôn tưởng mình đang sống ở giữa hai thế giới, một thế giới tráng lệ nổi trên mặt biển và một thế giới huy hoàng ngậm dưới thủy cung :

Ngồi chiếc "Gông-dôn" (1) đứng đỉnh bot,

Nhìn xem cảnh trí nước non người.

Đường ngang ngõ dọc, tràn qua sóng,

Cửa rộng cầu cao, ngập sắc trời.

Đèn tựa sao sa, thuyền tựa lá,

Trai thanh gái lịch nhơn như chơi.

*Vơ-Ni chính thực oui như hội,
Khách xử lý nhân góp tiếng cười...*

Venise là một cảnh kỳ quan của nước Ý. Thành phố Venise có một lịch sử ly kỳ, một kiến trúc ngoạn mục; đây là hòn ngọc sáng độc nhất của Âu Châu, mọc trên bề Adriatique.

Muốn biết cái đẹp của thành phố kỳ diệu ấy, phải đứng xa để ngắm phong cảnh bao quát của sông ngòi, của nhà thủy tạ rồi ta sẽ đến gần để xem xét tỷ mỉ những lâu đài tráng lệ, những đền đài cổ-kính đầy bảo vật... xin mời bạn đọc cùng tôi đi vãng cảnh Ve-Ni trong một buổi trời quang mây tạnh, đầu mùa thu.

Du khách tới La-Mã rồi từ La-Mã tới thành Milano, và từ đây đáp xe lửa đi Venise (người Ý gọi là Venezia). Sau 6 giờ, xe lửa tới ga Venise. Máy phát thanh báo cho hành khách biết là tàu đã tới ga "Stazione Ferroviaria di Venezia". Ga rất lớn, một nhà ga dài ngót 100 thước, phía trong là 10 đường

sắt đi các ngã, trên có lợp mái để che mưa nắng. Liền vào đây là nhà ga chính, xây theo một lối kiến trúc mới, cao ráo, rộng rãi, và chia làm nhiều nơi: chỗ bán vé, chỗ gửi hành lý, nơi chỉ bảo du khách, nơi cho hành khách tin tức; có khách sạn, có tiệm giải khát, tiệm bán sách vở báo chí, có tiệm bán tạp hóa và kỷ-niệm của Venise. Phía mặt nhà ga trông rất đồ sộ. Du khách theo tên chỉ vừa ra khỏi cửa, đứng trên thềm bỗng thấy xuất hiện trước mặt một cảnh vô cùng lạ mắt, tựa một bức tranh ngũ sắc luôn luôn linh động: Một cái sân thật rộng nối liền nhà ga tới con kênh màu nước xanh trong, trên bến dưới thuyền. Trên sân, người đi kẻ lại tấp nập như đám hội, giữa đàn chim bồ câu kè có hàng ngàn con; chúng được nuôi ở các lâu đài, các nhà thờ, ngày ngày kéo nhau đến sân để khách thập phương cho ăn bắp, ăn thóc lúa, chúng đã quen với hết thầy mọi người và mọi người đều quen chúng, nên chúng đậu lên vai, lên đầu, lên bàn tay khách để mổ mồi, không một mây may sợ sệt. Một em bé, áo quần sạch sẽ, tay cầm nắm thóc ném xuống sân, tức thì hàng trăm, hàng ngàn con chim câu xúm lại bao bọc lấy em bé ấy, vừa nhặt thóc vừa đùa dỡn. cảnh để huê người và chim hòa bình thật rõ rệt ở nơi đây. Ngước mắt lên du khách thấy những tòa nhà đồ sộ, cổ kính nhưng uy nghi, với kiến trúc tỷ mỉ của thế-kỷ thứ XI đến XVII, với tháp cao và nhọn, những cửa đầy trạm trổ tinh vi mỹ thuật. Những tòa nhà ấy như hành điện đứng soi gương trên mặt sông rung rinh trước ánh chiếu quang cùng với hình ảnh ngũ sắc của thuyền gông-dôn đen, trắng. Xuồng máy Rialto sơn vàng, đỏ và khách quá giang áo quần sạch sẽ. Một con sông ăn theo từ bề vào gọi là Canale grande, hay Canalazzo, hình chữ S ngược, uốn khúc quanh co của tỉnh Venise, chia tỉnh ra làm hai khu. Tất cả những thứ mà ta trông thấy hợp lại

thành một phong cảnh ngoạn mục, cực kỳ huyền ảo, lúc nào cũng như quyển rú du-khách, mời du khách theo giong sông đi coi những cảnh hay, vật lạ của Venise. Thuê người mang đồ gọi là Facchino đem gửi hành lý ở nhà ga (cứ mỗi hành lý phải trả năm hào (cắc) trong 24 giờ) du khách ra khỏi ga, qua sân tới bến thuyền ở phía bên mặt; ấy là bến Santa Lucia. Nếu bạn có ít giờ rảnh thì đi xuồng máy gọi là Vaporetti; Vaporetti là một kiểu xuồng có mui, trong có ghế để du khách ngồi xem phong cảnh. Vaporetti chạy mau, đậu tại nhiều bến, chạy trong khoảng 1 giờ rưỡi có thể xuyên qua hết tỉnh Venise, theo con sông Canalazzo. Nhưng bạn có nhiều thì giờ bạn nên dùng thuyền gông-dôn để du ngoạn. Đi Gông-dôn là cái thú đặc biệt khi viếng Venise; gông-dôn là những con thuyền bằng gỗ dài, nom như thuyền thoi, thuyền độc mộc của đồng bào miền sơn cước của ta vẫn dùng để đi trên những con sông có thác chày. Hai đầu thuyền cong lên như mũi và lái của thuyền rồng cò. Thân thuyền sơn đen, hai đầu sơn trắng hay đỏ, đôi khi thép vàng thép bạc. Những anh, những chị lái với bộ đồ trắng, với mũ đen và vành rộng với thắt lưng đen hay đỏ, nhịp nhàng đẩy con thuyền, lướt qua làn sóng nhấp nhô, thỉnh thoảng cất giọng hát du dương quyến rũ. Tới đến đầu thuyền Gông-dôn, có treo đèn lồng, đèn sếp xanh, đỏ chiếu xuống mặt sông nom như trăm nghìn mặt trăng ngũ sắc, tạo nên những cảnh đã mơ mộng lại mơ mộng thêm. Rồi bến Santa Lucia, Gông-dôn, tiến theo dọc sông Canalazzo để qua tỉnh Vơ-Ni.

Ngay cạnh ga xe lửa là nhà thơ Scalzi uy nghiêm đứng trên bờ sông, trông ra cầu thứ nhất của Vơ-Ni, cầu Degli Scalzi làm bằng đá lấy ở Istria (Nam Tư). Chui qua cầu Scalzi phía tay trái là nhà thờ Campanile de Santa Geremia, bên cạnh là lâu đài Labia, thuyền đỗ ở bến Santa Marcuola để du khách ngắm lâu đài Vendramir-Calergi. Đây là lâu đài rất đẹp, xây dựng theo kiến trúc Lombardo xưa và ở đây là nơi nhà nhạc sỹ trứ danh Richard Wagner người Đức đã từ trần ngày 13 tháng hai năm 1883, sau khi để lại những bản nhạc bất hủ: Les maitres chanteurs, l'Anneau du Nibelung, Tristan et Yseult, Parsifal. Qua phía tay mặt, bên kia sông là lâu đài Pal. Cả Pesaro trong có phòng triển lãm Kim-thời Y-dại-Lợi được trưng bày ở phòng triển lãm này. Trên lầu là viện bảo tàng kỹ-thuật Á-dông, có rất nhiều bảo vật cổ kim đem từ Á-dông về. Sát đây là lâu đài Fondaco dei Turchi, ở lầu thứ hai có đặt phòng trưng bày Vạn vật học. Hàng ngàn mẫu cá, tôm và hải phạm cùng dụng cụ dùng để đánh cá ở vịnh Vơ-Ni đều được bày ở đây.

Thuyền cập bến Cà d'Oro, du-khách đứng trước một lâu đài rất đẹp trong là phòng triển lãm Franchetti xây bằng đá hoa do nhà điêu khắc Giovanni và

Bartolomeo (năm 1421-1440) danh tiếng trạm trổ thật là mỹ thuật. Lâu đài này đã do Bá Tước Giorgio Franchetti cúng chánh phủ Ý năm 1916. Phía trước lâu đài có trạm trổ rất đẹp và ở sân trong có một cái giếng nước, thành giếng làm bằng đá hoa do nhà điêu khắc B. Bon trạm trổ. Trong phòng trưng bày nhiều tranh vẽ cổ rất đẹp như chân dung Saint-Sebastien của Mantegna vẽ, Venus của Titien, tranh của Van Dyck, Bernardino, Luca Signorelli.

Đi một quãng nữa là nhà thờ Saint Apostoli rồi đến lâu đài Fonda dei Tedeschi dùng làm nhà bưu chính thành Vo-Ni. Thuyền cập bến cầu Rialto (Ponte di Rialto). Cầu Rialto là cầu đẹp nhất của Vo-Ni, cầu được xây trong năm năm từ 1588 đến 1592, bởi tay nhà kiến trúc danh tiếng Antonis da Ponta. Cầu có một nhịp hình cánh cung dài 28 thước, rộng 22 thước. Trên cầu có ba đường đi và ba dãy hàng bán nữ trang cùng hàng tiêu-công-nghệ của thành phố Venezia.

(còn tiếp)

Dịch thơ Đường

YẾN-THÀNH ĐÔNG-TRANG

(Nguyên-thị của Thôi-Mãn-Đông)

Nhất niên hựu quá nhất niên xuân,
Bách-tuế tàng vô bách-tuế nhân.
Năng hướng hoa trung kỷ hồi túy,
Thập thiên cô túu (1) mạc tư bần.

Bản dịch

(của Huyền-Mặc đạo nhân)

MỞ TIỆC TẠI TRẠI PHÍA ĐÔNG TRONG THÀNH

Xuân một năm qua lại một năm,
Ngươi ai trăm tuổi, tuổi đầy trăm !
Trong hoa say được bao nhiêu bạn ?
Nghèo cũng mua nhiều chén rượu tằm.

(1) Tào-từ-Kiến, em vua Văn-Đế đời Ngụy, tính hào về thơ rượu, mỗi lần mua mười ngàn quan tiền rượu.

THƠ DỊCH

SONNET D'ARVERS: UN SECRET

Mon âme a son secret, ma vie a son mystère
Un amour éternel en un moment conçu,
Le mal est sans espoir, aussi j'ai du le taire,
Et celle qui l'a fait n'en a jamais rien su,
Hélas'. j'aurais passé près d'elle inaperçu,
Toujours à ses côtés, et pourtant solitaire,
Et j'aurai jusqu'au bout fait mon temps sur la terre,
N'osant rien demander, et n'ayant rien reçu.
Pour elle, quoique Dieu l'ait faite douce et tendre,
Elle suit son chemin distraite et sans entendre
Ce murmure d'amour élevé sur ses pas.
A l'austère devoir pieusement fidèle,
Elle dira, lisant ces vers tout remplis d'elle :
« Quelle est donc cette femme ? » et ne comprendra pas.

Alexis F. Arvers

TÌNH TUYỆT VỌNG

(Bản dịch Việt văn)

Lòng ta chôn một khối tình,
Tình trong giấy phút mà thành thiên thâu.
Tình tuyệt vọng, nỗi thâm sâu,
Mà người gieo thắm như hầu không hay.
Hỡi ôi, người đó ta đây,
Sao ta thui thủi tháng ngày một thân ?
Dẫu ta đi trọn đường trần,
Chuyện riêng há dám một lần hở môi.
Người dù ngọc nói hoa cười,
Nhìn ta như thể nhìn người không quen.
Đường đời lặng lẽ bước tiên,
Ngờ đâu chân đạp lên trên mỗi tình.
Một niềm tiết liệt đoan trinh,
Xem thơ nào biết có mình ở trong.
Lạnh lùng, lòng lại hỏi lòng :
« Người đâu tả ở mây giông thơ đây ? »

KHÁI-HUNG dịch

A SECRET

(Bản dịch Anh-Văn)

My soul has its secret, my life has its mystery :
An eternal love conceived in a moment.
The evil is without hope ; so, I had to silence it.
And she who did it knew nothing of it.

Alas ! I would have passed near her, unperceived,
Always at her side, and yet alone.
And until the end I would have spent my time on earth,
Not daring to request anything, and not having received anything.

As for her, although God has made her sweet and tender,
She goes her way, distracted, and not hearing
This murmur of love raised at her steps.

Piously faithful to austere duty,
She will say, on reading these verses all filled with her :
« Who, then, is this woman ? » and will not understand.

VŨ ĐỨC TRINH

RÉPONSE AU SONNET D'ARVERS

Ami, pourquoi nous dire avec tant de mystère
Que l'amour éternel en votre âme conçu,
Est un mal sans espoir, un secret qu'il faut taire,
Et comment supposer qu'Elle n'en ait rien su ?

Non, vous ne pouviez point passer inaperçu,
Et vous n'auriez pas dû vous croire solitaire :
Parfois les plus aimés font leur temps sur la terre,
N'osant rien demander et n'ayant rien reçu.

Pourtant Dieu mit en nous un coeur sensible et tendre :
Toutes, dans le chemin, nous trouvons doux d'entendre
Le murmure d'amour élevé sur nos pas.

Celle qui veut rester à son devoir fidèle
S'est émue en lisant les vers tout remplis d'Elle :
Elle avait bien compris, mais ne le disait pas..

Mme Lélouard (Rouen)
Rút trong « La femme et la vie » số 40

BÂY GIỜ VÁN ĐÃ ĐÓNG THUYỀN...

(Bản dịch Việt văn)

— Nói làm chi, người ơi, lời bí hiểm,
Tình thiên thu, một thuở, bên hồn yêu
Là thương đau, vô vọng, không lời kêu...
Sao dám chắc là lòng ai hờ hững ?

— Không! Những bước đường đi trong tâm tưởng,
Còn dư-âm... người, đừng sợ cô đơn !
Trên đường trần, bướm mộng bên hương xuân,
Mà... vô-vọng, vì lời không dám ngỏ.

— Lòng xao xuyến khi nghe lời tha thiết,
Lời yêu-đương thắm ngỏ dưới chân yêu,
Lũ chúng em, Thượng-đế rất nuông chiều.
Ban phúc lạ : tìm nòng nài, tha-thiết.

— Lòng xao-xuyến nghe lời thơ tha-thiết,
Lời yêu-đương tràn ngập bóng thân yêu
Nhưng giờ đây... bóng ngả, lưới dăng chiều,
Lòng thông cảm đành... nên lời tha-thiết...

HƯƠNG-GIANG dịch

ANSWER TO ARVERS' SONNET

(Bản dịch Anh-Văn)

— Friend ! why tell us with so much mystery
That the eternal love conceived in your soul
Is and evil without hope, a secret which you must silence,
And why suppose that She knew nothing of it ?

— No, you could never pass unperceived,
And you should not have believed yourself alone :
Sometimes those most beloved spend their time on earth,
Not daring to request anything, and not having received anything.

— However, God placed in us a sensitive and tender heart :
Every woman, on her way, finds it sweet to hear
The murmur of love raised at her steps.

— She who desires to remain faithful to her duty
Was moved on reading the verses all filled with Her :
She had understood well, but did not say it....

VŨ-ĐỨC-TRINH

DEUX CRÉPUSCULES

— Le soleil déclinait : le soir prompt à le suivre,
Brunissait l'horizon : sur la pierre d'un champ,
Un vieillard, qui n'a plus que peu de temps à vivre,
S'était assis pensif, tourné vers le couchant.
— C'était un vieux pasteur, berger dans la montagne,
Qui jadis, jeune et pauvre, heureux, libre et sans lois,
A l'heure où le mont fuit sous l'ombre qui le gagne,
Faisait gaiement chanter sa flûte dans les bois.
— Maintenant riche et vieux, l'âme du passé pleine,
D'une grande famille, aëul laborieux,
Tandis que des troupeaux revenaient de la plaine,
Détaché de la terre, il contemplait les cieux
— Le jour qui va finir, vaut le jour qui commence.
Le vieux pasteur rêvait sous cet azur si beau,
L'océan devant lui se prolongeait immense,
Comme l'espoir du juste aux portes du tombeau.
— Ô moment solennel ! les monts, la mer farouche,
Les vents faisaient silence et cessaient leur clameur.
Le vieillard regardait le soleil qui se couche,
Le soleil regardait le vieillard qui se meurt.

BÀI DỊCH

VICTOR HUGO

HAI CẢNH HOÀNG - HỒN

Gác non đoài, trời tà tà ngã,
Bóng hoàng-hôn, vợi-vã theo chân.
Đồng xanh ghé đá trắng ngàn,
Cụ già ngồi xuống trầm-ngâm trông trời.
Cụ tuổi trẻ theo đòi mục-tử,
Chốn sơn-lâm mới tự-do sao !
Thanh-bần ngày tháng tiêu-dao,
Nguồn đào rìng tía ra vào thảnh-thơi.
Thấy chiến về, non đời chân chạy,
Thôi sáo lên vang dậy rùng thưa,
Thanh-xuân ấy thú ngày xưa,
Mà nay đâu sớm bạc phơ thế à ?
Được thông-dong đầy nhà phúc-lộc,
Vẫn nhớ hoài tới lúc hàn-vi.
Mặc đàn chiến đồn về đồng cỏ,
Lòng vẫn-vơ như ong có biết đâu...
Hóa-công vui mở rộng bầu,
Mắt say-sưa ngắm, công-hầu mặc ai...

Trời về chiều như trời về sáng,
Mây ánh vàng thấp-thoáng đẹp sao !
Cụ già ăn bóng trời cao,
Mơ-màng để muốn ước-ao những gì...
Bề trước mặt, xanh rì làn nước,
Lòng chứa-chan như ước mơ hoài...
Ước mơ như bạn hiền-tài,
Thiên-Thai tìm khách khi dờ về tây.
Uy nghiêm thay ! lúc này thử ngắm,
Gió im hơi nhẹ lẫn xa xa...
Non cao lặng tiếng chim ca,
Bề sâu đẹp trận phong-ba tức thì.
Đại-lão trông trời về cảnh núi,
Trời trông đại-lão đợi xe mây.

SÀI-NHẠC

DỊCH ĐƯỜNG THI

XUÂN - VỌNG

(Nguyên-tác của Đỗ-Phủ)

Dịch âm

Quốc phá sơn hà tại,	Thành xuân thảo mộc thâm.
Cảm thời, hoa tiễn lệ,	Hận biệt, điều kinh tâm.
Phong hỏa liên tam nguyệt,	Gia-thư đệ vạn cầm.
Bạch đầu tao cánh đoãn,	Hồn dục bất thăng trâm.

Dịch nghĩa

I

(Theo nguyên-thi ngũ-ngôn)

Nước mất non sông đó,	Thành xuân cây cỏ hoang.
Cảm thời, hoa rụng-mứt,	Tan tổ, điều bàng-hoàng.
Bình lửa rền ba tháng,	Gia-thư quý tựa vàng.
Mái đầu thưa lại bạc,	Khó ruồn chiếc trâm ngang.

II

(Thê theo lục-bát)

Non sông còn đó nước đâu ?
Thành xuân cây cỏ nhuộm màu âm-u.
Cảm thời hoa khóc hu hu,
Giật mình chim cũng nuốt thù biệt-li.
Lửa binh ba tháng trường-kỳ,
Gia-thư một bức kém gì vàng muốn.
Rờ lên mái tóc thêm buồn,
Đã thưa lại bạc, khó luồn chiếc trâm.

Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM dịch



A. — TIN TRONG NƯỚC

1 — HUẤN-TỪ CỦA TỔNG-THỐNG NHÂN DỊP LỄ PHÁT PHẦN THƯỜNG CUỐI NIÊN-HỌC 1957-1958

Nhân dịp lễ phát thưởng cuối niên học 1957-1958, Tổng Thống đã ban huấn từ cho các em học sinh toàn quốc.

Nguyên văn bản Huấn từ của Tổng Thống như sau :

Các cháu học sinh,

Sau chín tháng học hành, khi lo lắng, khi hy vọng, khi vui mừng, hôm nay các cháu hân hoan dự lễ phát thưởng cuối năm. Tôi thông cảm niềm hân hoan tràn ngập tâm hồn các cháu trong buổi lễ kết thúc một niên học đầy cố gắng.

Các cháu đã cố gắng làm học trò tốt tại học đường, làm con em ngoan trong gia đình. Các cháu phải cố gắng đề sau này trở thành công dân hữu ích cho Quốc gia, chuyên viên rèn nghề phụng sự cho Tộc-Quốc.

Ngoài học đường, trong các tầng lớp nhân dân, ba phong trào đang tiến mạnh : phong trào học tập, phong trào thanh niên, phong trào trau dồi đạo đức.

Vậy trong học đường, ba phong trào ấy cần phải được phát triển mạnh để kịp bước tiến của nhân dân.

Bộ Quốc Gia Giáo Dục đang nghiên cứu cải tổ chương trình giáo dục. Quan trọng hơn hết là cải tạo tinh thần giáo dục. Tôi thiết tha mong mỗi học sinh và giáo sư sẽ quyết tâm xây dựng một nền giáo dục có tinh thần dân tộc và khoa học, nhưng căn bản là đức dục.

Trong những tháng nghỉ hè sắp tới, các cháu không nên bỏ lỡ một dịp nào để giúp ích cha mẹ, giúp đỡ đồng bào, dạy học cho đồng bào nào chưa biết chữ, tham gia các vận động phát triển cộng đồng.

Tôi có lời hỏi thăm gia đình các cháu và chúc các cháu nghỉ hè vui tươi khỏe mạnh.

2 — NGHIÊN-CỨU VẤN-ĐỀ TỒ-CHỨC NGÀNH GIÁO-DỤC CAO-ĐẲNG KỸ-THUẬT TẠI VIỆT-NAM

Chiều ngày 5-6-58, hồi 17 giờ, một Ủy ban đã họp tại Bộ Quốc-gia Giáo-dục, dưới quyền chủ tọa của hai ông Trần-hữu-Thế, Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục và Trần-lê-Quang, Bộ-trưởng Công-chánh và Giao-thông, để nghiên cứu vấn đề tổ chức ngành giáo dục cao đẳng kỹ thuật tại Việt-Nam.

Vấn đề này nằm trong khuôn khổ kế hoạch ngũ niên đang được lập tại Bộ Quốc-gia Giáo-dục và không những bao trùm các cấp giáo dục bình dân, tiểu học, trung học, đại học, sư phạm, kỹ thuật, mà còn bao trùm tất cả các hoạt động văn hóa của Bộ.

Ngành giáo dục kỹ thuật quốc gia gồm có nhiều bậc, và bậc đại học đã được ghi vào hàng đầu trong chương trình nghị sự của Ủy ban.

Sau khi trao đổi quan điểm, toàn thể Ủy ban đã chấp thuận các nguyên tắc sau đây :

1) — Các trường giáo dục kỹ thuật nhằm đào tạo cho sinh viên một nền giáo dục kỹ thuật căn bản chung, một phương thức thích hợp cho những nhu cầu hiện tại của nước nhà.

2) — Đề dạy các trường này sẽ chọn những giáo sư Việt-Nam và ngoại quốc theo văn bằng.

3) — Chương trình giáo dục chú trọng về phẩm.

4) — Tại các trường kỹ sư sẽ có kỳ thi đề tuyển các người có cấp bằng tú tài toán học.

Đề chuẩn bị kỳ thi này, sinh viên phải học một năm toán học cao cấp và ngoại ngữ (Pháp-Anh). Sự dự bị này không những là cần thiết cho kỳ thi mà cũng sẽ có ích cho sinh viên khi cần du học ở Âu hay Mỹ.

Sinh viên kỹ sư sẽ được hưởng một học bổng đủ để giúp cho sinh viên chuyên việc học mà không phải làm việc khác để mưu sinh.

5) — Chương trình học sẽ chia ra 4 năm.

Trong ba năm đầu chương trình nhằm đào tạo cho sinh viên một nền kiến thức về khoa học đại cương. Năm thứ tư mới là năm để sinh viên đi vào một trong ba chuyên khoa sau đây : công chánh, điện và mỹ nghệ.

3 — SỰ CẢI-TỒ SỞ PHÁP-CHẾ NGHIÊN-CỨU VÀ KẾ-HOẠCH, PHÒNG ĐẠI HỌC VÀ PHÒNG HỌC-BỒNG TẠI BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Do Nghị định số 938-GD/ND ngày 5-6-58 của Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Sở Pháp chế, Nghiên cứu và Kế hoạch, Phòng Đại học và Phòng Học bổng cải tổ thành hai Sở và một Phòng đặt trực thuộc Văn phòng Bộ Quốc Gia Giáo Dục :

- Sở Pháp chế và Học vụ,
- Sở Kế hoạch và Thống Kê,
- Phòng Lưu trữ công văn và Thư viện.

Mỗi sở nói trên sẽ do một Chánh Sự Vụ điều khiển và Phòng Lưu trữ công văn và Thư viện do một Chủ Sự Phòng phụ trách.

Sở Pháp chế và Học vụ gồm có 3 Phòng :

- Phòng Pháp chế
- Phòng Học Vụ
- Phòng Học Bổng.

Sở Kế hoạch và Thống kê gồm có hai Phòng .

- Phòng Nghiên cứu và Sơu tầm
- Phòng Thống kê.

Cuối cùng, Phòng Lưu trữ Công văn và Thư viện phụ trách việc lưu trữ công văn và thư viện của Bộ.

4.— SỰ THIẾT-LẬP SỞ TU-THƯ, DỊCH-THUẬT VÀ ẤN-LOÁT TẠI BỘ Q.G.G.D.

Do Sắc lệnh số 295-GD của Tổng Thống Việt-Nam Cộng-Hòa, ký ngày 10-6-58, Bác sĩ Trần-Sỹ-Đôn, Dân Biểu Quốc Hội, được đặc nhiệm điều khiển Sở Tu thư, Dịch thuật và Ấn loát tại Bộ Quốc-gia Giáo-dục trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 1 tháng 7 năm 1958.

Sở này, thiết lập do nghị-định số 602GD-NĐ ngày 16-4-58 gồm có 3 phòng như sau (do sự vụ lệnh số 930GD-SVL ngày 21-6-58 :

- 1) Phòng Tu-thư và Dịch-thuật
- 2) Phòng Sơu-tầm và Thư-viện
- 3) Phòng Xuất-bản và Thanh-toán.

5— ÔNG TRƯỜNG-BAN « ĐÔNG-Á » TẠI PHÒNG LIÊN-LẠC VỚI CÁC NƯỚC HỘI-VIÊN CỦA TỔ-CHỨC VĂN-HÓA QUỐC-TẾ ĐẾN VIẾNG THĂM VIỆT-NAM

Ngày 3-6-58, ông Tsuyoshi Hirahara, Trưởng Ban « Đông Á » tại Phòng Liên lạc với các nước hội viên Tổ chức Văn hóa quốc tế, đã đến Saigon trong một cuộc công cán chính thức ba hôm.

Ra đón ông Tsuyoshi Hirahara tại phi trường Tân sơn nhứt có các ông Nguyễn minh Truyết, Chánh Văn phòng Bộ Quốc gia Giáo dục, Marcel de Clerk, đại diện Tổ chức Văn hóa Quốc tế tại Việt-Nam, Nguyễn-khắc-Kham, Giám Đốc Văn hóa Vụ tại Bộ Quốc gia Giáo dục và Tổng thư ký Ủy ban Quốc gia về Tổ chức Văn hóa Quốc tế.

Trong thời gian lưu trú tại Việt-Nam, ông Hirahara sẽ tiếp xúc với Ủy ban Quốc gia Văn hóa và thảo luận với các nhà có thẩm quyền Việt-nam về chương trình hiện đang thi hành và các dự án viện trợ kỹ thuật của Tổ chức Văn hóa Quốc tế cho những năm 1959-1960.

6 — MỘT PHÁI-ĐOÀN BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC ĐI KINH-LÝ TẠI TRUNG-PHẦN

Sáng 10-5-58, một phái đoàn Bộ Quốc gia Giáo dục gồm có các ông Nguyễn Đình Phú, Phó Tổng Thư ký Bộ Quốc gia Giáo dục, Nguyễn Đước, Giám Đốc Kỹ thuật và Mỹ thuật Học vụ, Nguyễn Ngọc Cư, Thanh tra Giáo

dục Bình dân và Quách Văn Cung, Thanh tra Sở Ngoại Viện Bộ Quốc gia Giáo dục, đã lên đường đi kinh lý các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam và Đà Nẵng.

Phái đoàn có nhiệm vụ nghiên cứu tại chỗ những nhu cầu về nhân viên và dụng cụ học đường của các Ty Giáo dục tỉnh và xem xét về sự tiến hành các công tác trong ngành giáo dục.

7— ĐOÀN SINH-VIÊN MÃ-LAI VIẾNG THĂM VIỆT-NAM

Một đoàn 31 sinh viên Mã-Lai trong đó có 8 nữ sinh-viên, của Đại-học đường Mã-Lai, sáng ngày 10-6-58, hồi 10 giờ đã do chiếc tàu « Laos » đến Saigon để viếng thăm Việt-nam trong vòng một tuần lễ.

Một phái đoàn Bộ Quốc-gia Giáo-dục, do ông Nguyễn-văn-Khánh Thanh-trà Thanh-niên và Xã-hội của Bộ Quốc-gia Giáo-dục hướng dẫn, đã ra bến tàu tiếp đón đoàn sinh-viên Mã-Lai.

Đoàn sinh-viên Mã-Lai đã được ông Trần-văn-Son, Chánh-sư Vụ Sở Thanh-niên và Xã-hội Bộ Quốc-gia Giáo-dục, đại-diện ông Bộ-Trưởng tiếp kiến. Sau khi chào mừng đoàn sinh-viên Mã-Lai, ông Trần-văn-Son đã trình bày vấn đề về nền giáo-dục Việt-nam.

Đoàn sinh-viên Mã-Lai đã lần lượt tới thăm Tòa Viện-Trưởng Đại-học viện Saigon, trường Y-dược Khoa và Khoa-học Đại-học và Trung-tâm Huấn-luyện Quang-Trung.

Trong thời gian ở Việt-Nam, phái đoàn còn được hướng dẫn đi viếng Huế, Tourane và Đà-lạt.

8— MẤY BUỔI DIỄN-THUYẾT VỀ VĂN-HÓA TẠI SAIG ÒN

Ngày 6-6-58, Ban Chấp Hành Trung ương Liên Đoàn Công chức Cách mạng quốc gia đã tổ chức tại Phòng Khánh tiết Tòa Đô Sát Sảnh Saigon, một buổi diễn thuyết về đề tài : « Vấn đề học hỏi và sáng tác ».

Diễn giả là Ông Đoàn Thêm, Đồng lý Văn Phòng Bộ tại Phủ Tổng Thống, giảng sư tại Học viện Quốc gia Hành Chánh.

Ngày 16-6-58, Hội Nghiên Cứu Đông Dương và Pháp Văn Đồng-Minh-Hội đã tổ chức một cuộc diễn thuyết tại trụ sở Pháp Văn Đồng Minh Hội, số 22 đường Gia Long, Saigon.

Diễn giả là ông Thái Văn Kiêm, Phụ tá Giám Đốc Nha Văn Hóa tại Bộ Quốc Gia Giáo Dục.

Đề tài : « L'Excursion toponymique et folklorique à travers le Sud-Vietnam ».

Ngày 16-6-58, hồi 20 giờ, Đại Đức Tiranagama Batanasara Théra, Chủ Tịch Hội Đồng Nghiên Cứu Phật Giáo ở Tích Lan, hiện đang thăm viếng Việt-Nam, đã nói chuyện về giáo lý đạo Phật tại Kỳ Viên Tự, ở Đường Phan Đình Phùng Saigon.

Trước một số rất đông thính giả phần lớn là thiện nam tín nữ, vị Đại Đức Tích Lan đã nhấn mạnh về mục đích cuộc hành trình của Đại Đức qua các nước ở Đông Nam Á.

9— GIỚI-THIỆU SÁCH BÁO MỚI

Văn-Hóa nguyệt san mới nhận được :

— Tạp chí *Đại-Học*, cơ quan nghiên-cứu của Viện Đại-Học Huế, xuất bản hai tháng một kỳ. Tòa soạn và trị sự : 36, đường Lê-Lợi, Huế. Giá báo mỗi số : 15\$. Một năm : 90\$ (giá thường) và 100\$ (giá ủng hộ). Nửa năm : 45\$ (giá thường) và 50\$ (giá ủng hộ).

— Tạp chí *Văn-Hóa Á-châu*, cơ quan phổ biến tinh thần văn hóa Á-châu của Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-châu, xuất bản mỗi tháng một kỳ. Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút là Ô. Nguyễn-dăng-Thục. Tòa soạn và trị sự : 201, Đường Lê-văn-Duyệt, Saigon. Giá báo một số : 30\$. Một năm : 320\$. Nửa năm : 170\$.

— *Ngõ hẹp*, gồm 7 tiểu thuyết ngắn, do Nguyễn-Ái-Lữ sáng tác. Sách dày 110 trang, giá 25\$, do Tin Văn xuất bản.

— *Anh ngữ thực hành* (Colloquial English) giá 70\$ và *Ngữ vững Anh văn* (lớp đệ thất) giá 15\$ do giáo sư Lê-bá-Kông, « Giám đốc trường Anh văn « Ziên-Hồng », biên soạn và xuất bản.

— *Speak vietnamese* do giáo sư Nguyễn-đình-Hòa, nguyên Khoa-Trưởng trường Đại-học Văn khoa biên soạn. Cuốn sách giáo khoa này, gồm 30 bài, soạn rất công phu để giúp các sinh viên và các giáo sư ngoại quốc nói tiếng Anh, những tài liệu Văn phạm căn bản để nói và hiểu tiếng Việt thông dụng một cách dễ dàng. Sách dày 280 trang, giá bán 40\$, do Viện Khảo cổ (Saigon) xuất bản.

— *Mẹ tôi*, do Joseph Schrijvers trước tác và do Phạm-đình-Khiêm trong Tinh Việt văn-đoàn dịch và xuất bản. Sách nói về Đức Nữ trinh Maria, mẹ Chúa Trời. Sách dày 144 trang, in lần thứ hai năm 1958 tại Saigon, giá bán 20\$.

— *Ấn Độ, quê hương Thánh Gandhi* là cuốn sách đầu tiên trong loại "Dân-tộc và Văn-Minh" do Tinh-Việt văn-đoàn (25014, Đường Hai Bà Trưng, Saigon) xuất bản. Cuốn sách do Thái-Bằng biên soạn, gồm 2 tập. Tập nhất nói về địa lý, lịch sử, chính trị và ngoại giao nước Ấn Độ, vừa xuất bản; giá bán 30\$.

Bản báo xin trân trọng cảm ơn tác giả cùng các nhà xuất bản và ân cần giới thiệu cùng bạn đọc thân mến.

B. — TIN NGOÀI NƯỚC

1 — VIỆT-NAM THAM-DỰ ĐẠI-HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ VỀ GIA-ĐÌNH

Đại Hội-nghị Quốc-tế về Gia-đình nhóm họp tại Ba-Lê từ 15 đến 23-6-1958.

Ông Nguyễn-Lương Chương-lý Giảng-sư tại trường Luật-khoa Đại-học Saigon, Tổng Giám-đốc Xã-hội, đại diện Việt-Nam Cộng-Hòa tại Đại hội.

Đại hội cứu xét các vấn đề chính yếu sau đây :

— Thế giới cận đại đối với gia-đình : phần đóng góp và những yêu sách tương ứng giữa các tầng lớp gia-đình trong xã-hội.

— Địa vị gia đình trong các cơ cấu xã hội.

— Mức sinh hoạt gia đình và những phụ cấp về gia đình.

— Vấn đề nhà ở dưới hình thức gia đình.

— Hạnh phúc gia đình và trang bị xã hội tại các nước đang chuẩn bị công

cuộc kỹ nghệ hóa.

— Sự thăng bằng nội bộ cùng sự phát triển gia đình và nhi đồng.

2 — ÔNG NGUYỄN-QUANG-TRINH ĐƯỢC MỜI QUA MANILLE ĐỂ LÃNH CẤP BẰNG TẤN-SĨ DANH-DỰ

Ngày 17-6-58, Giáo sư Nguyễn-Quang-Trinh Viện Trưởng Viện Đại Học Saigon rời Saigon do chuyến máy bay của Hãng P.A.A. để đi Manille.

Trong lễ tựu chức long trọng của vị Tân Chủ tịch Đại Học Đường Araneta, cử hành ngày 19-6, Ông Viện Trưởng Viện Đại Học Saigon được trao tặng cấp bằng Tấn sĩ Danh dự.

3 — CHÍNH-PHỦ VIỆT-NAM GỬI MỘT SỐ THUỐC TIÊM TRỪ TÀ SANG TRỢ GIÚP THÁI-LAN

Sau khi nhận được phúc trình của Sứ quán Việt-Nam tại Bangkok cho biết tại Thái-Lan hiện đương có bệnh tả. Chính phủ Việt-Nam đã gửi ngay một số thuốc tiêm trừ tả sang Chính phủ Thái.

Tổng số thuốc này là 24.000 phân khối đã được gửi ngày 9-6-58 sang Tòa Đại sứ Việt Nam tại Bangkok đề ông Đại sứ nhân danh Chính phủ Việt Nam chuyển giao cho Chính phủ Thái Lan xử dụng.

4 — VIỆT-NAM THAM DỰ HỘI-ĐỒNG CHẤP-HÀNH CỦA TỔ-CHỨC Y-TẾ QUỐC-TẾ

Do một nguồn tin chính thức, người ta được biết rằng Việt-Nam vừa được cử vào Hội đồng Chấp hành của Tổ chức Y tế Quốc tế đang nhóm họp ở Minneapolis (Hoa Kỳ) với 66 phiếu thuận trong số 79 phiếu bầu.

Bác sĩ Lê-văn-Khai đã được cử làm đại diện Việt-Nam Cộng Hòa tại Hội Đồng Chấp Hành của Tổ chức Y-tế Quốc-Tế.

— Muốn góp phần vào việc phát-huy văn-hóa và xây đắp tương-lai, xin hãy mua :

VĂN - HÓA NGUYỆT - SAN

— Mua dài hạn một năm 240\$. Gửi thư-từ và ngân-phiếu về Ông Giám-Đốc Nha Văn-Hóa (số 226, đường Công-Lý, Saigon).

— Mua dài hạn mỗi năm 10 số, gồm cả các đặc-san.

GIÁ BÁN TOÀN QUỐC:

1 số

1 năm (10 số) 2